

VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI TRUNG QUỐC
VIỆN TRIẾT HỌC VIỆN TRIẾT HỌC

PGS.TSKH. LƯƠNG VIỆT HẢI
(Chủ biên)

VẤN ĐỀ SỞ HỮU VÀ PHÁT TRIỂN BÊN VỮNG

Ở VIỆT NAM VÀ TRUNG QUỐC
TRONG NHỮNG NĂM ĐẦU THẾ KỶ XXI



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

VẤN ĐỀ SỞ HỮU VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG
Ở VIỆT NAM VÀ TRUNG QUỐC
TRONG NHỮNG NĂM ĐẦU THẾ KỶ XXI

THE ISSUES OF OWNERSHIP AND SUSTAINABLE
DEVELOPMENT IN VIETNAM AND CHINA
IN THE EARLY YEARS OF THE 21ST CENTURY

VIỆN TRIẾT HỌC, VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN TRIẾT HỌC, VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI TRUNG QUỐC

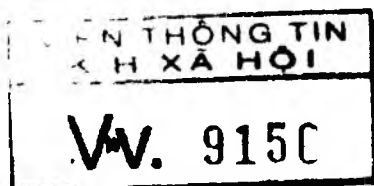
PGS.TSKH. Lương Việt Hải (*Chủ biên*)

VẤN ĐỀ SỞ HỮU VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG
Ở VIỆT NAM VÀ TRUNG QUỐC
TRONG NHỮNG NĂM ĐẦU THẾ KỶ XXI

THE ISSUES OF OWNERSHIP AND SUSTAINABLE
DEVELOPMENT IN VIETNAM AND CHINA
IN THE EARLY YEARS OF THE 21ST CENTURY



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
Hà Nội - 2008



L

10

MỤC LỤC

Lời nói đầu.....	7
------------------	---

PHẦN 1: VẤN ĐỀ SỞ HỮU (Hội thảo tháng 10 – 2004)

1. Nguyễn Trọng Chuẩn	- Đổi mới quan niệm về chế độ sở hữu và ý nghĩa chiến lược của nó đối với sự phát triển của Việt Nam hiện nay.....	11
2. Phạm Văn Đức	- Đổi mới về sở hữu ở Việt Nam: một số cơ sở lý luận.....	21
3. Lương Việt Hải	- Xu hướng phát triển của kinh tế tư nhân ở nước ta hiện nay	34
4. Lương Đình Hải	- Phát triển kinh tế tư bản nhà nước ở nước ta hiện nay.	47
5. Vũ Văn Viên	- Cổ phần hóa – một phương tiện quan trọng để thực hiện sự đa dạng hóa các hình thức sở hữu.	62
6. Nguyễn Văn Thúc	- Sở hữu nhà nước về tài nguyên đất đai ở Việt Nam.	74
7. Đặng Hữu Toàn	- Sự tồn tại đan xen các hình thức sở hữu – một tất yếu lịch sử, một yêu cầu bức thiết trong phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa..	83
8. Cát Lương Chí	- Khích lệ, cổ vũ và dẫn đường cho sự phát triển các thành phần kinh tế phi công hữu – chính sách kiên định, không đổi của Trung Quốc.....	97
9. Lý Cảnh Nguyên	- Tiêu chuẩn lực lượng sản xuất - hòn đá tảng của lý luận Đặng Tiểu Bình.....	106

10. Hà Thành Hiên - Muôn hình muôn vẻ, có đặc sắc riêng - *So sánh cái cách mở cửa Việt Nam - Trung Quốc* 129

PHẦN 2: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG
(*Hội thảo tháng 9 – 2006*)

11. Lương Việt Hải - Phát triển xã hội bền vững và hài hoà: những vấn đề lý luận và thực tiễn chủ yếu hiện nay..... 151
12. Nguyễn Đình Hoà - Phát triển bền vững trên nền tảng sự đồng tiến hoá giữa con người và tự nhiên..... 167
13. Vũ Văn Viên - Quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với sự ổn định xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái trong sự phát triển bền vững ở Việt Nam hiện nay. 180
14. Nguyễn Tài Đông - Nền tảng Nho giáo của tư tưởng xã hội hài hoà. 190
15. Tạ Địa Khôn - Kế thừa sáng tạo, đồng lòng phát triển, nỗ lực xây dựng xã hội hài hoà. 209
16. Ngô Nguyên Lương - Bàn về vấn đề sáng tạo lý luận của quan điểm phát triển khoa học. 214
17. Dương Doanh
Lý Chí Cường - Khảo sát phương thức tư duy của xã hội hài hoà..... 228
18. Tôn Vũ Bình - Kiên trì đặc sắc hài hoà, sáng tạo giá trị quan Đông Á mới..... 247
19. Dương Quốc Học - Bàn về mối quan hệ biện chứng giữa quan điểm phát triển khoa học và xã hội hài hoà..... 268
20. Hà Thành Hiên - Tư tưởng hài hoà trong văn hoá truyền thống Trung - Việt..... 280
21. Lưu Tố Dân - “Hài hoà” dưới góc nhìn của luật tự nhiên..... 290

LỜI NÓI ĐẦU

Gần ba thập kỷ qua, kể từ khi Trung Quốc thực hiện cải cách mở cửa (1978) và hơn hai mươi năm từ khi Việt Nam tiến hành đổi mới (1986) những vấn đề liên quan đến sở hữu và phát triển bền vững của mỗi quốc gia luôn được thực tiễn đặt ra một cách nóng bỏng. Mặc dù ở mỗi nước, trong từng thời kỳ khác nhau những vấn đề ấy biểu hiện theo những cách khác nhau. Nhưng, tình huống chung là ở thời kỳ đầu, khi mới bắt đầu cải cách, mở cửa và đổi mới, việc chuyển đổi nền kinh tế từ độc tôn công hữu sang đa thành phần sở hữu đã khiến cho diễn đàn lý luận trở nên sôi động, hơn hẳn giai đoạn sau khi mà các hình thức sở hữu đã khẳng định được những ưu thế rõ ràng và nền kinh tế thị trường đã vận hành rộng khắp.

Ở giai đoạn hiện nay, có thể tính từ năm đầu tiên của thế kỷ XXI, hàng loạt những vấn đề về kinh tế, xã hội, môi trường được tích tụ và ngày một trở nên gay gắt. Đó là những vấn đề như bình đẳng, công bằng xã hội, phân hóa giàu nghèo, chênh lệch về trình độ phát triển giữa các vùng, miền, các tệ nạn xã hội, ô nhiễm môi trường, cạn kiệt tài nguyên... Nói tóm lại, đây là những vấn đề về phát triển bền vững, chúng đang đòi hỏi phải gấp rút có những câu trả lời xác đáng trước hết về phương diện lý luận. Cũng tương tự như trong giai đoạn đầu, nhiều công trình nghiên cứu, nhiều cuộc hội thảo khoa học được tổ chức. Có những kiến giải, những ý tưởng, luận điểm, kiến nghị được đề xuất cho không chỉ những vấn đề về sở hữu mà cả cho những vấn đề về phát triển bền vững. Nhưng không phải mọi vấn đề đều đã được xem xét và giải quyết triệt để.

Mặc dù có những khác biệt, nhưng Việt Nam và Trung Quốc có nhiều nét tương đồng trên nhiều phương diện. Do vậy, việc nghiên cứu, tham khảo kinh nghiệm của nhau luôn luôn có ý

nghĩa thiết thực đối với mỗi nước. Điều này cũng không phải là ngoại lệ đối với những vấn đề về sở hữu và phát triển bền vững ở mỗi nước trong giai đoạn đổi mới, cải cách và mở cửa hiện nay.

Viện Triết học thuộc Viện Khoa học xã hội Việt Nam và Viện Triết học thuộc Viện Khoa học xã hội Trung Quốc vốn đã có truyền thống về quan hệ hợp tác trong nghiên cứu khoa học. Một trong những biểu hiện rõ nét là việc phối hợp nghiên cứu và tổ chức các hội thảo khoa học luân phiên đều đặn ở mỗi nước với lịch trình hai năm một lần về những vấn đề chung mà hai bên cùng quan tâm. Cuộc hội thảo lần thứ 4 với chủ đề *Vấn đề sở hữu Kinh nghiệm Việt Nam và Trung Quốc trong quá trình đổi mới, cải cách và mở cửa* đã diễn ra tại thành phố Hồ Chí Minh tháng 10 - 2004. Cuộc hội thảo lần thứ 5 với chủ đề *Quan điểm phát triển khoa học và xã hội hài hoà* được tổ chức tại thành phố Hạ Môn và Vũ Di Sơn, Trung Quốc vào tháng 9 năm 2006. Một số báo cáo của các cuộc Hội thảo đã được công bố trên các tạp chí chuyên ngành. Nhưng, cho đến nay, chưa có cuộc Hội thảo nào công bố nội dung các báo cáo dưới dạng kỷ yếu.

Nhận thấy nhu cầu của thực tiễn, chúng tôi tập hợp một số bài viết của hai cuộc Hội thảo nói trên cho ra mắt bạn đọc cuốn sách *Vấn đề sở hữu và phát triển bền vững ở Việt Nam và Trung Quốc trong những năm đầu thế kỷ XXI*. Cuốn sách sẽ được in bằng cả hai thứ tiếng ở hai nước. Đây là sự cố gắng của cả hai Viện Triết học Việt Nam và Trung Quốc. Đáng tiếc, vì nhiều lý do khác nhau, chúng tôi chưa thể đưa vào đây toàn bộ các bản báo cáo. Một vài luận điểm của các tác giả đã gây tranh luận trong các Hội thảo, nhưng trong sách này không thể thể hiện được các ý kiến ấy. Để đảm bảo tính lịch sử của các Hội thảo chúng tôi giữ nguyên nội dung các bài viết và các dữ liệu có trong mỗi Hội thảo. Vì thế bạn đọc cần lưu ý khi sử dụng chúng. Do thời gian chuẩn bị rất khẩn trương nên không thể tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Rất mong bạn đọc lượng thứ. Hy vọng rằng cuốn sách sẽ ít nhiều giúp ích cho tất cả những ai đọc và quan tâm đến những vấn đề được nêu trong cuốn sách.

PGS.TSKH. Lương Việt Hải

PHẦN 1

VẤN ĐỀ SỞ HỮU

(Hội thảo tháng 10 - 2004)

ĐỔI MỚI QUAN NIỆM VỀ CHẾ ĐỘ SỞ HỮU VÀ Ý NGHĨA CHIẾN LƯỢC CỦA NÓ ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA VIỆT NAM HIỆN NAY

Nguyễn Trọng Chuẩn ()*

Cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội nặng nề, cực kỳ nguy hiểm và kéo dài trong nhiều năm đã buộc chúng ta phải tiến hành công cuộc đổi mới toàn diện đất nước, trong đó đổi mới quan niệm về sở hữu nói chung, về chế độ và hình thức sở hữu, về thành phần kinh tế nói riêng, là bước đột phá hết sức quan trọng, góp phần thay đổi nhanh chóng diện mạo của toàn bộ nền kinh tế và đưa đất nước thoát khỏi cuộc khủng hoảng nghiêm trọng. Giờ đây, việc nhìn nhận lại tiến trình đổi mới nhận thức này, thực chất của sự đổi mới, ý nghĩa chiến lược và cả những vướng mắc, những rào cản đang làm chậm nhịp độ phát triển của đất nước là nhiệm vụ của cả giới lý luận và của toàn xã hội.

Đã từng có một thời mà khi cứ nói đến sở hữu tư nhân, kinh tế tư nhân là người ta nghĩ ngay đến đó là những thứ cần phải bị loại bỏ ngay và loại bỏ càng nhanh càng tốt để sớm có chủ nghĩa xã hội. Thậm chí đã từng có thời kỳ mà tính chất của chủ nghĩa xã hội ở một nước còn được đánh

(*) Giáo sư, Tiến sĩ, Viện trưởng Viện Triết học, Tổng biên tập Tạp chí Triết học, Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia

giá qua tỷ lệ thành phần kinh tế tư nhân và sở hữu tư nhân hiện đang tồn tại. Hơn thế nữa, chính cái tỷ lệ này cũng được coi là nhiệm vụ mà cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa phải tiếp tục cải tạo. Người ta đã từng mơ ước và say sưa rao giảng về một nền kinh tế xã hội chủ nghĩa “trong sạch”, “thuần khiết”, một chủ nghĩa xã hội phát triển chỉ còn lại hai loại hình sở hữu là sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể cùng với hai thành phần kinh tế là kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể. Quan điểm mang tính phổ biến đó trong các nước xã hội chủ nghĩa cũng đã từng là quan điểm thống trị ở nước ta suốt một thời gian không ngắn. Quan điểm này đã bó qua những tiền đề hiện thực, hoàn toàn không tính đến điều kiện lịch sử - cụ thể và khả năng của một đất nước đang ở trình độ rất thấp kém về nhiều mặt, nhất là chưa kinh qua sự phát triển tư bản chủ nghĩa và nói chung, còn rất lạc hậu lại phải dồn mọi nguồn lực và khả năng cho công cuộc chống ngoại xâm.

Sau khi chiến tranh kết thúc, giang sơn thu về một mối, đáng lẽ phải tập trung huy động mọi nguồn lực, mọi khả năng có thể huy động được từ tất cả các thành phần kinh tế để phát triển thì chúng ta lại thực hiện một cách giáo điều, duy ý chí công cuộc cải tạo mà thực chất là xoá bỏ các thành phần được coi là phi xã hội chủ nghĩa nhằm thiết lập quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa trên phạm vi cả nước. Trên thực tế (thậm chí cả trong lý luận), chúng ta đã không chú ý đến tư tưởng vô cùng quan trọng được C.Mác trình bày rõ trong *Lời tựa* cuốn *Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị* rằng, “không một hình thái xã hội nào diệt vong trước khi tất cả những lực lượng sản xuất mà hình thái xã hội đó tạo địa bàn đầy đủ cho phát triển, vẫn chưa phát triển,

và những quan hệ sản xuất mới cao hơn, cũng không bao giờ xuất hiện trước khi những điều kiện tồn tại vật chất của những quan hệ đó chưa chín muồi trong lòng bản thân xã hội cũ”⁽¹⁾. Trái lại, chúng ta đã quá giáo điều tiếp nhận và thực thi triệt để một quan điểm cho rằng, quan hệ sản xuất phải đi trước mở đường cho lực lượng sản xuất phát triển. Do vậy, một hệ quả tất yếu đã xảy ra là các quan hệ sở hữu, các hình thức sở hữu và các thành phần kinh tế ngoài nhà nước và ngoài tập thể bị đối xử như là những vật cản đáng ghét cần phải xoá bỏ và cải tạo để đảm bảo sự đi lên và sự thành công của chủ nghĩa xã hội .

Tại Đại hội IV (1976), Đảng Cộng sản Việt Nam yêu cầu, “để xây dựng làm chủ tập thể về kinh tế, phải xoá bỏ chế độ sở hữu tư bản chủ nghĩa và cải tạo chế độ sở hữu cá thể của nông dân và thợ thủ công, xác lập chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa dưới hai hình thức: sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể bằng những phương pháp và bước đi thích hợp; phải ra sức phát triển thành phần kinh tế quốc doanh ngày càng lớn mạnh; xây dựng nhanh chóng thành phần kinh tế tập thể, tiến hành hợp tác hoá nông nghiệp và đưa nông nghiệp lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa”. Về các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh, Đại hội V của Đảng (1982) tuy đã có sự nhận thức mới hơn, song vẫn tiếp tục khẳng định: “Đối với công nghiệp tư bản tư doanh, phải có chính sách và tổ chức tốt, vừa sử dụng vừa cải tạo dưới hình thức công tư hợp doanh hoặc các hình thức khác. Triệt để xoá bỏ thành phần tư bản trong thương nghiệp. Đối với tiểu công nghiệp, thủ

⁽¹⁾ C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.13. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1993, t.15-16.

công nghiệp và các ngành dịch vụ, tùy theo đặc điểm của từng ngành, nghề mà tổ chức các hình thức làm ăn tập thể hay đề kinh doanh cá thể. Chuyển dần những người buôn bán nhỏ không cần thiết trong lưu thông sang sản xuất và các hoạt động dịch vụ khác. Như vậy, trong một thời gian nhất định, ở miền Bắc có ba thành phần kinh tế (quốc doanh, tập thể và cá thể), ở miền Nam còn năm thành phần kinh tế (quốc doanh, tập thể, công tư hợp doanh, cá thể và tư bản tư nhân)”⁽¹⁾.

Kể từ Đại hội VI trở đi, quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về quan hệ sở hữu và về các thành phần kinh tế đã có những thay đổi cơ bản. Có thể nói rằng, đây vừa là kết quả rút ra từ thực tiễn xây dựng đất nước theo quan niệm cũ về xây dựng chủ nghĩa xã hội, vừa là kết quả của sự nhận thức lại quan điểm của C.Mác về quan hệ sản xuất phải “phù hợp với một trình độ phát triển nhất định của các lực lượng sản xuất”⁽²⁾. Kết luận lý luận quan trọng, mang ý nghĩa triết học mà Đại hội VI rút ra là “lực lượng sản xuất bị kìm hãm không chỉ trong trường hợp quan hệ sản xuất lạc hậu, mà cả khi quan hệ sản xuất phát triển không đồng bộ, có những yếu tố đi quá xa so với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất”⁽³⁾.

Từ chỗ lúc đầu (Đại hội VI) chỉ thừa nhận nền kinh tế có 5 thành phần (trừ tư bản thương nghiệp) đến chỗ “phát triển một nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần vận động

⁽¹⁾ Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V*, t.1. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1982, tr 67.

⁽²⁾ C.Mác và Ph Ăngghen. *Sđđ.*, t.13, tr. 15.

⁽³⁾ Đảng Cộng sản Việt Nam *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI* Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1987, tr.57

theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa” (Đại hội VII - 1991), “**nắm vững định hướng xã hội chủ nghĩa trong việc xây dựng nền kinh tế nhiều thành phần**” và “thực hiện nhất quán, lâu dài chính sách phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần”⁽¹⁾ (Đại hội VIII - 1996) là một bước tiến dài trong lĩnh vực nhận thức và tổng kết thực tiễn những thành tựu của công cuộc đổi mới.

Đặc biệt, Đại hội lần thứ IX của Đảng (2001) đã nêu ra một nhận thức mới về vấn đề sở hữu khi khẳng định: “Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo; kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc” và “từ các hình thức sở hữu cơ bản: *sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể và sở hữu tư nhân* hình thành nhiều thành phần kinh tế với những hình thức tổ chức kinh doanh đa dạng, đan xen, hỗn hợp”⁽²⁾.

Việc thừa nhận nhiều hình thức sở hữu và nhiều thành phần kinh tế; coi “*kinh tế cá thể, tiểu chủ* cá ở nông thôn và thành thị có vị trí quan trọng lâu dài”; “khuyến khích phát triển kinh tế tư bản tư nhân rộng rãi trong những ngành nghề sản xuất, kinh doanh mà luật pháp không cấm”; “phát triển đa dạng kinh tế tư bản nhà nước”; “tạo điều kiện để kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phát triển thuận lợi”; “chú trọng phát triển các hình thức tổ chức kinh doanh đan xen, hỗn hợp

⁽¹⁾ Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 91.

⁽²⁾ Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 87, 96

nhiều hình thức sở hữu”⁽¹⁾ thể hiện rất rõ ý nghĩa chiến lược, lâu dài và nhất quán của đường lối phát triển đất nước của Đảng Cộng sản Việt Nam kể từ khi bắt đầu quá trình đổi mới.

Chính sự thừa nhận trên đây của Đảng về vị trí quan trọng lâu dài của kinh tế tư nhân, kể cả tư bản tư nhân và các thành phần kinh tế khác cùng nhiều hình thức sở hữu, đang tác động không nhỏ, sẽ góp phần làm thay đổi quan niệm của một số người đã cố bám giữ những gì đã lỗi thời và hiện thời vẫn đang tiếm nuôi nền kinh tế chỉ có hai loại hình sở hữu, đang lo sợ mất đi cái thứ chủ nghĩa xã hội vốn rất thiếu sức sống, xơ cứng và không có khả năng chứng tỏ ưu thế trong quá trình hội nhập quốc tế.

Điều chúng tôi muốn lưu ý ở đây là, trong khi nhận ra những điều thiết yếu trong quan điểm của Đảng về “vai trò chủ đạo trong nền kinh tế” của kinh tế nhà nước, của sở hữu toàn dân, về “vị trí then chốt” của doanh nghiệp nhà nước thì đáng tiếc là cách hiểu về tính chất “chủ đạo”, về vị trí “then chốt” đôi khi thiên về hình thức, mà trước hết là về số lượng và về quy mô, lấy quan niệm mô hình kinh tế xã hội chủ nghĩa lý tưởng trong tương lai làm chỗ dựa, không phải là hiếm. Cách hiểu này đã dẫn đến chỗ tưng rằng cố nắm giữ được càng nhiều các lĩnh vực kinh tế và sản xuất kinh doanh, các xí nghiệp và cơ sở sản xuất vào tay nhà nước thì càng đảm bảo sự vững chắc của chủ nghĩa xã hội. Hậu quả ai cũng thấy là khu vực kinh tế thuộc sở hữu toàn dân, sở hữu nhà nước mặc dù được đầu tư rất lớn, được ưu tiên nhiều mặt và tuy có những đóng góp không thể chối cãi,

⁽¹⁾ Đảng Cộng sản Việt Nam. *Sđđ.*, tr. 98-99.

nhưng hoàn toàn không tương xứng, thậm chí còn rất xa với với khả năng, với sự đầu tư to lớn đó trong nhiều năm qua. Hiệu quả sản xuất thấp, tình trạng lãng phí, tham nhũng nặng nề làm thất thoát vốn rất lớn từ kinh tế nhà nước và sở hữu toàn dân là điều đã được thừa nhận rộng rãi nhưng lại chưa được chữa trị một cách có kết quả.

Trước thực trạng đó, có ý kiến cực đoan cho rằng, cần tư nhân hoá triệt để toàn bộ nền kinh tế, cần thay đổi toàn bộ quan hệ sở hữu.

Phải chăng có thể làm như vậy trong điều kiện cụ thể của nước ta?

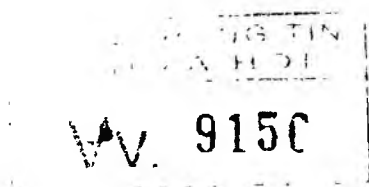
Câu trả lời chỉ có thể là không.

Trước hết, trong thế giới hiện đại, các nền kinh tế đều có kinh tế nhà nước và sở hữu toàn dân.

Thứ nữa, đối với chúng ta, kinh tế nhà nước và sở hữu toàn dân là cơ sở, là chỗ dựa quan trọng giúp cho sự điều hành và chi phối các hoạt động kinh tế vì lợi ích của toàn dân.

Thứ ba, đây là bộ phận quan trọng để giữ đúng được định hướng, đảm bảo sự phát triển ổn định của đất nước thông qua các lĩnh vực then chốt.

Tuy nhiên, trong khi chủ trương coi kinh tế nhà nước và sở hữu toàn dân đóng vai trò chủ đạo thì cũng cần khách quan và tỉnh táo để nhận ra rằng, trong điều kiện của chúng ta hiện nay và cả trong một thời gian còn rất dài, vai trò động lực của sở hữu nói chung và sở hữu tư nhân nói riêng là vô cùng lớn. Bởi vì, sở hữu có quan hệ rất mật thiết với lợi ích, mà như C.Mác nói, “tất cả cái gì mà con người đấu



tranh để giành lấy, đều dính liền với lợi ích của họ”⁽¹⁾. Có được quyền sở hữu và được chiếm hữu trên thực tế có nghĩa là sẽ có được lợi ích và mọi người sẽ cố gắng phấn đấu vì lợi ích đó. Vai trò động lực của sở hữu bộc lộ rõ trước hết là ở trong mối quan hệ này.

Chúng ta chủ trương kinh tế nhà nước là chủ đạo; kinh tế nhà nước và kinh tế hợp tác xã dần dần trở thành nền tảng của nền kinh tế quốc dân nhưng không nên coi chỉ có những hình thức này mới là kinh tế xã hội chủ nghĩa còn các hình thức khác là phi xã hội chủ nghĩa. Bởi vì, nếu chúng ta lấy tiêu chí định hướng xã hội chủ nghĩa là dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh; về lực lượng sản xuất phải khai thác mọi nguồn lực, trong đó nội lực là quyết định, đảm bảo sự phát triển bền vững; quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển nhất định của lực lượng sản xuất, mọi thành phần kinh tế đều bình đẳng trước pháp luật, được tự do cạnh tranh lành mạnh; về mặt xã hội phải đảm bảo thực hiện dân chủ và công bằng, đời sống của mọi thành viên được nâng cao, mọi người được làm giàu chính đáng thì tất cả các thành phần kinh tế đều là bộ phận của nền kinh tế quốc dân định hướng xã hội chủ nghĩa.

Do đó, tuyệt đối không nên phân biệt đối xử mang tính kỳ thị đối với kinh tế tư nhân và sở hữu tư nhân. Trái lại, phải tôn trọng nó, bởi vì chính sở hữu tư nhân chứa trong nó động lực cá nhân mạnh mẽ nhất, có tác dụng kích thích to lớn đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh của con người. Bên cạnh đó, cũng cần thừa nhận một sự thật là, động lực cá

⁽¹⁾ C Mac và Ph Ăngghen. *Sđd*, t.1, tr 109

nhân dựa trên cơ sở sở hữu tư nhân và lợi ích cá nhân là một thuộc tính bản năng của con người sẽ còn tồn tại lâu dài. Nếu biết sử dụng động lực này cho thật tốt thì sẽ rất có lợi cho công cuộc phát triển kinh tế nói riêng và cho sự nghiệp xây dựng đất nước nói chung.

Ưu thế rõ rệt của sở hữu tư nhân so với sở hữu tập thể và sở hữu nhà nước còn là ở chỗ, hai loại sở hữu này dễ dẫn đến tình trạng giảm động lực, dễ trở nên vô chu khi điều hành và kiểm soát kém, trong khi đó thì sở hữu tư nhân của các cá nhân, cả trong kinh tế cá thể lẫn khi đưa vào sử dụng chung, đều được giám sát tốt hơn và khả năng làm chủ cũng cao hơn, hiệu quả hơn. Cần khẳng định rằng, trong điều kiện nước ta hiện nay, thừa nhận sở hữu tư nhân, khuyến khích phát triển kinh tế tư nhân hoàn toàn không mâu thuẫn với định hướng xã hội chủ nghĩa.

Khi chúng ta đã chấp nhận như vậy thì một kết luận logic khác sẽ được rút ra là mọi công dân đều được tự do sản xuất, kinh doanh trong khuôn khổ pháp luật, trong phạm vi các lĩnh vực mà luật pháp không cấm. Điều này cũng có nghĩa là quyền dân chủ của công dân được thực thi trong thực tế chứ không phải chỉ là lý thuyết đơn thuần. Suy rộng ra, điều đó có nghĩa là không chỉ các công dân bình thường được tự do tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh trong khuôn khổ pháp luật, mà các đảng viên không thể đứng ngoài cuộc; họ cũng phải là những người tích cực, đầu tàu, gương mẫu cả trong lĩnh vực này. Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng yêu cầu, “đảng viên đi trước, làng nước theo sau”, nghĩa là đảng viên phải nêu gương cho quần chúng. Dĩ nhiên, người đảng viên tiến hành các hoạt động kinh tế vừa phải tuân thủ pháp luật, vừa phải tuân theo

những quy định riêng của Đảng đối với đảng viên. Có lẽ đây là khâu mắc nhất hiện nay và đang cần một cách nhìn mới, một sự sửa đổi và bổ sung các quy định cho phù hợp với thực tiễn đang biến động hết sức nhanh chóng, nhất là những quy định quá lạc hậu đang cản trở sự năng động của đội ngũ những đảng viên có đầy đủ năng lực và điều kiện làm kinh tế, góp phần thúc đẩy sự phát triển của đất nước trong giai đoạn hiện nay và sắp tới.

Cuộc sống đã chứng tỏ sự đúng đắn trong quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về sở hữu và về các thành phần kinh tế. Tính chất đúng đắn đó không phải đạt được ngay một lúc. Quan điểm về vấn đề này là kết quả của một quá trình nhận thức, thể nghiệm, sửa đổi, bổ sung và vẫn đang được tiếp tục hoàn thiện. Một khi đã nhận thức được vai trò động lực của sở hữu thì sự thực thi nó trong thực tế sẽ có tác động rất lớn đến mọi hoạt động kinh tế của đất nước nói riêng và của toàn bộ đời sống xã hội ta nói chung.

ĐỔI MỚI VỀ SỞ HỮU Ở VIỆT NAM: MỘT SỐ CƠ SỞ LÝ LUẬN

Phạm Văn Đức ()*

Công cuộc đổi mới toàn diện đất nước, bắt đầu bằng đổi mới tư duy mà trước hết là tư duy kinh tế, đang thu được những thành tựu đáng phấn khởi. Từ một nước nông nghiệp có nền kinh tế phát triển chậm, thường xuyên phải nhập lương thực, Việt Nam đã trở thành nước có sự phát triển năng động trong khu vực với tốc độ tăng trưởng hàng năm tương đối cao. Để có được thành tựu như vậy, phải kể đến những đổi mới trong lĩnh vực kinh tế mà theo chúng tôi, một trong những đổi mới quan trọng nhất là *đổi mới về sở hữu*. Chính những đổi mới đó đã tạo động lực cho nền kinh tế, thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển và làm cho nền kinh tế trở nên năng động.

Trước hết, chúng tôi xin điểm qua một số đổi mới quan trọng trong lĩnh vực sở hữu. Sở hữu, như mọi người đều biết, là vấn đề cơ bản của mọi cuộc cách mạng. Vì vậy, ngay từ Đại hội III của Đảng, việc cải tạo hệ thống các quan hệ sản xuất cũ thành quan hệ sản xuất mới, xã hội chủ nghĩa với 2 hình thức sở hữu chủ yếu là *sở hữu toàn dân* và *sở hữu tập thể*, đã được thực hiện. Hai hình thức sở hữu này là cơ sở để xây dựng và phát triển

(*) Phó Giáo sư, Tiến sĩ, Thư ký Hội đồng Khoa học, Viện Triết học, Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia.

thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa. Cho đến trước Đại hội VI (năm 1986), nền kinh tế Việt Nam vẫn chỉ có hai thành phần kinh tế chủ yếu - đó là kinh tế xã hội chủ nghĩa (kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể) và kinh tế phi xã hội chủ nghĩa (kinh tế cá thể, tiểu chủ). Trong thời gian này, chúng ta đã tập trung chú trọng, tạo mọi điều kiện để phát triển các thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa, cải tạo, hạn chế để đi đến xoá bỏ dần các thành phần kinh tế phi xã hội chủ nghĩa.

Nhưng, bắt đầu từ Đại hội VI và sau này là các Đại hội VII, VIII và IX, Đảng Cộng sản Việt Nam đã chủ trương đa dạng hoá các hình thức sở hữu với nhiều thành phần kinh tế khác nhau. Các thành phần kinh tế được hình thành trên cơ sở của ba hình thức sở hữu cơ bản là *sở hữu toàn dân*, *sở hữu tập thể* và *sở hữu tư nhân*. Các thành phần kinh tế bao gồm kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế cá thể, tiểu chủ, kinh tế tư bản tư nhân, kinh tế tư bản nhà nước và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

Điều quan trọng cần nhấn mạnh là ở chỗ, nếu như trước đây, các thành phần kinh tế chủ yếu được xây dựng trên cơ sở của sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể thì hiện nay, nhiều thành phần kinh tế được xây dựng và phát triển trên cơ sở của sở hữu tư nhân hoặc sở hữu hỗn hợp về tư liệu sản xuất. Đây là một đổi mới quan trọng góp phần làm nên thắng lợi của công cuộc đổi mới đất nước.

Thêm vào đó, những chủ trương, chính sách đối với các thành phần kinh tế qua các đại hội có sự thay đổi lớn hoặc căn bản. Chẳng hạn, từ trước đến nay, chúng ta luôn khẳng định kinh tế nhà nước phải giữ được vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân, nhưng hiện nay, vai trò chủ đạo đó được hiểu một cách cụ thể hơn, có nội dung xác thực hơn và không còn được hiểu là

kinh tế nhà nước phải chiếm một tỷ lệ lớn trong nền kinh tế quốc dân: rằng nó phải được củng cố và phát triển trong những ngành và lĩnh vực trọng yếu, phải làm đòn bẩy đẩy nhanh tăng trưởng kinh tế và giải quyết các vấn đề xã hội, phải là lực lượng vật chất quan trọng và là công cụ để Nhà nước định hướng vĩ mô nền kinh tế, tạo nên nền tảng cho chế độ mới, v.v.. Đảng cũng đã chủ trương thực hiện cổ phần hoá, đa dạng hoá sở hữu đối với các doanh nghiệp mà Nhà nước không cần nắm 100% vốn: sáp nhập, giải thể, cho phá sản những doanh nghiệp hoạt động không có hiệu quả, v.v..

Song, cái đổi mới căn bản được thể hiện ở chủ trương, chính sách đối với các thành phần kinh tế dựa trên sở hữu tư nhân. Nếu như thời kỳ trước đổi mới, thành phần kinh tế tư bản tư nhân bị xoá bỏ, thành phần kinh tế cá thể bị cái tạo và thu hẹp dần thì từ sau Đại hội VI đến nay, Đảng ta không ngừng thay đổi chủ trương, chính sách theo hướng khuyến khích, hỗ trợ các thành phần kinh tế đó phát triển. Chẳng hạn, trong *Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000*, Đảng đã khẳng định: “Mọi người được tự do kinh doanh theo pháp luật, được bảo hộ quyền sở hữu và thu nhập hợp pháp... Mọi đơn vị kinh tế không phân biệt quan hệ sở hữu đều hoạt động theo cơ chế tự chủ kinh doanh, hợp tác và cạnh tranh với nhau bình đẳng trước pháp luật”⁽¹⁾. Những tư tưởng trên đây đã được Đại hội IX của Đảng tiếp tục hoàn thiện và phát triển trong chủ trương phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Trong nền kinh tế đó, “các thành phần kinh tế kinh doanh theo pháp luật đều là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế thị trường

⁽¹⁾ Đảng Cộng sản Việt Nam. *Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000*. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1991, tr. 8.

định hướng xã hội chủ nghĩa, cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh..."⁽¹⁾; " Tiếp tục thực hiện nhất quán chủ trương phát triển mạnh các thành phần kinh tế: xoá bỏ phân biệt đối xử; tạo môi trường đầu tư kinh doanh bình đẳng, minh bạch, ổn định chính sách thông thoáng và thuận lợi hơn, đảm bảo quyền của mọi người dân được tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm"⁽²⁾.

Chúng ta cũng có thể kể ra nhiều thành tựu cụ thể hơn xung quanh việc đổi mới về sở hữu. Những kết quả cụ thể do những thành tựu đó mang lại là rất lớn và đã được khẳng định. Đó chính là cơ sở thực tiễn để khẳng định công cuộc đổi mới nói chung và đổi mới về sở hữu nói riêng là đúng đắn. Vấn đề đặt ra chính là ở chỗ, vậy cơ sở lý luận để dẫn tới những đổi mới căn bản quan niệm về sở hữu trong thời gian qua là gì?

Trước hết, cơ sở lý luận để dẫn tới sự thay đổi quan niệm về sở hữu đó là sự đổi mới quan niệm về chủ nghĩa xã hội và quan niệm về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Trước đây, quá độ lên chủ nghĩa xã hội mặc dù được quan niệm là một thời kỳ lâu dài, gian khổ; song, cái lâu dài, gian khổ đó cũng chỉ được hạn định trong vài ba kế hoạch 5 năm. Trong thời gian đó, những cái không phải là chủ nghĩa xã hội, những cái là "tàn dư của xã hội cũ" sẽ được xoá bỏ một cách nhanh chóng. Chỉ sau vài kế hoạch 5 năm, Việt Nam sẽ có ngay chủ nghĩa xã hội.

⁽¹⁾ Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX* Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 95 - 96.

⁽²⁾ Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương khoá IX*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2004, tr. 80.

Song, qua thực tế xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam và nhiều nước trên thế giới, đặc biệt là thực tế của những năm đổi mới, chúng ta ngày càng nhận ra rằng, quá độ lên chủ nghĩa xã hội là thời kỳ vô cùng khó khăn và gian khổ. Không ai có thể xác định một cách chính xác độ dài của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là bao nhiêu năm. Bởi vì, độ dài của thời kỳ đó không chỉ phụ thuộc vào điểm xuất phát của từng nước, mà còn phụ thuộc vào chiến lược phát triển và bước đi cụ thể của mỗi nước. Về mặt phương pháp luận, chúng ta chỉ có thể nói được rằng, thời kỳ quá độ là rất dài và có thể kéo dài đến 100 năm. Trong thời gian đó, chúng ta phải sử dụng những cái không phải là của chủ nghĩa xã hội như *những bước trung gian quá độ* để phát triển sản xuất, tạo công ăn việc làm, nâng cao đời sống của nhân dân lao động.

Thêm vào đó, trong thời kỳ đổi mới, quan niệm thế nào là chủ nghĩa xã hội cũng dần dần được sáng tỏ hơn. Như chúng ta đều biết, trước đây, chủ nghĩa xã hội thường được quan niệm với các đặc trưng cụ thể trong sự so sánh với chủ nghĩa tư bản. Chẳng hạn, nếu như trong chủ nghĩa tư bản còn tồn tại chế độ tư hữu, còn tồn tại tình trạng người bóc lột người thì trong chủ nghĩa xã hội, chế độ tư hữu sẽ bị thủ tiêu và được thay thế bằng chế độ công hữu; tình trạng người bóc lột người, dân tộc này áp bức dân tộc khác sẽ không còn tồn tại, v.v.. Đó chính là những đặc trưng của chủ nghĩa xã hội đã được các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin dự báo khi so sánh với chủ nghĩa tư bản. Nhưng “các đặc trưng đó lâu nay thường được chúng ta hiểu như những cái *dứt khoát sẽ có*, trong khi đó, sự thực, các đặc trưng ấy hầu hết được C.Mác và Ph.Ăngghen trình bày dưới dạng các *khả năng*, các *tiên đoán* về các sự biến tương lai”⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Lê Hữu Tầng. *Chủ nghĩa xã hội từ lý luận đến thực tiễn. Những bài học kinh nghiệm chủ yếu*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, tr. 29.

Tuy nhiên, bên cạnh cách hiểu về chủ nghĩa xã hội với các đặc trưng cụ thể, trong quan niệm của các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin còn có cách hiểu khác về chủ nghĩa xã hội, coi đó là một xã hội phát triển cao hơn và tốt đẹp hơn chủ nghĩa tư bản. Điều đó được thể hiện ở chỗ, khi đưa ra quan niệm về thời kỳ quá độ, C.Mác chủ yếu nói về thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang xã hội cộng sản, còn hầu như không nói tới quá độ từ một nước tiền tư bản lên xã hội cộng sản, hoặc nếu có nói thì xem đó như một trường hợp ngoại lệ, một trường hợp của "sự phát triển rút ngắn" hết sức hiếm hoi. Vì thế, không phải ngẫu nhiên mà khi so sánh giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội, ông hầu như không so sánh cơ sở vật chất của hai xã hội đó. Bởi vì, trong quan niệm của ông, chủ nghĩa tư bản đã chuẩn bị đầy đủ cơ sở vật chất cho chủ nghĩa xã hội rồi. Xét về trình độ, cơ sở vật chất của bản thân hai xã hội này không có gì khác nhau.

Kế thừa quan niệm trên đây của C. Mác, ở Việt Nam, Hồ Chí Minh đã đưa ra nhiều quan niệm giải thích một cách vắn tắt thực chất của chủ nghĩa xã hội. Trong các bài viết của Người, chúng ta có thể tìm thấy một số quan niệm tiêu biểu về chủ nghĩa xã hội, như "Xã hội ngày càng tiến, vật chất ngày càng tăng, tinh thần ngày càng tốt"; "mọi người dân được ăn no, mặc ấm, sung sướng, tự do"; "mọi người dân được ấm no, hạnh phúc và học hành tiến bộ"; "tất cả mọi người, các dân tộc ngày càng no ấm, con cháu chúng ta ngày càng sung sướng"; "nhân dân lao động thoát khỏi nạn bần cùng, làm cho mọi người có công ăn, việc làm, được ấm no và sống một đời hạnh phúc"; "chủ nghĩa xã hội làm sao cho dân giàu nước mạnh"⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Hồ Chí Minh. *Toàn tập*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, t 10, tr 591, t.8, tr.396, t 10, tr 97, 317, 17, t 8, tr 226.

Kế thừa các quan niệm trên đây của Hồ Chí Minh, trong Văn kiện Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khoá VII và Văn kiện các Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII và lần thứ IX. Đảng Cộng sản Việt Nam đã đề ra mục tiêu là phấn đấu xây dựng nước Việt Nam “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”⁽¹⁾. Đó cũng là căn cứ để chúng ta xác định thế nào là đúng định hướng xã hội chủ nghĩa. Áp dụng vào vấn đề sở hữu, chúng ta có thể nói rằng, chủ trương đa dạng hoá các loại hình sở hữu, cho phép nhiều thành phần kinh tế tồn tại và phát triển là một chủ trương đi đúng định hướng xã hội chủ nghĩa. Theo chúng tôi, đó là cơ sở lý luận thứ nhất cho sự thay đổi quan niệm về sở hữu ở Việt Nam.

Thứ hai, cơ sở của sự đổi mới quan niệm về sở hữu là sự thay đổi từ quan niệm sở hữu chủ yếu là mục đích sang quan niệm coi sở hữu vừa là mục đích vừa là phương tiện. Mục đích và phương tiện là một cặp phạm trù triết học quan trọng. Mục đích chính là cái mà con người cần hướng tới, còn phương tiện là cái mà nhờ đó con người có thể đạt tới mục đích. Mục đích là dự kiến trong ý thức con người về kết quả nhằm đạt được bằng hoạt động của mình. Với tính cách là động cơ trực tiếp, mục đích hướng dẫn, điều chỉnh mọi hoạt động. Trong khi biểu hiện mặt tích cực của ý thức, mục đích phải phù hợp với những quy luật khách quan, với khả năng thực tế của thế giới xung quanh và của bản thân chủ thể. Mục đích có thể được thực hiện bằng nhiều

⁽¹⁾ Xem Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khoá VII*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1994, tr. 26; *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.19, 80; *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 22

phương tiện (biện pháp) khác nhau tùy thuộc điều kiện cụ thể từng nơi, từng lúc ⁽¹⁾.

Trong thực tế, đôi khi con người vẫn nhầm lẫn mục đích với phương tiện. Sự nhầm lẫn giữa mục đích và phương tiện sẽ dẫn đến những hậu quả không tốt cho hoạt động thực tiễn. Tuy nhiên, điều khó khăn là ở chỗ, giữa mục đích và phương tiện nhiều khi không có một ranh giới rõ ràng. Cái là mục đích trong quan hệ này lại là phương tiện trong quan hệ khác; có cái vừa là mục đích lại vừa là phương tiện. Chẳng hạn, khi chúng ta nói rằng, con người vừa là mục tiêu vừa là động lực của sự phát triển kinh tế - xã hội thì điều đó cũng có nghĩa rằng, con người vừa là mục đích của sự phát triển kinh tế - xã hội, mọi sự phát triển kinh tế - xã hội phải hướng vào việc nâng cao chất lượng người; nhưng đồng thời, với tư cách là động lực của sự phát triển kinh tế - xã hội thì chính con người lại được xem là phương tiện để tạo ra sự phát triển - kinh tế xã hội đó. Tương tự như vậy, trong những năm gần đây, chúng ta thường khẳng định rằng, dân chủ vừa là mục tiêu vừa là động lực của sự phát triển xã hội. Với tính cách là mục tiêu, dân chủ thể hiện trình độ văn minh của sự phát triển xã hội, đó là cái đích mà xã hội ta cần phải hướng tới. Nhưng mặt khác, việc thực hiện dân chủ lại là phương tiện hữu hiệu để phát huy mọi sáng kiến của đại đa số quần chúng nhân dân lao động trong sự nghiệp xây dựng xã hội mới; đồng thời, là biện pháp hữu hiệu để chống lại một số tệ nạn xã hội đang cản trở sự phát triển của xã hội ta, như nạn quan liêu, tham nhũng, cửa quyền, v.v..

⁽¹⁾ Xem: *Từ điển Bách khoa Việt Nam*, t.2. Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội, 2002, tr.64

Chúng ta hãy trở lại vấn đề sở hữu. Vấn đề sở hữu trong cuộc cách mạng nhằm lật đổ chế độ phong kiến và đánh đổ đế quốc xâm lược đúng là vấn đề cơ bản. Thêm vào đó, việc xây dựng một chế độ tiến bộ làm cơ sở nhằm thủ tiêu mọi áp bức bóc lột, tạo lập sự bình đẳng, hữu nghị giữa các dân tộc là mục đích của sự phát triển xã hội. Song mặt khác, bản thân các hình thức sở hữu lại là hình thức biểu hiện và bị quy định bởi trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Điều đó có nghĩa là, nếu các hình thức sở hữu mà phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất thì nó sẽ thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển; còn trong trường hợp ngược lại, nó không những không có tác dụng thúc đẩy, mà còn cản trở sự phát triển của lực lượng sản xuất. Với ý nghĩa đó, sở hữu lại là *phương tiện* để phát triển lực lượng sản xuất. Điều này, theo chúng tôi, đặc biệt quan trọng đối với những nước chưa trải qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa thực hiện *quá độ rút ngắn* đi lên chủ nghĩa xã hội.

Do không hiểu được sở hữu vừa là mục đích vừa là phương tiện, hoặc quá nhấn mạnh đến khía cạnh mục đích của việc xây dựng chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, trong thời kỳ trước đổi mới, chúng ta đã tập trung xây dựng chế độ công hữu dưới hai hình thức là sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể. Một số người còn quan niệm rằng, càng có nhiều hợp tác xã càng có nhiều chủ nghĩa xã hội. Vì vậy, khi Đảng ta chú trọng thực hiện “khoản 10”, giải tán các hợp tác xã thì không ít người cho rằng, làm như vậy là xoá chủ nghĩa xã hội. Với cách nghĩ như vậy, họ đã vô hình trung đồng nhất chủ nghĩa xã hội với một hình thức sở hữu cụ thể, đó là sở hữu tập thể. Trong khi đó, thực ra, sở hữu tập thể chỉ là một phương tiện để phát triển lực lượng sản xuất mà thôi. Khi phương tiện đó không phù hợp với trình độ phát triển của

lực lượng sản xuất, không đáp ứng được yêu cầu phát triển của lực lượng sản xuất thì tất yếu nó phải được thay thế bằng một phương tiện khác, phù hợp hơn.

Song, bắt đầu từ Đại hội VI đến nay, cùng với sự đổi mới tư duy kinh tế, quan niệm về sở hữu từng bước cởi mở hơn, như đã trình bày ở trên. Nhận định rất quan trọng, mang tính khái quát rất cao về mặt lý luận của Đại hội VI - "Lực lượng sản xuất bị kìm hãm không chỉ trong trường hợp quan hệ sản xuất lạc hậu, mà cả khi quan hệ sản xuất phát triển không đồng bộ, có những yếu tố đi quá xa so với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất"⁽¹⁾ - có liên quan chủ yếu tới vấn đề sở hữu.

Xuất phát từ nhận định đó, kể từ khi đổi mới đến nay, các chính sách cụ thể đối với các loại hình sở hữu và các thành phần kinh tế trở nên thông thoáng hơn và ngày càng được hoàn thiện. Các loại hình sở hữu, các thành phần kinh tế đều được xem là bộ phận hợp thành của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Tất cả các loại hình sở hữu đều là những phương tiện để đạt tới mục tiêu là xây dựng một nước Việt Nam dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, như đã được xác định trong các đại hội gần đây của Đảng.

Song, nếu các loại hình sở hữu, đặc biệt là sở hữu tư nhân, chỉ là phương tiện để đạt đến mục tiêu là xây dựng chủ nghĩa xã hội thì phải chăng việc sử dụng phương tiện đó chỉ mang tính nhất thời và trong một thời gian ngắn, sở hữu tư nhân sẽ bị thay thế hoặc bị xoá bỏ? Nói cách khác, việc khuyến khích và cho phép sở hữu tư nhân phát triển chỉ là một sách lược tạm thời

⁽¹⁾ Đảng Cộng sản Việt Nam *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI* Nxb Su thât, Hà Nội, 1987, tr 57

trong một thời gian ngắn, chứ không phải là một chiến lược lâu dài. Đây là vấn đề hết sức cấp bách cả về mặt lý luận lẫn thực tiễn. Điều này không chỉ liên quan tới lý luận về chủ nghĩa xã hội, mà còn liên quan đến tâm lý và sự đầu tư thực tế của người sản xuất vào các lĩnh vực sản xuất và kinh doanh. Bởi vì, nếu khẳng định việc sử dụng sở hữu tư nhân chỉ như là một sách lược tạm thời thì không một nhà kinh doanh nào dám bỏ vốn liếng của mình vào sản xuất để đến một giai đoạn nào đó, lại bị quốc hữu hoá và biến thành các hình thức sở hữu khác như trước đây.

Về mặt lý luận, chúng ta cần khẳng định lại rằng, trong các tác phẩm của mình, C.Mác nhiều lần khẳng định những người cộng sản không có nhiệm vụ xóa bỏ chế độ tư hữu nói chung (việc do chủ nghĩa tư bản, trên thực tế, đã làm - chủ nghĩa tư bản xóa bỏ chế độ sở hữu phong kiến và các loại hình sở hữu khác để xây dựng và phát triển sở hữu tư bản chủ nghĩa) mà có nhiệm vụ xóa bỏ chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa, tức là chế độ tư hữu dùng quyền tư hữu của mình để bóc lột lao động của người khác. Thứ nữa, bản thân C.Mác cũng như Ph.Ăngghen đều cho rằng, việc xóa bỏ chế độ tư hữu là do đòi hỏi của sự phát triển của lực lượng sản xuất, của công nghiệp. Điều đó cũng có nghĩa là, sở dĩ chế độ tư hữu tiền tư bản chủ nghĩa bị chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa xóa bỏ là do đòi hỏi tất yếu của sự phát triển của lực lượng sản xuất. Tương tự như vậy, sở dĩ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa bị xóa bỏ vì nó trở thành "xiềng xích" đối với sự phát triển của lực lượng sản xuất. Còn trong trường hợp ngược lại, khi sở hữu tư nhân còn phát huy vai trò của mình đối với sự phát triển của lực lượng sản xuất thì sự tồn tại của nó lại là tất yếu và cần thiết.

Áp dụng lý luận đó vào hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam, chúng tôi cho rằng, Việt Nam hiện đang tiến hành công cuộc đổi

mới, xây dựng đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, thì vấn đề đặt ra là, trong khi tiếp tục xây dựng và phát triển sở hữu toàn dân, làm cho nó thực sự đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế, cần tiếp tục khai thác những mặt mạnh của sở hữu tư nhân để phát triển lực lượng sản xuất, nâng cao đời sống của nhân dân lao động. Đó cũng chính là đòi hỏi khách quan của sự phát triển của lực lượng sản xuất. Nói cách khác, việc cho phép tồn tại và phát triển nhiều loại hình sở hữu, trong đó có sở hữu tư nhân không những là tất yếu mà còn cần thiết cho việc phát triển của lực lượng sản xuất. Sự tồn tại của sở hữu tư nhân sẽ là rất lâu dài và nếu như thời kỳ quá độ, như một số nước khăng định, có thể kéo dài hàng trăm năm thì sự tồn tại của sở hữu tư nhân cũng không thể ngắn hơn thời gian đó.

Mặt khác, thực tế ở các nước tư bản phát triển đã chứng minh rằng, mặc dù sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa đã phát triển đến một trình độ rất cao, song các hình thức sở hữu tư nhân với quy mô nhỏ vẫn tồn tại và không bị các hình thức sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa thủ tiêu. Còn ở Việt Nam, khi nào sở hữu tư nhân bị xóa bỏ? Đây là câu hỏi rất khó xác định về mặt thời gian. Nhưng, xét về mặt phương pháp luận, có thể khẳng định rằng, chỉ khi nào sở hữu tư nhân không còn là hình thức tất yếu của lực lượng sản xuất, không còn đóng vai trò thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển và trở thành “xiềng xích”, mâu thuẫn gay gắt với sự phát triển của lực lượng sản xuất thì khi đó, sở hữu tư nhân sẽ không còn tồn tại. Đó cũng sẽ là quá trình phát triển lịch sử - tự nhiên, tức là tuân theo quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với sự phát triển nhất định của lực lượng sản xuất. Còn sự biến đổi của các hình thức cụ thể của sở hữu tư nhân thành các hình thức sở hữu khác, như sở hữu hỗn hợp, sở hữu tập thể,

v.v. cũng là một quá trình tự nguyện dựa trên đòi hỏi khách quan do sự phát triển cụ thể của sản xuất quy định.

Từ những điều trình bày trên đây, có thể khẳng định rằng, việc thực hiện một nền kinh tế nhiều thành phần với các loại hình sở hữu khác nhau là chiến lược lâu dài và tối ưu để làm cho nền kinh tế trở nên năng động nhằm phát triển lực lượng sản xuất, nâng cao đời sống của nhân dân lao động và là một trong những tiêu chuẩn quan trọng để đánh giá hiệu quả của việc xây dựng quan hệ sản xuất theo định hướng xã hội chủ nghĩa, như Đại hội Đảng lần thứ IX đã khẳng định. Sự thành công tiếp theo của công cuộc đổi mới phần nhiều phụ thuộc vào những chủ trương và giải pháp cho việc sử dụng một cách tối ưu các loại hình sở hữu, cả sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể lẫn sở hữu tư nhân.

XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA KINH TẾ TƯ NHÂN Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

Lương Việt Hải ()*

Ở nước ta hiện nay, kinh tế tư nhân bao gồm kinh tế cá thể, tiểu chủ và kinh tế tư bản tư nhân. Kinh tế tư bản tư nhân tồn tại dưới hai dạng khác nhau. Dạng thứ nhất là các doanh nghiệp tư bản tư nhân độc lập, chủ yếu là các doanh nghiệp tư bản tư nhân nước ngoài đầu tư trực tiếp vào nước ta. Dạng thứ hai là kinh tế tư bản tư nhân chủ yếu cũng là của tư bản nước ngoài đầu tư vào nước ta dưới hình thức liên kết, liên doanh với kinh tế nhà nước, tạo nên bộ phận cấu thành hữu cơ của kinh tế tư bản nhà nước.

Hiện nay, chúng ta chưa có tiêu chí rõ ràng để xác định đâu là kinh tế cá thể, tiểu chủ và đâu là kinh tế tư bản tư nhân (trừ bộ phận tư bản tư nhân nước ngoài). Tại nhiều hội nghị, hội thảo, kể cả Hội nghị Trung ương lần thứ năm và lần thứ chín (khoá IX) vừa qua, đã có những ý kiến khác nhau về việc xác định tiêu chí phân định kinh tế tư bản tư nhân và kinh tế cá thể, tiểu chủ. Điều này phản ánh thực tế khách quan là, ở nước ta, chủ trương phát triển kinh tế tư nhân chỉ vừa được thực hiện trên thực tiễn trong một thời gian ngắn và còn nhiều vướng mắc chưa được tháo gỡ, nên

(*) Tiến sĩ khoa học, Trưởng phòng Duy vật lịch sử, Viện Triết học, Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia

chưa hình thành rõ nét bộ phận kinh tế tư bản tư nhân có tiềm lực kinh tế và có ảnh hưởng xã hội lớn. Có thể nói, kinh tế tư bản tư nhân của người Việt, dựa vào kinh tế Việt, hay nói đầy đủ hơn là thuần Việt trên mọi phương diện, còn rất mờ nhạt.

Trong khoảng năm năm gần đây, với chính sách cởi mở, thông thoáng, bình đẳng, kinh tế tư nhân ở nước ta phát triển khá nhanh và mạnh. Số lượng các doanh nghiệp tư nhân tăng rất nhanh (từ đầu năm 2000 đến tháng 9 năm 2003 có 72.601 doanh nghiệp đăng ký kinh doanh với số vốn trên 9,5 tỷ USD, gấp hơn 1,7 lần về số doanh nghiệp và gấp hơn 4 lần về vốn đăng ký so với giai đoạn 1991-1999. Năm 2003, tổng số lao động trong khu vực tư nhân chiếm 16% lực lượng lao động xã hội)⁽¹⁾ và chúng ta cũng đã huy động được một bộ phận các nguồn lực xã hội vào sản xuất, kinh doanh, tạo thêm việc làm, tăng ngân sách quốc gia, cải thiện đời sống nhân dân, góp phần quan trọng vào việc phát triển kinh tế đất nước. Kinh tế tư nhân phát triển đã góp phần làm tăng số lượng công nhân, lao động, rèn luyện và đào tạo đội ngũ doanh nhân, thúc đẩy phân công lao động xã hội, góp phần giải phóng các lực lượng sản xuất, v.v.. Tỷ lệ đóng góp của kinh tế tư nhân vào GDP hiện được đánh giá là khoảng 20%. Theo chúng tôi, đây là một con số rất lớn, thể hiện tốc độ phát triển nhanh, mạnh của kinh tế tư nhân, bởi như đã nói ở trên, chúng ta thực hiện chủ trương phát triển kinh tế tư nhân mới chỉ khoảng 10 năm mà thôi.

⁽¹⁾ Xem Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ năm khoá IX* Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002; Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ chín khoá IX* Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2004.

Cũng phải lưu ý thêm rằng, sự phát triển kinh tế tư nhân đã đưa lại những ích lợi xã hội không thể tính toán được, như sự tiện lợi trong cuộc sống, sự cởi mở trong tư duy của người dân... Nếu như khoảng 15 - 20 năm trước đây, chúng ta không thể nào mua được gạo, thực phẩm, các vật dụng cần thiết tại nhà, thì bây giờ, vào bất cứ lúc nào, đêm hoặc ngày, dù là gạo, thực phẩm hay hàng tiêu dùng, dịch vụ,... đều có thể được phục vụ ngay tại nhà mà không cần ra ngoài với giá thành hợp lý và chất lượng đảm bảo. Nếu không có kinh tế tư nhân thì rất nhiều điều tương tự không thể có được.

Nhìn chung, kinh tế tư nhân ở nước ta hiện nay có quy mô nhỏ, công nghệ sản xuất lạc hậu, vốn lại ít, khả năng sử dụng công nghệ hiện đại thấp, trình độ tổ chức và quản lý còn non yếu. Thêm vào đó, môi trường sản xuất, kinh doanh còn nhiều khó khăn, vướng mắc cả về phương diện cơ sở hạ tầng, tài chính, pháp lý lẫn hành chính, tâm lý xã hội,... khiến cho khả năng phát triển của kinh tế tư nhân bị hạn chế khá nhiều. Hiện nay, năng lực cạnh tranh của kinh tế tư nhân nước ta còn rất kém. Ngay cả bộ phận kinh tế tư nhân đã và đang phát triển thành kinh tế tư nhân tư bản thì năng lực cạnh tranh cũng rất hạn chế. Trước những đòi hỏi của nền kinh tế mở cửa, hội nhập quốc tế, với năng lực cạnh tranh như vậy, chúng ta rất dễ dàng thất bại trong cuộc đấu không cân sức với kinh tế tư nhân nước ngoài có trình độ phát triển cao hơn.

Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IX đã xác định: "Thực hiện nhất quán chính sách phát triển nền kinh tế nhiều thành phần. Các thành phần kinh tế kinh doanh theo

pháp luật đều là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh; trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân"; kinh tế cá thể, tiểu chủ được "Nhà nước tạo điều kiện và giúp đỡ để phát triển"; kinh tế tư bản tư nhân được khuyến khích phát triển rộng rãi "trong những ngành nghề sản xuất, kinh doanh mà pháp luật không cấm"⁽¹⁾. Hội nghị Trung ương lần thứ năm (khoá IX) cũng khẳng định: "Kinh tế tư nhân là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân. Phát triển kinh tế tư nhân là vấn đề chiến lược lâu dài trong phát triển nền kinh tế nhiều thành phần định hướng xã hội chủ nghĩa, góp phần quan trọng thực hiện thắng lợi nhiệm vụ trung tâm là phát triển kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hoá, nâng cao nội lực của đất nước trong hội nhập kinh tế quốc tế"⁽²⁾.

Tuy nhiên, cho đến nay, vẫn còn tồn tại những quan điểm, cách nhìn nhận không thiện cảm đối với kinh tế tư nhân, đặc biệt là kinh tế tư nhân có quy mô lớn. Có ý kiến cho rằng, phát triển kinh tế tư nhân, đặc biệt là kinh tế tư bản tư nhân, sớm hoặc muộn sẽ không giữ được định hướng xã hội chủ nghĩa và rất có thể chệch hướng theo con đường tư bản chủ nghĩa.

⁽¹⁾ Đảng Cộng sản Việt Nam. *Vấn kiến Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX* Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr 96 - 97, 98.

⁽²⁾ Đảng Cộng sản Việt Nam. *Vấn kiến Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ năm khoá IX* Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr 57 - 58

Cách nhìn như vậy, về thực chất, là cách nhìn siêu hình, tách rời kinh tế tư nhân khỏi tổng thể nền kinh tế quốc dân do kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, đồng thời kinh tế nhà nước cùng kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế. Cách nhìn đó cũng tách rời kinh tế tư nhân khỏi bối cảnh kinh tế - xã hội chung của đất nước. Trong tổng thể nền kinh tế quốc dân, kinh tế tư nhân chỉ là một bộ phận, dù là quan trọng, nhưng không thể định hướng chung cho cả nền kinh tế và đời sống xã hội mà ngược lại, nó được Nhà nước định hướng, hỗ trợ, dẫn dắt và bảo hộ một cách bình đẳng với các thành phần kinh tế khác. Nhà nước còn khuyến khích kinh tế tư nhân liên kết, liên doanh với kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể, khiến cho “tính chất tư nhân” thuần túy không còn như trong các nền kinh tế tư nhân trước đây.

Về phương diện con người, các chủ doanh nghiệp tư nhân của nước ta đều là người Việt Nam có lòng yêu nước, tự hào dân tộc, gắn bó chặt chẽ với cộng đồng, hòa đồng lợi ích với dân tộc và sự phát triển của đất nước, sẵn lòng đóng góp hợp lý vào các hoạt động xã hội và sự tiến bộ của dân tộc, đất nước. Chính vì vậy, Đảng và Nhà nước ta vẫn có thể khuyến khích, thúc đẩy kinh tế tư nhân phát triển mà vẫn giữ được định hướng xã hội chủ nghĩa.

Thực tế cho thấy, trong những năm qua, kinh tế tư nhân cũng bộc lộ những tiêu cực nhất định, như nợ lương công nhân quá lâu, bóc lột quá mức, gian lận thương mại, trốn thuế, làm hàng giả, hối lộ, lừa đảo vô đạo đức,... Xuất phát từ những hiện tượng đó, đã có ý kiến cho rằng, kinh tế tư nhân là một trong những nguyên nhân cơ bản gây nên

những tiêu cực trong xã hội, tạo nên những bức xúc lớn. Dĩ nhiên, những hiện tượng tiêu cực nói trên là có thực và xuất phát từ chính một số các doanh nghiệp tư nhân. Nhưng, điều đáng nói là, do những yếu kém, sơ hở hoặc buông lỏng quản lý nhà nước, do sự thoái hóa, biến chất của một số cán bộ nhà nước hoặc do công tác giáo dục tư tưởng, truyền thông pháp luật mà không kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý thích đáng những hiện tượng tiêu cực đó, nên chúng ta đã để cho chúng kéo dài, gây nhức nhối trong xã hội.

Không thể quy hết nguyên nhân của mọi tiêu cực cho kinh tế tư nhân, và đó cũng không phải là bản chất hay mặt chủ đạo của kinh tế tư nhân. Điều đó cũng có nghĩa là, hoàn toàn có thể hạn chế, khắc phục và ngăn chặn những biểu hiện tiêu cực của nó. Trong điều kiện phát triển kinh tế nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa, với vai trò chủ đạo, nền tảng của kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, chúng ta có thể hướng kinh tế tư nhân phát triển đúng hướng, khiến cho nó có được những đóng góp tích cực hơn nữa vào việc giữ vững ổn định chính trị - xã hội, cải thiện đời sống nhân dân, thúc đẩy sự phát triển kinh tế, xã hội nói chung.

Trong lịch sử, kinh tế tư nhân vốn là một động lực phát triển kinh tế - xã hội hết sức mạnh mẽ. Chính sự phát triển của kinh tế tư nhân đã tạo ra nền kinh tế tư nhân tư bản chủ nghĩa với những quốc gia, vùng lãnh thổ kinh tế phát triển cao, những công ty đa quốc gia, siêu quốc gia hay công ty toàn cầu như chúng ta đang thấy. Trình độ công nghệ, khả năng tổ chức, quản lý của các công ty tư nhân tư bản chủ nghĩa trên thế giới hiện nay đã rất cao. Kinh tế tư nhân là

xương sống, trụ cột của toàn bộ thể giới tư bản chủ nghĩa. Có thể nói, phát triển kinh tế tư nhân để cho nó trở thành những cơ sở kinh tế có trình độ công nghệ, khả năng tổ chức, quản lý cao, có năng lực cạnh tranh lớn là một định hướng quan trọng của sự phát triển kinh tế - xã hội nói chung. Thông qua chính sách kinh tế mới, V.I.Lênin đã vạch ra về đại thể con đường phát triển: kinh tế tư nhân \Rightarrow kinh tế tư bản tư nhân \Rightarrow kinh tế tư bản nhà nước \Rightarrow kinh tế xã hội chủ nghĩa.

Trong điều kiện nước ta hiện nay, con đường phát triển của kinh tế tư nhân (với kinh tế cá thể, tiểu chủ) không phải là kinh tế tư nhân tư bản chủ nghĩa, vì nước ta không đi theo con đường phát triển tư bản chủ nghĩa. Nhưng, về phương diện kinh tế, chúng ta vẫn phải phát triển kinh tế tư nhân đến mức có được những doanh nghiệp có trình độ phát triển lực lượng sản xuất như các công ty tư nhân tư bản chủ nghĩa. Ở đây, một mặt, do tính tất yếu của sự phát triển kinh tế bắt buộc. Mặt khác, do nhu cầu nội tại phải đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chúng ta không thể không phát triển kinh tế tư nhân. Nhưng, trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của chúng ta, có lẽ sự phát triển của kinh tế tư nhân sẽ không phải là kinh tế tư nhân tư bản chủ nghĩa, mà có thể là kinh tế tư nhân có trình độ cao. Chúng tôi tạm gọi là kinh tế tư nhân xã hội chủ nghĩa.

Trong bối cảnh phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, nếu thiếu bộ phận kinh tế tư nhân phát triển cao - kinh tế tư nhân xã hội chủ nghĩa này, dựa trên những thành tựu của cách mạng khoa học - kỹ thuật và công nghệ, khả năng tổ

chức quản lý giỏi thì việc cải tạo nền sản xuất nhỏ chắc chắn kém hiệu quả.

Chi dựa vào kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể để cải tạo nền sản xuất nhỏ, theo chúng tôi, là không tuân theo logic phát triển của sản xuất nhỏ đã diễn ra trong lịch sử. Thực tế lịch sử ở các nước xã hội chủ nghĩa trước đây đã chứng tỏ: ở đâu mà sản xuất nhỏ chiếm ưu thế thì việc cải tạo nó bằng kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể đều phải trả giá đắt mà vẫn kém hiệu quả. Phát triển kinh tế tư nhân có trình độ cao là một trong những công cụ hữu hiệu để thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hoá đất nước. Cùng với kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân xã hội chủ nghĩa tạo nên nền tảng của nền kinh tế nhiều thành phần định hướng xã hội chủ nghĩa, và là một yếu tố quan trọng thúc đẩy sự kết hợp công - nông nghiệp, là một trong những con đường thích hợp cho sự liên hợp, cải biến nền sản xuất nhỏ, lạc hậu thành nền sản xuất lớn.

Việc phát triển hay cải tạo kinh tế tư nhân cá thể, tiểu chủ thành kinh tế tư nhân xã hội chủ nghĩa là phù hợp với xu hướng phát triển của lực lượng sản xuất, từ sản xuất nhỏ, thô sơ, lạc hậu đến sản xuất lớn, hiện đại, tiên tiến, có trình độ công nghệ cao. Từ việc tạo lập và phát triển được bộ phận kinh tế tư nhân xã hội chủ nghĩa, nâng trình độ các lực lượng sản xuất của xã hội lên, thay thế và xóa bỏ được kinh tế cá thể, tiểu chủ, có thể tiến đến xây dựng loại hình kinh tế mới mà chúng tôi tạm gọi là kinh tế tư nhân - nhà nước xã hội chủ nghĩa, rồi trên cơ sở đó, tiến lên kinh tế xã hội chủ nghĩa. Xét về giai đoạn phát triển, loại hình kinh tế tư nhân - nhà nước xã hội chủ nghĩa tương ứng với loại hình kinh tế

tư bản nhà nước trong sơ đồ của V.I.Lênin. Chính vì vậy, có thể diễn tả sơ đồ phát triển các loại hình kinh tế ở nước ta (I) trong sự so sánh với sơ đồ của V.I.Lênin (II) như sau:

- Kinh tế tư nhân (cá thể, tiểu chủ) \Rightarrow kinh tế tư nhân xã hội chủ nghĩa \Rightarrow kinh tế tư nhân - nhà nước xã hội chủ nghĩa \Rightarrow kinh tế xã hội chủ nghĩa(I).

- Kinh tế tư nhân (cá thể, tiểu chủ) \Rightarrow kinh tế tư bản tư nhân \Rightarrow Kinh tế tư bản nhà nước \Rightarrow Kinh tế xã hội chủ nghĩa(II).

Điểm khác biệt và cũng là điểm thể hiện tính chất phong phú, đa dạng của các loại hình sở hữu ở nước ta hiện nay so với thời kỳ Lênin là ở chỗ, trong điều kiện nước ta hiện nay, cả hai sơ đồ phát triển với các thành phần kinh tế nói trên đều cùng tồn tại. Vấn đề cần lưu ý là, cho đến nay, trong các nghiên cứu sơ đồ I - đặc trưng cho giai đoạn phát triển kinh tế của Việt Nam - chưa được xem xét. Chính vì thế đã xuất hiện một số vấn đề thực tiễn, nhưng không thể giải thích được về phương diện lý luận. Chẳng hạn, hiện tượng “đảng viên làm kinh tế tư bản tư nhân”. Đã là đảng viên Đảng Cộng sản thì không thể là tư bản tư nhân được, vì tư bản tư nhân là đối tượng của cách mạng vô sản, của Đảng Cộng sản. Thế nhưng, trong thực tế ở nước ta hiện nay, nhiều đảng viên đã và đang làm kinh tế tư nhân với quy mô khá lớn, lại có đóng góp tích cực cho đất nước, góp phần phát triển kinh tế, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, góp phần ổn định xã hội, chấp hành tốt chính sách, pháp luật của Nhà nước... Thêm nữa, trên mặt trận xây dựng kinh tế, đảng viên phải là người làm kinh tế giỏi, biết làm giàu chính đáng, biết động viên, lôi cuốn quần chúng cùng

làm giàu. Các đảng viên hiện đang làm chủ các doanh nghiệp tư nhân lớn, chấp hành tốt điều lệ của Đảng, luật pháp, chính sách của Nhà nước, được đảng viên và quần chúng tín nhiệm, có nguyện vọng tiếp tục đứng trong hàng ngũ của Đảng vẫn được Đảng công nhận là đảng viên. Vậy, các chủ doanh nghiệp khác cũng làm được như vậy xin vào Đảng thì sao? Nếu gọi họ là tư bản tư nhân thì Đảng không thể kết nạp họ được. Hàng loạt những vấn đề khác tương tự cũng đang nảy sinh trong thực tế phát triển kinh tế ở nước ta.

Theo chúng tôi, những vấn đề thuộc loại như đã nêu có thể dễ dàng giải quyết cả về phương diện thực tiễn và lý luận, khi chúng ta thừa nhận sự cùng tồn tại thực tế của cả hai sơ đồ I và II. Thực tế là, ở nước ta hiện nay, đại bộ phận kinh tế tư nhân không phải là kinh tế tư nhân tư bản chủ nghĩa, bởi bộ phận đó không nằm trong hệ thống các quan hệ kinh tế - xã hội tư bản chủ nghĩa như ở các nước tư bản chủ nghĩa. Xếp chung bộ phận kinh tế này vào hệ thống kinh tế tư nhân tư bản chủ nghĩa là không chính xác về mặt khoa học và không phù hợp với thực tế về phương diện thực tiễn. Các doanh nghiệp lớn của đảng viên chính là kinh tế tư nhân xã hội chủ nghĩa. Đảng và Nhà nước cần phát triển nhiều hơn nữa loại hình kinh tế này, thúc đẩy cho nó lớn mạnh nhanh hơn về trình độ lực lượng sản xuất và xây dựng quan hệ xã hội tốt đẹp trong các doanh nghiệp của loại hình kinh tế này, từ đó tạo tiền đề để có bước phát triển tiếp theo - xây dựng bộ phận kinh tế tư nhân - nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Xét trên nhiều phương diện (nếu không nói là trên tất cả các phương diện), sơ đồ phát triển nêu trên có thể lý giải hàng loạt các hiện tượng mới trong đời sống kinh tế - xã hội

của nước ta hiện nay. Đồng thời, sơ đồ đó cũng mở ra cho đời sống kinh tế - xã hội đang chuyển biến và nảy sinh những hiện tượng mới, một "lối thoát lý luận" quan trọng để tiếp tục phát triển nhanh và mạnh hơn. Nhiều vấn đề lý luận sẽ được tháo gỡ "vướng mắc", nếu đặt vào sơ đồ phát triển chung gồm hai sơ đồ thành phần là I và II nói trên.

Sơ đồ phát triển chung phản ánh thực tại khách quan hiện có ở nước ta gồm các thành phần kinh tế cùng tồn tại là kinh tế tư nhân (cá thể, tiểu chủ), kinh tế tư nhân tư bản chủ nghĩa, kinh tế tư bản nhà nước, kinh tế tư nhân xã hội chủ nghĩa, kinh tế xã hội chủ nghĩa. Kinh tế tư nhân - nhà nước xã hội chủ nghĩa trong thực tế chưa có, chưa xuất hiện, nhưng theo lôgic phát triển của sơ đồ II thì tất yếu sẽ phải xuất hiện như một nấc thang trong tiến trình phát triển đi lên chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản.

Nếu căn cứ vào hiện trạng các thành phần kinh tế của nước ta mà xét thì bộ phận đông đảo kinh tế cá thể và tiểu chủ sẽ không thể tự tiêu vong khi chưa có những hình thức khác tiến bộ hơn thay thế. Việc cải tạo nó bằng phương thức hợp tác hoá như trước đây đã tỏ ra không hiệu quả, vì không tương thích với xu thế phát triển của chính nó. Theo quy luật của nền kinh tế thị trường, trong kinh tế cá thể và tiểu chủ, nói rộng hơn là trong kinh tế tư nhân, luôn diễn ra quá trình tập trung và tích tụ các nguồn lực, dù quá trình đó có thể dài, ngắn khác nhau ở các quốc gia và vùng lãnh thổ khác nhau. Quá trình ấy tất yếu sẽ sinh ra những cơ sở kinh tế tư nhân phát triển cao hơn, tạo thành kinh tế tư bản tư nhân trong các nước tư bản chủ nghĩa; còn ở các nước theo

định hướng xã hội chủ nghĩa, nó phải trở thành kinh tế tư nhân xã hội chủ nghĩa, hoặc một loại hình nào đó tương tự. Sự phát triển tiếp theo của quá trình tích tụ và tập trung sẽ dẫn đến hình thành kinh tế tư bản nhà nước và tương ứng là kinh tế tư nhân - nhà nước xã hội chủ nghĩa. Như vậy, xét về mặt lôgic phát triển và xuất phát điểm hiện nay của nền kinh tế nước ta, con đường phát triển của kinh tế cá thể và tiểu chủ là kinh tế tư nhân xã hội chủ nghĩa \Rightarrow kinh tế tư nhân-nhà nước xã hội chủ nghĩa \Rightarrow kinh tế xã hội chủ nghĩa.

Con đường phát triển nói trên còn được đảm bảo bằng sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản và Nhà nước xã hội chủ nghĩa. Đây là hai "dây cương" đặc biệt quan trọng giữ cho nền kinh tế vận động theo định hướng xã hội chủ nghĩa, khiến cho kinh tế cá thể và tiểu chủ phải chuyển dịch theo hướng kinh tế tư nhân xã hội chủ nghĩa mà không thể đi theo hướng kinh tế tư bản tư nhân. Nói cách khác, đó là hai yếu tố khiến cho nền sản xuất nhỏ ở nước ta không thể "hàng ngày hàng giờ đẻ ra chủ nghĩa tư bản". Nói như vậy không có nghĩa là, ở nước ta sẽ không thể có kinh tế tư bản tư nhân và như vậy cũng sẽ không có sơ đồ phát triển II. Kinh tế tư bản tư nhân ở nước ta đã xuất hiện, chủ yếu do du nhập, trong quá trình mở cửa, hội nhập kinh tế quốc tế và sẽ phát triển theo con đường kinh tế tư nhân tư bản chủ nghĩa \Rightarrow kinh tế tư bản nhà nước \Rightarrow kinh tế xã hội chủ nghĩa. Điều này có nghĩa là sơ đồ II ở nước ta sẽ có sự đứt gãy ngay ở khâu đầu tiên: kinh tế tư nhân (cá thể, tiểu chủ) \Rightarrow kinh tế tư bản tư nhân. Thực tế lịch sử những năm xây dựng chủ nghĩa xã hội ở thế kỷ XX vừa qua cũng cho thấy sự đứt gãy đó là một thực tế.

Những nét chủ yếu của quan niệm về con đường phát triển của kinh tế tư nhân ở nước ta được nói trên đây chủ yếu nhấn mạnh rằng, trong điều kiện nước ta hiện nay, cần đẩy mạnh hơn nữa sự phát triển của kinh tế tư nhân theo định hướng xã hội chủ nghĩa, và một trong những nội dung cơ bản của sự định hướng đó chính là con đường đi lên kinh tế tư nhân xã hội chủ nghĩa \Rightarrow kinh tế tư nhân - nhà nước xã hội chủ nghĩa \Rightarrow kinh tế xã hội chủ nghĩa. Nội dung của sự định hướng đó không loại trừ mà là khuyến khích, cổ vũ các đảng viên và mọi công dân làm kinh tế tư nhân giỏi xây dựng và phát triển các doanh nghiệp tư nhân lớn, có trình độ phát triển cao của lực lượng sản xuất, tạo dựng đội ngũ các đảng viên, các doanh nhân làm kinh tế giỏi cho Đảng và dân tộc trong tương lai. Bằng cách đó, có thể củng cố và tăng cường sức mạnh của Đảng, làm cho “sợi dây cương” giữ định hướng càng thêm bền chặt, nền kinh tế quốc dân càng thêm phát triển. Con đường phát triển của kinh tế tư nhân ở nước ta theo như sơ đồ đã trình bày trên đây là con đường tất yếu, khi nước ta đã lựa chọn con đường phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ BẢN NHÀ NƯỚC Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

Lương Đình Hải ()*

Phát triển kinh tế tư bản nhà nước sẽ mở ra một hướng phát triển mới cho đất nước, phù hợp với thực tế lịch sử, với xu thế của thời đại và tính quy luật của sự chuyển hoá các thành phần kinh tế ngoài kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể. Thông qua chính sách kinh tế mới (NEP) Lênin đã vạch ra về đại thể con đường phát triển kinh tế tư bản tư nhân là:

Kinh tế tư nhân → kinh tế tư bản nhà nước → kinh tế xã hội chủ nghĩa.

Do sự tiến triển của tính chất xã hội hoá của các tư liệu sản xuất trong thực tế diễn ra dưới chủ nghĩa tư bản, do sự vận động của quy luật tích tụ và tập trung tư bản mà kinh tế tư bản tất yếu dẫn đến chủ nghĩa tư bản nhà nước và chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước. Những thập kỷ cuối của thế kỷ XX đã chứng kiến sự xuất hiện và hiện đang phát triển của một hình thức phát triển mới của kinh tế tư bản. Đó là chủ nghĩa tư bản độc quyền siêu (hoặc xuyên) quốc gia. Với hình thức này của sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, nền kinh tế đã đạt tới trình độ xã hội hoá rất cao, vượt ra ngoài phạm vi quốc gia và phát triển theo hướng

(*) Tiến sĩ khoa học, Trưởng phòng Duy vật lịch sử, Viện Triết học, Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia

quốc tế hoá. Lực lượng sản xuất trong thời đại cách mạng khoa học và công nghệ đã phát triển đến trình độ xã hội hoá rất cao và chính nó đã tạo nên tiền đề vật chất cho bước phát triển ấy.

Nếu "chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là sự chuẩn bị vật chất đầy đủ nhất cho chủ nghĩa xã hội, là phòng chõ đi vào chủ nghĩa xã hội, là nấc thang lịch sử mà giữa nó (nấc thang đó) với nấc thang được gọi là chủ nghĩa xã hội thì không có một nấc thang nào ở giữa cả"⁽¹⁾, thì để đi lên chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản nhân loại đương nhiên phải trải qua nấc thang đó một cách tất yếu. Có lẽ đây chính là một trong những nguyên nhân khiến cho sau một thời gian ngắn nắm chính quyền, V.I.Lênin đã thực hiện chính sách kinh tế mới (trong đó có các hình thức của chủ nghĩa tư bản nhà nước).

Nước ta đi lên từ kinh tế tiểu nông, sản xuất nhỏ, việc phát triển kinh tế thị trường là tất yếu. Kinh tế thị trường là phương thức kinh tế năng động nhất trong lịch sử mà nhân loại đã tìm ra cho đến nay.

Kinh tế tư nhân trong nền kinh tế tiền tư bản chủ nghĩa đương nhiên là vô chính phủ, tự phát đi lên chủ nghĩa tư bản với đầy mồ hôi, máu và nước mắt. Việc phát triển kinh tế tư bản nhà nước dưới sự quản lý của Nhà nước xã hội chủ nghĩa chẳng những có thể cải tạo kinh tế tiểu nông, hạn chế chủ nghĩa vô chính phủ, mà còn có thể tạo ra một nền kinh tế phát triển cao hơn kinh tế tư bản tư nhân để chuẩn bị cho việc đi thẳng lên chủ nghĩa xã hội. Vấn đề là nhà nước phải tích cực, chủ động xây dựng và phát triển được một thị trường văn minh với tính cách là một môi trường lành mạnh cho kinh tế tư bản nhà nước phát triển.

⁽¹⁾ V.I.Lênin *Toàn tập*, t.43 Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1978, tr 256

Theo sự phát triển của kinh tế thị trường thì kinh tế tư bản nhà nước là một trong những con đường, phương thức có hiệu quả để cải tạo nền kinh tế tiểu nông, sản xuất nhỏ, tạo dựng các cơ sở công nghiệp lớn, phát triển lực lượng sản xuất. Nó làm chuyển hoá, cải tạo kinh tế tư bản tư nhân, làm thành nấc thang, hành lang dẫn kinh tế tư bản tư nhân đi theo con đường tư bản nhà nước đến gần chủ nghĩa xã hội hơn. Đồng thời, nó vừa là câu trả lời cho sự thách đố của thời đại, vừa phù hợp với xu thế toàn cầu hoá mà trong đó các công ty siêu quốc gia tư bản chủ nghĩa đang đóng vai trò chi phối.

Phát triển kinh tế tư bản nhà nước là góp phần quan trọng vào việc giải phóng các lực lượng sản xuất và các tiềm năng của đất nước, tạo nên sự tăng trưởng với tốc độ nhanh hơn. Nó giúp phát huy tối đa nội lực đất nước, tranh thủ ngoại lực, thu hút đầu tư nước ngoài. Trong giai đoạn hiện nay, kinh tế tư bản nhà nước là một trong những công cụ hữu hiệu để thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đảm bảo một nền kinh tế độc lập tự chủ. Sự hợp tác giữa Nhà nước và các nhà tư bản nước ngoài có thể tạo ra được nguồn tích lũy vốn lớn, có thể du nhập, phát triển khoa học, kỹ thuật, công nghệ, tạo dựng những xí nghiệp hiện đại. Nó có thể đẩy nhanh tốc độ hình thành đội ngũ công nhân nói chung và công nhân kỹ thuật lành nghề nói riêng.

Kinh tế tư bản nhà nước là một trong những cách thức tổ chức và phương pháp quản lý nền sản xuất lớn, hiện đại. Nó cũng là công cụ có hiệu quả để chống lại chủ nghĩa quan liêu, bệnh giầy tờ, chủ nghĩa hình thức đang tồn tại trong các nền kinh tế đang đi lên từ sản xuất nhỏ, tiểu nông Á - Đông như nước ta. Nó giúp khắc phục nhanh hơn tình trạng bao cấp bất hợp lý ít nhiều còn tồn tại trong cơ chế quản lý hiện nay, góp phần chống

tham nhũng, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, chủ yếu bằng các giải pháp kinh tế, từ đó góp phần tích cực nâng cao trình độ mọi mặt của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

Chủ trương của Đảng ta phát triển kinh tế tư nhân, mở cửa và hội nhập quốc tế là một việc làm đúng đắn, phù hợp với những đòi hỏi của sự phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn hiện nay. Đảng ta cũng đã chủ trương phát triển kinh tế tư bản tư nhân và xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Kinh tế tư bản tư nhân là khu vực quan trọng của nền kinh tế quốc dân hiện nay và ảnh hưởng của nó đến đời sống kinh tế, xã hội ngày càng mạnh hơn. Phát triển kinh tế tư bản nhà nước sẽ là một trong những định hướng hợp quy luật để kinh tế tư bản tư nhân đi lên chủ nghĩa xã hội vì kinh tế tư bản nhà nước là một "cầu nối", là "nấc thang" trực tiếp lên chủ nghĩa xã hội.

Từ thực tế lịch sử gần hai thập kỷ vừa qua có thể thấy rằng: phát triển kinh tế tư bản nhà nước là cần thiết, là biện pháp có hiệu quả để khắc phục sự yếu kém và khó khăn của nền kinh tế do phương pháp quản lý kế hoạch hoá tập trung để lại. Việc phát triển kinh tế tư bản nhà nước sẽ đẩy nhanh cải cách cơ cấu nền kinh tế theo kinh tế thị trường hiện đại định hướng xã hội chủ nghĩa.

Kinh tế tư bản nhà nước là một trong những định hướng kinh tế đi lên chủ nghĩa xã hội với quan điểm kinh tế nhà nước luôn giữ vai trò chủ đạo. Kinh tế tư bản nhà nước là yếu tố định hướng xã hội chủ nghĩa trực tiếp đối với kinh tế tư bản tư nhân. Kinh tế thị trường và kinh tế tư bản tư nhân tự nó không thể phát triển bền vững. Trong điều kiện nước ta hiện nay khi đã chủ trương phát triển kinh tế thị trường, phát triển kinh tế tư bản tư nhân, thì chỉ có thể thông qua việc phát triển kinh tế tư bản nhà nước mới có thể phát triển bền vững, kết hợp được tăng trưởng

kinh tế với tiến bộ xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái. Đây là một trong những nội dung quan trọng mang tính chiến lược của định hướng xã hội chủ nghĩa. Chỉ có bằng cách kết hợp một cách nghệ thuật, đúng đắn giữa "bàn tay vô hình" của kinh tế thị trường với "bàn tay hữu hình" tài năng của nhà nước xã hội chủ nghĩa mới có thể có chủ nghĩa tư bản nhà nước với tính cách là một nấc thang, một mắt xích đi lên chủ nghĩa xã hội.

Kinh tế tư bản nhà nước trong chế độ tư bản chủ nghĩa và kinh tế tư bản nhà nước trong chế độ xã hội chủ nghĩa có bản chất khác hẳn nhau do bản chất của nhà nước và phương thức quản lý của nó quyết định. Do đó, vai trò định hướng đối với kinh tế tư bản nhà nước ở nước ta chỉ có thể phát huy được nếu đặt nó dưới sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

Kinh tế tư bản nhà nước là một phương thức hữu hiệu để trả lời những thách thức của thời đại đang đặt ra trước quốc gia, dân tộc, để đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước. Cụ thể hơn, đây cũng là một trong những phương thức hữu hiệu để nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, để có thể chủ động hội nhập kinh tế quốc tế. Mặc dù hiện nay để phát triển kinh tế tư bản nhà nước chúng ta có những khó khăn và có thể phải trả giá ở một mức độ nhất định. Nhưng phải trả giá để phát triển, để tránh rơi vào một sự lệ thuộc kiểu mới: lệ thuộc về vốn, kỹ thuật và công nghệ vào các nước phát triển. Lúc này đòi hỏi không những phải khôn ngoan, táo bạo mà quan trọng hơn phải có chiến lược, có những bước đi, hình thức thích hợp, có hiệu quả.

Có thể tạo lập và phát triển kinh tế tư bản nhà nước dưới nhiều hình thức khác nhau. Trong điều kiện nước Nga sau Cách

mạng Tháng Mười, Lênin đã sử dụng 5 hình thức chủ nghĩa tư bản nhà nước sau đây: "Tô nhượng", "Hợp tác xã", "Đại lý uỷ thác", "Cho các nhà tư bản và tư nhân trong nước thuê tư liệu sản xuất", "Công ty hợp doanh". Tuy nhiên, do điều kiện và hoàn cảnh đặc thù của nước Nga lúc bấy giờ, chủ nghĩa tư bản nhà nước đã không được phát triển. Đáng tiếc, khi Lênin mất, chính sách phát triển kinh tế tư bản nhà nước đã không được tiếp tục áp dụng.

Trong điều kiện nước ta hiện nay kinh tế tư bản nhà nước là kinh tế tư bản do nhà nước xã hội chủ nghĩa trực tiếp kiểm soát và điều tiết sự phát triển, là sự "kết hợp, liên hợp, phối hợp" giữa kinh tế nhà nước xã hội chủ nghĩa với kinh tế tư bản tư nhân, nhằm xây dựng và phát triển nền kinh tế quốc dân độc lập, phát triển bền vững. Việc liên kết này được thực hiện dưới những hình thức và phương cách khác nhau, đa dạng, phong phú hơn ở nước Nga thời Lênin. Do có chủ trương phát triển kinh tế tư bản tư nhân, nên kinh tế tư bản nhà nước ở ta cũng bao hàm các hình thức liên kết kinh tế giữa Nhà nước với cá tư bản tư nhân trong nước lẫn ngoài nước. Tuy nhiên, cho đến nay, có thể nói, hình thức liên kết kinh tế giữa Nhà nước ta với kinh tế tư bản nước ngoài đang là hình thức phát triển chủ yếu trong khu vực kinh tế tư bản nhà nước.

Trong giai đoạn đổi mới và mở cửa, đặc biệt là từ khi Luật đầu tư nước ngoài và Luật doanh nghiệp được thông qua thì kinh tế tư bản nhà nước bắt đầu được phát triển. Còn có những ý kiến khác nhau về các hình thức kinh tế tư bản nhà nước, nhưng có thể thấy hiện nay ở nước ta có các hình thức sau đây: Liên doanh; Công ty cổ phần; Hợp tác xã; Cho thuê tư liệu sản xuất; Tổ chức gia công...

1. Liên doanh

Hình thức này bao gồm liên doanh giữa Nhà nước với các nhà tư bản. Việc liên doanh giữa Nhà nước với các nhà tư bản trong nước không phải là hình thức mới mẻ ở nước ta. Hình thức này đã xuất hiện dưới dạng công tư hợp doanh vào cuối những năm 50 và đầu những năm 60 của thế kỷ XX. Tuy nhiên, do điều kiện lịch sử lúc bấy giờ, vị trí và vai trò của hình thức liên doanh này trong nền kinh tế quốc dân ngày càng bị hạn chế, bị thu hẹp dần và đi đến tiêu vong. Hiện nay, điều kiện lịch sử đã thay đổi, Đảng và Nhà nước đang "tiếp tục đổi mới cơ chế chính sách, khuyến khích và tạo điều kiện phát triển kinh tế tư nhân"⁽¹⁾, "kinh tế tư bản tư nhân được khuyến khích phát triển rộng rãi trong những ngành nghề sản xuất, kinh doanh mà pháp luật không cấm"⁽²⁾.

Khi nói về thành phần kinh tế ở nước ta, Hồ Chủ tịch đã viết: "Kinh tế *quốc doanh* có tính chất *chủ nghĩa xã hội* ... Kinh tế tư bản của tư nhân. Họ bóc lột công nhân, nhưng đồng thời họ cũng góp phần vào xây dựng kinh tế. Kinh tế *tư bản quốc gia* là nhà nước hùn vốn với tư nhân để kinh doanh và do Nhà nước lãnh đạo. Trong loại này, tư bản của tư nhân là chủ nghĩa tư bản. Tư bản của Nhà nước là chủ nghĩa xã hội"⁽³⁾.

Hiện nay, thành phần kinh tế tư bản tư nhân ở nước ta và các liên doanh thuộc dạng này chưa phát triển mạnh, chưa thể đóng vai trò lớn trong nền kinh tế quốc dân, chưa đáp ứng được yêu cầu của công cuộc phát triển.

⁽¹⁾ Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương khoá IX*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 35

⁽²⁾ Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương khoá IX* Sdd., tr. 57.

⁽³⁾ Hồ Chí Minh. *Toàn tập*, t.7 Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 221.

Liên doanh với các nhà tư bản nước ngoài là hình thức tương đối phát triển trong khoảng một thập kỷ trở lại đây. Thông qua hình thức này Nhà nước ta có thể huy động vốn, đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm, tiếp cận với thị trường quốc tế, nâng cao trình độ quản lý, điều tiết để cải cách cơ cấu kinh tế, cơ cấu sản phẩm, cấu trúc lại nền kinh tế theo mục tiêu chiến lược của đất nước ta. Trong hình thức kinh tế này các nhà tư bản nước ngoài hy vọng thu được lợi nhuận bằng cách thông qua Nhà nước ta để nắm thị trường nội địa, làm tăng sức cạnh tranh. Sự phát triển của nó một mặt, tùy thuộc vào khả năng của đối tác. Mặt khác, phụ thuộc vào môi trường pháp lý, thủ tục hành chính và những điều kiện kinh doanh khác của nước ta. Việc tạo ra môi trường kinh doanh thuận lợi, nhưng vẫn đảm bảo kiểm soát chặt chẽ được doanh nghiệp, đòi hỏi phải tạo dựng hành lang pháp lý phù hợp, nâng cao trình độ cán bộ quản lý. Tuy nhiên, cần phải tính toán một cách toàn diện đến hiệu quả kinh tế, chính trị, xã hội, khoa học, công nghệ, phân công lao động, để xác định và lựa chọn liên doanh. Công việc này chúng ta đã có nhiều cố gắng, nhưng vẫn còn nhiều bất cập.

Sự liên kết kinh tế giữa các nước với nhau là xu hướng phát triển chung của thế giới đang trong quá trình toàn cầu hoá. Các nước có nền kinh tế phát triển cao cũng luôn có sự liên doanh với nhau bởi vì trong thời đại cách mạng khoa học và công nghệ hiện nay không một nước nào có thể có đủ khả năng đứng đầu trong tất cả các lĩnh vực hoặc giải quyết được tất cả các vấn đề của đời sống kinh tế, khoa học, kỹ thuật... Do vậy, hình thức liên doanh này là một bổ sung quan trọng và cần thiết cho các lĩnh vực kinh tế, kỹ thuật, khoa học... mà ta chưa có khả năng và điều kiện kinh doanh.

2. Công ty cổ phần

Với tính cách là kinh tế tư bản nhà nước, các công ty cổ phần có thể được hình thành theo những phương cách khác nhau. Trước hết, Nhà nước có thể mua cổ phần của các doanh nghiệp tư bản tư nhân. Tùy theo tính chất, vị trí và tầm quan trọng, mức độ và quy mô ảnh hưởng của doanh nghiệp đối với nền kinh tế và đời sống xã hội mà Nhà nước có thể mua và nắm nhiều hay ít, hoặc có hoặc không nắm cổ phần khống chế trong loại công ty cổ phần này.

Đó cũng có thể là các công ty cổ phần do các sáng lập viên, các cổ đông đóng cổ phần thành lập doanh nghiệp. Trong số các cổ đông của doanh nghiệp có Nhà nước tham gia như một cổ đông chủ yếu thì có cổ phần khống chế. Tuy nhiên, Nhà nước không phải và không cần tham gia vào tất cả các doanh nghiệp cổ phần trong xã hội. Nhà nước chỉ tham gia cổ đông vào những doanh nghiệp quan trọng mà Nhà nước thấy cần phải tham gia để đảm bảo thực hiện kinh doanh đúng pháp luật, để định hướng phát triển cho phù hợp với xu thế của nền kinh tế quốc dân.

Cũng có thể xếp thêm các công ty cổ phần được hình thành do các doanh nghiệp tư bản tư nhân bán nhiều cổ phần cho người lao động và những người lao động đã có thể chi phối hoạt động của doanh nghiệp, phục vụ lợi ích chung của người lao động. Hiện nay ở nước ta loại công ty cổ phần này chưa có, nhưng đến lúc kinh tế tư bản tư nhân phát triển mạnh, như kinh nghiệm một số nước đã cho thấy, loại công ty này sẽ xuất hiện nhiều hơn.

Một dạng công ty cổ phần đặc biệt với tính cách là chủ nghĩa tư bản nhà nước mới có ở nước ta là các xí nghiệp quốc doanh mới được cổ phần hoá trong một vài năm gần đây.

Cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước thực chất là chuyển sở hữu nhà nước thành sở hữu hỗn hợp của những người lao động nhằm nâng cao hiệu quả của các doanh nghiệp quốc doanh. Kinh nghiệm các nước cho thấy, chỉ nên và cần phải giữ lại một số doanh nghiệp quốc doanh có vị trí then chốt trong nền kinh tế, còn lại nên thực hiện cổ phần hoá. Số phần trăm cổ phần do Nhà nước nắm trong các doanh nghiệp cổ phần hoá được xác định tùy thuộc vào vị trí, vai trò của doanh nghiệp. Không nhất thiết Nhà nước phải có cổ phần trong tất cả các doanh nghiệp, nhất là với các doanh nghiệp vừa và nhỏ, không quan trọng.

Quá trình cổ phần hoá các doanh nghiệp nhà nước phải được thực hiện theo đúng chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước. Cổ phần hoá các doanh nghiệp nhà nước ở nước ta không đồng nghĩa với quá trình tư nhân hoá như ở một số nước trên thế giới đã và đang thực hiện. Nếu bị lệch theo hướng tư nhân hoá này thì xem như chủ trương cổ phần hoá thất bại. Hậu quả xã hội sẽ tai hại hơn các nước xã hội chủ nghĩa đã tiến hành tư nhân hoá trong khoảng hơn một thập kỷ qua. Tư nhân hoá là sự quay trở lại hoặc củng cố hơn nữa chủ nghĩa tư bản. Còn cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước ở nước ta là quá trình tạo dựng chủ nghĩa tư bản nhà nước và thông qua chủ nghĩa tư bản nhà nước để đi đến chủ nghĩa xã hội chứ không nhằm đi đến chủ nghĩa tư bản như các nước khác. Do vậy, quá trình đó phải đảm bảo cải thiện và nâng cao đời sống của nhân dân lao động và theo hướng biến nó thành kinh tế tư bản nhà nước.

Các doanh nghiệp cổ phần ở nước ta đã phát triển khá mạnh, đặc biệt sau khi có Luật doanh nghiệp. Tuy nhiên, số doanh nghiệp cổ phần với tính cách là kinh tế tư bản nhà nước như đang nói là chưa nhiều, do thực tế còn nhiều vấn đề về cơ chế, chính sách quản lý vướng mắc, hệ thống pháp luật và trình

độ quản lý của bộ máy nhà nước chưa theo kịp đòi hỏi thực tiễn. Những đóng góp về phương diện kinh tế - xã hội của loại doanh nghiệp cổ phần này chưa lớn, chưa tương xứng với tiềm năng. Nhà nước cần có những chính sách thích hợp để phát triển mạnh hơn hình thức tư bản nhà nước này để nó thực sự là một trong những hình thức kinh tế tư bản nhà nước cơ bản của nước ta.

Trong thực tế hiện nay, các doanh nghiệp tư bản tư nhân ở nước ta đang mới ở giai đoạn phát triển ban đầu. Tuy nhiên, trong tương lai khi kinh tế tư bản tư nhân được tạo địa bàn phát triển, xuất hiện những doanh nghiệp tư bản tư nhân lớn, tiến trình cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước được đẩy mạnh thì đây có thể là một trong những phương thức chủ yếu để tạo lập kinh tế tư bản nhà nước ở nước ta.

3. Hợp tác xã

Hình thức này chưa được chú ý phát triển nhiều nên tốc độ phát triển so với các hình thức khác còn rất chậm. Mặt khác, do năng lực kinh tế của nhiều người dân còn quá thấp, trình độ tổ chức quản lý quá yếu, chưa có đội ngũ doanh nhân được đào tạo nên loại hình này, hiện khó phát triển. Nhu cầu hợp tác sản xuất, tiêu thụ, vận tải... hiện nay khá đa dạng và phong phú, nhưng thực sự thiếu vai trò tổ chức của "người đầu đàn". Nếu Nhà nước thông thoáng hơn, có chính sách ưu tiên hơn nữa cho các hợp tác xã, trang bị cho họ những kiến thức tổ chức quản lý ban đầu thì loại hình này sẽ phát triển mạnh, thu hút nhiều lao động, đặc biệt lao động nhàn rỗi ở nông thôn. "*Các hợp tác xã tiêu thụ và hợp tác xã cung cấp, có tính chất nửa chủ nghĩa xã hội*"⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Hồ Chí Minh. *Sđd*, tr. 221.

Hiện nay, nhiệm vụ quan trọng nhất và đòi hỏi bức xúc nhất đối với các hợp tác xã là cung cấp các dịch vụ đầu vào và đầu ra cho sản xuất và kinh doanh. Nhưng sự phát triển của các hợp tác xã còn chưa đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn. Hợp tác xã phải được xem là một trong những phương thức liên hợp kinh tế cá thể, hộ gia đình để đi lên kinh tế tư bản nhà nước. Chỉ xét riêng trong nông nghiệp khi mà chưa giải quyết được việc liên kết kinh tế cá thể, hộ gia đình của hơn 70% số lao động nông nghiệp để đi lên chủ nghĩa tư bản nhà nước thì chưa thể nói đến công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn.

Cũng cần phân biệt rõ và quán triệt vào các quy định, chính sách, luật pháp sự khác biệt giữa các hợp tác xã và các doanh nghiệp tư nhân hoặc cổ phần cũng đang hoạt động trong cùng lĩnh vực hoặc cùng khu vực với hợp tác xã. Điều này rất quan trọng để quản lý, định hướng và tạo hành lang pháp lý cho các hợp tác xã phát triển. Trong thực tế điều này chưa được quán triệt tốt nên còn nhiều bất cập trong chính sách và trong các quy định pháp quy về hợp tác xã, khiến cho hình thức hợp tác xã chưa được phát triển đúng tầm của nó. Trong thực tế hình thức hợp tác xã và doanh nghiệp cổ phần khá giống nhau trên một số phương diện, nhưng không phải là một. Do vậy không thể áp dụng chính sách như nhau cho hai loại hình sở hữu khác nhau này. Điều đáng nói là cho đến nay mô hình hợp tác xã kiểu cũ, tư duy cũ về hợp tác xã vẫn đang tiếp tục chi phối trong tư tưởng, thái độ và nhiều văn bản pháp quy liên quan đến hợp tác xã. Điều đó đang khiến cho các hợp tác xã phát triển rất chậm chạp.

Trong lĩnh vực nông nghiệp một hình thức kinh tế mới ra đời khi các hợp tác xã kiểu cũ tan rã là kinh tế hộ. Khó có thể xếp kinh tế hộ nông dân vào loại hình kinh tế tư bản tư nhân hay

cho thuê tư liệu sản xuất. Trong xu thế phát triển kinh tế thị trường hiện nay kinh tế hộ là một hình thức phổ biến và ở các giai đoạn khác nhau lại có những thay đổi về hình thức và nội dung. Một mặt nó sử dụng ruộng đất công hữu, mặt khác nó lại sử dụng tài sản tư hữu của hộ gia đình, trong đó có vốn, một phần tư liệu sản xuất và sức lao động của gia đình. Nếu theo xu thế phát triển kinh tế hộ qua quá trình phát triển kinh tế thị trường đương nhiên sẽ trở thành kinh tế tư bản tư nhân, hoặc có thể trở thành kinh tế hợp tác xã. Chính vì vậy, có thể xem đây là một hình thức kinh tế quá độ của giai đoạn chuyển đổi mà thôi. Nhưng không vì thế mà xem nhẹ vai trò của nó, đặc biệt khi nước ta cũng đang trong thời kỳ chuyển đổi hiện nay.

4. Cho thuê tư liệu sản xuất

Cho nông dân sử dụng ruộng đất thực chất là cho thuê tư liệu sản xuất. Ở nước ta hình thức này mới dừng lại ở đây và cũng phổ biến là cho thuê ruộng đất mà thôi. Hình thức cho thuê ruộng đất phát triển có hiệu quả nhất hiện nay là kinh tế hộ gia đình và trang trại. Nếu đẩy mạnh phát triển kinh tế trang trại hơn nữa, có thể sẽ hình thành được những trang trại chuyên canh lớn và đưa nông nghiệp phát triển hơn. Tuy nhiên, hiện nay chưa có những chính sách tập trung cho sự phát triển trang trại theo hướng này. Sự phát triển của các trang trại ở một số địa phương dường như đang đi theo hướng phát triển tư bản tư nhân. Nên và cần có những chính sách thích hợp để phát triển hơn nữa kinh tế trang trại gia đình. Kinh nghiệm một số nước cho thấy có thể phát triển hình thức trang trại gia đình thành những trang trại lớn. Về lâu dài kinh tế trang trại cần được hướng theo con đường hợp tác hoá, bởi thiếu hợp tác hoá nó khó có thể tự mình giải quyết các khâu chế biến, tiêu thụ, xuất khẩu... các sản phẩm.

Các dạng thuê tư liệu sản xuất khác như thuê nhà máy, xí nghiệp, hầm mỏ, cửa hàng... ở nước ta chưa có, do trình độ năng lực của đội ngũ doanh nhân còn quá thiếu và quá yếu. Mặt khác, chính sách của ta về vấn đề này chưa đầy đủ. Thậm chí về tư tưởng, tâm lý thì Nhà nước cũng còn chưa mạnh dạn cho phát triển loại hình cho thuê tư liệu sản xuất này.

Thực tế lịch sử cho thấy con đường hình thành kinh tế tư bản nhà nước ở các nước tư bản chủ nghĩa hiện nay là thực hiện đầu tư trực tiếp của nhà nước và tiến hành kiểm soát, điều tiết sản xuất tư nhân thông qua các đơn đặt hàng. Nếu căn cứ vào kinh nghiệm thực tế đó thì chắc chắn trong tương lai không xa ở nước ta sẽ còn xuất hiện những hình thức kinh tế tư bản nhà nước khác ngoài những hình thức nêu trên.

Bên cạnh các hình thức kinh tế tư bản nhà nước như vậy còn cần phân biệt các phương cách phát triển nó. Đặc khu kinh tế, Khu chế xuất, Khu công nghiệp, Khu công nghệ cao, Khu kinh tế cửa khẩu, Khu thương mại tự do, Khu kinh tế mở... là những phương cách thu hút đầu tư để tạo lập và phát triển kinh tế tư bản nhà nước. Trong mỗi loại khu kinh tế như vậy thường có tất cả, hoặc nhiều hình thức kinh tế hiện có của nước ta. Chẳng hạn, trong các khu chế xuất có đủ các hình thức liên doanh, kinh tế tư bản tư nhân, đầu tư nước ngoài, công ty cổ phần, cho thuê tư liệu sản xuất... Cũng có thể có một hình thức nào đó chiếm tỷ lệ rất lớn. Tuy nhiên, cho đến nay, vẫn chưa có những tổng kết nghiêm túc, đầy đủ, toàn diện và hiệu quả những vấn đề đang đặt ra với các hình thức kinh tế tư bản nhà nước ở nước ta trong thời kỳ đổi mới vừa qua.

Trong bối cảnh nước ta hiện nay, có lẽ nên có định hướng chiến lược một cách đầy đủ và chính xác hơn về phương thức, về

mức độ phát triển và cơ cấu của các thành phần kinh tế trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân một cách hợp lý và hiệu quả hơn, nhằm nâng lên sức mạnh tổng hợp của nền kinh tế mới có thể đẩy nhanh tốc độ phát triển và rút ngắn khoảng cách tụt hậu so với thế giới. Để làm được điều đó việc đổi mới nhận thức và định hướng, cơ cấu lại các hình thức kinh tế tư bản nhà nước là một nội dung cần phải làm trước tiên.

Do đó, cần thiết phải tổ chức tổng kết 20 năm phát triển kinh tế tư bản nhà nước ở nước ta trong thời kỳ đổi mới, để rút ra những bài học kinh nghiệm về mặt được, mặt chưa được, từ đó có thể thống nhất quan điểm, đề xuất các biện pháp và phương hướng phát triển trong thời gian tới, góp phần phát triển kinh tế tư bản nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa một cách thiết thực và hiệu quả hơn nữa.

CƠ PHÂN HOÁ - MỘT PHƯƠNG TIỆN QUAN TRỌNG ĐỂ THỰC HIỆN SỰ ĐA DẠNG HOÁ CÁC HÌNH THỨC SỞ HỮU

Vũ Văn Viên ()*

Sở hữu luôn là một trong những vấn đề trọng tâm của mọi thời đại. Nó là kết quả của sự phát triển kinh tế, xã hội, đồng thời cũng tác động trở lại mọi quá trình kinh tế, xã hội. Cũng chính vì vậy, vấn đề sở hữu luôn là mối quan tâm của các nhà triết học, chính khách, các nhà hoạt động xã hội. Việc giải quyết vấn đề này như thế nào luôn là một trong những tiêu chí phân biệt giữa các trường phái khác nhau và có ảnh hưởng quan trọng đến cách giải quyết các vấn đề khác trong việc xác định đường lối chính trị, hoạch định chính sách phát triển kinh tế - xã hội.

Trong thời kỳ trước đổi mới, ở nước ta cũng như các nước trong hệ thống xã hội chủ nghĩa trước đây, chế độ sở hữu dường như đã được giải quyết. Chúng ta đã xây dựng chủ nghĩa xã hội dựa trên cơ sở của hai hình thức sở hữu: sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể. Cùng với chế độ công hữu, mô hình kế hoạch hoá tập trung đã ra đời và thống trị trong thời gian dài.

Chủ nghĩa xã hội dựa trên cơ sở công hữu, lúc đầu đã phát huy tương đối tốt việc thúc đẩy sản xuất phát triển, nâng cao đời

(*) Phó Giáo sư, Tiến sĩ, Phó Viện trưởng Viện Triết học, Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia

sống của nhân dân, góp phần to lớn vào công cuộc bảo vệ an ninh, chủ quyền của đất nước. Tuy nhiên, cùng với sự thay đổi của thời đại, tình hình thế giới và trong nước, chế độ công hữu cùng với mô hình cũ đã tỏ ra bất lực, gây nên sự khủng hoảng kinh tế - xã hội. Điều đó đã buộc chúng ta phải tiến hành công cuộc đổi mới.

Cùng với công cuộc đổi mới, việc chuyển đổi từ mô hình kinh tế tập trung, bao cấp sang mô hình kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa đang đặt ra nhiều vấn đề về sở hữu. Nếu không có cách nhìn và giải quyết đúng đắn về sở hữu, chúng ta khó có thể thực hiện được những mục tiêu mà công cuộc đổi mới đặt ra. Việc xây dựng nền kinh tế thị trường đòi hỏi chúng ta phải thực hiện chế độ đa dạng hoá các hình thức sở hữu. Sự đa dạng hoá các hình thức sở hữu là một chủ trương đúng đắn, song để biến chủ trương đó thành những chính sách cụ thể, mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội cao, chúng ta cần phải có sự đầu tư nghiên cứu về lý luận và thực tiễn nhiều hơn nữa.

Dưới đây, chúng tôi đề cập đến ba khía cạnh liên quan đến sự đa dạng hoá các hình thức sở hữu: 1. Đa dạng hoá các hình thức sở hữu là đòi hỏi khách quan ở nước ta hiện nay; 2. Cổ phần hoá là một phương tiện quan trọng để thực hiện đa dạng hoá các hình thức sở hữu; 3. Cổ phần hoá các doanh nghiệp nhà nước với việc giữ vững định hướng phát triển của đất nước.

Trong quá trình thực hiện công cuộc đổi mới, Đảng ta đã đưa ra chủ trương phải đa dạng hoá các hình thức sở hữu. Đây là một chủ trương đúng đắn. Từ thực tiễn phát triển kinh tế và thế giới thời gian qua, có thể khẳng định rằng, *đa dạng hoá các hình thức sở hữu là một yêu cầu khách quan, là quy luật tất yếu trong sự phát triển kinh tế - xã hội của thời đại ngày nay.* Điều này

không chỉ đúng với các nước xã hội chủ nghĩa đang tiến hành đổi mới, mà cả với những nước tư bản chủ nghĩa đang phát triển.

Ở các nước tư bản chủ nghĩa, xu hướng đa dạng hoá các hình thức sở hữu thể hiện ngày càng rõ nét. Điều đó do *tính chất xã hội hoá ngày càng cao của lực lượng sản xuất quy định*. Ở những nước này, vào thời điểm đầu tiên của sự phát triển, chủ yếu tồn tại hai hình thức sở hữu: sở hữu tư nhân chiếm ưu thế và sở hữu nhà nước. Đến nay, ngoài hình thức sở hữu tư nhân thuần túy, còn có hình thức sở hữu hỗn hợp, cổ phần hoá và cũng đã xuất hiện hình thức sở hữu rất mới - sở hữu tập thể - ESOP. Hình thức sở hữu tập thể này đã xuất hiện ở một loạt nước tư bản phát triển, như Anh, Tây Ban Nha, Mỹ, Canada, Nhật... Ở Mỹ có trên 500 doanh nghiệp lớn và vừa do các tập thể cổ đông tự quản. Xu hướng chung ở các nước này không phải là phát triển sở hữu tư nhân thuần túy, mà là phát triển sự đa dạng hoá các hình thức sở hữu, như sở hữu hỗn hợp, sở hữu tập thể. Các hình thức sở hữu này có quan hệ chặt chẽ với hình thức cổ phần mà cổ đông hết sức đa dạng, từ nhà nước, chính quyền các địa phương, các nhà doanh nghiệp đến các cá nhân trong xã hội.

Ở các nước tiến hành công cuộc đổi mới và phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa thì sự đa dạng hoá các hình thức sở hữu lại *bị quy định bởi trình độ phát triển của lực lượng sản xuất còn thấp và không đều giữa các vùng lãnh thổ; bởi sự nhận thức về tính kém hiệu quả của sở hữu công cộng trong thời kỳ trước đổi mới*.

Sự kém hiệu quả của sở hữu công cộng khi lực lượng sản xuất còn ở trình độ thấp đã đặt ra yêu cầu *phải thay đổi hình thức công hữu vốn có bằng sự đa dạng hoá các hình thức sở hữu*. Đa dạng hoá các hình thức sở hữu trở thành một quyết sách có hiệu

qua để phát triển lực lượng sản xuất, phát triển kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Ở những nước này, trong lĩnh vực công nghiệp, tính thiếu hiệu quả của kinh tế nhà nước đã đặt ra yêu cầu phải đổi mới các doanh nghiệp nhà nước mà *cổ phần hoá là một phương tiện có hiệu quả*.

Trong lĩnh vực nông nghiệp, mô hình hợp tác xã kiểu cũ cũng tỏ ra không có hiệu quả. Từ thực tiễn đổi mới ở những nước này, khoán hộ đã tỏ rõ sức sống so với làm ăn tập thể trước đây. Cũng từ đó, kinh tế hộ gia đình đã trở thành hình thức chiếm ưu thế. Và, từ kinh tế hộ gia đình, trong các vùng nông thôn đang hình thành các hợp tác xã kiểu mới, kinh tế hợp tác xã dưới dạng cổ phần đang hình thành và phát triển.

Như vậy, có thể nói, đa dạng hoá các hình thức sở hữu không chỉ diễn ra ở các nước xã hội chủ nghĩa đang tiến hành công cuộc đổi mới, mà còn diễn ra trên phạm vi toàn thế giới. Xu hướng vận động đa dạng này có khác nhau, song nó cùng chung một mục đích là tạo ra sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất nhằm đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội hơn nữa ở mỗi nước.

Để thực hiện sự đa dạng hoá các hình thức sở hữu, có thể có nhiều cách thức khác nhau và với mỗi loại hình kinh tế, với mỗi nước lại có những biện pháp khác nhau. Nhìn một cách tổng thể, chúng ta có thể khẳng định rằng, *cổ phần hoá là một trong những phương tiện cơ bản để thực hiện sự đa dạng hoá các hình thức sở hữu*. Phân tích xu hướng hình thành và phát triển của sự đa dạng hoá các hình thức sở hữu sẽ minh chứng cho tính đúng đắn của khẳng định trên.

Ở các nước tư bản chủ nghĩa, sự đa dạng hoá các hình thức sở hữu được thực hiện theo hai con đường. *Một là*, cổ phần hoá các doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước, cổ phần hoá các doanh nghiệp tư nhân; *hai là*, sự liên kết giữa các doanh nghiệp tư nhân thành các doanh nghiệp lớn hơn mà các cổ đông chính là các nhà doanh nghiệp tư nhân tham gia liên kết.

Đối với các nước tiến hành công cuộc đổi mới và phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa thì sự đa dạng hoá các hình thức sở hữu thông qua cổ phần hoá chủ yếu được thực hiện nhờ hình thức cổ phần hoá các doanh nghiệp nhà nước và xây dựng các doanh nghiệp, các hợp tác xã cổ phần.

Ở đây, cũng xin lưu ý rằng, ngoài cổ phần hoá với tư cách một phương thức để đa dạng hoá các hình thức sở hữu thì cũng còn các phương thức khác để thực hiện sự đa dạng hoá các hình thức sở hữu. Chẳng hạn, tư nhân hoá các doanh nghiệp nhà nước - chủ yếu diễn ra ở các nước tư bản phát triển; hình thành các doanh nghiệp tư nhân vừa và nhỏ - ở các nước tư bản chủ nghĩa và ở các nước xã hội chủ nghĩa tiến hành đổi mới; hình thành các hợp tác xã kiểu mới - chủ yếu diễn ra ở các nước xã hội chủ nghĩa tiến hành đổi mới. Tuy nhiên, trong bài viết này, chúng tôi chỉ tập trung xem xét sự đa dạng hoá thông qua hình thức cổ phần hoá. Và, như sự phân tích ở trên đã cho thấy, cổ phần hoá chính là một trong những phương tiện quan trọng nhất của quá trình đa dạng hoá các hình thức sở hữu.

Thực tiễn phát triển ở Việt Nam thời gian qua đã cho thấy, cổ phần hoá là phương tiện có hiệu quả để thực hiện đa dạng hoá các hình thức sở hữu nhằm thực hiện thành công sự nghiệp đổi mới mà một trong những điểm mấu chốt là chuyển nền kinh tế dựa trên chế độ sở hữu công cộng thành nền kinh tế với sự đa

dạng hoá các hình thức sở hữu. Trong đó, việc cải tổ các doanh nghiệp nhà nước, đặc biệt là các doanh nghiệp không giữ vị trí chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân, thành các doanh nghiệp cổ phần có ý nghĩa hết sức quan trọng. Hơn nữa, trong điều kiện chuyển đổi từ chế độ công hữu trước đây sang chế độ đa dạng hoá các hình thức sở hữu hiện nay, cổ phần hoá còn đảm bảo cho sự ổn định về xã hội, không gây nên xáo trộn, không tạo ra nhiều khe hở cho việc thất thoát tài sản của Nhà nước, góp phần cải thiện đời sống của nhân dân.

Cũng chính vì vậy, chúng tôi cho rằng, chúng ta *cần xem cổ phần hoá như một phương tiện hàng đầu trong việc cải tổ các doanh nghiệp nhà nước*, đặc biệt là các doanh nghiệp đang làm ăn kém hiệu quả.

Tuy nhiên, một vấn đề bức xúc đặt ra khi tiến hành cổ phần hoá các doanh nghiệp nhà nước là làm thế nào để cổ phần hoá không dẫn tới việc đi chệch hướng. Điều đó cũng có nghĩa là, *làm sao để quá trình cổ phần hoá các doanh nghiệp nhà nước không ảnh hưởng đến việc giữ vững sự phát triển của đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.*

Để tìm lời giải đúng đắn cho vấn đề này, chúng ta cần phân tích bản chất của quá trình cổ phần hoá, đặc biệt là hậu quả kinh tế - xã hội của quá trình này.

Ở Việt Nam cũng như ở Trung Quốc, trước mắt chủ yếu phải chú ý tới sự chuyển đổi về tính chất sở hữu của các doanh nghiệp sau khi đã được cổ phần hoá. Ở bình diện chung, trên thế giới hiện có nhiều cách đánh giá khác nhau về loại hình kinh tế của các doanh nghiệp được cổ phần hoá. Chúng ta có thể chú ý tới một số quan điểm sau: 1. Cổ phần hoá là một hình thức kinh

tế theo chế độ sở hữu công cộng; 2. Cổ phần hoá là một hình thức kinh tế theo chế độ sở hữu tập thể; 3. Cổ phần hoá là một hình thức kinh tế theo chế độ sở hữu tư nhân. Theo chúng tôi, việc xếp các doanh nghiệp đã cổ phần hoá vào loại hình kinh tế nào phụ thuộc vào chính quá trình thực hiện cổ phần hoá, vào sự quản lý các doanh nghiệp cổ phần của nhà nước.

Nếu cổ phần hoá chủ yếu được thực hiện ở các doanh nghiệp nhà nước, cổ phần được bán tự do cho tư nhân thì quá trình cổ phần hoá thực chất là quá trình tư nhân hoá. Điều này chủ yếu xảy ra ở các nước tư bản chủ nghĩa. Nếu cổ phần hoá các doanh nghiệp nhà nước mà cổ phần của nhà nước chiếm vị trí chủ đạo và do nhà nước điều tiết thì cổ phần hoá vẫn thuộc chế độ công hữu. Nếu cổ phần hoá các doanh nghiệp mà cổ phần được bán cho cán bộ, công nhân viên và các cá nhân ngoài xã hội thì doanh nghiệp ấy được cổ phần hoá theo hình thức sở hữu tập thể.

Ở Việt Nam hiện nay, cổ phần hoá chủ yếu được thực hiện theo 3 hình thức sau: *Thứ nhất*, đối với các doanh nghiệp chủ đạo, có khả năng điều tiết nền kinh tế quốc dân, chúng ta thường tiến hành phương thức cổ phần hoá mà trên 50% cổ phần thuộc sở hữu nhà nước. Trên thực tế, ở các doanh nghiệp này thường tồn tại bốn loại cổ phần: cổ phần của nhà nước - đóng vai trò chi phối; cổ phần tập thể của các xí nghiệp; cổ phần của cán bộ, nhân viên trong doanh nghiệp; cổ phần của các cá nhân trong xã hội. Do cổ phần của Nhà nước chiếm tỷ trọng lớn, nên nó đóng vai trò chi phối, định hướng sự phát triển của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp này kinh doanh dưới sự quản lý, điều tiết chặt chẽ của nhà nước.

Như vậy, với vị trí chủ đạo của mình, cổ phần của nhà nước lại chi phối một khối lượng lớn tài sản xã hội (cổ phần của các thành phần kinh tế khác) và sử dụng nó vào mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội do nhà nước xã hội chủ nghĩa quản lý, điều tiết. Chính vì vậy, có thể xem các doanh nghiệp loại này là các doanh nghiệp dựa trên cơ sở công hữu và chúng nằm trong thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa.

Thứ hai, các doanh nghiệp (nhất là các doanh nghiệp không giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân) mà nhà nước có tham gia cổ phần nhưng không chiếm tỷ trọng lớn, không giữ vị trí chi phối. Với doanh nghiệp loại này, nhà nước chỉ tham gia quản lý, điều tiết ở một mức độ nhất định. Về mặt sở hữu, cũng có thể xem nó như một loại doanh nghiệp dựa trên cơ sở công hữu, nhưng thuộc thành phần kinh tế tư bản nhà nước. Chúng sẽ phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Thứ ba, các doanh nghiệp cổ phần không có sự tham gia của cổ phần nhà nước. Với những doanh nghiệp loại này, ngoài việc quản lý theo pháp luật, nhà nước khó điều tiết được khuynh hướng phát triển của nó. Về mặt sở hữu, có thể xem các doanh nghiệp này dựa trên cơ sở sở hữu tập thể và thuộc thành phần kinh tế tập thể. Các doanh nghiệp loại này có thể phát triển theo hai khuynh hướng tùy thuộc vào sự điều tiết của nhà nước. Nếu để việc mua bán cổ phần diễn ra một cách tự do, chúng có thể biến thành các doanh nghiệp tư nhân, di lệch định hướng xã hội chủ nghĩa. Ngược lại, nếu điều tiết việc mua bán cổ phần, chúng có thể vẫn là doanh nghiệp dựa trên sở hữu tập thể và phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Để đảm bảo cho sự phát triển

theo định hướng xã hội chủ nghĩa, chúng ta cần có chính sách quản lý, điều tiết có hiệu quả đối với các doanh nghiệp cổ phần, đặc biệt là các doanh nghiệp thuộc loại thứ ba.

Cũng từ phân tích trên, có thể khẳng định rằng, *nhìn chung, cổ phần hoá không hề đồng nghĩa với tư nhân hoá* (như một số người nghĩ). *Cổ phần hoá càng không có nghĩa là hướng tới sự phát triển không theo định hướng xã hội chủ nghĩa*. Cổ phần hoá sẽ đi tới đâu chủ yếu phụ thuộc vào việc thực hiện quá trình cổ phần hoá như thế nào, vào sự quản lý, điều tiết của nhà nước ra sao. Việt Nam và Trung Quốc là những nước đã lựa chọn con đường phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, sự quản lý của Nhà nước xã hội chủ nghĩa, chúng ta có đủ khả năng để hướng quá trình cổ phần hoá phát triển một cách lành mạnh, giữ vững được sự phát triển của đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Cũng từ sự phân tích trên đây, để cổ phần hoá trở thành động lực của sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và không đi chệch hướng, chúng tôi xin nêu một số kiến nghị sau đây:

1. Cổ phần hoá là một phương tiện có hiệu quả để thực hiện đa dạng hoá các hình thức sở hữu trong điều kiện nước ta hiện nay. Chính vì vậy, phải *đẩy mạnh việc thực hiện cổ phần hoá đối với các doanh nghiệp nhà nước*, đặc biệt là các doanh nghiệp làm ăn thua lỗ. Tuy đã có chủ trương cổ phần hoá, song trong thời gian qua, việc thực hiện cổ phần hoá còn khá chậm chạp. Có nhiều nguyên nhân, cả khách quan và chủ quan. Song, theo chúng tôi, không thể vì các nguyên nhân này mà làm chậm tiến độ cổ phần hoá. Đây phải được xem là *một trong những nhiệm vụ cấp bách trong quá trình đổi mới nền kinh tế* - từ kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang kinh tế thị trường. Trong điều kiện mở

cửa, chủ động hội nhập, chúng ta không thể chậm chễ hơn trong việc phát triển nền kinh tế thị trường. Cổ phần hoá là khâu đột phá trong quá trình xây dựng nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

2. Việc thực hiện cổ phần hoá *phải đảm bảo sự phát triển của đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa*. Từ việc phân tích các loại hình cổ phần hoá trên đây, có thể nói, *cổ phần hoá không đồng nhất với tư nhân hoá*. Tuy nhiên, không có nghĩa là nó sẽ không dẫn đến tư nhân hoá, sẽ không tự phát đi chệch định hướng xã hội chủ nghĩa.

Như đã phân tích, tính chất và xu hướng vận động của doanh nghiệp sau khi cổ phần hoá phụ thuộc vào quá trình thực hiện cổ phần hoá và sự quản lý, điều tiết của nhà nước đối với doanh nghiệp. Ba loại hình thực hiện cổ phần hoá đã trình bày bước đầu tạo điều kiện cần thiết để giữ vững sự phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, sự vận động của các doanh nghiệp cổ phần là khá phức tạp, đặc biệt là ở loại hình thứ ba - không có cổ phần của nhà nước trong doanh nghiệp. Không loại trừ khả năng ở loại hình này (và xa hơn, cả hai loại hình còn lại) vận động tự phát theo hướng tư nhân hoá. Chúng ta cần thông qua các biện pháp quản lý, điều tiết để *chống việc biến quá trình cổ phần hoá các doanh nghiệp nhà nước thành quá trình tư nhân hoá các doanh nghiệp nhà nước*. Cho nên, sự quản lý, điều tiết của nhà nước không chỉ dừng lại ở khâu thực hiện cổ phần hoá, mà cả ở sự vận động, phát triển tiếp theo của các doanh nghiệp đã cổ phần hoá.

3. *Phải tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước nói*

chung, đối với quá trình cổ phần hoá các doanh nghiệp nhà nước nói riêng.

Quá trình cổ phần hoá không thể tách rời bối cảnh chung của sự phát triển kinh tế - xã hội. Ở nước ta, các doanh nghiệp tư nhân, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được khuyến khích phát triển. Sự lớn mạnh của các doanh nghiệp này, một mặt, sẽ là động lực cho sự phát triển kinh tế đất nước, song mặt khác, cũng là một nhân tố dẫn tới sự phát triển tự phát sang chủ nghĩa tư bản. Chính vì vậy, cùng với sự quản lý, điều tiết các doanh nghiệp sau khi cổ phần hoá, việc quản lý, điều tiết các doanh nghiệp này cũng hết sức quan trọng. Song, sự quản lý, điều tiết các doanh nghiệp này không đơn giản, mà điều quan trọng bậc nhất là phải đảm bảo lợi ích của các chủ doanh nghiệp. Chúng ta cần xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật theo hướng vừa làm chỗ dựa cho các nhà doanh nghiệp phát triển, vừa đảm bảo cho sự phát triển các doanh nghiệp này không đi chệch con đường mà chúng ta đã lựa chọn.

Quản lý theo pháp luật là yêu cầu và cũng là tiền đề để hướng sự phát triển của các doanh nghiệp với các hình thức sở hữu khác nhau vào mục đích chung - phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Vì vậy, Đảng và Nhà nước cần đặc biệt tăng cường sự lãnh đạo, quản lý của mình thông qua hệ thống pháp luật.

Cùng với việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật, phải tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước trên các mặt trận văn hoá, tư tưởng, chính trị... Chính những việc làm này sẽ góp phần quan trọng vào việc xây dựng ý thức hệ trong cộng đồng và đó cũng là nhân tố quan trọng đảm bảo cho sự phát triển theo định hướng đã lựa chọn.

Thực tiễn đã chỉ ra rằng, đa dạng hoá các hình thức sở hữu là yêu cầu khách quan trong sự nghiệp đổi mới, phát triển nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Cổ phần hoá, trong đó có cổ phần hoá các doanh nghiệp nhà nước, là phương tiện quan trọng để thực hiện quá trình đa dạng hoá các hình thức sở hữu ở nước ta. Việc đẩy nhanh quá trình cổ phần hoá các doanh nghiệp nhà nước với sự quản lý, điều tiết có hiệu quả của Nhà nước là một trong những động lực cho sự phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

SỞ HỮU NHÀ NƯỚC VỀ TÀI NGUYÊN ĐẤT ĐAI Ở VIỆT NAM

Nguyễn Văn Thức^()*

Có thể nói rằng, sở hữu nói chung và sở hữu về đất đai nói riêng không phải là một vấn đề mới, song cũng không vì thế mà việc trở lại nghiên cứu nó kém hấp dẫn hoặc không cần thiết. Sự đổi mới quan niệm về sở hữu trong quá trình đổi mới của nước ta đã mang lại những thành tựu quan trọng, trước hết là trong lĩnh vực kinh tế - xã hội. Để góp thêm vào việc nhận thức và giải quyết vấn đề sở hữu, trong bài viết này, chúng tôi đưa ra một số ý kiến trao đổi xung quanh vấn đề *sở hữu nhà nước đối với tài nguyên đất đai*.

Trước hết, cần khẳng định rằng, tài nguyên đất đai là đối tượng sở hữu đặc biệt và mang tính sở hữu hai cấp.

Lịch sử tồn tại, phát triển của xã hội loài người từ trước đến nay cũng như từ nay về sau đã và sẽ tiếp tục chứng minh rằng, đất đai là nguồn tài nguyên đặc biệt quan trọng. Thực vậy, xét về mặt kinh tế, tài nguyên đất đai là một loại tư liệu sản xuất, một phương tiện cơ bản đối với sự tồn tại của cả một cộng đồng, xã hội. Nếu tài nguyên đất đai bị suy giảm chất lượng hoặc bị khai thác, sử dụng kém hiệu quả hay bị huỷ hoại do tác động thái quá

^(*) Tiến sĩ, Viên Triết học, Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia

của con người, do sự “trả thù” của tự nhiên... thì sự sống còn của toàn bộ cộng đồng, dù sớm hay muộn, cũng sẽ bị đe dọa.

Xét về mặt xã hội, tài nguyên đất đai là lãnh thổ, là nơi cư trú của cả cộng đồng. Nó luôn được con người bảo vệ, gìn giữ bằng sức lao động và nhiều khi bằng cả xương máu của nhiều thế hệ. Vì vậy, tài nguyên đất đai là một yếu tố có vai trò và vị trí đặc biệt quan trọng đối với sự tồn tại, ổn định và phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia, dân tộc.

Với những giá trị có ý nghĩa vô cùng to lớn và không thể thay thế đó, có thể nói, tài nguyên đất đai không thể là đối tượng sở hữu của riêng ai. Song, dù là dạng tài nguyên đặc biệt đi chăng nữa thì trong nền kinh tế hàng hoá, đất đai với tính cách tư liệu sản xuất vẫn phải vận động theo những quy luật của nền kinh tế thị trường. Đương nhiên, ngoài việc chịu tác động của những quy luật kinh tế tất yếu, sự vận động của nó còn bị quy định bởi những đặc điểm như đã nêu trên.

Nền kinh tế hàng hoá đòi hỏi phải có những chủ thể sản xuất và trao đổi thực sự, cụ thể, chứ không phải là những chủ thể chung chung, trừu tượng. Và, để có những chủ thể như vậy thì phải có những chủ thể sở hữu thực sự. Nếu không có những chủ thể thực sự thì quan hệ sở hữu, trao đổi sẽ bị biến dạng, lực lượng sản xuất không phát triển lên được và do vậy, làm cho nền kinh tế rơi vào tình trạng trì trệ, giảm sút. Đây là một mâu thuẫn đòi hỏi phải được giải quyết một cách hợp lý để giải phóng lực lượng sản xuất, đặc biệt là trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp. Để giải quyết mâu thuẫn này, Đảng Cộng sản Việt Nam đã chỉ rõ: phải trao quyền sử dụng lâu dài, quyền chuyển nhượng, thừa kế, thế chấp về đất đai cho nông dân. Đây là cách giải quyết tương đối hợp lý về việc sử dụng đất đai hiện nay. Thế nhưng, về

mặt nhận thức, xung quanh vấn đề này hiện vẫn còn có những ý kiến chưa thống nhất. Những người không đồng ý với quan điểm coi tài nguyên đất đai là hàng hoá, mặc dù nền kinh tế hàng hoá ở nước ta đã được khẳng định, đưa ra lập luận cho rằng, một khi đất đai được thừa nhận thuộc sở hữu toàn dân thì nó không thể là một loại hàng hoá như bao loại hàng hoá khác được. Đây là cách lập luận mang tính chất tuyệt đối hoá và đơn trị. Những người tán thành và ủng hộ ý kiến này đã quên rằng, trong quá trình vận động, đất đai đã từng mang tính sở hữu hai cấp - sở hữu danh nghĩa và sở hữu thực tế - do chính những đặc điểm nói trên của nó quy định.

Như chúng ta đã biết, khi phân tích sự vận động của xã hội tư bản chủ nghĩa, trong bộ *Tư bản*, C.Mác đã đưa ra một nhận định khái quát rằng, “đại biểu của thị tộc, tù trưởng hay “ông lớn” của thị tộc, chỉ là kẻ sở hữu đất đai thị tộc về danh nghĩa, cũng hoàn toàn như nữ hoàng Anh chỉ là kẻ sở hữu toàn bộ đất đai cả nước về mặt danh nghĩa mà thôi”⁽¹⁾. Tương tự như vậy, trong thời kỳ phong kiến ở phương Đông, đặc biệt là ở Trung Quốc và Việt Nam, nhà vua cũng đã từng tuyên bố: “Thiên hạ là của Trẫm”. Trên thực tế, trong xã hội phong kiến, không chỉ *đất đai* mà cả *con người sống trên đất đai đó* đều thuộc quyền sở hữu của nhà vua. Khi nhà vua cất đất cấp cho một viên quan nào đó thì những người nông dân vốn xưa nay vẫn sống trên phần đất đai đó vẫn phải nộp đủ mọi thuế má như trước. Có khác chăng chỉ là sự thay đổi chủ nhân của những khoản cống nộp đó và nếu ai may mắn gặp được viên quan nhân hậu thì các loại thuế má

⁽¹⁾ C.Mác và Ph.Ăngghen *Toàn tập*, t.23. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1993, tr.1015

phải đóng góp có thể được giảm nhẹ đi phần nào. Từ các thực tế đó, có thể rút ra một kết luận là, những “tộc trưởng”, “nữ hoàng Anh”, “nhà vua” hoặc “viên quan” có “điền trang, thái ấp”... chỉ là người “chủ sở hữu danh nghĩa” mà không trực tiếp tham gia vào các quá trình kinh tế. Và như vậy, giả định rằng, không có những người trực tiếp sản xuất trên đất đai đó thì cũng không có quá trình sản xuất; bởi đất đai tự nó không làm cho quá trình sản xuất diễn ra một cách bình thường, mặc dù nó là tư liệu sản xuất *không thể thiếu*, đặc biệt là đối với sản xuất nông nghiệp. Để quá trình sản xuất có thể diễn ra, hay nói chính xác hơn là để cho đất đai tham gia vào quá trình sản xuất với tính cách tư liệu sản xuất, lôgic tất yếu là tài nguyên đất đai đó phải có người “chủ sở hữu thực tế” - những người dùng lao động của mình để liên kết các yếu tố khác của quá trình sản xuất, làm cho quá trình đó được vận hành một cách bình thường, tự nhiên. Trong điều kiện nền kinh tế thị trường, những người chủ sở hữu thực tế không chỉ *được sử dụng*, mà còn có *quyền mua bán, chuyển nhượng, thừa kế và thế chấp ruộng đất*. Những quyền đó không làm ảnh hưởng đến quyền “sở hữu danh nghĩa”.

Trong thực tế, cả hai loại chủ thể đó đã từng tồn tại song song và đất đai cũng đã từng mang tính chất sở hữu hai cấp. Ở nước ta hiện nay, việc tài nguyên đất đai được khẳng định thuộc quyền sở hữu toàn dân, mà Nhà nước là người đại diện sở hữu và quản lý không hề mâu thuẫn với việc trao 5 quyền sử dụng cho các hộ nông dân. Nhà nước thống nhất quản lý tài nguyên đất đai và có quyền định đoạt tối cao; chẳng hạn, có quyền thu hồi đất đai để sử dụng vào các mục đích có lợi ích căn bản, lâu dài và toàn diện hơn, như xây dựng các công trình công cộng, v.v. trên

cơ sở thực hiện sự đền bù thoả đáng cho chủ thể đang sử dụng đất. Đây là việc làm xuất phát từ lợi ích chung của cả cộng đồng nên được xã hội đồng tình, chấp nhận.

Cũng cần chú ý là, sở hữu nhà nước về tài nguyên đất đai không phải là hiện tượng cá biệt, đặc thù hay chỉ riêng của Việt Nam. Tại nhiều nước tư bản chủ nghĩa, trong lĩnh vực kinh tế. Nhà nước cũng là đại diện sở hữu và cho thuê phần lớn đất đai. Những hạn chế về động cơ khuyến khích việc sử dụng có hiệu quả tài nguyên đất đai không chỉ tồn tại trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, mà tồn tại cả trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa. Và đặc biệt là ở những công ty lớn, nơi mà lợi ích của các cổ đông và nhà quản lý không thống nhất được với nhau, dẫn tới việc gây ra những trở ngại đối với yêu cầu nâng cao hiệu quả kinh tế. Vì vậy, sở hữu nhà nước về tài nguyên đất đai và việc sử dụng nó một cách có hiệu quả trở thành một vấn đề thực tiễn, chứ không còn là một vấn đề thuần túy lý luận.

Vấn đề then chốt đối với Việt Nam hiện nay là sở hữu nhà nước về tài nguyên đất đai đã thực sự phù hợp với sự phát triển của lực lượng sản xuất chưa? Việc giải quyết vấn đề này còn có những hạn chế gì và chúng đang cản trở như thế nào đối với yêu cầu phát triển lực lượng sản xuất và nâng cao hiệu quả kinh tế?

Cần khẳng định rằng, căn cứ theo luật pháp của nước ta, đất đai là tài sản chung của quốc gia. Hiện nay, nhu cầu sử dụng đất đai của cá nhân và tập thể nhằm phục vụ các mục đích sinh hoạt và đầu tư phát triển sản xuất là rất lớn, rất bức thiết, đặc biệt là trong bối cảnh nước ta chuyển sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Bởi vì đất đai, bất động sản luôn là một trong những đối tượng hàng đầu của sự tích lũy. Việc mua bán

đất đai, bất động sản có giá trị lớn là kết quả tất yếu do sự tác động giữa mức tăng trưởng của nền kinh tế với cán cân cung cầu và với mức độ hợp lý của luật pháp. Không có gì ngạc nhiên khi trong thời gian vừa qua, thị trường nhà đất đã có những biến động phức tạp; thậm chí, xuất hiện khả năng có thể vượt khỏi tầm kiểm soát, quản lý của Nhà nước. Điều đó đã gây cản trở, khó khăn cho việc tổ chức khai thác, sử dụng và bảo vệ đất đai có hiệu quả.

Trên lý thuyết và về nguyên tắc, một thị trường đất đai thuộc sở hữu tư nhân và một thị trường cung cấp quyền sử dụng đất đai thuộc sở hữu công cộng vẫn có thể vận hành giống nhau. Nếu quyền sở hữu đất công được đảm bảo và tự do như quyền tư hữu đất thì cả hai hệ thống này đều hoạt động hiệu quả tương tự như nhau. Sở dĩ có hiện tượng đất đai thuộc sở hữu công hữu được khai thác, sử dụng kém hiệu quả hơn so với đất đai thuộc sở hữu tư hữu là vì những hạn chế và giới hạn của các quyền sử dụng, chuyển nhượng và thế chấp đất đai mà Nhà nước đã quy định. Vì vậy, đây là vấn đề thuộc chính sách về sở hữu.

Năm 1988 và năm 1993, Nhà nước ta đã thông qua và ban hành một hệ thống quyền sử dụng đất. Nông dân được giao quyền sử dụng đất trực tiếp để phát triển sản xuất nông nghiệp, tùy theo đối tượng sản xuất và thời hạn được sử dụng đất là 20 năm (trồng lúa và các cây ngắn hạn) hoặc 50 năm (đối với các loại cây lâu năm). Điều này đã tạo ra được động lực mới cho sự phát triển của nông nghiệp, nông thôn nước ta trong thời gian vừa qua. Tuy nhiên, theo đánh giá của nhiều chuyên gia, cho đến nay, sự phát triển của nông nghiệp nước ta đã đạt tới giới hạn tự nhiên. Do đó, nếu chúng ta không có những chính sách mới về nông nghiệp, đặc biệt là chính sách về đất đai thì việc phát triển,

nông nghiệp nói riêng và sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, trước hết là trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, sẽ gặp rất nhiều trở ngại.

So với trước kia, những quyền sử dụng đất của người nông dân (5 quyền) hiện nay đã được mở rộng đáng kể, nhưng về căn bản, họ vẫn *chưa trở thành người chủ sở hữu thực sự* đối với tài nguyên đất đai đã được giao. Những quy định của Nhà nước về thời gian sử dụng, về mức hạn điền tối đa cũng như các giới hạn khác trong việc sử dụng đất đã ràng buộc, hạn chế việc ra quyết định đầu tư phát triển của các hộ gia đình. Đất đai được sử dụng vào mục đích gì và việc chuyển nhượng đất đai vẫn phụ thuộc vào những quy định cụ thể của Nhà nước. Thuế đất không được xác định theo giá trị hiện hành trên thị trường đất đai mà theo vị trí tự nhiên và mục đích sử dụng. Hơn nữa, việc chuyển nhượng đất bị đánh thuế rất cao. Chính việc giới hạn mức độ tập trung, chia cắt đất nông nghiệp thành những khoảnh nhỏ đã hạn chế, ngăn cản quá trình tích tụ và hợp nhất đất đai. Điều đó đã gây ra nhiều khó khăn cho việc tổ chức, cơ cấu lại sản xuất và phát triển sản xuất nông nghiệp thành một ngành sản xuất hàng hoá.

Tương tự, ở các đô thị, quyền sử dụng đất đai cũng còn nhiều vấn đề bất cập. Cá nhân sử dụng đất với mục đích để ở thì được sử dụng trong thời gian vô hạn và được tự do chuyển nhượng hay thừa kế. Trong khi đó, các công ty cần đất làm mặt bằng phát triển sản xuất, kinh doanh lại chỉ được thuê đất và đương nhiên, đã là đất thuê thì không được phép chuyển nhượng nếu không có sự phê duyệt chính thức của Nhà nước; không được thế chấp và khi thời hạn hợp đồng thuê đất kết thúc, phải trả lại cho Nhà nước. Trong thực tế, đa số các công ty tư nhân không có giấy tờ chính thức về quyền sử dụng đất dưới hình thức

“sổ đỏ”, vốn là một điều kiện, một yêu cầu bắt buộc phải có để đảm bảo nợ vay hay bán cổ phần. Một khó khăn khác đặt ra cho các nhà sản xuất, kinh doanh, đặc biệt là các công ty có vốn đầu tư nước ngoài, không thể thế chấp đất đai cho những người cho vay ở nước ngoài hay các chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam. Điều này đã làm hạn chế việc tài trợ, đầu tư từ phía nước ngoài cho các dự án phát triển sản xuất, kinh doanh ở Việt Nam. Như vậy, cũng có nghĩa là quan hệ sở hữu, mà cụ thể là sở hữu đất đai đang cản trở việc huy động nguồn vốn đầu tư nước ngoài với tính cách một yếu tố của lực lượng sản xuất. Ngoài ra, việc định giá đất đai thường không dựa trên giá trị thị trường, mà thay vào đó là do sự quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban nhân dân các địa phương. Vì vậy, giá trị của vốn góp dưới hình thức đất đai của các đối tác Việt Nam cho các liên doanh với nước ngoài không phản ánh đúng giá trị của nó trong quan hệ so sánh với giá trị thị trường. Trong nhiều trường hợp, vốn góp dưới hình thức đất đai được tính giá trị thấp hơn so với trên thị trường tự do. Trong điều kiện chúng ta còn nghèo, vốn góp vào các liên doanh chủ yếu dưới hình thức đất đai mặt bằng, nhưng do bất cập trên, tỷ lệ quy đổi giá trị góp vốn được tính thấp. Do vậy, sự thiệt thòi không chỉ là vị thế trong Hội đồng quản trị hoặc Ban điều hành của các liên doanh, mà còn là sự thua thiệt trong phân chia lợi nhuận, lợi tức...

Hiện nay, thị trường đất đai, chính xác hơn là thị trường quyền sử dụng đất ở nước ta chưa hiệu quả. Nguồn gốc của tính không hiệu quả này không phải ở bản thân vấn đề sở hữu, mà chính là ở giới hạn chặt hẹp của quyền sử dụng đất hiện hành, cụ thể là các quyền sử dụng, chuyển nhượng, cho thuê, thừa kế và thế chấp. Đây là một vấn đề thuộc về chính sách rất cần được quan tâm nghiên cứu, đổi mới cho phù hợp với điều kiện và nhu

cầu phát triển của đất nước. Theo chúng tôi, việc mở rộng một cách hợp lý quyền sử dụng đất đai, từ đó nâng cao hiệu quả của nguồn tài nguyên quan trọng này không nằm ngoài mục tiêu “*Đẩy mạnh công cuộc đổi mới, tạo động lực giải phóng và phát huy các nguồn lực*”⁽¹⁾ mà Đảng ta đã xác định nhằm thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

⁽¹⁾ Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 165.

**SỰ TỒN TẠI ĐAN XEN CÁC HÌNH THỨC SỞ HỮU –
MỘT TẮT YẾU LỊCH SỬ, MỘT YÊU CẦU
BỨC THIẾT TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ
THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA**

Đặng Hữu Toàn ()*

Có thể nói, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, thì cả về phương diện lý luận cũng như trên thực tiễn, việc giải quyết vấn đề sở hữu, tạo ra sự tồn tại đan xen các hình thức sở hữu phải được coi là một tất yếu lịch sử, một yêu cầu bức thiết. Kinh nghiệm thực tế cho thấy, lực lượng sản xuất bị kìm hãm không chỉ trong trường hợp quan hệ sản xuất lạc hậu, mà cả khi quan hệ sản xuất phát triển không đồng bộ, có những yếu tố đi quá xa so với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, nhất là trong trường hợp vội vàng thiết lập chế độ sở hữu công cộng với hai hình thức toàn dân và tập thể, khi lực lượng sản xuất còn ở trình độ thấp kém. Chính vì vậy trong quá trình phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với những bước đi thích hợp để ngày càng làm cho quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất, thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất, việc thiết lập chế độ tư hữu bao gồm cả sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể lẫn sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất không chỉ là một tất yếu lịch sử, một vấn đề có tầm chiến lược, mà còn là một yêu cầu bức thiết. Bởi lẽ, ở

(*) Phó Giáo sư, Tiến sĩ, Viện Triết học, Viện Khoa học xã hội Việt Nam.

một đất nước đang trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa khi mà trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, - trình độ mà với nó, sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất chưa trở thành “xiềng xích” cản trở sự phát triển của nó, thì không chỉ sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể với tính ưu việt vốn có của nó, mà cả sở hữu tư nhân, kể cả sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa vẫn có vai trò nhất định và hiệu quả không nhỏ đối với sự phát triển lực lượng sản xuất, phát triển kinh tế - xã hội, tạo nên sự liên kết và tính chất đan xen của các hình thức sở hữu trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa còn là một công việc thực tiễn có ý nghĩa quan trọng bậc nhất trong đổi mới kinh tế. Đặc biệt, là khi việc đổi mới các quan hệ sở hữu, đa dạng hóa các hình thức sở hữu phải được tiến hành sao cho trong khi phát triển kinh tế vẫn giữ vững được sự ổn định xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Và, theo chúng tôi, đây là một vấn đề có tính nguyên tắc đối với công cuộc đổi mới đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Chúng ta đều biết, các hình thức sở hữu, quan hệ sở hữu xã hội chủ nghĩa chỉ xuất hiện khi sự phát triển của lực lượng sản xuất đã trở nên mâu thuẫn với hình thức chiếm hữu tư bản tư nhân về tư liệu sản xuất. Thiết lập các quan hệ sở hữu xã hội chủ nghĩa là một bước phát triển lịch sử cho sự hình thành một cách đầy đủ chế độ sở hữu xã hội cao nhất, tạo tiền đề không thể thiếu cho việc xóa bỏ tình trạng phân chia xã hội thành giai cấp đối kháng, xóa bỏ mâu thuẫn giữa chủ sở hữu tư liệu sản xuất và người lao động. Tuy nhiên, theo chúng tôi sẽ là sai lầm khi cho rằng, trong chủ nghĩa xã hội, chỉ có sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể là những hình thức sở hữu cơ bản, chủ yếu, còn các hình thức sở hữu khác chỉ là “các hình thức sở hữu xã hội chủ nghĩa chưa chín muồi” và thứ yếu. Bởi lẽ, vấn đề quan trọng trong

quan hệ sở hữu là xác định địa vị của người lao động với tư cách chủ sở hữu toàn quyền về những điều kiện và kết quả của sản xuất. Chính vì vậy mà ở đây, chúng ta cần phải hiểu rằng, sở hữu xã hội với tư liệu sản xuất chủ yếu vừa thuộc về tất cả mọi người, vừa thuộc về sở hữu của mỗi người. Và, quá trình tăng cường xã hội hóa sản xuất, về thực chất sẽ dẫn tới chỗ làm cho cơ cấu và tổ chức bên trong của sở hữu trở thành đa dạng. Kết quả là quá trình chiếm hữu trong xã hội xã hội chủ nghĩa càng trở nên có nhiều mức độ, cấp độ. Chủ sở hữu không chỉ là toàn xã hội, mà còn là mỗi người lao động, mỗi cộng đồng, mỗi tập thể lao động, ngay cả nhà nước cũng chỉ là một trong những chủ thể chiếm hữu tư liệu sản xuất và do vậy, bản thân nhà nước không thể đòi hỏi cái quyền chiếm đoạt hầu như tất cả các tư liệu sản xuất. Điều đó, một khi diễn ra, sẽ làm cho các chủ sở hữu khác ngoài nhà nước đâu có tồn tại cũng chỉ là hình thức, không có khả năng phát huy ưu thế vốn có của chúng trong phát triển kinh tế.

Trước đổi mới, do nóng vội, chủ quan, duy ý chí và cũng do bệnh giáo điều, máy móc, ít quan tâm nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn, không gắn kết hai quá trình này với nhau, chúng ta đã đẩy quan hệ sở hữu đi quá xa so với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất mà trên thực tế, lực lượng sản xuất ấy còn ở trình độ thấp kém, thậm chí còn quá thấp. Bởi thế, trong công cuộc đổi mới hiện nay, phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần với sự đan xen hỗn hợp của nhiều hình thức và quan hệ sở hữu, vận hành theo cơ chế thị trường, đi đôi với tăng cường vai trò quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa cần phải được xác định là đường lối chiến lược. Và, phương thức xây dựng chế độ sở hữu trong nền kinh tế ấy là từ các hình thức sở hữu cơ bản – *sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể và*

sở hữu tư nhân – cần hình thành nhiều thành phần kinh tế với những hình thức tổ chức kinh doanh đa dạng, đan xen, hỗn hợp.

Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là, quan điểm đó về xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa xuất phát từ nguyên tắc lý luận nào? Để trả lời câu hỏi này, trước hết chúng ta cần khẳng định, *đối với Việt Nam việc xây dựng một nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội là một tất yếu lịch sử*, bởi thực tiễn đã cho thấy, sản xuất hàng hóa xuất hiện, tồn tại và phát triển với các điều kiện là: phân công lao động xã hội đã có sự phát triển ở một mức nhất định; trong xã hội tồn tại nhiều hình thức và quan hệ sở hữu khác nhau.

Ở Việt Nam hiện nay, các điều kiện đó về thực chất, đang tồn tại do yêu cầu khách quan của quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Việc không thừa nhận nền sản xuất hàng hóa và hoạt động của quy luật giá trị trong thời kì trước đổi mới đã cho chúng ta rõ ý nghĩa sâu sắc về hậu quả của nó. Thực tiễn đó cho chúng ta thấy rằng, chỉ có thể phát triển nền sản xuất hàng hóa, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trên cơ sở đa dạng hóa các hình thức và quan hệ sở hữu, các thành phần kinh tế, tạo ra sự liên kết và tính chất hỗn hợp, đan xen giữa chúng và cũng chỉ trên cơ sở đó, mới có khả năng đưa nền sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn, thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển, trên đó xác lập một quan hệ sản xuất phù hợp. Đây là một nhân tố góp phần quyết định xóa bỏ nền kinh tế tự cấp, tự túc, mở đường cho phương thức sản xuất kinh doanh lấy năng suất, chất lượng và hiệu quả làm mục tiêu. Mặt khác nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần với nhiều hình thức và quan hệ sở hữu đó ở Việt Nam còn tác động mạnh mẽ đến quá trình chuyển dịch cơ cấu và phân công lao động xã hội một cách hợp lý, có khả năng khai

thác mọi khả năng tiềm tàng, sẵn có trong nền kinh tế quốc dân và hình thành một cơ cấu kinh tế thích ứng với sự tiến bộ của khoa học, kỹ thuật và công nghệ hiện đại, với quá trình “từng bước phát triển nền kinh tế tri thức” khi nó đang trở thành một xu thế phổ biến trong điều kiện kinh tế tri thức trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp.

Do vậy, ở Việt Nam hiện nay, sự đa dạng, *tính chất hỗn hợp, đan xen giữa các hình thức và quan hệ sở hữu là tất yếu*. Tính tất yếu đó, theo chúng tôi được quy định bởi:

- *Thứ nhất*, con đường phát triển của Việt Nam là con đường phát triển quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, bỏ qua việc xác lập vị trí thống trị của quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng tư bản chủ nghĩa. Do vậy, để phát triển nhanh lực lượng sản xuất, xây dựng nền kinh tế hiện đại, tạo nên sự biến đổi về chất của xã hội trên tất cả các lĩnh vực, ở Việt Nam không thể không *trải qua một thời kì quá độ lâu dài với nhiều chặng đường, nhiều hình thức tổ chức kinh tế, xã hội có tính chất quá độ*. Trong bối cảnh đó, việc phải sử dụng các hình thức kinh tế trung gian, quá độ khi có sự hiện diện, đan xen của các kết cấu kinh tế hỗn hợp là một đòi hỏi bức thiết, một nhu cầu không thể thiếu.

- *Thứ hai*, trong điều kiện lực lượng sản xuất chưa có sự phát triển đồng bộ, nền kinh tế phát triển chưa vững chắc, hiệu quả và sức cạnh tranh trên thương trường của cả doanh nghiệp tư nhân lẫn doanh nghiệp nhà nước còn thấp, quan hệ sản xuất trên một số mặt còn chưa được phù hợp, kinh tế nhà nước chưa có sự phát triển tương xứng với vai trò chủ đạo của nó, kinh tế tập thể chưa có sự phát triển vững mạnh, *tất yếu phải có sự tồn tại của một hệ thống quan hệ sản xuất đa dạng, các hình thức và quan*

hệ sở hữu thích ứng, từ đó đảm bảo cho sự phù hợp sinh động của chúng đối với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất đó và thúc đẩy lực lượng sản xuất tiếp tục phát triển.

- Thứ ba, việc sử dụng nhiều trình độ, nhiều hình thức kinh tế với nhiều cấp độ khác nhau nhằm khai thác triệt để mọi năng lực sản xuất cho sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hóa hiện đại hóa và làm cho *thế chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được hình thành về cơ bản* – đó cũng là một đòi hỏi thiết yếu.

Trong giai đoạn phát triển hiện nay ở Việt Nam, nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần với sự tồn tại đan xen của nhiều hình thức sở hữu khác nhau, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa đã cho thấy sự phát triển năng động của nó. Sự phát triển năng động đó có được là do một phần chúng ta thực hiện chủ trương đa dạng hóa các hình thức và quan hệ sở hữu, cho phép các hình thức sở hữu khác nhau cùng phát triển lâu dài trên cơ sở hợp tác và cạnh tranh lành mạnh. Các hình thức sở hữu đó bao gồm: sở hữu toàn dân, sở hữu nhà nước, sở hữu tập thể, sở hữu tư nhân, kể cả sở hữu tư bản tư nhân, sở hữu tư bản nhà nước và các hình thức sở hữu hỗn hợp, như sở hữu trong các công ty cổ phần, công ty có vốn đầu tư nước ngoài,...

Trong các hình thức sở hữu trên, thực ra, khái quát lại chỉ có hai hình thức sở hữu cơ bản là công hữu và tư hữu, còn các hình thức sở hữu khác chỉ là các hình thức sở hữu trung gian, quá độ hoặc hỗn hợp. Ở đây, mỗi hình thức sở hữu ấy lại có một cách thức và trình độ thể hiện khác nhau. Song, dù cách thức và trình độ thể hiện có khác nhau, theo chúng tôi, trong mỗi hình thức sở hữu ấy, do có cùng bản chất kinh tế và tùy thuộc vào trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, trình độ quản lý kinh

tế, vẫn cần phải hình thành nhiều phương thức thực hiện lợi ích kinh tế khác nhau, kể cả phương thức kết hợp đan xen giữa các hình thức kinh tế khác nhau thậm chí đối lập nhau ấy.

Khi nghiên cứu cấu trúc của nền kinh tế nhiều thành phần với sự tồn tại đan xen nhiều hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất, chúng ta thấy mỗi thành phần kinh tế trong thời kỳ quá độ vẫn có những đặc điểm riêng của nó. Mỗi thành phần kinh tế tuy được đặc trưng bởi hình thức sở hữu riêng, nhưng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh chúng lại có mối quan hệ đan xen, kết hợp và bổ sung lẫn nhau. Do vậy, mỗi thành phần kinh tế này, khi vận động và phát triển trong nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, ngoài việc phải tuân theo những quy luật phổ biến, nó còn phải tuân thủ những quy luật riêng, vốn có của mình. Tuy nhiên, với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, thì ngay cả trong điều kiện này, thành phần kinh tế quốc doanh vẫn luôn phải giữ vai trò chủ đạo, vì nó là thành phần kinh tế quyết định. Định hướng phát triển của nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Các thành phần kinh tế khác trong nền kinh tế ấy không chỉ chịu sự chi phối của kinh tế nhà nước, mà còn nhiệm vụ phối hợp và hỗ trợ kinh tế nhà nước trong một hệ thống kinh tế thống nhất.

Xét từ khía cạnh sở hữu định hướng xã hội chủ nghĩa đối với nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước, về thực chất, phải tạo ra tính chất đan xen, mức độ phối hợp, sự liên kết và mối tương quan giữa các hình thức sở hữu. Có thể nói rằng, với một mức độ phối hợp nào đó, với một sự liên kết, một mối tương quan nào đó giữa các hình thức sở hữu trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, thì sự lớn mạnh của nền kinh tế tư nhân,

kể cả kinh tế tư nhân tư bản chủ nghĩa, cho dù có đạt mức nào đi nữa, cũng không thể nào cản trở được sự phát triển của xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Còn với một mức độ phối hợp, một sự liên kết nào đó, một mối tương quan nào đó, thì dù cho nhà nước ấy có luôn tuyên bố là nước chủ nghĩa xã hội, nhưng sự phát triển xã hội vẫn mang một sắc thái khác. Do vậy, theo chúng tôi, vấn đề vẫn là ở chỗ phải tạo ra một sự phối hợp, liên kết, tương quan hợp lý, phù hợp với sự phát triển của lực lượng sản xuất, trình độ quản lý kinh tế; phải tạo ra một sự đan xen hài hòa giữa các hình thức và quan hệ sở hữu. Không thực hiện tốt vấn đề này, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa có tồn tại cũng không thể tạo ra sự tăng trưởng kinh tế như mong muốn.

Trong bối cảnh xây dựng một nền kinh tế mới, chủ động hội nhập với khu vực và thế giới, việc tạo ra tính chất đan xen và đẩy nhanh tiến trình hội nhập, liên kết cùng với sự hoạch định một tương quan hợp lý giữa các hình thức và quan hệ sở hữu khác nhau, theo chúng tôi, không những cho phép kinh tế tư nhân, kinh tế tập thể phát triển hết khả năng của mình, loại bỏ được những hậu quả tiêu cực của kinh tế tư bản tư nhân, mà còn làm cho nền kinh tế nhà nước phát huy được vai trò chủ đạo, định hướng và điều tiết vĩ mô của nó trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Với hình thức sở hữu đặc trưng là sở hữu nhà nước, *kinh tế nhà nước* bao giờ cũng là thành phần kinh tế đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân, là đòn bẩy để đẩy nhanh tăng trưởng kinh tế và giải quyết vấn đề xã hội, mở đường và hỗ trợ cho các thành phần kinh tế khác cùng phát triển, là lực lượng vật chất quan trọng để Nhà nước định hướng và điều tiết vĩ mô đối

với sự phát triển kinh tế cả nước. Do vậy, theo chúng tôi, đó phải là những doanh nghiệp nhà nước giữ những vị trí then chốt, đi đầu trong việc ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, có năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế - xã hội cao hơn các doanh nghiệp khác. Và, để có được những doanh nghiệp như vậy, cần phải đẩy nhanh tiến độ xây dựng các tổng công ty mạnh có quy mô toàn quốc, ngành và địa phương, đồng thời thực hiện nhanh và có hiệu quả chủ trương cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước để huy động thêm vốn và tạo thêm động lực cho các doanh nghiệp này có sự phát triển vững chắc.

Kinh tế tập thể với hình thức sở hữu đặc trưng – sở hữu tập thể - là thành phần kinh tế với nhiều hình thức hợp tác, liên kết đa dạng, trong đó hợp tác xã là nòng cốt. Trong quá trình phát triển nền kinh tế với nhiều hình thức hợp tác, liên kết đa dạng, trong đó hợp tác xã là nòng cốt. Trong quá trình phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, kinh tế tập thể là thành phần kinh tế có nhiều lợi thế phát triển và với lợi thế vốn có này, theo chúng tôi nó có đủ khả năng để cùng với kinh tế nhà nước ngày càng trở thành nền tảng của nền kinh tế quốc dân. Và, để kinh tế tập thể thực hiện tốt vai trò này, nó cần phải được tiếp tục phát triển với nhiều hình thức đa dạng, từ thấp lên cao, từ tổ nhóm hợp tác đến hợp tác xã, theo nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, cùng có lợi, được quản lý theo nguyên tắc dân chủ, phân phối theo kết quả lao động và theo cổ phần mà người lao động đóng góp, thực hiện chế độ người lao động có quyền bình đẳng như nhau đối với công việc chung.

Kinh tế cá thể, tiểu chủ với hình thức sở hữu tư nhân ở cả nông thôn và thành thị không chỉ đơn thuần là thành phần kinh tế “sản xuất hàng hóa nhỏ” của nông dân, thợ thủ công và những

người buôn bán nhỏ, mà còn là thành phần kinh tế đang có sự hồi sinh và phát triển liên tục, chiếm vị trí quan trọng lâu dài trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Và, trong những năm đổi mới vừa qua, nó đã có những đóng góp không nhỏ vào việc giải phóng sức sản xuất, thu hút một lượng đáng kể vốn đầu tư phát triển, góp phần tích cực vào việc tạo thêm việc làm, tận dụng lao động xã hội, tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, hình thành cơ chế cạnh tranh giữa các chủ thể sản xuất, xóa bỏ dần cơ chế độc quyền của doanh nghiệp nhà nước và từng bước hình thành một đội ngũ các nhà doanh nghiệp năng động. Với vai trò này, theo chúng tôi, đây cũng là thành phần kinh tế cần được tạo điều kiện và giúp đỡ để nó có được sự phát triển ổn định, trở thành vệ tinh cho các doanh nghiệp nhà nước hoặc tự mình phát triển lớn hơn.

Kinh tế tư bản tư nhân với hình thức sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất là thành phần kinh tế mới được khôi phục trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đây là thành phần kinh tế luôn tiềm ẩn những ảnh hưởng tiêu cực đến định hướng phát triển kinh tế quốc dân. Song trong những năm vừa qua, nó đã có những đóng góp đáng kể vào việc phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, góp phần thúc đẩy đời sống kinh tế - xã hội phát triển nhờ sự năng động và tính hiệu quả trong việc giải phóng sức sản xuất, thúc đẩy phân công lao động xã hội và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Do vậy, theo chúng tôi, đây cũng là thành phần kinh tế cần được khuyến khích phát triển rộng rãi trong các ngành nghề sản xuất, kinh doanh mà pháp luật không cấm. Và, để khuyến khích sự phát triển của nó, chúng ta cần tạo ra môi trường kinh doanh thuận lợi về chính sách và

pháp lý để nó phát triển theo những định hướng ưu tiên của Nhà nước, kể cả việc cho phép đầu tư ra nước ngoài; đồng thời khuyến khích và thúc đẩy nó chuyển thành doanh nghiệp cổ phần, hoặc liên doanh, liên kết với nhau và với kinh tế tập thể, kinh tế nhà nước nhằm hạn chế một cách có hiệu quả những ảnh hưởng tiêu cực của nó.

Kinh tế tư bản nhà nước với hình thức sở hữu hỗn hợp mà Nhà nước nắm quyền khống chế là thành phần kinh tế đa dạng, được hình thành dưới các hình thức liên doanh, liên kết giữa kinh tế nhà nước và kinh tế tư bản tư nhân trong nước và ngoài nước. Đây là thành phần kinh tế mà trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội, nhất là quá độ bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, như V.I. Lênin đã khẳng định, có vị trí quan trọng trong việc tạo nên một "kết cấu kinh tế - xã hội quá độ", tạo nên tính chất đan xen giữa sở hữu nhà nước và sở hữu tư bản tư nhân. Thực tiễn của những năm đổi mới ở Việt Nam vừa qua đã cho thấy, sự phát triển của thành phần kinh tế này đã giúp cho chúng ta khai thác khá hiệu quả tiềm năng to lớn về vốn, công nghệ và khả năng tổ chức, quản lý sản xuất, kinh doanh của các nhà tư bản và qua đó, tạo ra một thế đứng mới, một động lực mới, một sự hợp tác năng động và khả năng cạnh tranh với bên ngoài của doanh nghiệp Việt Nam. Do vậy, theo chúng tôi, đây là thành phần kinh tế mà chúng ta cần khuyến khích phát triển hơn nữa để tăng nhanh hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội, đưa đất nước ta nhanh chóng đạt tới trình độ của một nước công nghiệp phát triển theo hướng hiện đại.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa kinh tế, với chủ trương mở cửa, giao lưu, hội nhập, *kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài* với hình thức sở hữu hỗn hợp, theo chúng tôi cũng là thành phần kinh tế cần được khuyến khích và tạo điều kiện để cho nó có

điều kiện có được sự phát triển thuận lợi theo hướng tập trung vào xuất khẩu, đóng góp xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội với những công nghệ hiện đại và góp phần tạo thêm việc làm cho người lao động trong nước. Để khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho thành phần kinh tế này phát triển, chúng ta cần cải thiện hơn nữa môi trường kinh tế và pháp lý nhằm thu hút mạnh vốn đầu tư nước ngoài và tăng nhanh năng lực tiếp thu công nghệ hiện đại của nước tư bản phát triển.

Cùng với các thành phần kinh tế chủ yếu nói trên, để nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa có bước phát triển hơn nữa, theo chúng tôi, chúng ta cần chú trọng phát triển các hình thức tổ chức kinh doanh đan xen, hỗn hợp nhiều hình thức sở hữu và các tổ chức kinh tế được hình thành do sự kết hợp, liên kết giữa các thành phần kinh tế với nhau, giữa các cơ sở trong nước và ngoài nước. Đồng thời phát triển mạnh hình thức tổ chức kinh tế cổ phần để huy động và sử dụng rộng rãi vốn đầu tư xã hội; nhân rộng mô hình hợp tác, liên kết công nghiệp và nông nghiệp, doanh nghiệp nhà nước và kinh tế hộ nông thôn; phát triển các loại hình trang trại với quy mô phù hợp trên từng địa bàn và ở từng thời điểm thích hợp.

Đa dạng hóa các hình thức và quan hệ sở là đòi hỏi bức thiết để tạo nên sự đan xen, phối hợp, liên kết giữa các thành phần kinh tế trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Trong nền kinh tế ấy, mỗi hình thức sở hữu đều có vị trí và vai trò riêng của chúng. Địa vị lịch sử của chúng phụ thuộc vào sự phát triển của lực lượng sản xuất xã hội, vào trình độ quản lý kinh tế, vào tiến trình phát triển của bản thân nền kinh tế này. Trong tiến trình xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, *“chế độ sở hữu công cộng*

(công hữu) về tư liệu sản xuất chủ yếu”, như Nghị quyết Đại hội IX Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định, sẽ “từng bước được xác lập” và ngày càng “chiếm ưu thế tuyệt đối khi chủ nghĩa xã hội được xây dựng xong về cơ bản”. Và, “xây dựng chế độ đó là là một quá trình phát triển kinh tế - xã hội lâu dài qua nhiều bước, nhiều hình thức từ thấp đến cao”. Theo quan điểm này, chúng tôi thấy rằng, việc xây dựng quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa không được phép chủ quan, nóng vội, đốt cháy giai đoạn, mà phải “từ thực tiễn tìm tòi, thử nghiệm để xây dựng chế độ sở hữu công cộng nói riêng, quan hệ sản xuất mới nói chung với bước đi vững chắc”. “Tiêu chuẩn căn bản để đánh giá hiệu quả xây dựng quan hệ sản xuất theo định hướng xã hội chủ nghĩa là thực đây phát triển lực lượng sản xuất, cải thiện đời sống nhân dân, thực hiện công bằng xã hội”

Lừ những phân tích trên, chúng tôi cho rằng, thực tiễn gần 20 năm đổi mới đất nước và phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay đã và đang đặt ra những quan niệm, có thể nói, là hợp lý về việc xây dựng chế độ sở hữu mới trong điều kiện quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa. Thực tiễn đó, nhất là sự phát triển năng động của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và những kết quả bước đầu của sự nghiệp đổi mới đất nước ở Việt Nam hiện nay cho thấy, thành công của sự nghiệp đó là do nhiều nguyên nhân, nhưng một nguyên nhân đặc biệt quan trọng là, nhờ đổi mới kinh tế, trước hết là đổi mới tư duy kinh tế, trong đó có đổi mới nhận thức về chế độ sở hữu mà tính chất đan xen, sự liên kết nhiều hình thức và quan hệ sở hữu, nhiều thành phần kinh tế khác nhau đã được tạo ra. Đó chính là hướng đi đúng đắn, bảo đảm cho sự quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ

tư bản chủ nghĩa, bỏ qua việc xác lập vị trí thống trị của quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam đi đến thành công. Và, để có được thành công vững chắc cho sự nghiệp vô cùng khó khăn này, chúng ta không chỉ cần đến sự nhận thức đúng đắn và thường xuyên đổi mới lý luận mácxít về chế độ sở hữu và xây dựng chế độ sở hữu mới trong chủ nghĩa xã hội, nhất là trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội, mà còn cần đến việc thường xuyên tổng kết thực tiễn xây dựng chế độ sở hữu ấy để tìm ra hiệu quả đích thực và tính hợp lý của tiến trình đa dạng hóa và thiết lập tính chất đan xen của các hình thức sở hữu trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

KHÍCH LỆ, CỠ VỮ VÀ DẪN ĐƯỜNG CHO SỰ PHÁT TRIỂN CÁC THÀNH PHẦN KINH TẾ PHI CÔNG HỮU - CHÍNH SÁCH KIÊN ĐỊNH, KHÔNG ĐÔI CỦA TRUNG QUỐC

Cát Lương Chí ()*

I

Chế độ sở hữu là một vấn đề lý luận và thực tiễn hết sức trọng đại trong công cuộc cải cách thể chế kinh tế của Trung Quốc hiện nay. Suốt một thời gian dài trước khi mở cửa, cải cách, chúng ta đã rơi vào tình trạng tương đối mù quáng trong nhận thức về vấn đề sở hữu. Đó là xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa chiếu theo lý luận kinh tế kế hoạch, hoàn toàn công hữu, nhằm tương nền kinh tế xã hội chủ nghĩa phải là “lớn”, là “của chung” và do vậy, cố gắng theo đuổi mục tiêu “ngày càng thuần khiết”.

Sau Hội nghị Trung ương lần thứ 3 (khoá XI) của Đảng Cộng sản Trung Quốc, chúng ta đã tiến hành chính sách cải cách, mở cửa, tiến hành phân tư một cách nghiêm túc về vấn đề sở hữu trên cả phương diện lý luận lẫn thực tiễn, đồng thời tổng kết các bài học kinh nghiệm. Thực tiễn đã dạy chúng ta rất sâu sắc rằng, lý luận và chính sách của Trung Quốc trong thời gian trước cải cách đã vượt quá trình

(*) Giáo sư, Viện Triết học, Viện Khoa học xã hội Trung Quốc

độ phát triển lực lượng sản xuất trong giai đoạn đầu của chủ nghĩa xã hội, do vậy, đã cản trở sự phát triển của lực lượng sản xuất cũng như yêu cầu nâng cao chất lượng đời sống nhân dân.

Trải qua hơn 20 năm không ngừng tìm tòi và tổng kết về mặt lý luận trong quá trình cải cách, mở cửa, nhận thức của chúng ta về vấn đề sở hữu ngày càng sâu sắc, chính sách được điều chỉnh liên tục cho phù hợp với sự vận động của thực tiễn, chế độ kinh tế cơ bản của giai đoạn đầu chủ nghĩa xã hội dần dần được hình thành và hoàn thiện. Các quy định mang tính chính sách của chế độ kinh tế này đã được làm rõ trong Báo cáo của Đảng Cộng sản Trung Quốc tại các kỳ Đại hội lần thứ XV và XVI. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XV của Đảng Cộng sản Trung Quốc nêu rõ: “Công hữu làm chủ thể, các loại hình kinh tế cùng phát triển là chế độ kinh tế cơ bản trong giai đoạn đầu xã hội chủ nghĩa của đất nước chúng ta”, “Kinh tế phi công hữu là bộ phận cấu thành trọng yếu trong nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa của đất nước chúng ta”. Đồng thời, Đại hội cũng khẳng định hai điều “tuyệt đối không thay đổi” trong quá trình cải cách, mở cửa, đó là “Cần phải tuyệt đối không thay đổi sự ổn định và phát triển nền kinh tế công hữu...”, “Cần phải tuyệt đối không thay đổi sự khích lệ, cổ vũ và dẫn đường cho sự phát triển các thành phần kinh tế phi công hữu. Các loại hình kinh tế phi công hữu như cá thể, tư doanh, v.v. là bộ phận cấu thành trọng yếu của nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa, có tác dụng tích cực với mọi mặt của xã hội cũng như có tác dụng thúc đẩy mạnh mẽ lực lượng sản xuất phát triển”. Ngoài ra, trong “Hiến pháp nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa” (Bản sửa đổi) được thông qua tại phiên họp thứ

hai của Đại hội Đại biểu Nhân dân toàn quốc nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa lần thứ X có quy định rõ: “Nhà nước bảo vệ quyền lợi và lợi ích hợp pháp của kinh tế phi công hữu, như kinh tế cá thể, kinh tế tư doanh, v.v.. Nhà nước khích lệ, cổ vũ và dẫn đường cho sự phát triển các thành phần kinh tế phi công hữu, đồng thời tiến hành giám sát và quản lý kinh tế phi công hữu theo đúng pháp luật”.

Văn kiện của Trung ương Đảng và Hiến pháp Trung Quốc đã khẳng định vị trí cũng như vai trò vốn có của kinh tế phi công hữu trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội mang màu sắc Trung Quốc. Đây là cơ sở lý luận và hành lang pháp lý quan trọng, bảo đảm cho sự phát triển của các thành phần kinh tế phi công hữu. Nó có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với việc hoàn thiện thêm chế độ kinh tế cơ bản trong giai đoạn đầu của chủ nghĩa xã hội.

II

Cái gọi là kinh tế phi công hữu ở Trung Quốc gồm: *Một*, kinh tế cá thể là loại hình kinh tế mà trong đó, cá nhân người lao động chiếm hữu tư liệu sản xuất và lấy lao động cá nhân (gồm cả các thành viên gia đình) làm nền tảng, thu nhập lao động do tự mình chi phối. *Hai*, kinh tế tư doanh là loại hình kinh tế trong đó chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất đồng thời thuê lao động làm nền tảng. Nói cách khác, đó là kinh tế tư hữu lấy sản xuất kinh doanh để thu lợi nhuận. *Ba*, kinh tế đầu tư nước ngoài và đầu tư của người Hồng Kông, Ma Cao, Đài Loan. Dựa trên pháp luật, pháp quy của Trung Quốc, chủ đầu tư có thể đầu tư dưới các hình thức trực tiếp, gián tiếp hay hợp tác mở xí nghiệp.

Sở dĩ Trung Quốc phải kiên trì thực hiện đường lối lấy kinh tế công hữu làm chủ thể, kích lệ, cô vũ kinh tế phi công hữu phát triển là do nền kinh tế trong giai đoạn đầu đi lên chủ nghĩa xã hội vẫn còn trong tình trạng lạc hậu, lực lượng sản xuất chưa phát triển; đồng thời, cũng do yêu cầu của xu thế toàn cầu hoá kinh tế, phát triển kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa cũng như gỡ bỏ các mâu thuẫn trong công cuộc xây dựng, hiện đại hoá đất nước. Việc phát triển kinh tế phi công hữu có những ý nghĩa thực tế quan trọng sau:

Một là, phát triển kinh tế phi công hữu có tác dụng thúc đẩy nền kinh tế quốc dân *phát triển nhanh chóng*. Sau khi mở cửa, cải cách, tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm của nền kinh tế quốc dân Trung Quốc đạt trên dưới 9%, trong khi tốc độ tăng trưởng của kinh tế phi công hữu đạt trên 20%, tỷ trọng trong nền kinh tế quốc dân ngày một lớn. Sự phát triển của các xí nghiệp tư doanh là một ví dụ điển hình. Từ năm 1990 đến năm 1999, giá trị sản xuất của các xí nghiệp tư doanh đã tăng từ 12,2 tỉ (Nhân dân tệ) lên tới 768,7 tỉ, đạt tỷ lệ tăng bình quân hàng năm là 49,8%, vượt xa tốc độ tăng trưởng GDP. Tỷ lệ đóng góp vào GDP của kinh tế tư doanh năm 1989 mới chỉ là 0,75%, tới năm 1999 đã tăng lên tới 9,3%. Điều đó cho thấy, tác dụng của nó đối với sự tăng trưởng của nền kinh tế Trung Quốc là hết sức rõ ràng.

Hai là, phát triển kinh tế phi công hữu có tác dụng *tạo nhiều việc làm* cho nguồn lực lao động. Hiện nay và trong một thời gian dài về sau, tình trạng thiếu việc làm cho người lao động là một vấn đề hết sức nghiêm trọng. Trước mắt, vấn đề việc làm cho người lao động đã tạo ra một sức ép lớn

đôi với xã hội; trong khi đó, lực lượng lao động mới của cả thành thị và nông thôn hàng năm không ngừng tăng lên. Đặc biệt, một lượng sức lao động khổng lồ ở nông thôn đổ vào thành thị đang ngày càng tạo ra sức ép lớn hơn nữa: về việc làm cho người lao động. Cho tới nay, số lượng lao động nông dân vào thành thị tìm kiếm việc làm đã lên tới hơn 80 triệu người, ngoài ra, có hơn 100 triệu nông dân khác đang dần dần chuyển vào thành phố. Do đó, nếu chỉ dựa vào các xí nghiệp công hữu, sẽ rất khó bố trí việc làm cho một số lượng lớn người lao động như vậy. Ngược lại, các xí nghiệp thuộc kinh tế phi công hữu đã cung cấp một lượng lớn việc làm cho lực lượng lao động này. Trong điều kiện như vậy, phát triển kinh tế phi công hữu trở thành hướng trọng yếu để thu hút sức lao động, giảm mạnh áp lực tìm việc cho chính phủ. Theo thống kê, năm 1999, số lao động trong các xí nghiệp tư doanh đạt 202,2 triệu người, bình quân mỗi năm (từ năm 1990 đến năm 1999) tăng khoảng 31,67%. Một ví dụ khác, trong năm nay, số học sinh tốt nghiệp cấp 3 làm việc tại các đơn vị kinh tế phi công hữu chiếm 47% tổng số học sinh tốt nghiệp có việc làm. Từ những số liệu thống kê trên, chúng ta có thể thấy đóng góp của thành phần kinh tế phi công hữu vào vấn đề giải quyết việc làm cho người lao động là vô cùng to lớn.

Ba là, phát triển kinh tế phi công hữu có tác dụng thúc đẩy sự *ưu việt hoá* cũng như *chuyên nghiệp hoá* kết cấu các ngành nghề sản xuất, đem lại những động lực mới cho nền kinh tế nói chung và từng ngành nói riêng. Lâu nay, kết cấu ngành nghề sản xuất của Trung Quốc không hợp lý, biểu

hiện tập trung ở sự trì trệ của ngành nghề sản xuất thứ ba. Xét tình hình thực tế trước mắt, kinh tế phi công hữu đều nằm ở ngành nghề sản xuất thứ ba, khiến kết cấu của ngành nghề sản xuất Trung Quốc ngày càng hợp lý. Kinh tế phi công hữu còn dẫn đến sự mở rộng và phát triển của một loạt ngành nghề sản xuất mới.

Bốn là, phát triển kinh tế phi công hữu có tác dụng *ưu việt hoá* và *điều chỉnh* kết cấu sở hữu, thực hiện đa dạng hoá các hình thức sở hữu. Việc xây dựng chế độ công hữu cần được thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau. Sự phát triển của kinh tế phi công hữu đã cung cấp đối tượng và con đường hiệu quả cho một bộ phận các xí nghiệp nhà nước vừa và nhỏ kết hợp, liên doanh, đấu giá, v.v.. Nó đã cải thiện chế độ cổ phần cho thành phần kinh tế công hữu. Kinh tế công hữu góp cổ phần hoặc làm chủ cổ phần kinh tế phi công hữu sẽ có lợi cho việc mở rộng phạm vi của kinh tế tư bản nhà nước, tăng cường vai trò chủ đạo của chế độ công hữu. Phát triển kinh tế phi công hữu còn có tác dụng kích lệ các chủ thể đầu tư phát triển theo hướng đa dạng hoá.

Năm là, phát triển kinh tế phi công hữu có tác dụng *thúc đẩy cạnh tranh thị trường*. Đặc điểm của kinh tế thị trường là ở sự điều phối nguồn lực và phát huy tác dụng nền tảng của nó. Phát triển kinh tế phi công hữu đã làm thay đổi cục diện kinh tế công hữu không chế, chi phối toàn diện nền kinh tế quốc dân trước đây. Kinh tế công hữu có đối thủ cạnh tranh sẽ buộc phải tìm cách tăng thêm sức sống cho bản thân mình. Ngoài ra, thành phần kinh tế phi công hữu còn phát huy tác dụng vô cùng quan trọng trên các phương diện nâng cao đời sống nhân dân, tăng nguồn thu từ thuế cho

nhà nước, tiếp thu kỹ thuật tiên tiến cũng như kinh nghiệm quản lý từ bên ngoài, thúc đẩy hợp tác quốc tế, v.v.. Xét riêng về thuế, từ năm 1989 đến 1999, thuế thu từ các xí nghiệp tư doanh đã tăng từ 112 triệu lên 25 tỉ 496 triệu nhân dân tệ, tăng bình quân hàng năm 72,8%, cao hơn rất nhiều so với tỷ lệ tăng trưởng 16,97% của thuế công thương toàn quốc.

Trong giai đoạn đầu của chủ nghĩa xã hội, kinh tế công hữu và kinh tế phi công hữu đều là các hình thức sở hữu không thể thiếu để phát triển lực lượng sản xuất. Kiên trì lấy chế độ công hữu làm chủ thể và thúc đẩy phát triển kinh tế phi công hữu là hai mặt thống nhất, chứ không phải là đối lập trong quá trình xây dựng, hiện đại hoá chủ nghĩa xã hội ở Trung Quốc. Trong môi trường cạnh tranh, các loại hình kinh tế mang hình thức sở hữu khác nhau đều có thể phát huy ưu thế của mình, thúc đẩy lẫn nhau, cùng nhau phát triển. Phát triển nền kinh tế nhà nước lớn mạnh có ý nghĩa then chốt trong việc phát huy tính ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa, tăng cường thực lực kinh tế quốc gia. Kinh tế tập thể là bộ phận cấu thành trọng yếu của kinh tế công hữu, nó có tác dụng vô cùng quan trọng trong việc hiện thực hoá đất nước giàu mạnh. Kinh tế công hữu phát triển ở những quy mô và phạm vi nhất định sẽ bảo đảm cho lợi ích chung, toàn thể, tạo ra điều kiện vật chất chung cho quốc gia và tập thể, đồng thời bảo đảm sự ổn định, công bằng lợi ích; kinh tế phi công hữu lại có cơ chế vô cùng năng động, mạnh mẽ trong việc sử dụng tài nguyên một cách hiệu quả nhất, mở ra cơ hội cho mọi cá nhân đạt được lợi ích của mình. Trong giai đoạn đầu của chủ nghĩa xã hội, kinh tế công hữu và kinh tế phi công hữu đều nhằm nâng cao mức sống, thoả mãn nhu cầu ngày càng tăng của nhân dân; chúng vừa cạnh tranh vừa

hợp tác, cùng nhau thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất xã hội.

III

Căn cứ vào những quy định, chính sách của Đảng và Nhà nước Trung Quốc, chúng ta cần phải kiên định, không thay đổi việc khích lệ, thúc đẩy sự phát triển của kinh tế phi công hữu; mặt khác, cần phải nhìn nhận một cách sáng suốt rằng, trong quá trình phát triển, kinh tế phi công hữu có thể làm xuất hiện vô vàn các vấn đề phức tạp và khó khăn. Do vậy, nó cần phải có một sự dẫn đường đúng đắn, đồng thời chịu sự quản lý, giám sát theo pháp luật. Chỉ có như vậy mới có thể duy trì và bảo vệ được *sự phát triển lành mạnh* của các thành phần kinh tế phi công hữu. Hiện nay, để thực sự khích lệ, cổ vũ kinh tế phi công hữu, ngoài việc tiếp tục có sự thống nhất nhận thức về vai trò, tác dụng của nó, còn cần phải áp dụng rộng rãi trên thực tế một số biện pháp cơ bản sau: *thứ nhất*, nới lỏng thị trường cho kinh tế phi công hữu; *thứ hai*, mở rộng con đường tạo nguồn vốn cho kinh tế phi công hữu; *thứ ba*, cải thiện điều kiện thị trường của kinh tế phi công hữu; *thứ tư*, phát triển hệ thống phục vụ xã hội cho kinh tế phi công hữu.

Để thúc đẩy kinh tế phi công hữu phát triển lành mạnh, chúng ta tuyệt đối không được vứt bỏ “sự dẫn đường” cho nó. Sự dẫn đường ở đây chính là vai trò tất yếu của chính phủ trong việc *giám sát* và *quan lý* kinh tế phi công hữu theo đúng pháp luật. Hiện nay, trọng điểm giám sát và quản lý là: *thứ nhất*, cần giám sát việc kinh doanh hợp pháp và nghĩa vụ nộp thuế đầy đủ của kinh tế phi công hữu; ngăn chặn khuynh hướng kinh doanh không lành mạnh, kiếm tiền

bất chính, sản xuất hàng giá, lừa đảo thị trường và người tiêu dùng. *Thứ hai*, cần dựa vào pháp luật để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của người lao động trong thành phần kinh tế phi công hữu, bao gồm các quyền lợi chủ yếu như bảo hiểm cho người lao động thất nghiệp, dưỡng lão, bảo hiểm y tế, thời gian lao động hợp lý, bảo hộ lao động, v.v.. *Thứ ba*, cần ngăn ngừa kinh tế phi công hữu cạnh tranh không lành mạnh, phá hoại môi trường và tài nguyên, bảo đảm cho nó có thể phát triển toàn diện và lâu bền.

Nhiệm vụ cải cách chế độ sở hữu của đất nước chúng ta còn vô cùng nặng nề. Những chính sách đã xác định cần phải được quán triệt, biến chúng thành hiện thực; đồng thời, cùng với sự phát triển kinh tế, trong xã hội sẽ có không ít vấn đề và tình huống mới nảy sinh, đòi hỏi phải nghiên cứu thấu đáo và tìm cách giải quyết phù hợp, hiệu quả. Vì vậy, có thể khẳng định rằng, cải cách chế độ sở hữu là một quá trình lâu dài và chắc chắn sẽ không thể thực hiện một cách nửa vời.

TIÊU CHUẨN LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT - HÒN ĐÁ TÁNG CỦA LÝ LUẬN ĐẶNG TIÊU BÌNH

Lý Cảnh Nguyên^()*

Tiêu chuẩn lực lượng sản xuất là hạt nhân của quan niệm duy vật lịch sử, là cơ sở triết học của lý luận Đặng Tiểu Bình. Trong công cuộc dẫn dắt toàn Đảng vượt qua khó khăn^(**) (bạt loạn phản chính) cũng như trong quá trình hình thành và phát triển lý luận xã hội chủ nghĩa mang màu sắc Trung Quốc của Đặng Tiểu Bình, tiêu chuẩn lực lượng sản xuất đã phát huy vai trò phương pháp luận một cách cao nhất. Có học giả đã gọi điều này là “Phương pháp phân tích lực lượng sản xuất”. Đặng Tiểu Bình chưa hề đánh giá vị trí và vai trò của tiêu chuẩn lực lượng sản xuất trong lý luận về nó, song từ sự đánh giá của ông đối với tiêu chuẩn thực tiễn, chúng ta có thể nhận được những sự gợi ý quý báu, bởi về mặt bản chất, tiêu chuẩn thực tiễn và tiêu chuẩn lực lượng sản xuất là thống nhất với nhau. Ông nói, luận điểm thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý luôn có một ý nghĩa tranh luận rất lớn, từ bối cảnh tranh luận, càng nhìn nhận càng thấy quan trọng⁽¹⁾. Quan niệm duy vật về lịch sử và tiêu chuẩn

^(*) Giáo sư, Viện Khoa học xã hội Trung Quốc.

^(**) Nguyên văn là “Bạt loạn phản chính”, nghĩa là dẹp trừ phản loạn, trở về đúng đắn. Chúng tôi dịch tạm là “vượt qua khó khăn”.

⁽¹⁾ Xem Đặng Tiểu Bình. *Tâm tuấn*, q. 2. Nhân dân xuất bản xã, 1993, tr. 143

lực lượng sản xuất là sợi chỉ đỏ xuyên suốt lý luận Đặng Tiểu Bình; chỉ có nắm chắc sợi dây chủ đạo này mới có thể lý giải được một cách sâu sắc thực chất của lý luận Đặng Tiểu Bình, mới có thể thấu hiểu một cách chính xác tư duy cơ bản và con đường tư tưởng của Đặng Tiểu Bình trong việc đưa ra những quyết sách trọng đại cho các vấn đề lý luận cũng như thực tiễn của vận mệnh quốc gia.

1. Tiêu chuẩn lực lượng sản xuất là vũ khí lý luận của việc tiến hành thay đổi trọng tâm công việc

Lực lượng sản xuất là động lực căn bản của phát triển xã hội, quan điểm này là nguyên lý nền tảng của chủ nghĩa duy vật lịch sử. Căn cứ vào nguyên lý lực lượng sản xuất, Đặng Tiểu Bình nêu lên tiêu chuẩn lực lượng sản xuất, sau này khái quát thành tiêu chuẩn “Ba điều lợi”. Tiêu chuẩn lực lượng sản xuất là tinh túy của quan niệm duy vật lịch sử, cũng là vũ khí tư tưởng của việc vượt qua khó khăn trong con đường chính trị, tiến hành thay đổi trung tâm công việc của Đảng chúng ta.

Chúng ta đều biết, quan niệm duy vật về lịch sử là phát hiện vĩ đại của C.Mác, là một trong những lý luận nền tảng của chủ nghĩa xã hội khoa học, điều đó được thể hiện rõ nét nhất trong “Lời tựa” của “*Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị*” với tư tưởng cốt lõi: “Không một hình thái xã hội nào diệt vong trước khi tất cả những lực lượng sản xuất mà hình thái xã hội đó tạo địa bàn đầy đủ cho phát triển, vẫn chưa phát triển, và những quan hệ sản xuất mới, cao hơn, cũng không bao giờ xuất hiện trước khi những điều kiện tồn tại vật chất của những quan hệ đó chưa chín muồi trong

lòng bản thân xã hội cũ”⁽¹⁾. Đây là một quan điểm cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, cũng là tiêu chuẩn lực lượng sản xuất do chính C.Mác nêu lên. Nguyên lý khoa học lực lượng sản xuất quyết định quan hệ sản xuất là chìa khóa để nắm vững lịch sử phát triển xã hội loài người. Theo chủ nghĩa Mác, phân tích mâu thuẫn của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong một điều kiện lịch sử nhất định là căn cứ cơ bản để làm rõ sự phát sinh, phát triển, cải biến chế độ chính trị kinh tế - xã hội. Dựa vào nguyên lý cơ bản này, C.Mác đã khảo sát sự sinh ra và diệt vong của giai cấp trong quan hệ với sự phát triển của lực lượng sản xuất, cuối cùng chứng minh rằng, sự tồn tại của giai cấp chỉ có mối liên hệ với một giai đoạn lịch sử nhất định của phát triển sản xuất. Điều này đã làm rõ một cách căn bản địa vị, tác dụng khác nhau của đấu tranh giai cấp và cách mạng giai cấp cùng với sự phát triển của lực lượng sản xuất trong lịch sử nhân loại. Thực tế đã chứng minh quan niệm duy vật lịch sử của C.Mác là tư tưởng chỉ đạo căn bản của chính đảng giai cấp vô sản trong công cuộc cách mạng cũng như xây dựng đất nước.

Đầu năm 1921, trong bức thư gửi Thái Hòa Sâm, Mao Trạch Đông đã nói rõ: “Quan niệm duy vật lịch sử là căn cứ triết học của Đảng ta”. Điều này có nghĩa là, Đảng Cộng sản Trung Quốc từ ngày đầu thành lập đã lấy quan niệm duy vật lịch sử làm tư tưởng chỉ đạo của mình. Với tư cách hạt nhân trong tập thể lãnh đạo đầu tiên của Đảng, Mao Trạch Đông là một diên phạm huy hoàng trong việc vận dụng, kết hợp

⁽¹⁾ C.Mác và Ph.Ăngghen *Toàn tập*, t.13. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1993, tr.15 - 16.

quan niệm duy vật lịch sử trên cả lý luận và thực tiễn. Trong suốt cuộc đời, Mao Trạch Đông vô cùng chú trọng quan niệm duy vật về lịch sử và nghiên cứu phương pháp luận của nó. Công hiến của ông về quan niệm duy vật lịch sử là: *thứ nhất*, vận dụng một cách thích đáng quan niệm duy vật lịch sử làm phương pháp luận cho sự khảo sát vận mệnh quốc gia. Trong hồi ức của ông, năm 1920, lần đầu tiên, ông xem cuốn “*Đấu tranh giai cấp*” của Khảo Từ Cơ, cuốn “*Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*” do Trần Vọng Đạo dịch và tác phẩm của một người Anh “*Lịch sử chủ nghĩa xã hội*”, liền xác lập ngay niềm tin vào chủ nghĩa Mác và cho rằng, quan niệm duy vật lịch sử là sự giải thích chính xác về lịch sử, bước đầu đạt được phương pháp luận của vấn đề nhận thức⁽¹⁾. *Thứ hai*, Mao Trạch Đông chỉ rõ: mục đích của cách mạng chính là giải phóng lực lượng sản xuất. Tháng 3 năm 1944, khi bàn về nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác, ông nói: “Chúng ta làm chính trị, quân sự chỉ nhằm giải phóng lực lượng sản xuất. Các đồng chí đã học về khoa học xã hội đều hiểu về điều này, vấn đề căn bản nhất chính là vấn đề lực lượng sản xuất phát triển đi lên. Bao nhiêu năm chúng ta làm chính trị và quân sự cũng chính là vì việc này. Khoa học xã hội chủ nghĩa Mác cũng chủ yếu bàn về việc này, nghiên cứu trong lịch sử lực lượng sản xuất làm thế nào phát triển lên được”⁽²⁾. *Thứ ba*, trong báo cáo chính trị “Luận Liên hợp chính phủ” của bảy việc làm lớn của Đảng, ông chỉ rõ tiêu chuẩn lực lượng sản xuất: “Đánh giá tốt xấu, lớn nhỏ của chính sách và thực tiễn của mọi chính đảng

⁽¹⁾ Mao Trạch Đông *Nông thôn điều tra văn tuyển* Nhân dân xuất bản xã, 1982, tr.21-22.

⁽²⁾ Mao Trạch Đông. *Văn tuyển*, q.3. Nhân dân xuất bản xã, 1996, tr.109.

Trung Quốc được biểu hiện trong nhân dân Trung Quốc, suy đến cùng, phải xem nó có tác dụng giúp đỡ nhân dân Trung Quốc phát triển lực lượng sản xuất hay không, tác dụng đó lớn hay nhỏ, xem nó trói buộc lực lượng sản xuất hay là giải phóng lực lượng sản xuất”⁽¹⁾. Những kiến giải sâu sắc về quan niệm duy vật lịch sử này của Mao Trạch Đông đã giúp Đặng Tiểu Bình và các nhà cách mạng lão thành kế tục tiến hành thay đổi trung tâm công việc, xác lập nên cơ sở tư tưởng.

Trong “Đại cách mạng văn hóa”, *bè lũ bốn tên* đã biến nguyên lý lực lượng sản xuất trong chủ nghĩa duy vật lịch sử thành “Lý luận duy lực lượng sản xuất” để phê phán, biến lời hiệu triệu tăng tốc phát triển lực lượng sản xuất của Đặng Tiểu Bình thành “Cương lĩnh chính trị của sự phục hồi xét lại”, dùng đấu tranh giai cấp để áp chế xây dựng kinh tế, làm loạn toàn bộ con đường chính trị của Đảng. Sau khi *bè lũ bốn tên* tan rã, để thực hiện lộ trình chính trị dẹp loạn quay về đúng đắn thì vấn đề lý luận khó khăn nhất chính là giải quyết mối quan hệ giữa “lấy xây dựng kinh tế làm trung tâm” với “lấy đấu tranh giai cấp làm cương lĩnh” như thế nào. Đối với quảng đại cán bộ và quần chúng chỉ dám bám vào cách mạng chứ dè dặt trong tư tưởng về sản xuất thì dưới ngọn cờ mới, Đặng Tiểu Bình đã chỉ rõ: nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa Mác chính là nhằm phát triển lực lượng sản xuất. Ông đặc biệt nhấn mạnh: “Cái gì gọi là chủ nghĩa xã hội, cái gì gọi là chủ nghĩa Mác? Nhận thức của chúng ta trước đây về vấn đề này chưa hoàn toàn chính xác. Chủ nghĩa Mác chú trọng nhất đến phát triển lực

⁽¹⁾ Mao Trạch Đông. *Sđđ*, tr 1079

lượng sản xuất”⁽¹⁾. Ông cũng chỉ rõ trong một chỗ khác: “Nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa Mác chính là để phát triển lực lượng sản xuất. Mục đích cao nhất của chủ nghĩa Mác chính là hiện thực hóa chủ nghĩa cộng sản, còn chủ nghĩa cộng sản được xây dựng trên nền tảng phát triển lực lượng sản xuất cao độ”⁽²⁾. “Dựa theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật lịch sử mà nói, xét đến cùng, thành quả lãnh đạo chính trị được biểu hiện trong việc phát triển lực lượng sản xuất, trong việc cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân”⁽³⁾. Trong quan niệm của Đặng Tiểu Bình, tập trung sức mạnh phát triển lực lượng sản xuất là dẹp loạn quay về đúng đắn một cách căn bản nhất.

Lấy xây dựng kinh tế làm trung tâm, tiến hành dẹp loạn quay về đúng đắn trong con đường chính trị đã ẩn chứa vấn đề lý giải lại khái niệm “chính trị”. Trong những năm lấy đấu tranh giai cấp làm cương lĩnh, những cuộc vận động chính trị nối tiếp nhau biến thành nhiệm vụ trung tâm của các thời kỳ, tạo ra trạng thái bất bình thường lấy vận động chính trị là trung tâm, khiến công tác của Đảng ngày càng xa rời trung tâm là xây dựng kinh tế. Thật rõ ràng, muốn tiến hành con đường chính trị dẹp loạn quay về đúng đắn, tất yếu phải mang lại cho khái niệm “chính trị” này nội dung thời đại mới. Trong thời đại cách mạng do giai cấp vô sản tiến hành, cả C.Mác và V.I.Lênin đều đi đến kết luận “mọi đấu tranh giai cấp đều là đấu tranh chính trị”; trong “*Bài nói chuyện tại Tọa đàm văn nghệ ở Diên An*”, Mao Trạch Đông cũng từng nói: “chính trị, dù cách mạng hay phản cách

⁽¹⁾ Đặng Tiểu Bình. *Sdd.*, q. 3, tr.63.

⁽²⁾ Đặng Tiểu Bình. *Sdd.*, q. 3, tr.116.

⁽³⁾ Đặng Tiểu Bình. *Sdd.*, q.2, tr.128.

mạng, đều là đấu tranh giữa giai cấp này với giai cấp khác”. Những quan điểm này đã nêu bật lên nội dung chủ yếu của khái niệm “chính trị” trong thời kỳ cách mạng và điều này là hoàn toàn chính xác. Năm 1958, trong “*Sáu mươi điều phương pháp công tác*”, Mao Trạch Đông đã nói về vấn đề quy luật trong việc thay đổi nội dung chính trị. Ông nói: ke địch cùng giai cấp đấu tranh với nhau, đây là nội dung cơ bản của chính trị trong quá khứ; trong tương lai, danh từ chính trị này sẽ vẫn còn, song nội dung đã thay đổi; khi kết thúc thời kỳ quá độ, sau khi triệt để xóa bỏ giai cấp, chỉ nói về tình hình trong nước, chính trị hoàn toàn là quan hệ nội bộ của nhân dân. Đặng Tiểu Bình, trong thời kỳ lịch sử mới, đã phát triển cách nhìn trên của Mao Trạch Đông. Đặng Tiểu Bình chỉ ra: trong các thời kỳ lịch sử khác nhau, nội dung của chính trị cũng khác nhau, song dù cho nội dung có thay đổi như thế nào, chính trị vẫn có liên quan mật thiết đến lợi ích căn bản của người dân. Từ thời kỳ cách mạng chuyển sang thời kỳ xây dựng hòa bình, thì phát triển kinh tế, thực hiện bốn hiện đại hóa là chính trị chủ yếu từ nay về sau, vấn đề kinh tế đã lật ngược lại mọi vấn đề chính trị. Ông nói: “Xây dựng hiện đại hóa chủ nghĩa xã hội là chính trị trọng đại nhất của chúng ta hiện nay, bởi vì nó đại diện cho lợi ích lớn nhất, lợi ích căn bản nhất của nhân dân”⁽¹⁾. Việc lấy phát triển lực lượng sản xuất làm nội dung cốt lõi của lộ trình chính trị đã đánh dấu chuyển biến căn bản lộ trình chính trị của Đảng chúng ta, cũng là đặc sắc chủ yếu của quan điểm chính trị Đặng Tiểu Bình trong thời kỳ mới. Xác lập lộ trình chính trị mới chính là đưa ra mục tiêu phần

⁽¹⁾ Đặng Tiểu Bình. *Sdd*, q 2, tr.163.

dầu cho lợi ích căn bản của nhân dân. Đặng Tiểu Bình phát biểu: Đang chúng ta trong con đường chính trị giai đoạn hiện nay, nói một cách khái quát, chính là toàn tâm toàn ý tiến hành bốn hiện đại hóa. Con đường chính trị “dù cho trình bày như thế nào thì về thực chất, vẫn là tiến hành bốn hiện đại hóa, chủ yếu nhất là tiến hành xây dựng kinh tế, phát triển kinh tế quốc dân, phát triển lực lượng sản xuất xã hội”¹¹⁾. Ông còn cho rằng, xa rời phát triển lực lượng sản xuất, chính trị sẽ biến thành chính trị trống rỗng, sẽ xa rời lợi ích lớn nhất của Đảng và nhân dân. Do đó, Đặng Tiểu Bình cũng lấy tiêu chuẩn lực lượng sản xuất làm tiêu chuẩn chính trị chủ yếu để đánh giá mọi công tác. Như vậy, thông qua sự chuyển dịch nội hàm khái niệm “chính trị”, Đặng Tiểu Bình đã tiến hành thống nhất một cách chặt chẽ chính trị với kinh tế, xác lập cơ sở lý luận cho việc chuyển dịch công tác trung tâm của Đảng.

2. Tiêu chuẩn lực lượng sản xuất là cơ sở triết học cho sự hình thành lý luận Đặng Tiểu Bình

Lý luận Đặng Tiểu Bình là một hệ thống tư tưởng nhằm xây dựng chủ nghĩa xã hội mang màu sắc Trung Quốc. Chủ nghĩa xã hội là gì, làm thế nào để phát triển chủ nghĩa xã hội là những vấn đề lý luận cơ bản trọng yếu mà Đặng Tiểu Bình không ngừng nêu ra và suy nghĩ. Trong tư tưởng của ông, xây dựng lý luận tư tưởng là xây dựng cơ bản: không giải quyết vấn đề lý luận tư tưởng sẽ không thể xác lập được con đường chính trị đúng đắn. Hai mươi năm trước cải cách mở cửa, sơ dĩ không thể chuyên trọng tâm công tác vào phương diện xây dựng kinh tế là vì chưa làm

¹¹⁾ Đặng Tiểu Bình *Sđd*, q 2, tr 276

rõ về mặt lý luận vấn đề bản chất của chủ nghĩa xã hội cũng như con đường phát triển nó.

Vấn đề nhận thức và giải quyết bản chất cùng con đường phát triển chủ nghĩa xã hội là một vấn đề mới mà các phong trào chủ nghĩa cộng sản quốc tế thường gặp phải, chứ không chỉ với một quốc gia đơn độc nào. Sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai, ở khu vực châu Á, châu Phi và Mỹ Latinh xuất hiện một loạt quốc gia chủ nghĩa xã hội dân tộc, các nước này tuy muốn theo hướng chủ nghĩa xã hội, song lại không hoàn toàn lý giải được chủ nghĩa xã hội khoa học. Mao Trạch Đông trong những năm cuối đời (năm 1974) từng nêu ra vấn đề cho các học giả trong nước, yêu cầu họ lý giải tại sao chủ nghĩa xã hội ở châu Phi không phát triển lên được. Tháng 4, tháng 5 năm 1980, Đặng Tiểu Bình đã hội kiến với một số lãnh đạo các quốc gia châu Phi. Khi giới thiệu về kinh nghiệm và bài học của Trung Quốc, ông đã hai lần đề cập đến tiêu chuẩn lực lượng sản xuất. Một lần ông nói: “Chúng tôi hiện giờ đang tổng kết kinh nghiệm 30 năm xây dựng đất nước. Nói một cách tổng quát, thứ nhất, không nên xa rời hiện thực và dùng một số biện pháp “tá” để vượt giai đoạn, như vậy sẽ không thể tiến hành chủ nghĩa xã hội,... Thứ hai, bất kể làm điều gì cũng cần phải có lợi cho việc phát triển lực lượng sản xuất”. Lần khác, ông nói: “Đề cập đến chủ nghĩa xã hội, đầu tiên là phải phát triển lực lượng sản xuất, đây là điều trọng yếu nhất”. “Chính sách kinh tế chủ nghĩa xã hội đúng hay sai, căn bản nhất vẫn là xem lực lượng sản xuất có phát triển hay không, thu nhập của nhân dân có tăng lên hay không. Điều này quan trọng hơn mọi tiêu chuẩn khác. Nói suông về chủ nghĩa xã hội sẽ

không có tác dụng gì, nhân dân sẽ không tin”⁽¹⁾. Những đoạn trên thể hiện rõ Đặng Tiểu Bình đã vận dụng quan niệm duy vật lịch sử của C.Mác để suy nghĩ về các vấn đề lý luận trọng đại mới xuất hiện từ các phong trào chủ nghĩa xã hội quốc tế, đồng thời giải quyết các vấn đề lý luận cũng như thực tiễn to lớn mà quá trình mở cửa cải cách ở Trung Quốc gặp phải, như vấn đề quan hệ giữa cách mạng giai cấp, cải cách chủ nghĩa xã hội và phát triển lực lượng sản xuất. Lời giải của quan niệm duy vật về lịch sử chính là vấn đề động lực của phát triển lịch sử, động lực này lại có kết cấu và tầng lớp, và đây chính là sáng tạo lý luận then chốt của Đặng Tiểu Bình.

Đầu năm 1980, trong một lần nói chuyện, khi bàn về nhiệm vụ chủ yếu và động lực phát triển của chủ nghĩa xã hội, Đặng Tiểu Bình đã đề cập đến vấn đề mối quan hệ giữa cách mạng giai cấp và phát triển lực lượng sản xuất (tức cách mạng lực lượng sản xuất). Ông nói: “Cách mạng là phải tiến hành đấu tranh giai cấp, song cách mạng không chỉ là tiến hành đấu tranh giai cấp. Cách mạng về phương diện lực lượng sản xuất cũng là cách mạng, hơn nữa, nó là cách mạng vô cùng trọng yếu, xét từ tiến trình lịch sử, đây là cách mạng căn bản nhất”⁽²⁾. Cũng đã nhiều lần ông nói cải cách là cách mạng lần thứ hai của Trung Quốc. Đặng Tiểu Bình nêu lên một loạt các luận đề trọng yếu của ba loại cách mạng cùng với những quan hệ tương hỗ của chúng, tiếp cận đến nội dung hạt nhân của quan niệm duy vật lịch sử, là lý luận cơ bản của ông trong việc chỉ đạo thực tiễn chủ nghĩa

⁽¹⁾ Đặng Tiểu Bình. *Sdd.*, q 2, tr.312, 314.

⁽²⁾ Đặng Tiểu Bình. *Sdd.*, q 2, tr.311.

xã hội mang màu sắc Trung Quốc, và đó cũng là sự vận dụng, phát triển một cách rạch ròi của ông đối với quan niệm duy vật lịch sử.

Một là, Đặng Tiểu Bình chi rõ: cách mạng có nhiều hình thức, ngoài cách mạng giai cấp và cách mạng trên phương diện lực lượng sản xuất thì các nước xã hội chủ nghĩa cải cách một cách rộng lớn thể chế truyền thống cũng là một loại cách mạng. “Cách mạng (giai cấp) được sinh ra trên cơ sở lợi ích vật chất”⁽¹⁾, xét từ tiến trình phát triển lịch sử nhân loại, sự phát triển lực lượng sản xuất có tác dụng quyết định tối hậu, do đó so với cách mạng giai cấp và cải cách thể chế, đó là cách mạng căn bản nhất. Luận đề này có ý nghĩa trọng đại trong việc làm rõ sự tranh luận về mối quan hệ giữa xây dựng kinh tế và đấu tranh giai cấp đương thời. Đây là lần đầu tiên Đặng Tiểu Bình trả lời vấn đề căn bản lấy kinh tế làm trung tâm từ góc độ lý luận.

Hai là, lý giải tại sao Đặng Tiểu Bình lại nhấn mạnh cải cách là “cách mạng lần thứ hai”? Căn cứ vào sự trình bày của Đặng Tiểu Bình, mệnh đề này bao chứa ba tầng ý nghĩa. *Thứ nhất*, xét trên tầm quan trọng, cải cách có tính tương đồng với cách mạng giai cấp. Tuy cải cách có những điểm khác biệt so với cách mạng giai cấp; tuy nó là sự hoàn thiện tự thân của chế độ xã hội chủ nghĩa, song nếu xét từ những tầng bậc sâu nhất của nó, thì cải cách cũng là một loại thay đổi mang tính cách mạng. Khi bàn đến ý nghĩa của cải cách, Đặng Tiểu Bình đã nói: không cải cách là không còn lối thoát, phương thức cũ kỹ đã bị mấy chục năm thực tiễn chứng minh là không thành công. Nếu tiếp tục không

⁽¹⁾ Đặng Tiểu Bình *Sđđ.* q 2, tr.146

cải cách, chủ nghĩa xã hội chắc chắn sẽ đi vào con đường diệt vong. Ông phát biểu: “Kiên trì mở cửa cải cách là phương cách quyết định vận mệnh của Trung Quốc. Điều này cần phải làm rõ về mặt lý luận”⁽¹⁾. Thứ hai, xét về mặt chức năng, cải cách cũng có tính tương đồng với cách mạng giai cấp. Trong tư tưởng của Đặng Tiểu Bình, bất cứ cuộc cách mạng nào cũng đều để loại trừ chướng ngại cho sự phát triển của lực lượng sản xuất. Ông nói: “Cách mạng là giải phóng lực lượng sản xuất, cải cách cũng là giải phóng lực lượng sản xuất. Lật đổ các thể lực chính trị phản động của chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa phong kiến, chủ nghĩa tư bản quan liêu, giải phóng lực lượng sản xuất cho nhân dân Trung Quốc là cách mạng. Vì vậy, cách mạng là giải phóng lực lượng sản xuất. Sau khi nền tảng của chủ nghĩa xã hội được xác lập, còn phải cải cách từ gốc rễ thể chế kinh tế của sự phát triển lực lượng sản xuất, xây dựng thể chế kinh tế xã hội chủ nghĩa linh hoạt và đầy sức sống, thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất, đây chính là cải cách, và cải cách cũng là giải phóng lực lượng sản xuất”⁽²⁾. Thứ ba, gắn liền giải phóng lực lượng sản xuất với phát triển lực lượng sản xuất, nhấn mạnh trong giai đoạn xã hội chủ nghĩa, cải cách là tiền đề và là con đường tất yếu để phát triển lực lượng sản xuất. Quan niệm truyền thống cho rằng, sau khi giành thắng lợi về cách mạng dân chủ và cách mạng xã hội, nhiệm vụ cơ bản của chúng ta đã chuyển từ giải phóng lực lượng sản xuất sang bảo vệ và phát triển lực lượng sản xuất trong điều kiện quan hệ sản xuất mới. Khi phân tích một cách sâu sắc và toàn diện các tệ đoan của chủ nghĩa xã hội

⁽¹⁾ Đặng Tiểu Bình. *Sđđ*, q. 3, tr.368.

⁽²⁾ Đặng Tiểu Bình. *Sđđ*, q. 3, tr.370.

truyền thống, ông cho rằng, cái cách thể chế kinh tế là con đường duy nhất để phát triển lực lượng sản xuất. Ông gọi cái cách là “chính sách căn bản” để thực hiện mục tiêu vĩ đại, “chúng tôi chúng ta đã bắt đầu tìm thấy một con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội mang màu sắc Trung Quốc”⁽¹⁾. Khi phát biểu ở miền Nam, ông trình bày rõ hơn tư tưởng trên: “Trước đây chỉ nói đến phát triển lực lượng sản xuất trong điều kiện chủ nghĩa xã hội, như thế là không đầy đủ. Cần đề cập toàn diện đến cả giải phóng lực lượng sản xuất và phát triển lực lượng sản xuất”⁽²⁾.

Ba là, trình bày một cách đầy đủ về cách mạng lực lượng sản xuất, xác lập nền tảng lý luận cho con đường căn bản của Đảng. Nhiệm vụ căn bản của chủ nghĩa xã hội là phát triển lực lượng sản xuất, điều này vốn rất rõ ràng và là nguyên lý nền tảng của chủ nghĩa Mác. Đại hội lần thứ VIII của Đảng căn cứ theo nguyên lý này mà đưa ra quyết sách chính xác là dồn toàn bộ công việc trọng yếu của Đảng vào việc xây dựng kinh tế. Mùa xuân năm 1957, trong Hội nghị cán bộ Đảng tại Nam Kinh, Mao Trạch Đông phát biểu, thời điểm hiện tại đang nằm trong thời kỳ biến động, chuyển từ đấu tranh giai cấp sang đấu tranh giới tự nhiên, từ cách mạng chuyên sang xây dựng, từ cách mạng phản đế phản phong, sau đó là cách mạng chủ nghĩa xã hội chuyển sang cách mạng kỹ thuật và cách mạng văn hoá. Sau đó, xu hướng phát triển tốt đẹp này bị đấu tranh phản hữu cắt đứt, cách mạng kỹ thuật bị thay thế bởi “cách mạng không ngừng trong chuyên chính giai cấp vô sản”, lấy đấu tranh giai cấp làm nòng cốt đã trở thành lý luận nền tảng và thực

⁽¹⁾ Đặng Tiểu Bình. *Sđđ.*, q. 3, tr 142

⁽²⁾ Đặng Tiểu Bình. *Sđđ.*, q. 3, tr.370.

tiền cơ bản của Đảng. Trong thời kỳ lịch sử mới, Đặng Tiểu Bình đề xuất khái niệm “cách mạng lực lượng sản xuất” chính là kế tục quyết sách Đại hội Đảng lần thứ VIII và lời hiệu triệu “cách mạng kỹ thuật” của Mao Trạch Đông, xác lập lại một lần nữa vị trí động lực căn bản của lực lượng sản xuất trong tiến trình phát triển chủ nghĩa xã hội. Năm 1979, khi nói chuyện với quân đội, Đặng Tiểu Bình đã chỉ rõ, tiến hành hiện đại hoá “chính là một cuộc đại cách mạng. Mục đích cuộc cách mạng của chúng ta chính là giải phóng lực lượng sản xuất, phát triển lực lượng sản xuất. Nếu không phát triển lực lượng sản xuất, làm cho quốc gia giàu mạnh, cải thiện đời sống nhân dân, thì cách mạng cũng chỉ là vô nghĩa”⁽¹⁾. Ngoài việc coi hiện đại hoá là một cuộc cách mạng, trong rất nhiều lần khác nhau, ông còn gọi bốn hiện đại hoá là bốn nhiệm vụ chính trị lớn nhất. Như vậy, hai vấn đề lý luận nan giải từ trước đến nay là chính trị và kinh tế, quan hệ giữa cách mạng và sản xuất đã được Đặng Tiểu Bình giải quyết một cách căn bản. Từ nền tảng trình bày lý luận về “ba loại cách mạng” và từ sự xác lập nhận thức mới cho toàn Đảng về đặc trưng, bản chất chủ nghĩa xã hội, Đặng Tiểu Bình đã đưa ra con đường cơ bản của giai đoạn đầu đi lên chủ nghĩa xã hội. Xuất phát từ sự khởi đầu này, Đặng Tiểu Bình dần dần đề xuất và phát triển nội dung cơ bản của lý luận xây dựng chủ nghĩa xã hội mang màu sắc Trung Quốc.

3. Tiêu chuẩn lực lượng sản xuất là tư tưởng bảo vệ cho sự kiên trì con đường cơ bản của Đảng

Khi phát biểu ở miền Nam, Đặng Tiểu Bình cho rằng, nếu muốn kiên trì con đường, phương châm, chính sách từ

⁽¹⁾ Đặng Tiểu Bình. *Sđđ.*, q. 2, tr.231.

kỳ họp thứ 3 Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, thì điều cốt yếu là kiên trì “một điểm trung tâm, hai điểm nền tảng”. Con đường trăm năm đã xác định thì không thể thay đổi được. Muốn kiên trì đến cùng con đường cơ bản này thì đầu tiên phải làm rõ con đường cơ bản của Đảng bao chứa toàn bộ các sự trọng yếu, tức là “phải trình bày về mặt lý luận thế nào là chủ nghĩa xã hội, làm rõ công cuộc cải cách của chúng ta có phải là chủ nghĩa xã hội hay không. Cần phải làm rõ hơn nữa về mặt lý luận sự tất yếu của việc kiên trì 4 nguyên tắc cơ bản, tất yếu của việc chống lại tự do hoá giai cấp tư sản, tất yếu của cải cách mở cửa”⁽¹⁾. Tiêu chuẩn lực lượng sản xuất là sợi chỉ đỏ xuyên suốt con đường cơ bản này, là điểm xuất phát của Đặng Tiểu Bình khi đề xuất và trình bày con đường phát triển này, vì vậy nó cũng là điểm chúng ta cần phải nghiên cứu.

Một là, tiêu chuẩn lực lượng sản xuất là xuất phát điểm của việc xác lập và kiên trì chính sách mở cửa cải cách. *Thứ nhất*, tiêu chuẩn lực lượng sản xuất là xuất phát điểm của việc lựa chọn chính sách. Như Đặng Tiểu Bình đã nhiều lần chỉ rõ, việc Trung Quốc tụt hậu mới bắt mọi người phải phản tỉnh. Sau khi xây dựng nền tảng kinh tế xã hội chủ nghĩa, suốt bao năm không đưa ra được chính sách nào tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển lực lượng sản xuất. Lực lượng sản xuất xã hội phát triển chậm chạp, các điều kiện cho đời sống vật chất và đời sống văn hoá của nhân dân không được cải thiện như mong muốn, đất nước cũng không thể nào thoát khỏi tình trạng nghèo đói lạc hậu. Chính hiện trạng này đã khiến chúng ta phải tiến hành cải cách, lựa

⁽¹⁾ Đặng Tiểu Bình *Sdd.* q 3, tr 203

chọn chính sách đúng đắn trên nền tảng kiên trì 4 nguyên tắc, khiến lực lượng sản xuất xã hội phát triển tương đối nhanh⁽¹⁾. Lấy tiêu chuẩn nào để đánh giá “chính sách đúng đắn”? Chính là tiêu chuẩn lực lượng sản xuất. Nói đến cùng, chỉ cần kiên trì chính sách cải cách mở cửa, khiến Trung Quốc tràn đầy sức sống, mới có thể làm cho lực lượng sản xuất xã hội phát triển thật nhanh. Cải gọi là “kiên trì cải cách mở cửa là cách thức quyết định vận mệnh Trung Quốc” chính là nói về ý nghĩa đó. Thứ hai, tiêu chuẩn lực lượng sản xuất cũng là vũ khí sắc bén để thúc đẩy cải cách thể chế kinh tế. Thời kỳ đầu cải cách mở cửa, vấn đề quan hệ giữa kinh tế thị trường và kinh tế kế hoạch liên quan đến vấn đề lý luận trọng đại là chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội. Quan niệm truyền thống cho rằng, chủ nghĩa xã hội tất yếu phải tiến hành kinh tế kế hoạch, loại bỏ kinh tế thị trường. Xuất phát từ tiêu chuẩn thực tiễn và tiêu chuẩn lực lượng sản xuất, Đặng Tiểu Bình đã thực sự đánh giá những hạn chế của kinh tế kế hoạch; ông nhiều lần chỉ ra rằng, kinh nghiệm suốt cả một thời kỳ dài cho thấy, nếu muốn phát triển lực lượng sản xuất mà chỉ dựa vào thể chế kinh tế cũ thì không thể giải quyết được vấn đề, chỉ tiến hành kinh tế kế hoạch thì sẽ bó chặt sự phát triển của lực lượng sản xuất. “Cần phải làm rõ về mặt lý luận, sự khác biệt giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội không nằm ở vấn đề (kinh tế) kế hoạch hay (kinh tế) thị trường”⁽²⁾. Cần phải phân biệt rõ ràng thể chế nền tảng của chủ nghĩa xã hội với các phương thức cụ thể xây dựng chủ nghĩa xã hội. Vấn đề căn bản nhất là sử dụng phương thức nào để phát triển lực lượng

⁽¹⁾ Xem: Đặng Tiểu Bình. *Sdd*, q. 3, tr.134 - 135

⁽²⁾ Đặng Tiểu Bình. *Sdd*, q. 3, tr 364

sản xuất xã hội mạnh hơn nữa. Chủ nghĩa xã hội muốn giành được ưu thế trong sự so sánh với chủ nghĩa tư bản thì tất yếu phải mạnh dạn hấp thụ và sử dụng mọi thành quả văn minh mà nhân loại đã sáng tạo ra. “Kế hoạch và thị trường đều chỉ là phương cách mà thôi. Chỉ cần có lợi đối với phát triển lực lượng sản xuất thì đều có thể lợi dụng”⁽¹⁾.

Hai là, tiêu chuẩn lực lượng sản xuất là hòn đá tảng của việc kiên trì 4 nguyên tắc cơ bản. Đặng Tiểu Bình nhiều lần nhấn mạnh, trong toàn bộ quá trình cải cách mở cửa, cần liên tục chú ý kiên trì 4 nguyên tắc cơ bản. Những nguyên tắc cơ bản này chính là nền tảng của việc xây dựng đất nước, là sự bảo đảm chính trị cho việc xây dựng chủ nghĩa xã hội cũng như tiến hành thuận lợi công cuộc cải cách mở cửa. Một trong những nội dung của việc kiên trì, không lay chuyển con đường cơ bản của Đảng, là không thay đổi 4 nguyên tắc cơ bản. Đối với hiện thực là một số đông cán bộ và quần chúng có nhận thức mơ hồ về việc tại sao phải kiên trì và làm thế nào để kiên trì 4 nguyên tắc cơ bản, Đặng Tiểu Bình đã có một sự phân tích lý luận sâu sắc, đồng thời đưa ra một sự trình bày đầy sức thuyết phục.

Đặt nền tảng của việc kiên trì phương hướng xã hội chủ nghĩa và sự tự hoàn thiện chế độ xã hội chủ nghĩa trên sự phát triển lực lượng sản xuất là một công hiến trọng đại của Đặng Tiểu Bình đối với lý luận chủ nghĩa xã hội khoa học và đó cũng là căn cứ nền tảng cho việc tại sao phải kiên trì 4 nguyên tắc cơ bản. Nhiệm vụ chủ yếu của việc kiên trì 4 nguyên tắc cơ bản chính là phản đối tự do hoá giai cấp tư sản. Tự do hoá giai cấp tư sản chính là phương Tây hoá toàn

⁽¹⁾ Đặng Tiểu Bình. *Sđd*, q. 3, tr.135.

diện, phản đối con đường xã hội chủ nghĩa, phản đối sự lãnh đạo của Đảng, hoàn toàn dựa theo chế độ chính trị phương Tây. Vì vậy, Đặng Tiểu Bình cho rằng, nếu tiến hành tự do hoá giai cấp tư sản thì sẽ có một lần đổ vỡ nữa, sẽ tạo ra một xung đột không thể coi thường đối với quá trình hiện đại hoá. Trung Quốc muốn xây dựng bốn hiện đại hoá, do vậy, không thể không cần đến một cục diện chính trị ổn định. “Không có cục diện chính trị đoàn kết, ổn định, không thể tiến hành kiến thiết, càng không thể thi hành chính sách cải cách mở cửa, tất cả đều không được”⁽¹⁾. Vì vậy, việc kiên trì 4 nguyên tắc cơ bản, phản đối tự do hoá giai cấp tư sản liên quan trực tiếp đến lợi ích căn bản của dân tộc Trung Hoa. Giáo dục nhân dân kiên trì 4 nguyên tắc cơ bản chính là đưa ra sự đảm bảo từ gốc cho sự phát triển vững mạnh sự nghiệp của chúng ta.

Đối với việc kiên trì 4 nguyên tắc cơ bản, Đặng Tiểu Bình đã nhiều lần chỉ rõ nguyên tắc cơ bản chỉ có 4, nhưng vấn đề là làm sao để kiên trì được. Sự giải thể của một số quốc gia xã hội chủ nghĩa đương thời không nằm ở bản thân chủ nghĩa Mác hay chủ nghĩa xã hội, mà nằm ở chỗ “làm thế nào để kiên trì”, ở chỗ họ không tính toán đến những khác biệt của điều kiện lịch sử mà chỉ chiếu theo một số kết luận hoặc phán đoán cụ thể của Mác, trong khi xa rời nguyên lý căn bản và thực chất tinh thần của chủ nghĩa duy vật lịch sử. Đặng Tiểu Bình đã xuất phát từ chủ nghĩa Mác với tư cách một hệ thống khoa học, phân biệt rõ ràng nguyên lý cơ bản với các kết luận đặc thù. Ông nói: “Điều chúng ta cần kiên trì và phương hướng chỉ đạo hành động là

⁽¹⁾ Đặng Tiểu Bình. *Sđd*, q. 3, tr.199.

nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác và tư tưởng Mao Trạch Đông, hoặc có thể nói rằng xuất phát từ hệ thống khoa học được cấu thành bởi những nguyên lý cơ bản này. Đối với những kết luận cá biệt thì dù cho là C.Mác, V.I.Lênin hay Mao Trạch Đông cũng đều khó có thể tránh khỏi một vài sai lầm nào đó. Song, tất cả những cái này đều không thuộc về hệ thống khoa học được cấu thành bởi các nguyên lý cơ bản của tư tưởng chủ nghĩa Mác, Mao Trạch Đông”⁽¹⁾. Từ đó, Đặng Tiểu Bình đề xuất lý luận “tinh tuý” mà mục đích là kêu gọi mọi người nắm vững nội dung, thực chất của chủ nghĩa Mác. Năm 1987, trong buổi gặp gỡ với Tổng Bí thư Đảng Công nhân Hunggari, Đặng Tiểu Bình có nói, chúng tôi đã kiểm thảo lại một cách sâu sắc lịch sử của mình trên nền tảng tổng kết kinh nghiệm, “đề xuất nhiệm vụ trung tâm của toàn bộ giai đoạn lịch sử xã hội chủ nghĩa là phát triển lực lượng sản xuất, đây chính là chủ nghĩa Mác chân chính”⁽²⁾. Để có thể kiên trì 4 nguyên tắc cơ bản, cần phải gắn kiên trì với phát triển. Khi đánh giá về “quyết định cải cách thể chế kinh tế”, ông nói: “Văn kiện cải cách thể chế kinh tế lần này thật tốt, đã giải thích được thể nào là chủ nghĩa xã hội, trong đó có những điều ông cha chúng ta đã từng nói đến, có những điều là mới,... Không phải nói đến kiên trì 4 nguyên tắc cơ bản sao? Đây chính là kiên trì chủ nghĩa xã hội một cách đúng đắn”⁽³⁾. Ngoài ra, muốn kiên trì được 4 nguyên tắc cơ bản, chủ yếu là không được bàn đến một cách trừu tượng việc kiên trì 4 nguyên tắc này mà tách rời nguyên lý lực lượng sản xuất và sự phát triển của nó,

⁽¹⁾ Đặng Tiểu Bình. *Sđđ*, q. 2, tr.171

⁽²⁾ Đặng Tiểu Bình. *Sđđ*, q. 3, tr.254-255

⁽³⁾ Đặng Tiểu Bình. *Sđđ*, q. 3, tr.91

không thể đối lập việc xây dựng kinh tế với việc kiên trì 4 nguyên tắc cơ bản, cần tạo ra các điều kiện phát triển lực lượng sản xuất, lấy tiêu chuẩn lực lượng sản xuất làm tiêu chuẩn cho việc kiên trì 4 nguyên tắc: “Chúng ta đánh giá thể chế chính trị, kết cấu chính trị và chính sách của một quốc gia là đúng hay không đúng, cần phải nhìn nhận 3 điều quan trọng: thứ nhất là xem cục diện chính trị quốc gia đó có ổn định hay không; thứ hai là xem xét sự đoàn kết của nhân dân, cải thiện đời sống nhân dân; thứ ba là xem lực lượng sản xuất có liên tục được phát triển hay không”⁽¹⁾.

Ba là, tiêu chuẩn lực lượng sản xuất là cơ sở cho việc kết hợp hai điểm nền tảng. Xử lý tốt mối quan hệ giữa cải cách mở cửa và kiên trì 4 nguyên tắc cơ bản là kiên trì vấn đề nền tảng trọng yếu mà con đường phát triển do kỳ họp lần thứ 3 Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI vạch ra. Đặng Tiểu Bình chỉ rõ: “Tiến hành xây dựng hiện đại hoá chu nghĩa xã hội là con đường cơ bản. Muốn tiến hành hiện đại hoá, xây dựng một đất nước Trung Quốc phát triển thịnh vượng thì thứ nhất, phải thi hành chính sách cải cách mở cửa; thứ hai, tất yếu phải kiên trì 4 nguyên tắc cơ bản, chủ yếu là kiên trì sự lãnh đạo của Đảng, kiên trì con đường chủ nghĩa xã hội, phản đối tự do hoá giai cấp tư sản, phản đối đi theo con đường tư bản chủ nghĩa. Hai điểm nền tảng này tồn tại tương hỗ với nhau”⁽²⁾. Xuất phát từ tiêu chuẩn lực lượng sản xuất, Đặng Tiểu Bình đã trình bày một cách phong phú về hai tiền đề và cơ sở tương hỗ trên. Thứ nhất, cả hai tiền đề cải cách mở cửa và kiên trì 4 nguyên tắc cơ bản đều lấy xây

⁽¹⁾ Đặng Tiểu Bình. *Sdd.*, q 3, tr 213

⁽²⁾ Đặng Tiểu Bình. *Sdd.*, q 3, tr 248

dựng kinh tế làm trung tâm, nếu mất đi trung tâm này, cả hai điểm cơ bản đều mất đi phương hướng và mục tiêu. Khi hội kiến với một số quan chức đặc khu hành chính Hồng Kông, Đặng Tiểu Bình liên tục nhắc đến hai điều ổn định. Một là, ổn định cục diện chính trị; hai là, ổn định chính sách cải cách mở cửa. Ông nói: “Chính sách của Trung Quốc, về cơ bản, có hai phương diện. Nói bất biến không phải là một phương diện bất biến, mà cả hai phương diện đều bất biến... Mọi người chỉ nói chính sách mở cửa của Trung Quốc là bất biến, nhưng chưa ai đề cập đến chế độ xã hội chủ nghĩa cũng bất biến, điều này cũng chính là bất biến đấy chứ!”⁽¹⁾. “Nói đến bất biến cần phải tính đến bất biến của toàn bộ tổng thể chính sách cũng như toàn bộ các phương diện, một phương diện trong đó thay đổi sẽ ảnh hưởng đến các phương diện khác”⁽²⁾. Thứ hai, cải cách mở cửa và kiên trì 4 nguyên tắc cơ bản thay nhau làm điểm trung gian hình thành quan hệ hoàn chỉnh để phục vụ cho 1 mục tiêu chung. Theo quan điểm của Đặng Tiểu Bình, nếu như không tiến hành cải cách mở cửa, chủ nghĩa xã hội chắc chắn sẽ bị diệt vong; chỉ có kiên trì cải cách mở cửa mới có thể kiên trì theo phương hướng xã hội chủ nghĩa ngày một tốt hơn. Mặt khác, kiên trì 4 nguyên tắc cơ bản chính là đảm bảo cho nền tảng chính trị của cải cách mở cửa và tiến hành 4 hiện đại hoá. Nếu không thể kiên trì 4 nguyên tắc này, có thể làm lung lay toàn bộ sự nghiệp hiện đại hoá, ảnh hưởng đến chính sách cải cách mở cửa. Kết hợp giữa việc duy trì 4 nguyên tắc cơ bản với việc kiên trì cải cách mở cửa chính là sự thống nhất giữa kiên trì phương hướng chủ nghĩa xã hội

⁽¹⁾ Đặng Tiểu Bình. *Sdd*, q. 3, tr.217.

⁽²⁾ Đặng Tiểu Bình. *Sdd*, q. 3, tr.218

với tự hoàn thiện chế độ xã hội chủ nghĩa, kết hợp giữa lý luận và thực tiễn để giải quyết đúng đắn sự nghiệp hiện đại hoá và phát triển bền vững chủ nghĩa xã hội. Lấy xây dựng kinh tế làm trung tâm, chỉ đạo cải cách mở cửa và kiên trì 4 nguyên tắc cơ bản, không đặt trọng tâm kiên trì chủ nghĩa xã hội vào việc áp chế phương hướng tư bản chủ nghĩa, mà đặt trọng tâm vào việc cải cách mở cửa, phát triển lực lượng sản xuất xã hội là một thay đổi trọng đại đối với giá trị quan của chủ nghĩa xã hội truyền thống. Từ đó, có thể thấy, tiêu chuẩn lực lượng sản xuất là hạt nhân của tư tưởng Đặng Tiểu Bình cũng như con đường phát triển của Trung Quốc, cải cách mở cửa và kiên trì 4 nguyên tắc cơ bản luôn luôn xoay quanh hạt nhân này. Chỉ có kết hợp giữa cải cách mở cửa và kiên trì 4 nguyên tắc cơ bản với tiêu chuẩn lực lượng sản xuất mới có thể giải quyết từ căn bản vấn đề trọng yếu là tại sao và làm thế nào để kiên trì.

Như trên đã trình bày, hai phạm trù cách mạng lực lượng sản xuất và tiêu chuẩn lực lượng sản xuất là sự phát triển trọng đại của Đặng Tiểu Bình đối với quan niệm duy vật lịch sử; chúng giữ địa vị hạt nhân trong hệ thống lý luận Đặng Tiểu Bình và cho thấy rõ 3 mô thức phát triển xã hội chủ nghĩa mang màu sắc Trung Quốc mà ông chủ trương, đồng thời là cơ sở triết học cho “chủ nghĩa xã hội mà trong đó, lực lượng sản xuất xã hội phát triển không ngừng”, “chủ nghĩa xã hội linh hoạt và tràn đầy sức sống”, “chủ nghĩa xã hội chủ trương hoà bình”. Thành quả lý luận trọng đại này chính là kết luận cơ bản mà Đảng chúng ta có được khi suy tính đến lịch sử vận động của chủ nghĩa cộng sản quốc tế và lịch trình phát triển chủ nghĩa xã hội Trung Quốc, là lời giải

đáp cơ bản nhất đối với hai vấn đề lý luận: “chủ nghĩa Mác là gì, làm thế nào kiên trì và phát triển chủ nghĩa Mác?” và “chủ nghĩa xã hội là gì, làm thế nào để xây dựng chủ nghĩa xã hội”. Giương cao ngọn cờ lý luận Đặng Tiểu Bình là cần phải kiên trì tiêu chuẩn lực lượng sản xuất. Đây chính là tài sản tinh thần quý báu nhất mà Đặng Tiểu Bình để lại cho chúng ta.

Người dịch: ThS. Nguyễn Tài Đông
(Viện Triết học, Viện Khoa học xã hội Việt Nam)

MUÔN HÌNH MUÔN VẼ, CÓ ĐẶC SẮC RIÊNG *So sánh cải cách mở cửa Việt Nam - Trung Quốc*

Hà Thành Hiên ()*

Trung Quốc và Việt Nam núi liền núi, sông liền sông, nhân dân hai nước có mối quan hệ hữu nghị lâu đời. Trên rất nhiều phương diện, chẳng hạn như: truyền thống văn hoá, hình thái ý thức, thể chế chính trị, v.v. đều có những nét tương đồng hoặc tương tự nhau. Cuối thế kỷ trước, Liên Xô giải thể, Đông Âu sụp đổ, chủ nghĩa xã hội đối diện với cuộc khủng hoảng nghiêm trọng chưa từng có. Trong khi đó, Trung Quốc và Việt Nam vẫn giương cao ngọn cờ chủ nghĩa xã hội, vừa kiên trì con đường chủ nghĩa xã hội vừa thực hành cải cách mở cửa (Việt Nam gọi là đổi mới). trên phương diện hiện đại hoá xã hội chủ nghĩa hai nước đã dành được nhiều thành tựu mà thế giới phải công nhận. Những năm gần đây, lãnh đạo hai nước đã xác định phương châm 16 chữ vàng trong quan hệ giữa hai Đảng, hai nước, đó là: ***“Ổn định lâu dài, hướng tới tương lai, láng giềng hữu nghị, hợp tác toàn diện”***. Dưới sự chỉ đạo của phương châm đó, sự hợp tác hữu nghị giữa Trung Quốc và Việt Nam đã đạt được sự phát triển và củng cố không ngừng.

Công cuộc cải cách mở cửa của Trung Quốc và Việt Nam đều xuất phát từ tình hình của mỗi nước, chủ yếu là dựa vào thực

(*) Giáo sư, Viện Triết học, Viện Khoa học xã hội Trung Quốc.

tiền cũng như sự nỗ lực tìm tòi nghiên cứu của Đảng và nhân dân mỗi nước; nhưng điều đó không có nghĩa là cự tuyệt học tập kinh nghiệm và phương pháp của các nước khác. Trên thực tế, trong quá trình cải cách mở cửa, Việt Nam và Trung Quốc luôn có sự học tập và tiếp thu kinh nghiệm của nhau. Thực tiễn và lý luận cải cách mở cửa của Trung Quốc và Việt Nam, một mặt, có rất nhiều điểm tương đồng, nhưng mặt khác, cũng có đặc thù riêng, có thể nói “tương đồng nhiều khác biệt ít, trong tương đồng có khác biệt, muôn hình muôn vẻ, có đặc sắc riêng”

Do khuôn khổ có hạn, bài viết này không thể đưa ra một sự so sánh toàn diện đối với quá trình cải cách mở cửa của Trung Quốc và Việt Nam. Ngoài ra, những so sánh trong bài viết này chỉ là xuất phát từ thái độ so sánh một cách khách quan đối với những đặc thù cũng như sự tương đồng và khác biệt của quá trình cải cách mở cửa giữa hai nước, tuyệt đối không có sự phê phán ưu điểm, hạn chế cũng như những đánh giá bình luận đối với phương châm sách lược của Trung Quốc và Việt Nam.

I. Bàn về lý luận giai đoạn đầu của chủ nghĩa xã hội

Bất luận là tiến hành cách mạng hay xây dựng đất nước, đều phải nhận thức một cách đúng đắn, sáng suốt đối với thực tiễn của đất nước. Việc nhận thức đúng đắn tình hình của đất nước có liên quan đến các vấn đề như mục tiêu, phương châm, chính sách, biện pháp,... của sự nghiệp cách mạng và xây dựng đất nước; ngoài ra cũng có quan hệ với việc phương châm, chính sách của Đảng có đúng đắn hay không. Giai đoạn lịch sử hiện nay của mỗi nước hoặc tính chất xã hội hiện nay của mỗi nước là thực tiễn cơ bản nhất, là căn cứ cơ bản cho việc hoạch định chính sách và đường lối của đất nước. Do vậy, liên quan đến lý luận về

giai đoạn đầu⁽¹⁾ đã trở thành căn cứ và xuất phát điểm của công cuộc cải cách mở cửa của Việt Nam và Trung Quốc.

Đối với lý luận giai đoạn đầu và nhận thức về tính chất xã hội. Việt Nam và Trung Quốc đã có một quá trình không ngừng tìm tòi nghiên cứu và làm sâu sắc thêm.

Trung Quốc tiến hành cải cách mở cửa bắt đầu từ Hội nghị Trung ương lần thứ 3, Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ 11 năm 1978. Việt Nam tiến hành công cuộc đổi mới bắt đầu từ Đại hội 6 năm 1986.

Đảng cộng sản Trung Quốc cho rằng, Trung Quốc hiện đang ở trong thời kỳ đầu lên chủ nghĩa xã hội. Ngay từ năm 1980, Đặng Tiểu Bình trong khi tổng kết kinh nghiệm 30 năm xây dựng đất nước đã chỉ ra: “không được xa rời hiện thực và bó qua giai đoạn áp dụng một số phương pháp “tá khuynh”, nếu như thế sẽ không thể xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội”⁽²⁾. Năm 1997, Báo cáo chính trị tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ 15 đã chỉ rõ: “nguyên nhân sai lầm căn bản đầu tiên xuất hiện trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Trung Quốc trước Hội nghị 3 Đại hội Đảng lần thứ 11, chính là đề ra một số nhiệm vụ và chính sách bỏ qua thời kỳ đầu lên chủ nghĩa xã hội”. Năm 1987, Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ 13 đã trình bày một cách toàn diện lý luận về thời kỳ đầu lên chủ nghĩa xã hội. Đặng Tiểu Bình đã giải thích cụ thể đối với nội dung của lý luận này: “Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ 13 cần phải làm rõ chủ nghĩa xã hội của Trung Quốc đang nằm ở giai đoạn nào, đó chính là ở thời kỳ

¹⁾ Tác giả đưa ra hai cách gọi, một là “giai đoạn đầu” (giai đoạn sơ kỳ) và hai là “thời kỳ quá độ”, trong bài này chúng tôi dịch theo đúng cách diễn đạt của tác giả - ND.

²⁾ Đặng Tiểu Bình. *Tân tuyên*, t.2, tr.213.

đầu hay là giai đoạn đầu của chủ nghĩa xã hội. Bản thân chủ nghĩa xã hội là giai đoạn đầu của chủ nghĩa cộng sản, mà Trung Quốc đang ở trong thời kỳ đầu lên chủ nghĩa xã hội, đó chính là giai đoạn không phát triển. Tất cả đều phải xuất phát từ thực tế này, căn cứ vào thực tế này để xây dựng các kế hoạch⁽¹⁾. Báo cáo chính trị tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ 13 chỉ ra: “quan điểm này chứa đựng hai ý nghĩa. Thứ nhất, xã hội của chúng ta đã là xã hội xã hội chủ nghĩa. Chúng ta cần phải kiên trì mà không được phép xa rời chủ nghĩa xã hội. Thứ hai, xã hội xã hội chủ nghĩa của chúng ta vẫn còn đang ở trong giai đoạn đầu. Chúng ta cần phải xuất phát từ thực tế này mà không được phép bỏ qua giai đoạn này”. Căn cứ vào lý luận này, Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ 13 đã quy định đường lối cơ bản của Đảng trong thời kỳ đầu lên chủ nghĩa xã hội chính là lãnh đạo và đoàn kết toàn dân, lấy xây dựng kinh tế làm trung tâm, kiên trì 4 nguyên tắc cơ bản, kiên trì cải cách mở cửa, tự lực cánh sinh, gian khổ sáng tạo, phấn đấu xây dựng Trung Quốc trở nên giàu mạnh, dân chủ, văn minh. Đường lối cơ bản này, được gọi tắt là: “một trung tâm, hai cơ bản”, (nghĩa là lấy xây dựng kinh tế làm trung tâm, kiên trì 4 nguyên tắc cơ bản và kiên trì cải cách mở cửa). Báo cáo chính trị tại Đại hội lần thứ 15 đã làm rõ hơn nữa nội dung trên: “Từ sau Hội nghị Trung ương 3 Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ 11, Đảng đã phân tích đúng đắn tình hình đất nước, đưa ra kết luận khoa học rằng Trung Quốc vẫn đang ở trong thời kỳ đầu lên chủ nghĩa xã hội. Chúng ta đều phải xuất phát từ thực tiễn, thực tiễn lớn nhất chính là Trung Quốc hiện đang ở trong thời kỳ đầu lâu dài lên chủ nghĩa xã hội. Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ 15 đã chỉ ra: “Trung Quốc hiện đang ở

⁽¹⁾ Đặng Tiểu Bình. *Văn tuyển*, t.3, tr 252

trong thời kỳ đầu lên chủ nghĩa xã hội. Đây là giai đoạn lịch sử không thể bỏ qua trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội từ một nền kinh tế văn hoá lạc hậu như Trung Quốc. Giai đoạn này cần phải có thời gian hàng trăm năm”.

Dại hội Đảng toàn quốc lần thứ 16 năm 2002 một lần nữa khẳng định: “Trung Quốc hiện đang và sẽ còn ở lâu dài trong thời kỳ đầu lên chủ nghĩa xã hội. Đây là giai đoạn lịch sử không thể bỏ qua trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội từ một nền kinh tế văn hoá lạc hậu như Trung Quốc. Giai đoạn này cần phải có thời gian hàng trăm năm”. Đại hội Đảng lần thứ 16 đã thêm vào 6 chữ “và sẽ còn ở lâu dài”, điều đó đã thể hiện một sự dự đoán dài lâu đối với giai đoạn đầu này. Quan điểm này bao gồm 3 hàm nghĩa như sau: *Một là*, xã hội Trung Quốc đã là xã hội xã hội chủ nghĩa. Chúng ta cần phải kiên trì, không được xa rời con đường chủ nghĩa xã hội; *Hai là*, chủ nghĩa xã hội Trung Quốc vẫn còn đang ở trong giai đoạn đầu, chúng ta suy nghĩ, làm việc, đưa ra các quyết sách, nhất định phải xuất phát từ thực tế của giai đoạn đầu này, không được vội vàng, nôn nóng, bỏ qua giai đoạn này; *Ba là*, giai đoạn đầu này là một quá trình lịch sử tương đối dài, chúng ta cần phải nỗ lực phấn đấu lâu dài, mà không được một chút lơ là, cần phải trước sau như một, kiên trì đường lối của Đảng, đồng thời kết hợp với thực tiễn mới, phát triển và làm phong phú thêm nội dung cơ bản của đường lối đó, lấy xây dựng kinh tế làm trung tâm, kiên trì 4 nguyên tắc cơ bản, kiên trì cải cách mở cửa thống nhất với toàn bộ quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội mang đặc sắc Trung Quốc, cũng như quá trình hiện đại hoá xã hội chủ nghĩa ở Trung Quốc. Một cách khái quát, Trung Quốc cho rằng sau khi hoàn thành công cuộc cải tạo chủ nghĩa xã hội, thì thời kỳ đầu lên chủ nghĩa xã hội cũng đã kết thúc, kể từ đó Trung Quốc bước vào xã hội xã hội chủ nghĩa;

hiện nay Trung Quốc đang và sẽ còn ở lâu dài trong giai đoạn đầu của xã hội xã hội chủ nghĩa.

Lý luận của Việt Nam về thời kỳ đầu, cũng có điểm tương đồng với Trung Quốc, nhưng cũng có chỗ khác biệt.

Năm 1982, Việt Nam tiến hành Đại hội V, lần đầu tiên đưa ra khái niệm “thời kỳ đầu”. Năm 1986, tiến hành Đại hội VI, đã khẳng định một cách rõ ràng là: “Việt Nam đang ở trong giai đoạn đầu của thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội”. Đặc điểm của thời kỳ này là: *Thứ nhất*, không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, trực tiếp xuất phát từ nền kinh tế nông nghiệp, sản xuất nhỏ chiếm vị trí chủ đạo tiến thẳng lên thời kỳ quá độ xã hội chủ nghĩa; *Thứ hai*, cơ sở của nền kinh tế yếu kém, tỉ lệ nền kinh tế không đồng đều, sản xuất không đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng và tích lũy; *Thứ ba*, tồn tại nhiều thành phần kinh tế, như kinh tế quốc doanh, kinh tế tập thể, kinh tế cá thể và kinh tế tư bản chủ nghĩa. Đại hội 6 của Đảng Cộng sản Việt Nam đã nhận định, thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là một quá trình lịch sử lâu dài, phải trải qua nhiều giai đoạn, mà Việt Nam hiện đang ở giai đoạn đầu. Đại hội VI cũng đã tổng kết những bài học kinh nghiệm, chỉ ra trước đây “trong lĩnh vực tư tưởng, đã tồn tại nhiều vấn đề trong việc vận dụng các loại quy luật cũng như việc nhận thức lý luận về thời kỳ quá độ. Mắc phải sai lầm duy ý chí, đơn giản hoá, hy vọng khi mới bước vào gian đoạn đầu của thời kỳ quá độ là có thể nhanh chóng thực hiện các mục tiêu của chủ nghĩa xã hội”. Năm 1991, trong “*Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*” của Đại hội Đảng VII cũng nhận định rằng: “Việc đưa ra lý luận về giai đoạn đầu của thời kỳ quá độ là chậm trễ, biểu hiện thái độ nóng vội trong cải tạo chủ nghĩa xã hội, muốn xoá bỏ ngay lập tức các thành phần

kinh tế”. Đại hội VIII năm 1996 và Đại hội IX năm 2001 một lần nữa khẳng định Việt Nam đang ở trong giai đoạn đầu của thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội, đồng thời tiếp tục cụ thể hoá và sâu sắc thêm lý luận này. Cụ thể, đã sửa chữa quan điểm nóng vội trong xây dựng chủ nghĩa xã hội trước đây, đồng thời xây dựng lý luận nền tảng cho quá trình đổi mới ở Việt Nam. Căn cứ vào lý luận này, Việt Nam vẫn còn đang trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội, vẫn còn chưa xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội, thời kỳ quá độ còn rất lâu dài, thời kỳ đó bao gồm nhiều giai đoạn khác nhau, Việt Nam hiện đang ở trong giai đoạn đầu đó. Lý luận này có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với quá trình Đổi mới và xây dựng chủ nghĩa xã hội của Việt Nam, nó là xuất phát điểm của tất cả các chủ trương, chính sách, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam, đồng thời cũng phù hợp với tình hình thực tiễn Việt Nam.

II. Lý luận về kinh tế thị trường

Trước cải cách, Trung Quốc và Việt Nam đều học tập mô hình của Liên Xô, thực hiện thể chế kinh tế kế hoạch tập trung thống nhất (Việt Nam gọi là “thể chế kinh tế tập trung quan liêu bao cấp”). Thể chế này, trong thời kỳ đầu xây dựng và cải tạo chủ nghĩa xã hội đã phát huy vai trò lịch sử quan trọng. Nhưng cùng với việc kết thúc công cuộc cải tạo chủ nghĩa xã hội và việc tiếp tục xây dựng chủ nghĩa xã hội, những khuyết điểm và hạn chế của nó ngày càng bộc lộ rõ nét, kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất cũng như kìm hãm việc phát huy tính ưu việt của chủ nghĩa xã hội. Như đã trình bày ở trên, nhiệm vụ trong giai đoạn đầu của chủ nghĩa xã hội đó là xây dựng kinh tế, coi đó là trung tâm, do đó, việc cải cách thể chế kinh tế tự nhiên trở thành trọng tâm của quá trình cải cách mở cửa. Từ một số góc độ xem xét, có

thể thấy rằng, quá trình cải cách mở cửa, trên thực tế là quá trình chuyển từ nền kinh tế kế hoạch sang nền kinh tế thị trường.

Theo quan điểm truyền thống, kinh tế kế hoạch là đặc trưng cơ bản của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, còn kinh tế thị trường là sản phẩm của chủ nghĩa tư bản, do vậy kinh tế kế hoạch và kinh tế thị trường là đối lập nhau. Muốn tiến hành cải cách mở cửa, trước tiên cần phải thay đổi quan niệm truyền thống này, xoá bỏ phương thức tư duy cứng nhắc, giáo điều, sau đó phải lấy lý luận mới về kinh tế để thay thế. Vì vậy, lý luận về kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa ra đời trở thành kim chỉ nam cho công cuộc cải cách thể chế kinh tế ở Trung Quốc và Việt Nam. Cải cách kinh tế ở Trung Quốc và Việt Nam cũng đều hướng đến xây dựng nền kinh tế thị trường, chỉ có hơi khác chút ít trong biện pháp và biểu hiện.

Ngay từ ngày 26 tháng 11 năm 1979, Đặng Tiểu Bình đã chỉ ra: “cho rằng kinh tế thị trường chỉ tồn tại trong xã hội tư bản chủ nghĩa, chỉ có kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa, là hoàn toàn không đúng đắn. Chủ nghĩa xã hội tại sao không thể tiến hành kinh tế thị trường? Cái này chưa thể gọi là chủ nghĩa tư bản. Chúng ta lấy kinh tế kế hoạch làm chủ đạo, nhưng cũng kết hợp với kinh tế thị trường, nhưng ở đây là kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa... Chủ nghĩa xã hội cũng có thể xây dựng kinh tế thị trường”⁽¹⁾. Đầu năm 1992, Đặng Tiểu Bình lại nói: “kinh tế kế hoạch không đồng nghĩa với chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa tư bản cũng có kế hoạch; kinh tế thị trường không đồng nghĩa với chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa xã hội cũng có thị trường, kế hoạch hay thị trường đều là phương tiện”. Năm 1984, tại Hội nghị lần thứ 3, Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ 12 đã thông qua “Quyết

⁽¹⁾ Đặng Tiểu Bình, *Văn tuyển*, t 3, tr.373.

định cải cách thể chế kinh tế của Đảng Cộng sản Trung Quốc”, trong đó nêu rõ: nền kinh tế xã hội chủ nghĩa là nền kinh tế hàng hoá có kế hoạch, dựa trên cơ sở của chế độ công hữu. Sự phát triển đầy đủ của kinh tế hàng hoá là một giai đoạn không thể bỏ qua trong phát triển kinh tế xã hội.

Năm 1987, Đại hội Đảng Cộng sản Trung Quốc lần thứ 13 nhấn mạnh, cần phải xây dựng “nền kinh tế hàng hoá có kế hoạch xã hội chủ nghĩa”, đồng thời cho rằng (kinh tế) kế hoạch và (kinh tế) thị trường đều bao trùm lên toàn xã hội, Đại hội không còn đưa ra quan điểm lấy kinh tế kế hoạch làm chủ. Năm 1992, tại Đại hội 14 đã chính thức lấy việc xây dựng nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa làm mục tiêu của cải cách thể chế kinh tế. Báo cáo chính trị tại Đại hội 15, năm 1997 tiếp tục khẳng định: “kiên trì và hoàn thiện chế độ công hữu xã hội chủ nghĩa, duy trì chế độ kinh tế bao gồm nhiều thành phần sở hữu cùng phát triển; kiên trì và hoàn thiện nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa”. Năm 2002, Đại hội 16 Đảng Cộng sản Trung Quốc đã tổng kết kinh nghiệm của quá trình cải cách mở cửa trước đó, tiếp tục khẳng định mục tiêu cải cách kinh tế: “cần phải kiên trì và hoàn thiện chế độ công hữu xã hội chủ nghĩa, duy trì chế độ kinh tế bao gồm nhiều thành phần sở hữu cùng phát triển; kiên trì và hoàn thiện chế độ phân phối theo lao động, kiên trì nhiều phương thức phân phối cùng tồn tại, khích lệ một số khu vực và một bộ phận nhân dân làm giàu, dần dần xoá đói giảm nghèo, đạt tới giàu có, trên cơ sở phát triển sản xuất và sự tăng trưởng của xã hội, không ngừng thoả mãn nhu cầu vật chất và tinh thần ngày càng cao của nhân dân”.

Xây dựng nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa, đó là mô thức và mục tiêu cải cách thể chế kinh tế của Trung Quốc, đó

cũng chính là sự xoá bỏ nền kinh tế kế hoạch, tập trung trước đây. Mục đích của việc xây dựng và hoàn thiện nền kinh tế thị trường, chính là làm cho thị trường phát huy tác dụng của nó đối với phân phối trong điều tiết vĩ mô: giúp cho hoạt động kinh tế tuân theo đòi hỏi của quy luật giá trị, thích ứng với sự thay đổi của quan hệ cung - cầu. Thông qua vai trò của cơ chế cạnh tranh và đôn bẩy giá trị, làm cho việc phân phối tư liệu sản xuất đạt được hiệu quả tốt. Đồng thời mang lại cho các công ty, xí nghiệp áp lực và động lực để thực hiện: cái ưu tú đào thải cái yếu kém; vận dụng ưu thế phản ánh nhanh nhạy của thị trường đối với các tín hiệu của nền kinh tế, để thúc đẩy sự điều tiết kịp thời giữa nhu cầu và sản xuất. Mặt khác cũng chỉ ra rằng, thị trường cũng có mặt hạn chế và tiêu cực, do đó cần phải tích cực cải thiện sự điều chỉnh mang tính vĩ mô đối với kinh tế đất nước. Thông qua sự nỗ lực phấn đấu của toàn Đảng, toàn dân toàn quân, đến cuối thế kỷ trước, Trung Quốc đã sơ bộ xây dựng được nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa. Mục tiêu phấn đấu trước mắt của nhân dân Trung Quốc là, trong hai mươi năm đầu của thế kỷ XXI, xây dựng một cách toàn diện xã hội trung lưu (xã hội tiểu khang). Đến giữa giữa thế kỷ XXI, cơ bản thực hiện xong hiện đại hoá, thực hiện thành công dân giàu nước mạnh, dân chủ, văn minh, thực hiện sự phục hưng vĩ đại của dân tộc Trung Hoa.

Cũng tương tự như Trung Quốc, Việt Nam trước đây cũng đã từng chịu sự trói buộc của lý luận truyền thống, xem kinh tế kế hoạch tập trung như là đặc trưng phân biệt giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản, kinh tế thị trường là phạm trù của chủ nghĩa tư bản. Sau Đại hội VI năm 1986, Việt Nam cho rằng, giai đoạn kinh tế hàng hoá là giai đoạn không thể bỏ qua; Việt Nam “từ nền sản xuất nhỏ quá độ lên nền sản xuất lớn, đó là quá trình

chuyển từ nền kinh tế tự cung tự cấp sang nền kinh tế hàng hoá"; kinh tế Việt Nam "là nền kinh tế hàng hoá có kế hoạch, có sự sở hữu xã hội chủ nghĩa đối với tư liệu sản xuất". Năm 1991, Đại hội VII Đảng Cộng sản Việt Nam thông qua "Chương lĩnh xây dựng chủ nghĩa xã hội trong thời kỳ quá độ", Chương lĩnh chỉ ra: "Phát triển kinh tế hàng hoá là con đường tất yếu để đi lên sản xuất lớn, là vấn đề mang tính qui luật của kinh tế xã hội chủ nghĩa. Xây dựng nền kinh tế hàng hoá có kế hoạch, thực hiện cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước". Năm 1992, Hiến pháp Việt Nam qui định: "phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường". Điều này, thể hiện sự chuyển biến mang tính bước ngoặt trong nhận thức của Đảng Cộng sản Việt Nam. Việt Nam gọi đó là "đổi mới tư duy". Từ sau Đại hội VI, Việt Nam chuyển từ nền kinh tế kế hoạch tập trung quan liêu bao cấp sang nền kinh tế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước. Năm 1996, Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ 8 tuyên bố: Việt Nam "đã bước đầu hình thành nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước". Đại hội IX, tổ chức năm 2001, càng hoàn thiện hơn những luận điểm đối với nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa: "Đảng và chính phủ Việt Nam nhất quán xây dựng nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường, chịu sự quản lý của nhà nước. Đó chính là nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa. "Mục tiêu của nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa là phát triển lực lượng sản xuất, phát triển kinh tế, xây dựng cơ sở vật chất xã hội chủ nghĩa, nâng cao đời sống nhân dân"; "Xây dựng và phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, điều đó thể hiện quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với vấn đề quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng

sản xuất. Đây là mô hình kinh tế của Việt Nam thời kỳ lên chủ nghĩa xã hội”. Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX chỉ ra mục tiêu chiến lược trong 10 năm đầu của thế kỷ XXI: “Thúc đẩy Việt Nam thoát khỏi tình trạng phát triển chậm chạp; nâng cao đời sống vật chất, văn hoá, tinh thần cho nhân dân; phấn đấu đến năm 2020 về cơ bản thiết lập những cơ sở của một nước công nghiệp hiện đại, trên tất cả các mặt như nguồn nhân lực, trình độ khoa học kỹ thuật, tiềm năng kinh tế, an ninh quốc phòng đều đạt được sự tăng cường; hình thành một cách cơ bản nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa; nâng cao vị trí của Việt Nam trên trường quốc tế”. Việt Nam cho rằng, kinh tế thị trường không đồng nghĩa với chủ nghĩa tư bản; Trên cơ sở nền tảng của chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, kinh tế thị trường là phương tiện vật chất cho việc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Thực hành thể chế kinh tế thị trường, có thể nâng cao hiệu quả kinh tế xã hội và năng suất lao động sản xuất. Nhưng kinh tế thị trường không phải là “thần dược”, nó cũng có những mặt tiêu cực, do đó cần phải có sự quản lý và chỉ đạo thích hợp. Vì vậy, nhà nước bên cạnh việc vận dụng cơ chế thị trường, mặt khác cần phải có sự quản lý vĩ mô. Ngày 22 tháng 12 tại Hội nghị lần thứ 4, Ban Chấp hành Trung ương khoá 8, đồng chí Tổng Bí thư Đỗ Mười đã chỉ ra: “phải thấy thị trường là con dao hai lưỡi, chúng ta sử dụng mặt tích cực nhưng phải hạn chế mặt tiêu cực của nó”⁽¹⁾.

Qua sự trình bày ở trên có thể thấy rằng, khái niệm “định hướng xã hội chủ nghĩa” mà Việt Nam đưa ra, có sự khác biệt với Trung Quốc, điều này có liên quan đến sự lý giải khác nhau

⁽¹⁾ Văn kiện Hội nghị lần thứ 4 Ban Chấp hành Trung ương khoá 8, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998, tr. 18.

của Trung Quốc và Việt Nam về giai đoạn đầu của chủ nghĩa xã hội (đã trình bày ở trên). Việt Nam cho rằng hiện vẫn đang ở trong giai đoạn đầu của thời kỳ quá độ, vẫn chưa đạt tới xã hội xã hội chủ nghĩa, thực hiện xã hội xã hội chủ nghĩa đó là một mục tiêu và định hướng phấn đấu, do đó gọi là “định hướng”.

III. Lý luận và thực tiễn trên các phương diện khác

Trên các phương diện khác của cải cách mở cửa, lý luận, thực tiễn của Trung Quốc và Việt Nam có rất nhiều điểm tương đồng, nhưng cũng có đặc sắc riêng. Do khuôn khổ có hạn, không thể phân tích tỉ mỉ, ở đây chỉ so sánh một số điểm tiêu biểu:

1. Tư tưởng chỉ đạo

Đại hội 15 Đảng Cộng sản Trung Quốc, năm 1997 đã lấy lý luận Đặng Tiểu Bình làm tư tưởng chỉ đạo, đồng thời qui định rõ ràng: “Đảng Cộng sản Trung Quốc lấy chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Mao Trạch Đông, lý luận Đặng Tiểu bình làm kim chỉ nam cho hành động”. Đại hội 16, năm 2002 đã tiếp tục lấy những tư tưởng chủ yếu của thuyết “Ba đại diện”, cùng với chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Mao Trạch Đông, lý luận Đặng Tiểu Bình làm tư tưởng chỉ đạo. “Thuyết ba đại diện” chỉ rõ: Đảng Cộng sản Trung Quốc cần phải đại diện cho nhu cầu phát triển của lực lượng sản xuất tiên tiến; đại diện cho nền văn hoá tiên tiến; đại diện cho lợi ích cơ bản của quảng đại quần chúng nhân dân.

Trong Báo cáo chính trị tại Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VII năm 1991 chỉ rõ, cần phải kết hợp tư tưởng Hồ Chí Minh với chủ nghĩa Mác - Lênin. Đại hội VIII năm 1996 tiếp tục khẳng định “kiên trì chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh”. Trong Báo cáo chính trị tại Đại hội IX năm 2001,

tiếp tục: “khẳng định lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động”, đồng thời tiến hành khái quát hoá, hệ thống hoá nội hàm tư tưởng của Hồ Chí Minh.

2. Giải phóng tư tưởng

Trung Quốc và Việt Nam trong giai đoạn đầu của thời kỳ cải cách, đều trải qua quá trình chuyển biến quan niệm, đồng thời trong quá trình cải cách luôn chú trọng kiên trì giải phóng tư tưởng, thực sự cầu thị.

Năm 1978, trước khi Hội nghị Trung ương 3, Đại hội Đảng Cộng sản Trung Quốc lần thứ 11 diễn ra, giới nghiên cứu lý luận đã triển khai các cuộc thảo luận đối với vấn đề tiêu chuẩn của chân lý, sửa chữa những quan điểm sai lầm, chấn chỉnh tư tưởng, phá vỡ sự trói buộc của tư tưởng “tả khuynh”. Hội nghị Trung ương 3, Đại hội 11 đã xác lập lại giải phóng tư tưởng, thực sự cầu thị đó là đường lối tư tưởng của Đảng, đồng thời dồn trọng tâm, nhiệm vụ vào hiện đại hoá xã hội chủ nghĩa. Báo cáo chính trị của Đại hội Đảng lần thứ 16 tiếp tục khẳng định: “Kiên trì lấy chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Mao Trạch Đông, lý luận Đặng Tiểu Bình vũ trang cho toàn Đảng, giáo dục toàn dân, không ngừng giải phóng tư tưởng, thực sự cầu thị, tiến cùng thời đại, sáng tạo, tôn trọng tinh thần sáng tạo của quần chúng, lấy thực tiễn để kiểm nghiệm đường lối, chính sách, phương châm của Đảng.

Giải phóng tư tưởng, ở Việt Nam gọi là “đổi mới tư duy”. Ngay từ năm 1979, tại Hội nghị lần thứ 6, Ban Chấp hành Trung ương khoá 4 đã từng chỉ ra yêu cầu “đổi mới tư duy”, thực hiện

sự đột phá trong đường lối tư tưởng, khai mở con đường trong việc tìm tòi, thử nghiệm đối với sự nghiệp đổi mới cải cách. Năm 1986, trong Báo cáo chính trị tại Đại hội VI, Đảng Cộng sản Việt Nam tiếp tục khẳng định phương châm “đổi mới tư duy”: “sự nhận thức của chúng ta đối với chủ nghĩa xã hội, đặc biệt là đối với những vấn đề như: công nghiệp hoá, cải tạo chủ nghĩa xã hội, cơ chế quản lý kinh tế, lưu thông phân phối, v.v.. còn rất nhiều quan điểm lạc hậu. Điều này ảnh hưởng đến việc cụ thể hoá và phát triển đường lối kinh tế và đường lối chung trong gian đoạn đầu của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Do đó cần phải đổi mới, mà trước hết là phải đổi mới tư duy, như thế chúng ta mới khắc phục được khó khăn, mới thực hiện được mục tiêu mà Đại hội lần này đề ra”. Việc Đại hội VI đề ra đường lối đổi mới toàn diện đất nước, đó có thể coi như bước ngoặt và cột mốc đối với việc xây dựng chủ nghĩa xã hội của Việt Nam. Báo cáo chính trị tại Đại hội VIII năm 1996 đã tổng kết kinh nghiệm đổi mới, chỉ ra: “xét một cách tổng thể, Đảng đã thông qua việc đổi mới tư duy trong các chính sách đối nội, đối ngoại để triển khai sự nghiệp đổi mới. Không có đổi mới tư duy chính trị sẽ không có đổi mới ở những lĩnh vực khác”.

3. Nguyên tắc ưu tiên ổn định

Trung Quốc và Việt Nam trong quá trình cải cách mở cửa đều kiên trì nguyên tắc ưu tiên ổn định, đặc biệt chú trọng ổn định chính trị và ổn định xã hội. Trước tiên là kinh tế, sau đó đến chính trị, trước tiên tiến hành cải cách thể chế kinh tế, sau đó đến cải cách thể chế chính trị; trước tiên tiến hành cải cách nông nghiệp, đạt được những thành quả, sau đó thúc đẩy cải cách công nghiệp và các lĩnh vực khác, áp dụng phương thức từng bước,

mà không phải là những biện pháp đột biến, những cái đó gắn bó chặt chẽ với nguyên tắc ưu tiên ổn định.

Trong quá trình cải cách mở cửa ở Trung Quốc, kiên trì ổn định bao trùm mọi phương châm, đường lối. Đặng Tiểu Bình đã chỉ ra 4 nguyên tắc nổi tiếng: Kiên trì con đường chủ nghĩa xã hội; kiên trì chuyên chính dân chủ nhân dân; kiên trì sự lãnh đạo của Đảng; kiên trì chủ nghĩa Mác - Lênin; tư tưởng Mao Trạch Đông. Bốn nguyên tắc cơ bản này của Đặng Tiểu Bình đã được ghi vào trong hiến pháp, trở thành nguyên tắc cơ bản xây dựng Trung Quốc. Đại hội 16 Đảng Cộng sản Trung Quốc năm 2002 lại tiếp tục chỉ ra nhiệm vụ: “phát triển dân chủ xã hội chủ nghĩa, xây dựng văn minh chính trị xã hội chủ nghĩa”. Điều đó cũng có nghĩa là, trong cải cách mở cửa, đồng thời vừa phải xây dựng văn minh vật chất, văn minh tinh thần và văn minh chính trị”.

Đảng Cộng sản Việt Nam cho rằng, đổi mới thể chế chính trị, một mặt phải hết sức trọng thị, tích cực tiến hành, mặt khác cũng phải có thái độ thận trọng và có các bước đi chắc chắn. Cần phải rút ra bài học kinh nghiệm từ việc Liên Xô, Đông Âu sụp đổ; trên tiền đề phát triển kinh tế và ổn định chính trị, tiến hành đổi mới thể chế chính trị một cách có kế hoạch. Năm 1989, Hội nghị lần thứ 6, Ban chấp hành Trung ương khoá 6 đã chỉ ra 6 nguyên tắc cơ bản, chỉ đạo sự nghiệp cải cách đổi mới, thống nhất tư tưởng và hành động của toàn Đảng, toàn dân: đi theo con đường chủ nghĩa xã hội. Sáu nguyên tắc cơ bản đó là: đi theo chủ nghĩa xã hội; lấy chủ nghĩa Mác - Lênin làm tư tưởng chỉ đạo; tăng cường chuyên chính vô sản; tăng cường sự lãnh đạo của Đảng; xây dựng dân chủ xã hội chủ nghĩa; kết hợp chủ nghĩa quốc tế và chủ nghĩa dân tộc. Báo cáo chính trị tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VII đã chỉ rõ: nhiệm vụ cấp bách của Việt

Nam lúc này là: “Trước tiên là phát triển kinh tế, duy trì trật tự ổn định, đồng thời từng bước tiến hành cải cách chính trị, phát triển dân chủ trong nội bộ Đảng và trong xã hội, thực hiện công bằng xã hội”. Báo cáo chính trị tại Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VIII năm 1996, đã nhấn mạnh: “cần duy trì ổn định chính trị và định hướng xã hội chủ nghĩa trong quá trình phát triển”.

4. Lấy con người làm gốc và lấy dân làm gốc

Trong quá trình cải cách mở cửa, Trung Quốc luôn quán triệt phương châm chính sách là xuất phát từ lợi ích của quảng đại quần chúng nhân dân và mục tiêu cuối cùng là mang lại ấm no, giàu có cho toàn thể người dân. Đó cũng là một trong ba nội dung của “Thuyết ba đại diện”: “đại diện cho lợi ích của quảng đại quần chúng nhân dân”. Tháng 10 năm 2003, Hội nghị Trung ương lần thứ 3, Đại hội 16 Đảng Cộng sản Trung Quốc đã thông qua “Nghị quyết của Trung ương Đảng về việc hoàn thiện các vấn đề liên quan đến nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa”, trong đó chỉ ra: “kiên trì toàn diện, điều chỉnh tốt các quan hệ lợi ích trong quá trình cải cách, kiên trì lấy con người làm gốc, chính đốn toàn diện, thúc đẩy sự phát triển toàn diện của con người và kinh tế xã hội”. Kiên trì lấy con người làm gốc, toàn diện, cân đối, có thể tiếp tục phát triển, v.v.. đó là những nội dung của quan điểm phát triển khoa học. Đảng Cộng sản Trung Quốc đưa ra quan điểm phát triển khoa học dựa trên lý luận của Đặng Tiểu Bình và những tư tưởng quan trọng của “thuyết ba đại diện”. Quan điểm phát triển khoa học chứa đựng tinh thần nhân văn sâu sắc, bản chất và hạt nhân của nó là kiên trì lấy con người làm gốc, coi đó là một giá trị cao nhất của sự phát triển. Vấn đề lấy con người làm gốc, chính là cần phải tôn trọng con người, lý giải con người, quan tâm con người; cũng chính là không ngừng thoả mãn nhu cầu của con người, thúc đẩy sự phát triển toàn diện

của con người, cần phải lấy lợi ích của người dân đặt lên hàng đầu, coi lợi ích đó như là xuất phát điểm cho mọi hành động. Điều đó gắn liền với tôn chỉ của Đảng Cộng sản Trung Quốc là toàn tâm toàn ý phụng sự nhân dân, đại diện cho lợi ích của quảng đại quần chúng nhân dân.

Việt Nam trong quá trình đổi mới, cũng hết sức coi trọng tư tưởng lấy dân làm gốc, thực hiện chính sách lấy dân làm gốc. Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI, năm 1986 đã tổng kết 4 bài học kinh nghiệm, trong đó bài học đầu tiên là “lấy dân làm gốc”. Tại Hội nghị lần thứ 6, Ban Chấp hành Trung ương khoá 6 năm 1989, đã chỉ ra 6 nguyên tắc cơ bản, trong đó nguyên tắc thứ 5 là: “xây dựng dân chủ xã hội chủ nghĩa” mà tôn chỉ của nó là “do người dân làm chủ”. Dựa vào tư tưởng lấy dân làm gốc, Việt Nam đã tiếp tục cụ thể hoá phương châm “tam dân” và “tứ dân”. Vấn đề “tam dân” đó là “của dân, do dân, vì dân”, có nghĩa là thuộc về người dân, do dân quyết định, vì người dân. Cũng có thể gọi là “dân có, dân trị, dân hưởng”. Còn “tứ dân” nghĩa là “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra”. Được coi như là Đại hội của Đổi mới, Đại hội VI của Đảng Cộng sản Việt Nam đã xem “lấy dân làm gốc” như là bài học kinh nghiệm đầu tiên trong 4 bài học kinh nghiệm, điều đó thể hiện Đảng Cộng sản Việt Nam hết sức trọng thị vấn đề này. Đại hội VII Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1991 đã chỉ ra: “xây dựng chủ nghĩa xã hội, đó chính là xây dựng dân có, dân trị, dân hưởng”, đồng thời đã tổng kết 5 bài học kinh nghiệm, trong đó bài học số 2 cho rằng “sự nghiệp cách mạng là sự nghiệp của nhân dân, do dân thực hiện và vì nhân dân”. Chính là người dân tạo nên thắng lợi lịch sử. Sức mạnh của Đảng là ở chỗ gắn bó chặt chẽ với nhân dân. Năm 1996, Đại hội Đảng lần thứ VIII đã chỉ ra “đường lối, chính sách quan trọng của Đảng và Nhà nước được xây dựng trên cơ

sơ thực hiện cơ chế “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra”. Quan điểm “tam dân” và “tứ dân” của Việt Nam không chỉ là quan niệm, tư tưởng mà đã trở thành thể chế, chế độ. Báo cáo chính trị tại Đại hội IX Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định những thành tích đã đạt được trên lĩnh vực này, đồng thời chỉ ra nhiệm vụ của toàn Đảng: “đổi mới phải dựa vào dân, vì lợi ích của nhân dân, phải dựa vào thực tiễn”, “đổi mới là sự nghiệp của toàn dân, do nhân dân quyết định và phục vụ lợi ích của nhân dân. Muốn sự nghiệp đổi mới thành công, cần phải có sự tham gia của tất cả các thành phần kinh tế và các tầng lớp xã hội”.

5. Bắt đầu từ cải cách nền kinh tế nông nghiệp

Việt Nam và Trung Quốc tiến hành cải cách thể chế kinh tế, đều xuất phát từ cải cách nông nghiệp, nông thôn. Hội nghị Trung ương 3, Đại hội Đảng Cộng sản Trung Quốc lần thứ 11 tổ chức tháng 12 năm 1978, được coi như là Đại hội của cải cách. Nhưng trước đó, cải cách nông nghiệp đã được tiến hành. Để khắc phục những khó khăn trong đời sống và trong sản xuất, nông dân ở một số địa phương thuộc hai tỉnh An Huy và Tứ Xuyên đã thực hiện khoán sản phẩm đến hộ gia đình. Chính quyền hai tỉnh An Huy và Tứ Xuyên khẳng định ủng hộ sự sáng tạo này của người nông dân, đồng thời nới rộng chính sách. Đây là tiếng vang đầu tiên trong cải cách nền kinh tế nông nghiệp nông thôn ở Trung Quốc. Sau đó, được sự ủng hộ và cho phép của Trung ương, mô hình trên được phổ biến rộng rãi trên toàn quốc. Cải cách nền kinh tế nông nghiệp nông thôn đã thúc đẩy sự cải cách trên các lĩnh vực khác, mở ra con đường cho sự nghiệp cải cách trên toàn quốc.

Việt Nam tiến hành đổi mới toàn diện từ Đại hội VI, năm 1986, nhưng việc tìm tòi và thử nghiệm cho đổi mới đã bắt đầu

từ cuối những năm 70 của thế kỷ 20. Hội nghị lần thứ 6, Ban Chấp hành Trung ương khoá 4 năm 1979 đã thông qua quyết định đổi mới trong lĩnh vực kinh tế. Tháng 1 năm 1981, Ban Bí thư Trung ương đã ra Nghị quyết 100 về việc khoán sản phẩm, phổ biến cách làm của Hải Phòng trên toàn quốc. Đồng thời, trên các lĩnh vực khác như công nghiệp, thương nghiệp, v.v.. cũng đã bắt đầu tiến hành đổi mới. Cuối những năm 70, đầu những năm 80 những biện pháp đổi mới, thường được gọi là "chính sách kinh tế mới". Đây được gọi là giai đoạn tìm tòi thể nghiệm, nhưng khi đó cũng đã thu được những thành quả bước đầu. Sau khi tiến hành đổi mới toàn diện, đổi mới kinh tế ở Việt Nam vẫn đặt nông nghiệp lên vị trí hàng đầu, lấy đổi mới trong nông nghiệp để thúc đẩy đổi mới toàn bộ nền kinh tế.

Sự nghiệp đổi mới toàn diện của Việt Nam tuy bắt đầu tương đối muộn, nhưng thái độ rõ ràng, bước đi dứt khoát, tốc độ rất nhanh, hiệu quả rõ nét. Trên thực tiễn, một số phương diện đổi mới của Việt Nam rất linh hoạt và cấp tiến. Trung Quốc lấy phát triển sản xuất làm yêu cầu đầu tiên, từng bước thực hiện cải cách giá trị. Việt Nam thì nhấn mạnh lĩnh vực lưu thông, lấy giá trị làm động lực thúc đẩy đổi mới toàn diện.

Sự nghiệp cải cách mở cửa của Trung Quốc và Việt Nam đã giành được những thành quả hết sức to lớn. Thông qua sự phấn đấu gian khổ và nỗ lực không ngừng của nhân dân hai nước, sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội của Trung Quốc và Việt Nam nhất định sẽ trở thành hiện thực.

Người dịch: TS. Chu Văn Tuấn
(Viện Triết học, Viện Khoa học xã hội Việt Nam)

PHẦN 2
VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG
(Hội thảo tháng 9 - 2006)

PHÁT TRIỂN XÃ HỘI BỀN VỮNG VÀ HÀI HÒA: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN CHỦ YẾU HIỆN NAY

Lương Việt Hải ()*

Từ những năm 60 của thế kỷ XX, các cuộc thảo luận của Câu lạc bộ Rôma đã đưa đến sự xuất hiện trên diễn đàn lý luận các tư tưởng về phát triển bền vững. Năm 1972, trong Tuyên ngôn của Hội nghị Liên hợp quốc lần thứ nhất về môi trường tại Xtôckhôm (Thụy Điển), mối quan hệ giữa phát triển kinh tế, xã hội và môi trường đã chính thức được đề cập trong một văn bản của tổ chức quốc tế lớn nhất và có uy tín nhất trên thế giới. Báo cáo *Những giới hạn của tăng trưởng* đã khái quát sự quá độ từ tăng trưởng theo chiều rộng sang trạng thái cân bằng động trên quy mô toàn cầu; từ tăng trưởng về lượng sang tăng trưởng về chất (có giới hạn), xác lập trật tự kinh tế thế giới mới. Tiếp theo, vào khoảng giữa những năm 70, Chương trình môi trường của Liên hợp quốc đã sử dụng thêm những khái niệm mới: phát triển không phá hủy (development without destruction), phát triển sinh thái (ecodevelopment) với nội dung cơ bản là phát triển nhưng không phá vỡ cân bằng sinh thái, phát triển một cách thích hợp với môi trường, giảm nhẹ tác động xấu vào môi trường tự nhiên xung quanh.

(*) Phó Giáo sư, Tiến sĩ khoa học, Phó Viện trưởng Viện Triết học, Viện Khoa học xã hội Việt Nam

Tháng 3 năm 1980, Liên đoàn quốc tế bảo vệ tự nhiên và các nguồn lực thiên nhiên, dưới sự bảo trợ của Chương trình Liên hợp quốc về môi trường và Quỹ toàn cầu về bảo vệ thiên nhiên hoang dã đã đưa ra báo cáo *Chiến lược toàn cầu bảo vệ tự nhiên*; trong đó, nhấn mạnh rằng, để phát triển xã hội bền vững phải chú ý cả khía cạnh kinh tế, tăng trưởng lẫn các yếu tố xã hội và sinh thái, phải quản lý việc con người sử dụng sinh quyển, hệ sinh thái, các loài tạo nên hệ sinh quyển để chúng có thể mang lại lợi ích bền vững cho các thế hệ hiện nay và giữ gìn tiềm năng phát triển cho các thế hệ tương lai.

Trong những năm 80, các vấn đề sinh thái và phát triển được thảo luận ngày càng rộng rãi ở nhiều nước, ngoài Câu lạc bộ Rôma còn có Viện Nghiên cứu World-watch (nhiệm vụ toàn thế giới). Năm 1983, Ủy ban quốc tế về môi trường và phát triển đã chuẩn bị một bản báo cáo được Liên hợp quốc công bố năm 1987, trong đó thuật ngữ “phát triển bền vững” (Sustainable development) được chính thức sử dụng rộng rãi với nghĩa là sự phát triển lâu dài, bền vững, được giữ gìn, củng cố, duy trì, được bảo vệ. Hội nghị về môi trường và phát triển của Liên hợp quốc năm 1992, đã đánh giá nguy cơ tiềm ẩn của con đường phát triển truyền thống mà nhân loại đang đi và thông qua quyết định có tính lịch sử, thay đổi quan niệm về đường hướng phát triển của cộng đồng thế giới do nhận thức được tình trạng sinh thái toàn cầu đang ngày càng xấu đi một cách nghiêm trọng.

Khẳng định và vạch rõ tính tất yếu của việc chuyển sang con đường phát triển mới, khác với con đường truyền thống, nhằm duy trì, bảo tồn, tự giữ gìn và tiếp tục phát triển của nhân loại, đảm bảo “tương lai chung của chúng ta”. Hội nghị đã nhấn mạnh: phát triển bền vững là sự phát triển thỏa mãn được nhu cầu của

hiện tại nhưng không đe dọa khả năng thỏa mãn nhu cầu của các thế hệ mai sau. Điều đó cũng có nghĩa rằng, để phát triển bền vững, cần và tất yếu phải tuân thủ nguyên tắc công bằng và bình đẳng giữa các thế hệ. Nếu không như vậy, nhân loại sẽ phải đối mặt với những mâu thuẫn ngày càng thêm căng thẳng giữa những nhu cầu đang tăng lên của chính mình với tính hữu hạn của tài nguyên thiên nhiên và đòi hỏi không được phá vỡ sinh thái.

Tính tất yếu của việc chuyển sang phát triển bền vững của nhân loại hiện nay còn bắt nguồn từ chính nhu cầu phải giải quyết các vấn đề chung, toàn cầu đang ngày càng bức thiết và có ảnh hưởng sâu rộng đến toàn bộ đời sống xã hội của mỗi quốc gia, cũng như của cộng đồng quốc tế. Trên thực tế, những vấn đề toàn cầu có liên quan chặt chẽ với nhau và đều chứa đựng những nguy cơ thực sự về những thảm họa sinh thái khác nhau đối với nền văn minh Trái Đất. Chính vì vậy, việc chuyển sang con đường phát triển mới - phát triển bền vững cũng là con đường để giải quyết những vấn đề toàn cầu đang đặt ra trước nhân loại.

Việc chuyển hướng phát triển từ con đường truyền thống, phát triển không bền vững sang con đường phi truyền thống, phát triển bền vững xuất phát từ yêu cầu và tính tất yếu khách quan của thời đại. Có thể nói, việc lựa chọn con đường mới đó có ảnh hưởng đặc biệt lớn, thậm chí có ảnh hưởng quyết định đến sự phát triển trong tương lai của mỗi quốc gia, khu vực, bởi chính nó sẽ là một trong những yếu tố quy định chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, các định hướng ưu tiên của sự phát triển, cũng như khả năng, triển vọng và sự thành bại của các nước và các khu vực nói chung. Hơn thế nữa, con đường phát triển bền vững cũng sẽ quyết định thái độ, lập trường và sự hợp tác của cộng đồng nhân loại trong nỗ lực phấn đấu vì sự tồn tại và phát

triển của chính nền văn minh trên Trái Đất cũng như của mỗi dân tộc, mỗi quốc gia.

Trong khoảng 10 năm, từ Hội nghị về môi trường và phát triển ở Riô đơ Giannheirô (Braxin) năm 1992 đến Hội nghị Giôhansenberg (Nam Phi) năm 2002, nội dung của khái niệm “phát triển bền vững”, các yêu cầu và mô hình của nền “văn minh bền vững” của tương lai đã có những thay đổi khá căn bản. Ngay sau khi quan niệm phát triển bền vững được chính thức thừa nhận tại Hội nghị Riô đơ Giannheirô (Braxin) năm 1992, nó đã lập tức bị phê phán không chỉ ở sự chưa rõ ràng đến mức cần thiết, mà cả ở lối tư duy cũ: trong quan hệ với sinh thái, con người vẫn là trung tâm. Phát triển bền vững không thể dựa trên khuôn mẫu tư duy cũ, các quan niệm và giá trị cũ. Nó đòi hỏi phải có tư duy mới, cách tiếp cận khoa học mới, tổng thể, toàn diện, sâu rộng, có tầm nhìn xa hơn, nghĩa là cần có một thể giới quan triết học mới.

Nhiều học giả đã khẳng định rằng, trong quan niệm về phát triển bền vững tất yếu phải có quan điểm con người làm trung tâm (quan điểm nhân học): lấy sự tồn tại của con người (quốc gia - dân tộc - nhân loại) và sự phát triển liên tục, lâu dài, bền vững, ổn định tương đối của cả thể hệ hiện nay lẫn các thể hệ mai sau làm mục tiêu. Nhưng mặt khác, họ cũng thừa nhận là, nếu chỉ có riêng quan điểm đó thì vẫn chưa đủ, chưa toàn diện, chưa mang tính tổng thể. Quan điểm lấy sinh thái làm trung tâm là một bổ sung tất yếu: lấy việc giữ gìn, bảo vệ sinh thái, sự bền vững và tiến hóa của nó với tính cách cơ sở tự nhiên của toàn bộ nền văn minh của con người làm mục tiêu chính, để sự phát triển tiếp theo không rơi vào thảm họa sinh thái. Nói tóm lại, phát triển bền vững phải là sự đồng tiến hóa của tự nhiên và xã hội dưới

hình thức chính thể tự nhiên - xã hội; trong đó, những tiến bộ xã hội trong mỗi bước đi không gây tác hại cho sinh thái, là cơ sở bảo tồn cho cả sinh thái lẫn nhân loại.

Nhưng để bảo tồn sinh thái, tất yếu không được đối xử với nó như đã làm trong mô hình phát triển không bền vững trước đây. Tự nhiên không chỉ là nơi cung cấp nhiều nguồn lực cần thiết, mà còn là nền tảng, cơ sở, điều kiện của sự sống con người, là điều kiện tất yếu của hệ thống xã hội và của toàn bộ nền văn minh. Tăng trưởng không giới hạn trong một môi trường có hạn và không tái tạo được là điều không thể có được. Các nhà nghiên cứu đã chứng minh rằng, ngoài một số nước phát triển cao của thế giới, tất cả các quốc gia, khu vực còn lại không thể đạt tới mức độ giàu có vật chất như các nước phát triển cao hiện nay nếu vẫn đi theo mô hình phát triển không bền vững. Để cho toàn bộ dân cư trên thế giới có thể có được mức sống cao như ở các nước phát triển hiện nay, loài người phải tăng khối lượng sử dụng tài nguyên lên ít nhất khoảng 40 lần, và nếu dân số tăng lên gấp đôi (khoảng giữa thế kỷ XXI) thì khối lượng tài nguyên cần sử dụng phải tăng ít nhất là khoảng 100 lần. Nếu như vậy, mức độ tàn phá hành tinh sẽ khủng khiếp gấp bội lần, thảm họa sinh thái sẽ hủy diệt nhân loại và nền văn minh.

Hợp lực tổng thể của sự tác động của con người lên sinh thái bị quy định bởi các yếu tố: dân số, mức độ tiêu dùng tính theo đầu người và tác hại công nghệ trên một đơn vị sản phẩm. Hợp lực tổng thể đó có giới hạn là dung lượng kinh tế của giới tự nhiên, của sinh thái nói chung. Giới hạn này được gọi là giới hạn sinh thái mà nhân loại không được phép vượt qua nếu không muốn tự hủy diệt chính bản thân mình. Trên nguyên tắc, điều đó là đúng; do vậy, muốn giảm bớt tác động nhân chủng lên sinh

thái để có thể phát triển bền vững, con người phải giảm bớt mức tăng dân số, mức độ tiêu dùng và tác hại công nghệ. Đó chính là giới hạn của tăng trưởng.

Khi khảo sát giới hạn của tăng trưởng từ góc độ khoa học - công nghệ, một số nhà nghiên cứu đã nhấn mạnh ý nghĩa, vai trò của khoa học, công nghệ trong việc mở rộng giới hạn của tăng trưởng. Họ cho rằng, với sự phát triển của khoa học và công nghệ, bằng việc nâng cao hiệu suất sử dụng tài nguyên, giảm mức tiêu dùng tài nguyên, vẫn có thể nâng cao mức sống của các nước đang phát triển và giữ được mức sống cao ở các nước phát triển. Tuy nhiên, sự phát triển của khoa học và công nghệ cũng có những giới hạn nhất định, hiệu suất sử dụng tài nguyên cũng không thể nâng đến vô tận. Bởi vậy, ngoài việc tính đến giới hạn tăng trưởng mới, sự phát triển bền vững tất yếu phải được bổ sung thêm những khía cạnh, nội dung khác.

Cho đến nay, trong kho tàng tri thức lý luận của thế giới, chưa có một mô hình lý luận nào về một nền kinh tế hoàn toàn tương thích với sinh quyển dựa trên những cơ sở khoa học vững chắc. Thậm chí, có ý kiến cho rằng, một mô hình kinh tế như vậy là điều không tưởng, bởi nhu cầu của con người ngày càng đa dạng và tăng lên không ngừng. Việc giải quyết mâu thuẫn căn bản giữa hai khía cạnh: nhân loại (kinh tế - xã hội) và sinh thái nhằm tạo dựng mô hình phát triển bền vững, trong đó đời sống kinh tế nói riêng, đời sống xã hội nói chung của nhân loại tương thích với sinh thái, được sinh thái hóa và khác với đời sống xã hội trong nền sản xuất của nhiều thế kỷ trước, là một nhiệm vụ rất quan trọng của thế kỷ XXI. Những cuộc khủng hoảng ngày càng nhiều trong thế kỷ XX, cả về phương diện sinh thái lẫn xã hội cho thấy, trong thế kỷ XXI, nhân loại phải có những đột phá

thực sự hướng đến phát triển bền vững. Do vậy, việc hoàn thiện quan niệm phát triển bền vững đang trở thành nhiệm vụ của tất cả các quốc gia và cộng đồng thế giới.

Một hướng nghiên cứu khác nhằm xây dựng mô hình phát triển bền vững cho nhân loại là xây dựng các mô hình về cơ chế xã hội cho phát triển bền vững. Việc tìm kiếm các mô hình về cơ chế xã hội đã được triển khai từ các hướng khác nhau, nhưng chủ yếu nhằm vào nhà nước, xã hội công dân và thị trường. Đó là ba yếu tố căn bản và là một trong những đặc điểm nổi bật của những thập kỷ cuối cùng của thế kỷ XX và một vài thập kỷ đầu của thế kỷ XXI. Kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, thay vì chỉ nhấn mạnh đến khía cạnh kinh tế, người ta đã chú ý nhiều hơn đến sự phát triển đồng bộ của tất cả các lĩnh vực, yếu tố, bộ phận cấu thành đời sống xã hội, từ kinh tế đến chính trị, văn hoá, xã hội, từ cơ sở hạ tầng đến kiến trúc thượng tầng... Đây chính là một trong những nội dung căn bản của phát triển xã hội bền vững, còn được gọi là phát triển hài hòa.

Ngược dòng lịch sử, chúng ta thấy rằng, đã có thời kỳ chủ nghĩa tự do kinh tế quan niệm thị trường sẽ tự nó hoàn thiện. Khi đó, do sức sản xuất mới chỉ phát triển ở mức độ vừa phải nên quan hệ giữa thị trường và việc "hoàn thiện" thị trường với sinh thái chưa được bộc lộ rõ. Chủ nghĩa tự do kinh tế cũng chưa đề cập đến mối quan hệ ấy. Lý thuyết cổ điển mới tiếp tục phát triển tư tưởng trên của chủ nghĩa tự do kinh tế và cho rằng, bằng việc mở rộng cạnh tranh tự do, thị trường tự nó hướng tới sự cân bằng và bền vững, hướng tới sự hợp lý trong quan hệ giữa hao phí sản xuất và lợi ích của con người. Quan điểm này còn dựa trên giả định rằng, tài nguyên thiên nhiên là tặng vật vô hạn của giới tự nhiên ban cho con người, các tài nguyên thiếu hụt luôn có khả năng được bù đắp

hoặc thay thế. Các chi phí về môi trường, xã hội chỉ là hiệu ứng phụ và có thể bỏ qua; việc phân bổ các nguồn lực sẽ được thị trường tự động điều chỉnh một cách cân đối, thích hợp.

Thực tiễn vận động của thị trường sau đó đã bác bỏ quan niệm này. Thị trường càng phát triển, đặc biệt là thị trường hiện đại, càng bộc lộ sự mất cân bằng và không bền vững: các chi phí về sinh thái và xã hội không còn là những hiệu ứng phụ mà đang trở thành yếu tố quan trọng, đóng vai trò là “những yếu tố chính”, quyết định đối với sự tồn tại của con người. Thị trường đúng là nhân tố đặc biệt của tăng trưởng, đồng thời là một tác nhân của tính không bền vững trong đời sống kinh tế - xã hội và cả trong hệ thống con người - xã hội - tự nhiên. Điều này thể hiện đặc biệt rõ trong nửa cuối thế kỷ XX. Một số nhà nghiên cứu đã chứng minh rằng, thị trường không có khả năng tính đến các chi phí xã hội và sinh thái một cách có ý thức trong tăng trưởng kinh tế. Nhiều khi, những chi phí ấy không tất yếu, không được biết, không tham gia vào các sản phẩm của sản xuất. Thị trường cũng không thể thỏa mãn được các nhu cầu của con người và xã hội, không thể tính toán được những mục tiêu và lợi ích dài hạn của họ.

Do vậy, nếu không có biện pháp ngăn chặn những đe dọa, bất ổn về kinh tế, xã hội và môi trường, nếu giảm thiểu sự can thiệp của nhà nước vào thị trường thì nhân loại tất yếu bước dần đến chỗ diệt vong. Không thể để thị trường quy định sự phát triển xã hội và quan hệ con người - xã hội - tự nhiên. Các khuyết tật cố hữu của thị trường cần được khắc phục triệt để. Muốn phát triển bền vững, xã hội cần và tất yếu phải điều chỉnh, định hướng hoạt động của thị trường bằng các tiêu chuẩn xác định (luật pháp, thuế, chính sách vĩ mô) nhằm ngăn chặn mặt tiêu cực của thị trường cả trong đời sống xã hội lẫn trong quan hệ với giới tự nhiên, sinh thái; hướng sức mạnh của nó vào mục tiêu xây dựng

và phát triển bền vững. Việc điều chỉnh và định hướng thị trường ngày nay không thể chỉ được thực hiện ở cấp độ quốc gia - dân tộc, bởi từ nửa sau thế kỷ XX, đặc biệt từ những năm 80, các công ty siêu quốc gia hình thành ngày càng nhiều, có sức mạnh kinh tế ngày càng lớn đã và đang tìm cách thoát ra khỏi sự kiểm soát của các chính phủ trong việc quản lý thị trường nội địa. Do vậy, đã nảy sinh vấn đề điều chỉnh và định hướng thị trường trên quy mô thế giới bằng những chuẩn mực mới, chặt chẽ hơn. Thực tiễn đã cho thấy tính hiệu quả của kinh tế thị trường có sự điều chỉnh và định hướng, xét cả từ góc độ kinh tế, xã hội lẫn góc độ hiệu suất sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường. Đây là một nội dung quan trọng của phát triển bền vững, được thể hiện rõ nét trong đường lối phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam trong một vài thập kỷ vừa qua.

Vấn đề thị trường chỉ là một trong những nội dung cơ bản của khía cạnh xã hội trong quan niệm phát triển bền vững. Nếu trong quá khứ, người ta còn ít bàn đến quan hệ xã hội - sinh thái thì trái lại, hiện nay, vấn đề quan hệ giữa các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội, như kinh tế, chính trị, văn hóa, đạo đức, tư tưởng... đang rất được quan tâm. Thực ra, từ nhiều thế kỷ trước, nhân loại đã có những cố gắng nhất định để tìm hiểu, lý giải mối quan hệ giữa các yếu tố, bộ phận trong đời sống xã hội nhằm phát triển xã hội một cách hài hòa, bền vững. Mặc dù vậy, chỉ đến khi chủ nghĩa Mác ra đời, những chuyển biến căn bản, sâu sắc, khoa học trong cách nhìn nhận, trong quan niệm về sự phát triển hài hòa, đồng bộ giữa các yếu tố, bộ phận, lĩnh vực xã hội mới thật sự diễn ra.

Bắt đầu từ giữa thế kỷ XX, trong đời sống xã hội, bộ ba yếu tố, nhà nước, xã hội công dân, thị trường trở thành ba yếu tố đặc biệt quan trọng và mối quan hệ giữa chúng là một trong

những đặc điểm nổi bật của đời sống xã hội. Nhiều học giả hiện nay đã chứng minh rằng, đó là ba trụ cột của xã hội hiện đại. Sự phát triển và quan hệ tương đồng của chúng chi phối đời sống xã hội hiện đại ở mức độ khác nhau, đồng thời được xem là sự đảm bảo cho xã hội phát triển ổn định, bền vững và hài hòa. Nhiệm vụ chủ yếu và nghệ thuật lãnh đạo của các chính phủ cũng như vai trò của các tổ chức quốc tế là đảm bảo cho sự phát triển đồng bộ, tương thích, hài hòa của ba trụ cột chính ấy.

Bắt đầu từ thập niên 70 của thế kỷ XX và đặc biệt là trong giai đoạn hiện nay, người ta ngày càng nhận thấy rằng, còn có một trụ cột thứ tư rất quan trọng. Theo nhận định của nhiều học giả, nếu thiếu trụ cột này, cho dù ba trụ cột trên có phát triển đồng bộ chẳng nữa thì xã hội vẫn không thể phát triển bền vững và hài hòa, không thể tiến đến nền văn minh mới - trí tuệ quyên. Trụ cột thứ tư đó là giới tự nhiên, là sinh thái. Nó vừa là giới hạn, vừa là điều kiện cho sự vận động và phát triển, tương tác lẫn nhau của ba trụ cột còn lại. Trong mối quan hệ bền chặt, chế định lẫn nhau, cỗ xe tứ mã, trên con đường đưa nhân loại đi vào tương lai, buộc những hành khách trên đó phải tuân thủ những định hướng, nguyên tắc, chuẩn mực, quy chế chặt chẽ của chuyến hành trình.

So với hai thế kỷ trước đây, trong thế kỷ XX, dân số các nước phương Tây tăng 10 lần, nhưng mức độ sử dụng tài nguyên bình quân đầu người tăng 100 lần và sự gia tăng tổng hợp của sản xuất và tiêu dùng là 1000 lần. Trong thế kỷ XX, các nước châu Á lại "bùng nổ" dân số, sản xuất công nghiệp của thế giới nói chung tăng 50 lần, quy mô tiêu dùng tăng 10 lần. Cùng với sự gia tăng dân số, sản xuất và tiêu dùng thì khối lượng các chất thải (công nghiệp, sinh hoạt) cũng gia tăng theo tỉ lệ thuận. Những tác động của các yếu tố đó đối với tự nhiên đã bắt đầu

vượt qua ngưỡng giới hạn cho phép. Có thể nói, sự vi phạm cơ chế tự nhiên của sự điều tiết sinh thái cũng như các quy luật khác của giới tự nhiên trên phạm vi rộng tất yếu kéo theo những thảm họa khôn lường. Với các nước nghèo hoặc đang phát triển, vấn đề lại càng trở nên căng thẳng hơn. Châu Á là khu vực tập trung hơn một nửa dân số thế giới, không chỉ chịu ảnh hưởng của hậu quả sinh thái do sự phát triển công nghiệp ở châu Âu từ những thời kỳ lịch sử trước đây và sự bất bình đẳng hiện nay, mà còn trực tiếp gây ra những vấn đề môi trường nghiêm trọng do theo đuổi mục tiêu phát triển kinh tế. Quá trình công nghiệp hoá của châu Á trong suốt nửa sau thế kỷ XX diễn ra với tốc độ nhanh nhất thế giới với mong muốn nhanh chóng thoát khỏi nghèo nàn, sớm có được mức sống cao như ở nhiều nước châu Âu. Theo đánh giá của Ngân hàng thế giới, hiện nay, trong số 15 thành phố bản nhất thế giới thì châu Á có đến 13. Những tai họa thiên nhiên khủng khiếp, những loại dịch bệnh trên người và gia súc trong khoảng một thập kỷ gần đây, như thảm họa sóng thần ở Nam Á, động đất ở Nhật Bản, Iran, Pakistan, dịch SARS, cúm gà H₅N₁... đã cảnh tỉnh châu Á mạnh mẽ nhất.

Trong bối cảnh ấy, theo chúng tôi, có một vấn đề mới được đặt ra cho quan niệm phát triển xã hội bền vững và hài hoà. Nhiệm vụ cấp thiết hiện nay không phải chỉ là giữ gìn và bảo vệ sinh thái, mặc dù điều đó rất quan trọng. Trong quá trình phát triển, hiện đại hoá trước đây, nhân loại chỉ tập trung chú ý quản lý sản xuất và xã hội sao cho có hiệu quả để đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội cao, mà ít quan tâm đến việc quản lý, bảo vệ, giữ gìn sinh thái, càng không có ý tưởng cải thiện, làm cho sinh thái tốt hơn. Thậm chí, đã có lúc nhân loại nhầm tưởng rằng, để tăng trưởng kinh tế, hiện đại hoá xã hội, tất yếu phải “hy sinh” môi trường sinh thái. Thực tiễn đời sống xã hội

hiện nay cho thấy, nếu chỉ kết hợp tăng trưởng kinh tế với bảo vệ môi trường sinh thái thì chưa đủ để phát triển xã hội bền vững và hài hoà.

Vấn đề cấp thiết, cực kỳ quan trọng và tất yếu hiện nay còn là *cải thiện* môi trường sinh thái (cả từ khía cạnh quan hệ với tự nhiên và với xã hội) theo nghĩa khắc phục những vấn đề môi trường đã nảy sinh trong quá trình công nghiệp hoá và hiện đại hoá trước đây, làm cho môi trường sống sạch hơn, tốt hơn, được quản lý chặt chẽ và hữu ích hơn đối với con người, tạo nên mối quan hệ hoà hợp giữa con người với môi trường xung quanh. Bởi vậy, nội dung của quan niệm phát triển xã hội bền vững và hài hoà giờ đây trở nên rộng hơn, phong phú hơn: *tăng trưởng kinh tế, hiện đại hoá hay phát triển xã hội gắn liền với việc giữ gìn, bảo vệ và cải thiện (làm tốt hơn) môi trường xung quanh.*

Tăng trưởng kinh tế, hiện đại hoá xã hội gắn liền với việc bảo vệ và cải thiện môi trường sinh thái trong mỗi bước phát triển tất yếu phải trở thành nguyên tắc chủ đạo của đời sống xã hội ở mỗi quốc gia cũng như trên phạm vi quốc tế. Tuy nhiên, điều đó hiện đang đòi hỏi một sự thay đổi căn bản trong ý thức của toàn thể cộng đồng và của mỗi thành viên, xây dựng tư duy mới và thế giới quan mới - thế giới quan trí tuệ quyền. Chưa có được những cái đó thì cũng chưa thể có hệ thống các nguyên tắc, chuẩn mực, định hướng, các giá trị và cách ứng xử mới của con người với môi trường xung quanh và do vậy, cũng chưa có cơ sở vững chắc để phát triển xã hội một cách bền vững, hài hoà.

Gần đây, từ góc độ khác, một số tác giả đã xem xét quan hệ con người - xã hội - sinh thái từ ba yếu tố trụ cột khác chứ không phải là 4 yếu tố như trên. Đó là các yếu tố: kinh tế (thị trường,

tăng trưởng, công nghiệp hoá...) - xã hội (nhà nước, xã hội công dân, ý thức cộng đồng, hệ thống các giá trị...) - môi trường. Góc độ xem xét này có những yếu tố hợp lý của nó, đặc biệt ở sự phân loại các bộ phận cấu thành nên 3 yếu tố trụ cột nói trên. Điều này cho phép nhìn nhận, đánh giá, phân tích các nhóm bộ phận chính xác hơn, nhất quán và dễ dàng hơn. Chẳng hạn, nếu tách thị trường ra khỏi sự tăng trưởng và công nghiệp hoá để xem xét quan hệ thị trường với sinh thái là không khách quan, mà sẽ rơi vào phiến diện, không thấy được các mối quan hệ tổng thể rộng lớn hơn của sự phát triển kinh tế nói chung với môi trường xung quanh, trong đó có cả môi trường xã hội.

Nếu xem xét ba yếu tố trụ cột là kinh tế, xã hội và sinh thái thì có thể thấy rằng, thời kỳ tách rời kinh tế khỏi xã hội và sinh thái và chỉ chú trọng đến kinh tế đang được nhân loại vượt qua. Xu hướng khá nổi trội hiện nay là hướng nhiều hơn đến những vấn đề xã hội và sinh thái trong các quan hệ tổng thể của 3 yếu tố đó. Điều này được thể hiện qua các chỉ số phát triển mà các nhà nghiên cứu đề xuất trong những thập kỷ gần đây để đánh giá sự tiến bộ, phát triển của các quốc gia. Chỉ số phát triển người (HDI) là một thí dụ điển hình. Mặc dầu còn những thiếu hụt nhất định, song HDI được coi là một chỉ số toàn diện hơn, đầy đủ hơn, so với các chỉ số GDP, GNP vốn thiên về kinh tế. Tuy nhiên, cũng có thể thấy, chưa có một chỉ số nào đánh giá mức độ tiến bộ kinh tế và xã hội bao chứa trong nó những tiêu chuẩn sinh thái. Định hướng nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn để đưa ra những chỉ số phát triển đầy đủ và toàn diện về kinh tế, xã hội và sinh thái nhằm xác định chất lượng phát triển (phát triển bền vững, hài hoà đến mức độ nào) đời sống xã hội của nhân loại trong những năm sắp tới là vấn đề rất quan trọng.

Xem xét ba yếu tố trụ cột này từ góc độ giá trị có thể thấy những nét khác biệt rất căn bản giữa con đường phát triển bền vững, hài hoà và phát triển không bền vững. Trước đây, trong phát triển không bền vững, người ta lầm tưởng rằng, tài nguyên thiên nhiên là vô tận, sản xuất và tiêu dùng có thể phát triển tùy theo nhu cầu con người, khoa học và công nghệ có thể giải quyết được tất cả những vấn đề đặt ra trên mỗi bước phát triển của con người và xã hội, kể cả các vấn đề chất thải, gia tăng dân số hoặc sinh thái... Trái lại, trong phát triển bền vững và hài hoà, tài nguyên được xem là có hạn, sản xuất và tiêu dùng phải tiết kiệm tài nguyên, không thể phát triển bên ngoài giới hạn mà sinh thái tạo ra; khoa học và công nghệ cũng có những giới hạn xác định và không phải lúc nào, ở bất cứ đâu chúng cũng có thể ngay lập tức và tự động giải quyết được mọi vấn đề của nhân loại. Những vấn đề về ô nhiễm, bùng nổ dân số, về sinh thái nói chung là những nguy cơ có thể tiêu diệt toàn bộ sự sống trên hành tinh. Và như vậy, về nguyên tắc, quan điểm phát triển bền vững và hài hoà thừa nhận tăng trưởng và phát triển kinh tế nói chung có những giới hạn xác định, còn quan điểm phát triển không bền vững không thừa nhận giới hạn của tăng trưởng.

Trong phát triển không bền vững, lợi ích, cạnh tranh, thị trường, tính hiệu quả của hoạt động kinh tế là những yếu tố chi phối mang tính quyết định mọi hoạt động của cá nhân và xã hội. Bởi vậy, đời sống và hoạt động của xã hội thiên về hiện tại hơn là tương lai, ít chú ý đến tương lai của các thế hệ kế tiếp. Quan niệm phát triển bền vững và hài hoà lại chú trọng hơn đến tính công bằng giữa các thế hệ, xem trọng sự hợp tác, định hướng thị trường, chú trọng nhiều đến sinh thái, tạo lập sự cân bằng và hài hoà giữa tự nhiên và xã hội (coi bảo vệ và cải thiện sinh thái

quan trọng hơn tăng trưởng kinh tế), không lấy sự thống trị của xã hội với tự nhiên làm mục tiêu phát triển mà chú trọng sự hài hoà giữa xã hội và tự nhiên; quan hệ vụ lợi đối với sinh thái bị vượt qua, thay vào đó là quan hệ đồng tiến hoá, là sự phát triển hài hoà, ổn định, bền vững của cả ba yếu tố trong vũ trụ: con người, xã hội và tự nhiên.

Việc chuyển hướng phát triển từ không bền vững sang phát triển bền vững và hài hoà được đánh giá là một trong những bước chuyển rất căn bản, quan trọng của lịch sử phát triển xã hội loài người, làm thay đổi phương thức phát triển và tồn tại của nhân loại. Tuy nhiên, bước chuyển đó mới chỉ bắt đầu ở những điểm đơn lẻ và sự định hình chưa rõ nét hoàn toàn. Hiện nay, một số học giả cho rằng, bản thân thuật ngữ phát triển bền vững không phản ánh hết được những nội dung phong phú của sự chuyển biến đang bắt đầu diễn ra hướng đến vượt bỏ hình thức phát triển không bền vững. Mặc dù có những luận giải và luận chứng khá xác đáng, song thay thế thuật ngữ đó bằng thuật ngữ nào khác thì chính họ cũng chưa đưa ra được. Gần đây, đã xuất hiện ý kiến đề nghị sử dụng thuật ngữ phát triển hài hoà. Tuy vậy, đa số các nước trên thế giới vẫn sử dụng thuật ngữ phát triển bền vững⁽¹⁾.

Dù trong tương lai, nhân loại có sử dụng thuật ngữ khác chăng nữa thì, theo chúng tôi, quan niệm về ba yếu tố trụ cột: kinh tế - xã hội - sinh thái vẫn là quan điểm chủ đạo, tương thích với sự phát triển của tổng thể hệ thống con người - xã hội - sinh thái.

¹ Trong bài viết này, chúng tôi sử dụng một số tài liệu của đề tài hợp tác Việt - Nga *Hiện đại hóa xã hội và sinh thái* do GS.TSKH. I.K.Lixiev và PGS, TSKH. Lương Đình Hải làm đồng chủ nhiệm đề tài

đảm bảo sự phát triển của tất cả các yếu tố riêng biệt trong sự hài hoà với các yếu tố khác và với cả hệ thống. Quan điểm đó bao chứa trong nội dung của mình những yếu tố của các quan điểm khác đã nói ở trên, cho phép khắc phục những thiếu sót hoặc tính chất phiến diện, một chiều của những quan điểm khác đã tồn tại trước đây về quan hệ con người - xã hội - sinh thái.

PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TRÊN NỀN TẢNG SỰ ĐỒNG TIẾN HOÁ GIỮA CON NGƯỜI VÀ TỰ NHIÊN

Nguyễn Đình Hoà (*)

Môi trường tự nhiên đóng vai trò đặc biệt quan trọng và không thể thay thế đối với sự tồn tại, phát triển của con người cũng như của xã hội loài người. Điều này thể hiện trước hết ở chỗ, về mặt nguồn gốc, như các tài liệu khoa học đã chỉ ra, con người được sinh thành do sự tiến hoá lâu dài của tự nhiên chứ không phải là kết quả từ sự "nhào nặn" của một lực lượng siêu nhiên nào đó theo quan niệm của chủ nghĩa duy tâm và tôn giáo. Ph.Ăngghen đã khẳng định rằng, con người với bộ óc biết tư duy sáng tạo của mình là sản phẩm cao nhất của sự tiến hoá trong nhiều triệu năm của vật chất, là "một cơ thể phức tạp nhất mà giới tự nhiên sản sinh ra được"⁽¹⁾. Mặt khác, lịch sử xã hội loài người đã, đang và sẽ tiếp tục chứng minh rằng, tự nhiên là môi trường sống *không thể thiếu* của con người. Chính vì thế, con người cần chung sống hài hoà với tự nhiên, hay nói cách khác, *đồng tiến hoá giữa con người và tự nhiên* là một trong những nền tảng cơ bản của phát triển bền vững.

(*) Tiến sĩ, Trường phòng Biên tập - Trị sự, Tạp chí Triết học, Viện Triết học, Viện Khoa học xã hội Việt Nam

(1) C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.20. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1994, tr 475.

Do ảnh hưởng và tác động của cách mạng công nghiệp vào đầu thế kỷ XVIII, đặc biệt là cuộc cách mạng khoa học và công nghệ từ giữa thế kỷ XX, cho đến nay, sự phát triển của nền kinh tế thế giới đã có sự thay đổi sâu sắc cả về bề rộng lẫn chiều sâu. Như chúng ta đã thấy, để thoả mãn nhu cầu vật chất ngày càng tăng của mình, con người đã tìm mọi biện pháp để thúc đẩy, mở rộng các hoạt động sản xuất và trong suốt một thời gian dài, tăng trưởng kinh tế trở thành mục tiêu trung tâm, chiếm vị trí ưu tiên hàng đầu trong chiến lược phát triển của các quốc gia trên thế giới. Theo đó, phạm vi và mức độ tác động của con người vào giới tự nhiên ngày càng gia tăng. Quả thực, vượt lên rất xa so với cái bản năng sống dựa vào những sản phẩm tự nhiên sẵn có như trong buổi bình minh của lịch sử loài người, cùng với sự phát triển của mình, con người - nhờ sức lao động và các phương tiện trợ giúp ngày càng hiện đại - đã in dấu ấn đậm nét lên tự nhiên, biến những cái dường như không thể trở thành những cái có thể để thoả mãn nhu cầu ngày càng cao của mình. Từ chỗ chỉ biết lợi dụng tự nhiên, sống dựa vào tự nhiên một cách thụ động, con người đã tiến đến cải tạo, biến đổi tự nhiên theo ý muốn của mình; từ chỗ bị các lực lượng tự nhiên chi phối, con người đã dần vươn lên chế ngự tự nhiên. Những thành tựu mà con người đạt được, xét riêng về phương diện kinh tế, là hết sức vĩ đại. Nó thể hiện sức mạnh, năng lực cải biến tự nhiên để làm nên lịch sử của con người. Với một ý nghĩa nhất định, đó phải được coi là một dấu hiệu của sự tiến bộ, của sự phát triển xã hội nói chung và của mỗi người nói riêng.

Tuy nhiên, xét từ góc độ sinh thái học, dường như cái gọi là những thành tựu trong tiến trình chinh phục tự nhiên lại đang "chống lại" con người. Trên thực tế, ngày nay, con người đang

phải gánh chịu sự "trùng phạt" của tự nhiên do những hành động thái quá, phiến diện của mình.

Thực vậy, do sức hút của nguồn siêu lợi nhuận thu được từ hoạt động khai thác tự nhiên cũng như đòi hỏi thoả mãn các nhu cầu vật chất ngày càng tăng của con người, hoặc cũng có thể do sự thiên cận, phiến diện của những chiến lược, chính sách phát triển kinh tế trước đây, con người đã vô tình hay cố ý không tính đến ngày mai của chính mình và lợi ích của các thế hệ tương lai. Trước khi tiếng chuông cảnh tỉnh về những nguy cơ, thảm hoạ môi trường sinh thái được gióng lên, ở tất cả các nước, tuỳ theo trình độ phát triển, người ta tìm mọi cách để có thể khai thác tài nguyên một cách tối đa, không bận tâm đến những hậu quả môi sinh, bất chấp lợi ích cũng như quyền được hưởng những nguồn lợi tự nhiên của các thế hệ tương lai.

Như chúng ta đã biết, trong lịch sử tồn tại và phát triển của mình, con người với tính cách động vật biết chế tạo và sử dụng các công cụ lao động đã không ngừng gia tăng năng lực "chinh phục" tự nhiên. Với sự trợ giúp của các phương tiện lao động mới, đặc biệt là các tiến bộ khoa học và công nghệ, con người đã tác động mạnh mẽ vào tự nhiên, sáng tạo nên những giá trị vật chất mới. Cùng với thời gian, với sự phát triển của đại công nghiệp và khoa học kỹ thuật, con người mãi miết theo đuổi những kế hoạch, những dự án cải tạo tự nhiên để thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế và say sưa với những thành tựu của mình. Trong khi đó, tự nhiên đã phải "gồng mình" để chịu đựng những tổn thương tích tụ ngày càng lớn do tác động của con người, cả về phạm vi lẫn tính chất nghiêm trọng. Hàng loạt vấn đề môi trường bức bách, từ cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm môi trường sống, suy giảm đa dạng sinh học, mất cân bằng sinh thái

dân những căn bệnh hiểm nghèo... đang đe dọa sự tồn tại và phát triển của con người. Những vấn đề đó đã trở thành một hiện tượng phổ biến, hiện hữu ở khắp mọi nơi, bất kể nước giàu hay nước nghèo, nước phát triển hay nước chậm phát triển. Có thể nói, ngày nay, môi trường sinh thái đã trở thành một vấn đề toàn cầu. Và, con người đang phải trả giá cho những hành vi "tước đoạt" tự nhiên một cách bất chấp quy luật.

Thực tế đó đã chứng minh rằng, cho đến nay, tiên đoán khoa học vượt trước thời đại của Ph.Ăngghen về mối quan hệ giữa con người với tự nhiên vẫn giữ nguyên giá trị và có ý nghĩa vô cùng to lớn, đặc biệt là trong hoàn cảnh con người đang phải đối mặt với những vấn đề môi trường nảy sinh do sự sai lầm, cực đoan, thái quá trong tiến trình "chinh phục tự nhiên" của mình.

Vào khoảng giữa thế kỷ XX, trước những nguy cơ, hiểm họa môi trường sinh thái, một khuynh hướng cực đoan - chủ trương giám đến mức tối đa sự tác động của con người lên tự nhiên đã xuất hiện. Có thể nói, ý tưởng cho rằng có thể bảo vệ được môi trường sinh thái bằng cách không tác động vào tự nhiên chỉ là một ảo tưởng, bởi con người không thể chấp nhận một hệ số phát triển bằng *không*. Về thực chất, đó chỉ là một cách phản ứng tiêu cực, một lựa chọn thể hiện sự bẽ tắc trong cuộc sống mà hoàn toàn không phải là lối thoát khôn ngoan, tiến bộ và văn minh.

Một khuynh hướng khác cũng hết sức sai lầm là quan điểm cho rằng, cần phải tăng trưởng kinh tế trước, từ đó mới có cơ sở để thực hiện mục tiêu bảo vệ môi trường. Nói theo ngôn ngữ của y học, chấp nhận giải pháp "chữa bệnh" thay vì chủ động "phòng bệnh", tức là đi ngược lại với phương châm của y học truyền thống và hiện đại. Trên thực tế, dù đã được cảnh báo và chứng kiến

những hậu quả to lớn về mặt môi sinh, song ở không ít quốc gia, đặc biệt là ở các nước chậm phát triển và đang phát triển, mục tiêu tăng trưởng kinh tế vẫn chiếm vị trí ưu tiên hơn so với mục tiêu bảo vệ môi trường và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên. Giải quyết công ăn việc làm, khắc phục tình trạng đói nghèo, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất cho con người cũng như xây dựng tiềm lực kinh tế cho đất nước... là những nhu cầu chính đáng và cấp thiết. Nhưng, nếu vì thế mà chỉ coi trọng tăng trưởng kinh tế, tiếp tục bỏ qua hoặc xem nhẹ yêu cầu bảo vệ và cải thiện môi trường thì lại là một sai lầm với những hậu quả đã thấy trước. Có thể khẳng định rằng, nếu khuynh hướng này không sớm được điều chỉnh thì thay vì tạo nên một cuộc sống có chất lượng cao hơn, con người lại tạo ra những yếu tố để tự phủ định sự tồn tại, phát triển của chính bản thân mình. Điều đó cũng có nghĩa rằng, quan niệm coi phát triển trước hết và chủ yếu là tăng trưởng kinh tế đã không còn phù hợp và cần được thay đổi.

Rõ ràng, cả hai khuynh hướng: hoặc là tuyệt đối hoá yêu cầu bảo vệ môi trường đến mức cực đoan, hoặc là chỉ quan tâm đến tăng trưởng kinh tế đều không đáp ứng được nhu cầu phát triển của xã hội hiện đại. Trên thực tế, hai mục tiêu tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường dường như có sự mâu thuẫn. Nhưng, con người cũng không thể chỉ lựa chọn hoặc là cái này, hoặc là cái kia. Trong điều kiện hiện tại, kết hợp, gắn liền mục tiêu tăng trưởng kinh tế với bảo vệ và cải thiện môi trường tự nhiên nhằm tạo nên sự chung sống hoà bình, cùng phát triển giữa con người với tự nhiên là phương án hữu hiệu hơn, thực tế hơn, thể hiện sự khôn khéo, thông minh của con người.

Trước những bức bách của vấn đề môi trường sinh thái, cũng như sự lo ngại về triển vọng phát triển của con người trong

hiện tại và tương lai, nhận thức về tự nhiên, về mối quan hệ giữa tự nhiên, xã hội và con người đã có những thay đổi căn bản. Thay vì coi tự nhiên là nguồn của cải vô tận và chỉ biết khai thác từ đó những gì có lợi cho mình như trước đây, con người ngày nay đã nhận ra rằng, tự nhiên là một thể thống nhất và sức chịu đựng của nó trước những tác động của con người không phải là vô hạn; rằng, bên cạnh việc sử dụng, khai thác tự nhiên, con người còn phải bảo vệ và cải thiện chất lượng môi trường, phải "chung sống hài hòa" với tự nhiên.

Từ sau Hội nghị thượng đỉnh thế giới về môi trường và phát triển họp tại Riô đơ Gianheirô, Braxin năm 1992, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững đã trở thành đặc trưng cơ bản của thời đại. Phát triển bền vững được xem là một lựa chọn tối ưu, là mục tiêu hàng đầu trong chiến lược phát triển của các quốc gia trên thế giới trong điều kiện hiện nay. Thoạt đầu, phát triển bền vững được nhấn mạnh như là sự phát triển lâu dài dưới góc độ môi trường. Ngày nay, khái niệm này được phân tích rộng hơn, bao gồm ba chiều cạnh (hay nhằm đến 3 mục tiêu) chủ yếu: tăng trưởng kinh tế, bảo vệ môi trường và công bằng xã hội. Như vậy, có thể hiểu phát triển bền vững là sự phát triển mà trong đó, bảo đảm sự kết hợp hài hoà giữa mục tiêu kinh tế, mục tiêu xã hội và mục tiêu bảo vệ môi trường. Theo đó, có thể nhận thấy rằng, một trong những cơ sở, nền tảng chủ yếu của phát triển xã hội bền vững chính là *sự đồng tiến hoá* giữa con người và tự nhiên. Sự đồng tiến hoá ấy, theo chúng tôi, là sự cùng tồn tại, quy định lẫn nhau và cùng phát triển của con người và tự nhiên.

Có thể nói, tuy còn manh nha, chưa hoàn chỉnh hoặc ít nhiều còn mang màu sắc thần bí, song tư tưởng về mối quan hệ gắn bó, khăng khít giữa con người và tự nhiên đã nảy nở ngay từ

thời cổ đại. Trong quan niệm của một số tôn giáo và học thuyết triết học phương Đông truyền thống, con người không đối lập với giới tự nhiên, mà luôn được coi là một thành tố, một bộ phận của giới tự nhiên. Nho giáo cho rằng, con người sống giữa trời đất, giữa vạn vật nên quan hệ của con người với trời đất là quan hệ "thiên nhân cảm ứng". Tương tự như vậy, Đạo giáo cũng coi trọng sự hoà hợp, thống nhất của con người trong quan hệ với tự nhiên, với vạn vật trong vũ trụ. Quan niệm về sự hài hoà của Lão Tử chứa đựng hai nội dung chính: con người và trời đất dựa vào nhau để tồn tại, phát triển (thiên nhân hợp nhất); quan hệ thuận hoà giữa con người với con người. Với quan niệm ấy, ông đã đưa ra một triết lý nhân sinh: con người phải sống thanh tịnh, thuận theo tự nhiên, không trái với tự nhiên. Trang Tử quan niệm rằng, giữa vật và ta có sự bình đẳng; rằng, trời đất cùng sinh với ta, vạn vật với ta là một... Phật giáo nguyên thủy coi mọi sự vật và hiện tượng trong vũ trụ đều có quan hệ chặt chẽ với nhau, đồng thời là điều kiện cho sự tồn tại của nhau. Ở Việt Nam, tư tưởng về sự hoà hợp giữa con người và tự nhiên cũng xuất hiện khá sớm.

Khác với phương Đông, ở phương Tây, tồn tại khuynh hướng đề cao đến mức tuyệt đối hoá con người trong mỗi quan hệ với tự nhiên. Triết học Hy - La cổ đại tôn vinh vị trí và vai trò con người. Protagor coi con người là thước đo của vạn vật. Chủ nghĩa duy lý thế kỷ XVII - XVIII đã nhấn mạnh rằng, con người là trung tâm của vũ trụ, là chúa tể của giới tự nhiên. Kitô giáo quan niệm thế giới và con người là sản phẩm do Chúa sáng tạo ra; con người là hình ảnh của Chúa nên con người cũng có khả năng sáng tạo và có quyền thống trị giới tự nhiên... Những quan niệm đó là cơ sở cho sự nảy nở và phát triển triết lý con người

chinh phục theo kiểu "thống trị", "tước đoạt" tự nhiên trong suốt một thời gian dài, để lại những hậu quả môi trường to lớn mà ngày nay, con người đang phải nỗ lực tìm cách khắc phục.

Với luận điểm nổi tiếng - triết học không chỉ *giải thích* thế giới, mà còn *cái tạo* thế giới, - triết học Mác cũng không nằm ngoài truyền thống con người chinh phục tự nhiên của văn hoá châu Âu. Tuy nhiên, cần phải thấy là, cái triết lý con người cái tạo thế giới và chinh phục tự nhiên của triết học Mác *khác hẳn* với quan niệm truyền thống của phương Tây⁽¹⁾.

Theo quan điểm của các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác, thế giới thống nhất ở tính vật chất của nó, giữa con người và giới tự nhiên có mối quan hệ gắn bó hữu cơ. Trong *Bản thảo kinh tế - triết học năm 1844*, C.Mác khẳng định "Giới tự nhiên ... - là *thân thể vô cơ* của con người. Con người *sống* bằng giới tự nhiên. Như thế nghĩa là giới tự nhiên là *thân thể* của con người, thân thể mà với nó con người phải ở lại trong quá trình thường xuyên giao tiếp để tồn tại. Nói rằng đời sống thể xác và tinh thần của con người gắn liền với giới tự nhiên, nói như thế chẳng qua chỉ có nghĩa là giới tự nhiên gắn liền với bản thân giới tự nhiên, vì con người là một bộ phận của giới tự nhiên"⁽²⁾ và bản thân lịch sử là một *bộ phận hiện thực* của lịch sử tự nhiên, của sự sinh thành của tự nhiên bởi con người. Với quan niệm đó, C.Mác kết luận rằng, chừng nào mà loài người còn tồn tại thì lịch sử của họ và lịch sử tự nhiên quy định lẫn nhau. Theo đó, quan hệ giữa con người và tự nhiên là quan hệ đồng tiến hoá, cùng tồn tại và phát triển. Con người và xã hội loài người không thể có sự phát triển

⁽¹⁾ Xem: Hồ Sĩ Quý (chủ biên). *Mối quan hệ giữa con người và tự nhiên trong sự phát triển xã hội*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000, tr.48.

⁽²⁾ C Mác và Ph.Ăngghen. *Sđđ*, t.42, tr 135.

ổn định, bền vững và hài hoà nếu con người đối xử thô bạo với tự nhiên - cái "nôi", cội nguồn, "thân thể vô cơ" của mình.

Như đã nói trên, hệ thống tự nhiên - xã hội - con người là một thể thống nhất. Bản thân giới tự nhiên cũng là một chỉnh thể thống nhất, bao gồm nhiều yếu tố có quan hệ chặt chẽ và tác động lẫn nhau, tồn tại và phát triển theo những quy luật của nó. Sự cân bằng của hệ thống chỉ có thể được giữ vững và không bị phá vỡ khi sự tác động lẫn nhau giữa các yếu tố cấu thành được duy trì trong phạm vi phù hợp, được quy định bởi các quy luật khách quan, nội tại của chính tự nhiên. Chính sự liên hệ, gắn bó chặt chẽ giữa các yếu tố cấu thành đã quy định *tính chất phản ứng dây chuyền* của môi trường tự nhiên diễn ra khi sự tác động vào một yếu tố nào đó trong hệ thống lớn hơn giới hạn chịu đựng tự nhiên của nó. Tính chất này khiến cho những vấn đề môi trường sống nảy sinh do tác động của con người càng trở nên phức tạp hơn và có thể để lại nhiều hậu quả nghiêm trọng hơn. Trên thực tế, một vấn đề môi trường này có thể là kết quả nảy sinh từ một vấn đề môi trường liên quan khác; đồng thời, nó cũng là nguyên nhân dẫn đến sự xuất hiện của một vấn đề môi trường mới. Trong khi đó, như Ph.Ăngghen đã chỉ rõ, tất cả các phương thức sản xuất đã có từ trước đến nay chỉ nhằm đạt được những hiệu quả có ích gần nhất và trực tiếp nhất của lao động, nhưng lại không chú ý đến những hậu quả xa xôi - không chỉ là những hậu quả *tự nhiên*, mà cả những hậu quả *xã hội*, sau này mới xuất hiện. Với nhãn quan biện chứng, coi trong giới tự nhiên không có cái gì xảy ra một cách đơn độc cả, Ph.Ăngghen cho rằng, chúng ta hoàn toàn không thống trị được giới tự nhiên như một kẻ xâm lược thống trị một dân tộc khác, như một người sống bên ngoài giới tự nhiên; đồng thời, ông cảnh báo con người không nên quá tự hào về thắng lợi của mình đối với giới tự nhiên. Bởi vì, mỗi kết quả mà con người coi là một kỳ tích

chính phục tự nhiên, tới một lúc nào đó, có thể gây ra *những tác dụng hoàn toàn khác hẳn, không lường trước được* ⁽¹⁾.

Phải chăng, có sự mâu thuẫn trong tư tưởng của C.Mác và Ph.Ăngghen khi, *một mặt*, các ông khẳng định con người - với năng lực và sự sáng tạo phi thường của mình - có thể và cần phải cải tạo thế giới, trong đó có giới tự nhiên; *mặt khác*, lại cho rằng, sự tác động của con người vào giới tự nhiên có thể gây nên những hậu quả môi sinh nghiêm trọng không lường trước được? Theo chúng tôi, hoàn toàn không có sự mâu thuẫn trong tư tưởng của C.Mác và Ph.Ăngghen; trái lại, nó phản ánh chính lôgic của thực tiễn. Hoạt động lao động nhằm cải tạo tự nhiên là tiền đề, điều kiện cần thiết để con người duy trì sự tồn tại và phát triển của mình. Tuy nhiên, con người cũng chỉ là một bộ phận của tự nhiên nên nó không thể đối xử với tự nhiên bằng thái độ và hành động của kẻ đứng ngoài tự nhiên, không tính đến hoặc bất chấp các quy luật của tự nhiên. Do vậy, để tạo nên quan hệ hài hoà giữa con người và tự nhiên - nền tảng cho sự phát triển bền vững của xã hội, con người phải có sự thay đổi trong nhận thức về vai trò của giới tự nhiên, về vị trí của con người trong hệ thống tự nhiên - xã hội - con người; cần phải nâng cao sự hiểu biết về cái "thân thể vô cơ" - cái thân thể mà thiếu nó, cũng không có sự tồn tại, phát triển của con người, đồng thời tự giác điều chỉnh hành động của mình phù hợp với quy luật của giới tự nhiên.

Một trong những ưu thế làm nên sức mạnh và cũng là điểm khác biệt quan trọng của con người so với các loài động vật khác là ở chỗ, con người biết tư duy, có thể nhận thức được các quy luật khách quan của tự nhiên và do đó, hành động ngày càng phù hợp với các quy luật ấy. Với quan điểm biện chứng và khoa học,

⁽¹⁾ Xem: C Mác và Ph.Ăngghen. *Sđđ*, t. 20, tr.654.

Ph.Ăngghen khẳng định: "Sự thống trị của chúng ta đối với giới tự nhiên là ở chỗ chúng ta, khác với tất cả các sinh vật khác, là chúng ta nhận thức được những quy luật của giới tự nhiên và có thể sử dụng được những quy luật đó một cách chính xác"⁽¹⁾. Nhờ có năng lực nhận thức và sử dụng được những quy luật của giới tự nhiên, con người có thể dự báo, tiên liệu được những hậu quả môi sinh để chủ động định hướng và điều chỉnh hành động của mình.

Như vậy, có thể khẳng định rằng, khi nhấn mạnh năng lực chinh phục giới tự nhiên của con người, C.Mác và Ph.Ăngghen chỉ hàm ý đề cập đến *hoạt động mang tính tự giác* của con người - hoạt động tiến hành trên cơ sở nhận thức được quy luật của tự nhiên, chứ không phải là những hành động mù quáng theo kiểu "thống trị", "tước đoạt", bất chấp quy luật nội tại, khách quan của giới tự nhiên. Triết lý của các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác về mối quan hệ giữa con người và tự nhiên đã chỉ rõ *cơ sở hiện thực* của chiến lược phát triển bền vững mà ngày nay, con người đang hướng tới - đó là con người có thể nhận thức được quy luật của giới tự nhiên và vận dụng chúng một cách tự giác, có hiệu quả trong hoạt động thực tiễn, trước hết là trong hoạt động sản xuất vật chất của mình. Triết lý đó không chỉ khẳng định vai trò của con người, mà còn làm nổi bật sự *quy định lẫn nhau* của lịch sử tự nhiên và lịch sử con người, *sự đồng tiến hoá* giữa con người và tự nhiên.

Từ giữa những năm 80 của thế kỷ XX, cách nhìn nhận của con người về vai trò của tự nhiên đối với sự phát triển trong hiện tại và tương lai của thế giới ngày càng hiện thực hơn, chính xác hơn. Con người, tự nhiên và xã hội với tích cách những tiểu hệ thống được xem xét trong một chỉnh thể thống nhất. Các yếu tố

⁽¹⁾ C.Mác và Ph.Ăngghen *Sđd.*, t.20, tr. 655.

đó luôn có sự liên hệ chặt chẽ và tác động lẫn nhau, chứ không phải chỉ có chiều con người, xã hội tác động đến tự nhiên. Giới tự nhiên cũng được con người nhìn nhận một cách biện chứng hơn. Theo đó, có ý kiến cho rằng, tự nhiên không phải là một tập hợp các khách thể, mà là một cộng đồng các khách thể⁽¹⁾. Trong cộng đồng mà con người cũng chỉ là một thành viên đó, mọi sinh vật đều có quyền tồn tại và con người cần phải tôn trọng cái quyền ấy của các sinh thể khác. Nhìn nhận vấn đề từ góc độ giá trị và đạo đức, Aurelio Peccei quan niệm rằng, mỗi một hình thể sống (động, thực vật) được tự nhiên sinh ra và trải qua quá trình tiến hoá lâu dài đều là một thể vi mô chứa đựng trong nó những nguồn thông tin quý giá. Theo ông, nếu huỷ hoại những hình thể của sự sống, dù vô tình hay cố ý, con người sẽ phạm vào một tội ác còn lớn hơn việc đốt cháy các thư viện, bởi làm cho chúng trở nên tuyệt chủng đồng nghĩa với sự huỷ diệt vĩnh viễn những nguồn thông tin (gen) không đâu có, ngoài cái hình thức tự nhiên và ưu việt kia. Đồng thời, xét từ góc độ đạo lý, nếu làm như vậy thì con người đã vô tình loại trừ nhiều dạng sống mà lẽ ra, chúng có quyền tồn tại⁽²⁾.

Yêu cầu bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường còn được tiếp cận từ một góc độ khác - sự công bằng giữa các thế hệ hiện tại và thế hệ tương lai về quyền được hưởng thụ những tài nguyên và sống trong môi trường trong sạch. Nhiều nhà khoa học ở Mỹ, Canada... đã đưa ra quan niệm cho rằng, sự phát triển của thế hệ hiện tại không phải là dựa vào sự thừa kế tài nguyên thiên nhiên của ông cha để lại, mà là vay mượn của con cháu

⁽¹⁾ Xem: Đỗ Duy Minh *Bước ngoặt tinh thần trong triết học* Tạp chí Triết học, số 7, 2006, tr.33.

⁽²⁾ Xem: Hồ Sĩ Quý (chủ biên). *Mối quan hệ giữa tự nhiên và con người trong sự phát triển xã hội*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000, tr 122

mình. Vì thế, các lựa chọn phát triển, ngoài việc đáp ứng nhu cầu của những thế hệ hiện tại, còn phải tính đến lợi ích, đến quyền lợi của thế hệ tương lai.

Do vậy, con người với tính cách một sinh vật phát triển nhất phải nuôi dưỡng một ý thức tôn trọng sự tồn tại của mọi khách thể khác thay vì sự ngự trị của thế giới quan cũ với quan niệm cho rằng, con người là chúa tể của muôn loài, có quyền năng vô hạn trước tự nhiên. Bởi vì, chính quan niệm cũ và niềm tin hết sức ích kỷ, sai lầm ấy đã đưa con người tới những hành động thái quá, thậm chí là những hành động mang tính cực đoan đối với tự nhiên.

Môi trường là ngôi nhà chung mà tất cả mọi người, không phân biệt màu da, sang hèn, giàu nghèo,... đều có lợi ích của mình ở đó; do vậy, tôn trọng tự nhiên, bảo vệ môi trường phải là trách nhiệm, nghĩa vụ của mỗi cá nhân, mỗi cộng đồng và của toàn thế giới. Phát triển xã hội một cách bền vững và hài hoà trên cơ sở *đồng tiến hoá giữa con người và tự nhiên* là cái đích mà thế giới đương đại đang hướng đến.

QUAN HỆ GIỮA TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VỚI SỰ ỔN ĐỊNH XÃ HỘI VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SINH THÁI TRONG SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Vũ Văn Viên^()*

Công cuộc đổi mới của Việt Nam đã thu được những "thành tựu to lớn và có ý nghĩa lịch sử". Điều này được minh chứng trên hai khía cạnh:

1. Đất nước đã vượt ra khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội vào những năm 70 của thế kỷ XX.
2. Sự tăng trưởng kinh tế khá nhanh với nhịp độ tương đối cao và ổn định trong nhiều năm. Đời sống nhân dân ngày càng được nâng cao, đất nước không ngừng tiến bộ.

Tuy nhiên, để đảm bảo cho sự thành công của sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, chúng ta cần phải tích cực hơn nữa trong việc giải quyết các vấn đề do đời sống xã hội đang đặt ra. Trong số những vấn đề bức xúc đang đặt ra, đặc biệt đối với các nước đang phát triển, đang thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa như Việt Nam thì vấn đề quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và ổn định xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái trong quá trình phát triển đất nước là vấn đề hết sức quan

^(*) Phó Giáo sư, Tiến sĩ, nguyên Phó Viện trưởng Viện Triết học, Viện Khoa học xã hội Việt Nam

trọng. Trong bài này, chúng tôi cố gắng phân tích các quan hệ trên trong bối cảnh quốc tế và Việt Nam nói riêng.

Tăng trưởng và phát triển

Trước hết, chúng ta hãy làm rõ vấn đề tăng trưởng kinh tế với phát triển.

Có thể nói, tăng trưởng và phát triển có chỗ giống nhau, nhưng cũng có sự khác biệt. Khái niệm tăng trưởng (growth) nói chung được dùng để chỉ sự tăng thêm, sự lớn lên, sự mở rộng về quy mô của một hiện tượng hay hệ thống nào đó. Với ý nghĩa như vậy, tăng trưởng kinh tế là khái niệm diễn tả động thái của kinh tế phát triển. Nó nói lên sự tăng lên về sản lượng hàng hóa, sự mở rộng quy mô sản xuất, sự tăng lên của thu nhập quốc dân - GDP và sự tăng lên của thu nhập đầu người - GNP. Và chúng ta hoàn toàn có thể lấy GDP và GNP làm tiêu chí để đánh giá về sự tăng trưởng kinh tế. Theo đó, sự tăng trưởng kinh tế là: *Sự tăng lên của sản lượng hàng hóa và dịch vụ trong một nước dẫn đến sự tăng lên của thu nhập quốc dân và thu nhập bình quân đầu người*

Khái niệm phát triển, theo nghĩa chung nhất nó là sự biến đổi đi lên của một đối tượng nào đó. Hay "phát triển là quá trình vận động từ thấp (đơn giản) đến cao (phức tạp) mà nét đặc trưng chủ yếu là cái cũ mất đi và cái mới ra đời"⁽¹⁾.

Phát triển kinh tế là một quá trình lớn lên hay tăng tiến về mọi mặt của nền kinh tế trong một thời kỳ nhất định, trong đó bao gồm cả sự tăng thêm về quy mô, sản lượng và sự tiến bộ về cơ chế kinh tế - xã hội⁽²⁾. Như vậy, có thể nói phát triển kinh tế là sự cải tiến nền kinh tế để tạo ra được những điều kiện, thoả mãn

⁽¹⁾ Từ điển Triết học Nxb Sự thật, Hà Nội, 1986 tr. 443.

⁽²⁾ Xem: *Kinh tế phát triển* Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1995, tr. 9.

tốt hơn các nhu cầu của con người, làm cho cuộc sống của con người đầy đủ hơn, lành mạnh hơn và bền vững hơn.

Từ những phân tích trên có thể nói, tăng trưởng và phát triển có chỗ giống nhau nhưng không đồng nhất với nhau. Cái giống nhau giữa tăng trưởng và phát triển là cả hai đều nói lên sự dịch chuyển năng động, vượt ra khỏi trạng thái trì trệ, dậm chân tại chỗ. Chỗ khác nhau là tăng trưởng chỉ quan tâm tới chuyển dịch về lượng, còn phát triển lại quan tâm tới chất lượng của sự chuyển dịch đó.

Như vậy, khái niệm phát triển kinh tế có nội hàm rộng hơn khái niệm tăng trưởng kinh tế. Phát triển kinh tế bao hàm sự tăng trưởng nhưng không phải mọi sự tăng trưởng đều dẫn đến phát triển. Phát triển kinh tế phải là cơ sở vật chất để giải quyết các vấn đề xã hội tạo ra sự tiến bộ xã hội và không thể có sự phát triển kinh tế thuần túy tách khỏi việc giải quyết các vấn đề xã hội. Hơn nữa, nếu không giải quyết được các vấn đề xã hội thì phát triển cũng không thể tiếp tục được. Phát triển là tăng trưởng theo hướng tiến bộ, là sự gia tăng sản lượng của nền kinh tế, đồng thời tạo ra một cơ cấu kinh tế - xã hội tiến bộ hơn, đảm bảo cho con người có cuộc sống ngày càng tốt đẹp hơn cả trước mắt và lâu dài. Tuy nhiên, cũng phải thấy rằng, không có tăng trưởng thì cũng sẽ không có sự phát triển, *tăng trưởng là điều kiện là tiền đề của sự phát triển*. Hơn thế nữa, theo cách làm và cách nghĩ thông thường thì trước khi có phát triển phải có sự tăng trưởng. Đặc biệt, đối với các nước đang ở trạng thái trì trệ thì tăng trưởng kinh tế là bước khởi đầu cho sự phát triển. Chẳng thế mà khi đánh giá sự phát triển của một nước, trước hết người ta phải chú ý tới mức tăng trưởng kinh tế của nước đó. Cũng như vậy, khi xây dựng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của mỗi

quốc gia, trước hết người ta phải xây dựng các chỉ tiêu tăng trưởng về kinh tế.

Từ những sự phân tích trên đây, có thể khẳng định rằng để phát triển kinh tế - xã hội, không thể không có tăng trưởng về kinh tế. Tăng trưởng là điều kiện tiên quyết của phát triển. Tuy nhiên, nếu chỉ chú ý đến tăng trưởng kinh tế mà không đặt nó trong bối cảnh chung của tiến bộ xã hội thì lợi bất cập hại. Để phát triển bền vững, thì ngoài việc đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế, chúng ta phải quan tâm giải quyết tốt các vấn đề khác của đời sống xã hội và bảo đảm sự ổn định xã hội. Kinh nghiệm đã cho thấy nếu xã hội không ổn định thì cũng khó mà phát triển, nếu môi trường sinh thái bị phá hoại thì cũng khó mà phát triển được... Từ thực tế đó, chúng ta có thể khẳng định rằng để phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, Việt Nam phải *kết hợp chặt chẽ giữa tăng trưởng kinh tế với việc bảo vệ môi trường sinh thái, giữa tăng trưởng kinh tế với việc giữ vững sự ổn định xã hội*. Việc giải quyết tốt mối quan hệ nói trên mới đảm bảo cho Việt Nam phát triển một cách bền vững.

Quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và bảo đảm sự ổn định xã hội

Có cơ sở để khẳng định rằng đối với Việt Nam sự tăng trưởng về kinh tế đang là mối quan tâm hàng đầu trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Trong hơn 20 năm đổi mới, Việt Nam đã có những thành tựu tương đối tốt về tăng trưởng kinh tế. Nó được thể hiện ở chỗ chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế khá cao và liên tục. Chẳng hạn, giai đoạn 1991 đến 1996, mức tăng trưởng kinh tế khá cao, riêng năm 1996 là 9,5%. Từ 1997 đến 2000 do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính, mức tăng có suy giảm, năm 1999 chỉ còn 4,9%. Giai đoạn 2001 đến nay mức

tăng trưởng cao dân và ổn định, năm sau cao hơn năm trước, đạt chỉ tiêu trung bình là 7.51%, riêng năm 2005 là 8,43%.

Rõ ràng, sự tăng trưởng kinh tế của Việt Nam thời gian qua là khá tốt. Sự tăng trưởng kinh tế cao đã góp phần quan trọng làm thay đổi căn bản đời sống kinh tế - xã hội của Việt Nam, bộ mặt đất nước không ngừng đổi mới, đời sống nhân dân được nâng cao. Đến năm 2005 tổng thu nhập quốc dân đạt 838 nghìn tỷ đồng, tương đương 53 tỷ USD, thu nhập bình quân đầu người trên 10 triệu đồng tương đương 640USD.

Cùng với mức tăng trưởng nhanh, cơ cấu kinh tế cũng được đổi mới, phát triển, tạo điều kiện để Việt Nam tích cực chủ động tham gia hội nhập kinh tế thế giới và khu vực, như tham gia AFTA năm 1995, APEC năm 1998 và trong năm 2006 có thể tham gia WTO. Xuất nhập khẩu tăng nhanh, tổng kim ngạch xuất khẩu 5 năm 2001 - 2005 là 111 tỷ USD, tăng bình quân 17,5%/ năm, năm 2005 bình quân đầu người đạt 300 USD/năm.

Sự tăng trưởng kinh tế đã thúc đẩy quá trình nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân. Mức sống người dân ngày càng được cải thiện rõ rệt. Thành công nổi bật là từ chỗ thiếu lương thực, đến nay Việt Nam không những đảm bảo an toàn lương thực ở mức cao mà việc xuất khẩu lương thực ngày càng tăng mạnh cùng với các mặt hàng khác như cao su, may mặc, giày dép, hải sản, v.v..

Cùng với mức sống của nhân dân được nâng cao, các lĩnh vực văn hóa, khoa học, giáo dục - đào tạo cũng không ngừng phát triển.

Phải thừa nhận rằng những sự thay đổi như vậy, một phần là *nhờ sự tăng trưởng kinh tế tạo ra*. Mức tăng trưởng kinh tế

nhanh tạo ra những tiền đề vật chất cho sự phát triển mọi mặt của đời sống xã hội. *Không có tiền đề vật chất ấy, chúng ta không thể có được sự phát triển như vừa qua.* Đó là điều cần phải khẳng định và việc đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế vẫn là nhiệm vụ thường xuyên trong thời gian tới. Với những nước chậm phát triển như Việt Nam, nhiệm vụ này cần phải được quan tâm đặc biệt.

Tuy nhiên, cũng phải nhận thấy rằng để có được sự phát triển đất nước như thời gian qua, bên cạnh việc đẩy mạnh sự tăng trưởng kinh tế, Đảng và Nhà nước Việt Nam cũng chú ý một cách hợp lý đến việc bảo vệ sự ổn định xã hội. Và theo chúng tôi, việc giải quyết tốt vấn đề ổn định xã hội lại tác động tích cực đến sự tăng trưởng kinh tế của đất nước. Không có sự ổn định xã hội cũng khó có sự tăng trưởng.

Như vậy, tăng trưởng kinh tế và sự ổn định xã hội có quan hệ, tác động (biện chứng) lẫn nhau. Một mặt, tăng trưởng chẳng những tạo tiền đề vật chất mà cũng tạo ra sức mạnh tinh thần để giữ được sự ổn định về xã hội - chính trị. Có một thực tế khách quan là, những nước có sự tăng trưởng kinh tế tốt thì sự ổn định xã hội cũng được duy trì tốt hơn ở những nước kinh tế tăng trưởng thấp hoặc trì trệ. Ở một khía cạnh khác, có thể khẳng định rằng sự ổn định về xã hội - chính trị cũng tạo điều kiện thuận lợi cho sự tăng trưởng kinh tế. Điều dễ nhận thấy là khi xã hội không ổn định thì không thể tăng trưởng kinh tế mạnh được, đặc biệt là khi xảy ra xung đột (sắc tộc, tôn giáo, các cộng đồng...) hoặc có chiến tranh thì sự tăng trưởng kinh tế sẽ rất chậm thậm chí nền kinh tế có thể rơi vào trì trệ. Chính vì lẽ đó, trong quá trình phát triển đất nước, bên cạnh việc đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế chúng ta cần chú ý đến việc *giữ gìn sự ổn định xã hội, tạo ra sự phát triển xã hội hài hòa.*

Trong công cuộc đổi mới đất nước, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã rất chú ý đến việc giữ gìn ổn định xã hội. Chính đây là yếu tố quan trọng đem lại những thành công cho sự tăng trưởng kinh tế nói riêng, cho sự đổi mới toàn diện đất nước nói chung. Việc lựa chọn con đường phát triển định hướng xã hội chủ nghĩa với sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản là yếu tố quyết định, vừa đảm bảo cho sự ổn định để phát triển vừa tránh được những hậu quả xã hội tiêu cực, kể cả sự xung đột đẫm máu đã diễn ra ở nhiều nước Đông Âu. Trên phương diện đối ngoại, Đảng và nhà nước Việt Nam cũng có những chính sách đúng đắn, nêu cao tính độc lập tự chủ, giữ vững môi trường hòa bình, hữu nghị, nâng cao uy tín của Việt Nam trong khu vực và trên thế giới tạo điều kiện thuận lợi cho tăng trưởng kinh tế, phát triển đất nước.

Tuy nhiên, cần phải lưu ý rằng *ổn định không có nghĩa là trì trệ*. Ổn định bao gồm cả đổi mới. Đây thực sự là ranh giới giữa ổn định để phát triển, tiến bộ với cầu toàn, bảo thủ, trì trệ. Cũng chính vì vậy, cùng với sự tăng trưởng về kinh tế, Việt Nam cũng từng bước đổi mới về chính trị, xã hội tạo ra môi trường thuận lợi hơn cho sự tăng trưởng kinh tế, phát triển đất nước. *Đổi mới trong ổn định, ổn định để đổi mới*, đó chính là chìa khóa giải quyết tốt quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và ổn định xã hội. Giải quyết tốt mối quan hệ này là điều kiện cần thiết cho sự phát triển bền vững ở Việt Nam.

Quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường sinh thái

Bên cạnh mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và giữ gìn ổn định xã hội để phát triển đất nước, chúng ta cũng cần chú ý tới vấn đề bảo vệ môi trường sinh thái. Khởi đầu, con người, xã hội tồn tại hài hòa với tự nhiên. Song, cùng với sự phát triển xã

hội, môi trường sinh thái cũng càng ngày càng suy giảm. Có thể thấy rằng, bước khởi đầu trong sự suy thoái môi trường sinh thái là việc con người sáng tạo ra các công cụ sản xuất bằng kim loại và bước vào kỷ nguyên xã hội văn minh - nền văn minh nông nghiệp. Để sản xuất nông nghiệp phát triển, con người đã biến đất hoang thành đất trồng trọt, tạo ra bước tiến về kinh tế, song nó cũng bắt đầu nảy sinh những vấn đề về sinh thái. Bước ngoặt thực sự về sự suy thoái của môi trường sinh thái là sự ra đời của máy hơi nước và xã hội chuyển sang nền văn minh công nghiệp.

Trong nền văn minh công nghiệp, nhờ quá trình công nghiệp hóa với sự khai thác tài nguyên thiên nhiên ồ ạt đã tạo ra bước tiến vượt bậc của sự tăng trưởng kinh tế. Song, chính sự say sưa theo đuổi những mục tiêu kinh tế, lãng quên việc bảo vệ môi trường đã làm cho môi trường sinh thái suy thoái trầm trọng, ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người. Hiện nay, vấn đề môi trường không chỉ là vấn đề của mỗi nước mà là vấn đề toàn cầu. Cũng chính vì lẽ đó đã có nhiều tổ chức quốc tế, nhiều hội nghị quốc tế được tổ chức liên quan đến vấn đề bảo vệ môi trường sinh thái. Có thể nói rằng, vấn đề về bảo vệ môi trường sinh thái đang là vấn đề sống còn của cả nhân loại. Cũng vì vậy, xét trên phạm vi toàn cầu, ngày nay việc tăng trưởng kinh tế phải đi đôi với việc bảo vệ môi trường sinh thái.

Chúng ta có cơ sở để khẳng định rằng: *giữa tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường sinh thái có quan hệ mật thiết với nhau trong phát triển*. Lúc đầu, để phát triển, sự tăng trưởng kinh tế được ưu tiên hàng đầu. Tuy nhiên, do không chú ý đến bảo vệ môi trường nên dần dần môi trường sinh thái đã suy thoái trầm trọng, tác động xấu đến đời sống con người cũng như đến tăng trưởng kinh tế. Khi đó, để phát triển thì bên cạnh việc tăng

trường kinh tế, con người đồng thời phải tính đến việc bảo vệ môi trường sinh thái.

Tuy nhiên, việc bảo vệ môi trường sinh thái không hề đơn giản. Nó đòi hỏi những điều kiện vật chất nhất định. *Trong giai đoạn hiện nay có thể nói tăng trưởng kinh tế là yếu tố cơ bản để có được cơ sở vật chất, tạo điều kiện cho việc bảo vệ môi trường sinh thái.* Ngược lại, việc bảo vệ môi trường sinh thái tốt sẽ đem lại cuộc sống tốt đẹp cho con người cũng như bảo vệ và tái sinh nguồn tài nguyên, tạo ra những động lực cho sự tăng trưởng kinh tế, đảm bảo cho sự phát triển. Rõ ràng việc giải quyết tốt quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường sinh thái cũng là yếu tố quan trọng trong chiến lược phát triển bền vững.

Ở Việt Nam, việc nghiên cứu về môi trường sinh thái và đưa ra các giải pháp để bảo vệ môi trường sinh thái cũng đã bước đầu được quan tâm. Có thể nói, môi trường sinh thái Việt Nam có nhiều biểu hiện phức tạp. Mặc dù Việt Nam mới bước vào thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, song những vấn đề về môi trường sinh thái đã có những biểu hiện suy thoái trầm trọng: các nguồn tài nguyên dần cạn kiệt, rừng và đất nông nghiệp bị thu hẹp, không khí bị ô nhiễm....

Trong những năm qua, do sự tăng trưởng về kinh tế tương đối mạnh và chưa chú ý thích đáng đến việc bảo vệ môi trường sinh thái nên tình trạng ô nhiễm môi trường sống, nảy sinh những nguy cơ lớn cho đời sống của nhân dân, chẳng hạn việc xuất hiện các "làng ung thư" ở Vĩnh Phúc, việc cá chết đồng loạt ở Đồng Nai. Sự ô nhiễm ở các thành phố lớn, ở những vùng mới đô thị hóa... Đây thực sự là những hiểm họa. Có thể nói, nếu không có chiến lược bảo vệ môi trường sinh thái, chắc chắn

trong thời gian không xa nó sẽ có tác động xấu đến đời sống xã hội nói chung, tăng trưởng kinh tế nói riêng.

Sự suy thoái môi trường sinh thái, một mặt, đe dọa đến đời sống của nhân dân, mặt khác, làm cạn kiệt tài nguyên... Cả hai khía cạnh trên đều tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế. Hơn nữa, tăng trưởng kinh tế là để phát triển, tăng trưởng kinh tế là vì cuộc sống của nhân dân, vì vậy không thể chỉ chú ý đến tăng trưởng kinh tế mà không chú ý đến bảo vệ môi trường sinh thái. Đây là mối quan hệ hai chiều, *tăng trưởng kinh tế phải tạo điều kiện bảo vệ môi trường sinh thái và bảo vệ tốt môi trường sinh thái là điều kiện để tăng trưởng kinh tế*. Giải quyết tốt mối quan hệ trên cũng là một trong những yếu tố đảm bảo cho sự phát triển bền vững. Để tạo sự phát triển bền vững cho đất nước, giờ đây chúng ta phải ý thức một cách rõ ràng là bên cạnh những dự án tăng trưởng kinh tế phải kèm theo những dự án bảo vệ môi trường sinh thái. Đó là yêu cầu bắt buộc trong quá trình hoạch định chiến lược phát triển đất nước của Việt Nam.

Từ những sự phân tích trên, chúng ta có thể khẳng định rằng, để phát triển đất nước bền vững, trước hết, chúng ta phải đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế. Không đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế sẽ không có sự phát triển. Tuy nhiên, bên cạnh việc tăng trưởng kinh tế chúng ta cần chú ý thích đáng đến việc giữ gìn sự ổn định xã hội, đến việc bảo vệ môi trường sinh thái (và những vấn đề khác nữa). Chỉ có giải quyết tốt các mối quan hệ đó, chúng ta mới tạo lập được sự phát triển bền vững cho đất nước.

NỀN TẢNG NHO GIÁO CỦA TƯ TƯỞNG XÃ HỘI HÀI HÒA

Nguyễn Tài Đông^()*

“Xã hội hài hòa” là tên viết tắt của hình thái ý thức hệ chính tại Trung Quốc hiện nay: “Xã hội hài hòa xã hội chủ nghĩa” (社会主义和谐社会). Ngày 19 tháng 9 năm 2004, Hội nghị Trung ương lần thứ VI, khoá 16 của Đảng Cộng sản Trung Quốc chính thức nêu lên mệnh đề “xây dựng xã hội hài hòa xã hội chủ nghĩa”. Xã hội hài hòa cũng là mục tiêu chiến lược phát triển xã hội của Trung Quốc, nhằm chỉ một trạng thái xã hội hòa thuận, dung hợp, trong đó các giai cấp, tầng lớp đoàn kết, gắn bó với nhau. Tư tưởng chiến lược xã hội hài hòa này tuy có phần nào trái ngược với chính sách lấy đấu tranh giai cấp làm chủ chốt của Mao Trạch Đông (“giai cấp đấu tranh vi cương”), nhưng lại là sự kế thừa và phát triển của quan điểm chuyển từ trọng tâm đấu tranh giai cấp sang trọng tâm xây dựng kinh tế mang tính chủ nghĩa thực dụng “mèo trắng mèo đen” của Đặng Tiểu Bình và nhất là học thuyết “Ba đại diện” của Giang Trạch Dân. Tuy nhiên, nếu tiếp tục truy ngược lại lịch sử, thì tư tưởng chiến lược xã hội hài hòa do Hồ Cẩm Đào đề xướng không chỉ có nền tảng lý luận từ trong chủ nghĩa Mác, mà đã có gốc rễ lâu đời trong văn hóa Trung Quốc, trong triết học truyền thống Trung Quốc mà nổi bật là Nho giáo. Bất cứ một sự phát triển nào của đất

^(*) Thạc sĩ, Viên Triết học, Viên Khoa học xã hội Việt Nam.

nước cũng phải dựa trên nền tảng tinh thần lâu đời của dân tộc, và việc tìm ra sự đối thoại giữa truyền thống và hiện đại, giữa giá trị của quá khứ và định hướng phát triển tương lai bao giờ cũng chỉ mang đến những kết quả tốt đẹp.

1. Vấn đề xã hội hài hòa tại Trung Quốc hiện nay

Đảng Cộng sản Trung Quốc khẳng định xã hội hài hòa xã hội chủ nghĩa được xây dựng trên nguyên tắc pháp trị dân chủ, chính nghĩa công bằng, hữu ái thành thực, sức sống mạnh mẽ, ổn định trật tự, con người sống hài hoà với tự nhiên. Chính nghĩa công bằng là sự điều hòa một cách công chính, ổn thỏa các quan hệ lợi ích trong xã hội, giải quyết hợp tình hợp lý các mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân cũng như trong xã hội, duy trì và bảo vệ sự công bằng và chính nghĩa trong xã hội. Hữu ái thành thực là toàn thể xã hội trở thành một khối thống nhất, mọi người tương trợ giúp đỡ nhau, tin tưởng nhau, ai ai cũng bình đẳng, ai ai cũng được thương yêu, mọi người sống hòa hợp với nhau. Sức sống mạnh mẽ là mọi nguyện vọng, mọi việc làm có ích cho sự tiến bộ xã hội được tôn trọng, mọi hoạt động sáng tạo được nâng đỡ, mọi tài năng sáng tạo được phát huy, mọi thành quả sáng tạo được khẳng định. Đây là những đặc trưng chủ yếu của xã hội hài hòa cần đạt đến và cũng chính là đặc trưng của sự hài hòa giữa con người với con người.

Hài hòa xã hội không thể thiếu được sự hài hòa trong các mối quan hệ thuộc lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội. Mối quan hệ của chính đảng, quan hệ dân tộc, quan hệ tôn giáo, quan hệ giai cấp, quan hệ người Hoa trong nước và Hoa kiều trên cả thế giới cũng là những vấn đề mà Trung Quốc đặc biệt quan tâm khi bàn đến các mối quan hệ chính trị xã hội quan trọng để xây dựng xã hội hài hòa. Trong đó, mối quan hệ của

chính đảng được đặc biệt quan tâm đồng thời với việc chú trọng đến vấn đề dân tộc: củng cố sự bình đẳng giữa các dân tộc trong lãnh thổ Trung Quốc, tăng cường sự đoàn kết giữa các dân tộc, thúc đẩy sự tương tác, hỗ trợ giữa các dân tộc để đạt đến mục tiêu hài hòa dân tộc. Đảng Cộng sản Trung Quốc cũng rất quan tâm đến việc định hướng tôn giáo để hòa hợp với xã hội xã hội chủ nghĩa, để mọi tín đồ của các tôn giáo khác nhau đều có thể đoàn kết vì một mục tiêu xây dựng một xã hội khá giả⁽¹⁾. Việc chuyển từ trọng tâm đấu tranh giai cấp sang việc khẳng định điều hòa một cách toàn diện lợi ích giữa các giai cấp, tầng lớp xã hội khác nhau, phát huy triệt để tác dụng của các giai cấp khác nhau trong quá trình phát triển kinh tế xã hội để tạo ra một xã hội hài hòa.

“Nghị quyết một số vấn đề quan trọng về việc xây dựng xã hội hài hòa xã hội chủ nghĩa của trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc” được Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XVI Đảng Cộng sản Trung Quốc thông qua đã chỉ ra: “Hài hòa xã hội là thuộc tính bản chất của chủ nghĩa xã hội mang màu sắc Trung Quốc”. Nghị quyết này đã thể hiện nhận thức mới của Đảng Đảng Cộng sản Trung Quốc về quan hệ nội tại giữa chủ nghĩa xã hội và hài hòa xã hội. Hài hòa xã hội được coi là thuộc tính bản chất của chủ nghĩa xã hội mang màu sắc Trung Quốc, được quyết định bởi chế độ kinh tế cơ bản của giai đoạn đầu chủ nghĩa xã hội ở Trung Quốc. Xây dựng chủ nghĩa xã hội mang màu sắc Trung Quốc là một quá trình lịch sử lâu dài, hài hòa xã hội đóng vai trò thuộc tính bản chất của chủ nghĩa xã hội mang màu sắc Trung Quốc. Trung Quốc xây dựng sự hài hòa xã hội không chỉ vì tư tưởng này đã được chủ nghĩa Mác bàn đến, mà hài hòa xã

⁽¹⁾ Khái niệm khá giả (“tiểu khang”) được sử dụng tại Trung Quốc hiện nay vốn là một khái niệm của Nho giáo

ội còn thể hiện yêu cầu bản chất của chế độ, kinh tế của chủ nghĩa xã hội mang đặc sắc Trung Quốc. Hơn nữa, hài hòa xã hội cũng thể hiện yêu cầu bản chất của chính trị dân chủ chủ nghĩa xã hội, thể hiện yêu cầu nội tại của tổng thể của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội mang đặc sắc Trung Quốc⁽¹⁾.

Xây dựng xã hội hài hòa là nội dung chủ yếu của xã hội hiện nay và cũng là một trong những nhiệm vụ lớn nhất và là mục tiêu tổng thể nâng cao năng lực cầm quyền của Đảng Cộng sản Trung Quốc. “*Nghị quyết Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc về việc đẩy mạnh việc xây dựng năng lực cầm quyền của Đảng*”, trong đó khẳng định: “Mục tiêu tổng thể của việc đẩy mạnh xây dựng năng lực cầm quyền của Đảng là: ... lãnh đạo toàn thể nhân dân các dân tộc hiện thực hóa đất nước giàu mạnh, chân hưng dân tộc, hài hòa xã hội, hạnh phúc nhân dân”; “Nhiệm vụ chủ yếu của việc đẩy mạnh xây dựng năng lực cầm quyền của Đảng là: căn cứ vào yêu cầu thúc đẩy phát triển điều hòa văn minh vật chất, văn minh chính trị, văn minh tinh thần xã hội chủ nghĩa, không ngừng bao quát năng lực kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa, phát triển năng lực chính trị dân chủ xã hội chủ nghĩa, xây dựng năng lực văn hóa tiên tiến xã hội chủ nghĩa, xây dựng năng lực xã hội hài hòa xã hội chủ nghĩa, đối phó với cục diện quốc tế cũng như năng lực xử lý các vấn đề quốc tế”⁽²⁾.

Sau lý luận của Đặng Tiểu Bình và tư tưởng Ba đại diện của Giang Trạch Dân, tư tưởng chiến lược xã hội hài hoà của Hồ Cẩm Đào được coi là bước phát triển mới trên con đường nhận

⁽¹⁾ Tham khảo Trương Bản, Điền Phong, Đinh Phổ Thanh, Liêu Thắng Hoa. “Hài hòa xã hội là thuộc tính bản chất của chủ nghĩa xã hội mang màu sắc Trung Quốc”, *Quang Minh nhật báo*, 10-11-2006.

⁽²⁾ Trích từ “*Một trăm câu hỏi học tập và hướng dẫn “Nghị quyết” Hội nghị toàn thể lần thứ 4 khóa XVI Đảng Cộng sản Trung Quốc*”. Nxb Học tập, Bắc Kinh, 2004, tr. 6-7

thức về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Trung Quốc. Nội dung cơ bản của quan điểm về xã hội hài hoà được thể hiện ở 4 điểm cơ bản sau: *Thứ nhất*, “Xã hội hài hoà là thuộc tính bản chất của chủ nghĩa xã hội mang đặc sắc Trung Quốc, là đảm bảo quan trọng nhất cho sự giàu mạnh của quốc gia, hưng thịnh của dân tộc, hạnh phúc của nhân dân” (Nghị quyết của Hội nghị Trung ương lần thứ 6, khoá XVI của Đảng Cộng sản Trung Quốc). *Thứ hai*, xã hội hài hoà là mục tiêu phấn đấu không ngừng của Đảng Cộng sản và của nhân dân Trung Quốc. Các học giả Trung Quốc cho rằng, hiện nay ở Trung Quốc, tuy không còn tồn tại giai cấp bóc lột, song mâu thuẫn xã hội, trong đó có mâu thuẫn căn bản của xã hội không vì thế mà mất đi. Vấn đề ở chỗ ngoài mâu thuẫn còn phải nhìn thấy sự hoà hợp, hơn nữa phải nâng cao sự hoà hợp trong cả dân tộc, không ngừng đưa ra những chính sách mới để giải quyết mâu thuẫn trong xã hội. *Thứ ba*, “xây dựng xã hội hài hoà xã hội chủ nghĩa là một quá trình liên tục điều hoà không ngừng các mâu thuẫn xã hội”. Quan điểm này được thể hiện rõ trong “Ba yêu cầu tất yếu” do Hồ Cẩm Đào nêu lên. *Một là*: “Nhìn từ trong nước,... thực hiện yêu cầu tất yếu mục tiêu vĩ mô là xây dựng toàn diện xã hội khá giả”; *Hai là*: “nhìn từ quốc tế,... nắm chắc yêu cầu tất yếu về tình thế biến đổi phức tạp trên trường quốc tế đem lại”; *Ba là*: “Nhìn từ sứ mạng gánh vác của Đảng ta,... thực hiện yêu cầu tất yếu do nhiệm vụ lịch sử đặt ra cho sự lãnh đạo của Đảng”. *Thứ tư*, “Xã hội hài hoà xã hội chủ nghĩa là xã hội hài hoà do toàn thể nhân dân xây dựng, toàn thể nhân dân hưởng thụ”. Về yêu cầu tổng thể cho sự nghiệp xây dựng xã hội hài hoà xã hội chủ nghĩa, Hồ Cẩm Đào đã nêu lên “*Yêu cầu 28 chữ 6 phương hướng*” như sau: “Pháp trị dân chủ, chính nghĩa công bằng, hữu ái thành thực, sức sống mạnh mẽ, ổn định trật tự, con người sống hài hoà với tự nhiên” (Dân chủ pháp trị, công bằng chính nghĩa, thành thực hữu

ái, sung mãn hoạt lực, an định hữu tự, nhân dữ tự nhiên hòa hài tương xứ). Đây cũng chính là nội dung cơ bản của tư tưởng xã hội hài hoà. Tư tưởng này do Hồ Cẩm Đào và Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc đưa ra và được các học giả Trung Quốc nhận định là một bước kế thừa, phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Mao Trạch Đông, lí luận Đặng Tiểu Bình và tư tưởng quan trọng “Ba đại diện”. Chính vì vậy, giới lí luận Trung Quốc đang tích cực tham gia nghiên cứu, làm sáng tỏ và phát triển tiếp tư tưởng này. Có thể nêu ở đây một vài công trình đáng chú ý được xuất bản: “*Bàn về xã hội hài hoà xã hội chủ nghĩa*” (do Lý Quân Như chủ biên), Bắc Kinh, 2005; “*Nghiên cứu các vấn đề khó khăn còn tồn tại trong việc xây dựng xã hội hài hoà xã hội chủ nghĩa ở Trung Quốc*” (do Vu Bình Quý chủ biên), Bắc Kinh, 2006; “*Quan điểm phát triển khoa học và xây dựng xã hội hài hoà xã hội chủ nghĩa*” (do Lãn Dung chủ biên), Bắc Kinh, 2007; v.v.. Bên cạnh việc chú trọng đến các vấn đề lí luận và thực tiễn trong quá trình xây dựng xã hội hài hoà, các học giả Trung Quốc cũng không ngừng tìm kiếm nền tảng lí luận cho tư tưởng xã hội hài hoà cũng như tìm cách áp dụng các tư tưởng truyền thống vào công cuộc kiến thiết xã hội hài hoà.

Một trong những nền tảng lí luận của tư tưởng xã hội hài hoà tại Trung Quốc hiện nay chính là quan niệm hài hoà có từ lâu đời trong lịch sử triết học Trung Quốc, và những quan niệm này hoàn toàn có thể có giá trị tích cực đối với việc xây dựng xã hội hài hoà tại Trung Quốc trong tương lai.

2. Quan niệm hài hoà giữa con người và tự nhiên trong Nho giáo

Khi nghiên cứu về nền tảng lí luận truyền thống của xã hội hài hoà, một số học giả Trung Quốc cho rằng Đạo gia chỉ bàn về hài hoà giữa con người và tự nhiên, còn Nho giáo chỉ bàn về hài

hòa giữa con người với con người⁽¹⁾. Tuy nhiên không hẳn như vậy. Đúng là Đạo gia có những cống hiến rất lớn trong việc đưa ra những quan niệm về hài hòa giữa con người và tự nhiên. Sự hài hòa giữa con người và tự nhiên được các nhà tư tưởng sáng lập Đạo gia bàn đến với những sắc thái riêng biệt. Sự hài hòa giữa con người và tự nhiên này mở ra một không gian mới, hay cung cấp những ý tưởng mới cho sự hài hòa trong xã hội. Nhân vật đại diện của Đạo gia là Lão Tử đã có ý niệm về một xã hội hài hòa “Nước nhỏ dân ít, có nhiều khí cụ mà không dùng, khiến dân trọng sự chết mà không đi xa; tuy có xe cộ cũng không đi; tuy có áo giáp, giáo nhọn cũng không động đến; khiến người ta trở lại thắt nút dây mà dùng”⁽²⁾. Ở đây, Lão Tử cho rằng tiền đề của xã hội hài hòa là loại trừ tất cả kỹ thuật, cởi bỏ mọi thứ mà văn minh đã trói buộc con người. Dưới cách nhìn này, xã hội hài hòa là sự thống nhất giữa con người với tự nhiên, con người phải quy thuận tự nhiên, quay trở về với tự nhiên.

Song thực ra, quan niệm hài hòa giữa con người và tự nhiên là một đặc trưng chủ yếu trong lịch sử triết học Trung Quốc. Chú trọng vào mối quan hệ giữa con người và tự nhiên (Thiên nhân quan hệ) là một trong những đặc điểm nổi bật của tư tưởng Trung Quốc truyền thống. Nhìn từ góc độ lịch sử triết học Trung Quốc, chúng ta có thể thấy một hiện tượng là hầu như nhà tư tưởng nào của Trung Quốc từ thời Tiên Tần cho đến cuối nhà Thanh đều có quan niệm trời – người của riêng mình. Các quan niệm trời – người này có thể quy về ba hệ thống lớn: *một là*, học thuyết thuận theo tự nhiên, quay về tự nhiên của Lão Tử; *hai là*,

⁽¹⁾ Tham khảo: Mai Trân Sinh. “*Nguồn tài nguyên của tư tưởng xã hội hài hòa và sự gọi mở của nó*”, *Quang Minh nhật báo*, ngày 11 tháng 1 năm 2005.

⁽²⁾ “*Đạo đức kinh*”, chương 80.

học thuyết khắc chế tự nhiên của Tuân Tử⁽¹⁾; *ba là*, học thuyết hài hòa giữa con người và tự nhiên của *Kinh Dịch*.

Kinh Dịch được các nhà nho xếp vào loại kinh điển quan trọng nhất của Nho giáo, “lục kinh chi thủ”. “*Dịch truyện*” hay còn gọi là “*Thập đực*” (Mười chiếc cánh nâng đỡ *Dịch Kinh*) là sản phẩm chung của vô số thế hệ học giả Trung Quốc từ Khổng Tử cho đến trước Tần Thủy Hoàng, thể hiện tương đối hệ thống quan điểm của tiên nho về mối quan hệ giữa trời và người, cụ thể là:

Con người là một bộ phận của tự nhiên

“*Dịch truyện*” cho rằng con người và vạn vật giống nhau ở một điểm cơ bản – đều là sản phẩm của thiên địa, tự nhiên; xã hội loài người là kết quả của quá trình phát triển tự nhiên, con người là một bộ phận của tự nhiên: “Có trời đất rồi mới có vạn vật, có vạn vật rồi mới có nam nữ, có nam nữ rồi mới có vợ chồng, có vợ chồng rồi mới có cha con, có cha con rồi mới có vua tôi, có vua tôi rồi mới có trên dưới”⁽²⁾. Như vậy, có nghĩa trời đất là căn nguyên của vạn vật, có vạn vật thì mới có các quan hệ xã hội nam nữ, vợ chồng, cha con, vua tôi, trên dưới, nghĩa là mới hình thành xã hội. Con người là một sản phẩm của tự nhiên, là một bộ phận không thể tách rời của tự nhiên.

Tự nhiên có quy luật chung mà con người phải tuân theo

Theo quan niệm của Dịch học, trời có đạo của trời, đất có đạo của đất, con người có đạo của con người: “Để thành đạo trời thì có âm và dương, để thành đạo đất thì có nhu và cương; còn

⁽¹⁾ Tuân Tử có một mệnh đề nổi tiếng: “Khổng chế thiên mệnh để sử dụng vào đời” (Chế thiên mệnh nhi dụng chi). Tuân Tử, “*Thiên luận*”.

⁽²⁾ “*Kinh Dịch*”, “*Tứ quái truyện*”

thành đạo người, thì có nhân và nghĩa” (Lập thiên chi đạo viết âm dữ dương, lập địa chi đạo viết nhu dữ cương, lập nhân chi đạo viết nhân dữ nghĩa⁽¹⁾). Đạo của trời đất ở đây có thể được hiểu là quy tắc, quy luật âm dương, cương nhu của giới tự nhiên, còn đạo người chính là quy phạm đạo đức và nguyên tắc trị quốc. Đạo người cần và phải thuận theo đạo trời, nói một cách khác, con người phải tuân thủ các quy luật chung. “*Hệ từ thượng truyện*” có viết: “Trời sinh ra thần vật (Hà đồ, Lạc thư) thì thánh nhân áp dụng theo; trời đất biến hoá thì thánh nhân bắt chước theo.” (Thị cố thiên sinh thần vật, thánh nhân tắc chi; thiên địa biến hoá, thánh nhân hiệu chi).

Một trong những lý tưởng của nhân sinh là sự hài hòa giữa con người và tự nhiên

Quan niệm hài hòa giữa trời và người được nhắc đến nhiều lần trong “*Dịch truyện*”. Muốn đạt đến sự hài hòa giữa trời và người thì vấn đề phải giải quyết đầu tiên là “Nghiên cứu đến cùng thần diệu của sự vật để nhận rõ sự biến hóa của sự vật” (Cùng thần tri hóa⁽²⁾). “*Hệ từ thượng truyện*” viết: “Thánh nhân nhờ Dịch mà nhận thức sâu sắc và xét được sự việc từ khi mới manh nha. Nhờ nhận thức sâu sắc nên mới thông hiểu được cái chí của thiên hạ, nhờ xét được sự việc từ khi mới manh nha nên mới hoàn thành được mọi việc trong thiên hạ.” (Phù Dịch thánh nhân chi sở dĩ cực thâm nhi nghiên cơ dã. Duy thâm dã cố năng thông thiên hạ chi chí, duy cơ dã cố năng thành thiên hạ chi vụ). Cái gọi là sâu sắc (“thâm”) ở đây là chỉ sự thần diệu trong biến hóa của vạn vật, cái gọi là manh nha của sự việc (“cơ”) là chỉ cái

⁽¹⁾ “*Kinh Dịch*”, “*Thuyết quái truyện*”

⁽²⁾ Xuất phát từ câu “Cùng thần tri hóa, đức chi thịnh dã” trong “*Kinh Dịch*”, “*Hệ từ hạ truyện*”

mầm mống hay tiềm năng của sự vận động biến hóa đó. Nhận thức sâu sắc và xét đoán từ lúc manh nha chính là “Nghiên cứu đến cùng thân diệu của sự vật để nhận rõ sự biến hóa của sự vật” (Cùng thân tri hóa). Quan điểm “cùng thân tri hóa” này đã khẳng định năng lực nhận thức của con người, xác nhận lại khả năng của con người trong quá trình nhận thức tự nhiên, nhận thức bản thân, mở ra hướng lý giải sự ảo diệu của thiên nhiên. Điều này cũng thể hiện một lần nữa không chỉ triết học phương Tây mới chú trọng đến lĩnh vực nhận thức luận, mà triết học Nho giáo, đặc biệt là Dịch học (mà sau này là Lý học, Tâm học đời Tống và đời Minh) cũng rất chú trọng đến vấn đề này⁽¹⁾.

Tư tưởng trời người hài hòa trong Nho giáo truyền thống một mặt nhấn mạnh đến sự thống nhất và tương tác giữa trời, đất và người, mặt khác lại nhấn mạnh đến tính đặc thù của con người, xác lập quan hệ giữa con người với tự nhiên là một loại quan hệ tích cực và hài hòa chứ không chủ trương con người chinh phục tự nhiên. Nho giáo khẳng định sức sáng tạo của đạo trời đầy rẫy trong vũ trụ, và con người “cố gắng theo đức của trời đất, phấn đấu theo sự sáng suốt của nhật nguyệt, tuân theo trật tự của bốn mùa” (Dữ thiên địa hợp kỳ đức, dữ nhật nguyệt hợp kỳ minh, dữ tứ thời hợp kỳ tự⁽²⁾), trên cơ sở đó đẩy mạnh, mở rộng tinh thần của đạo “Nhân” ra cả xã hội, thậm chí ra toàn

⁽¹⁾ Tham khảo: Nguyễn Lại Đông, *Bước đầu tìm hiểu một số vấn đề nhận thức luận trong Chu Dịch*, Tạp chí Triết học, số 2, 2002

⁽²⁾ “*Kinh Dịch*”, “*Văn ngôn*”. Câu này có rất nhiều cách hiểu và cách dịch khác nhau. Nguyễn Văn Thọ dịch là “Thực hiện được định mệnh sang cả của con người, trở thành thánh nhân sáng láng như hai vầng nhật nguyệt, cao xa như trời đất, uyển chuyển tiết tấu như bốn mùa trời” (“*Tư tưởng Nho học và sự ban địa hóa tại Việt Nam*”). Vũ Đình Trác dịch là “Nhờ đức mà nên giống Trời Đất, nhờ thông minh mà hợp với nhật nguyệt, nhờ trật tự kỷ luật mà hợp với bốn mùa” (“*Triết học Việt Nam Triết lý nhân bản Nguyễn Du*”).

bộ giới sinh vật “thảo mộc cầm thú”, tạo ra một cảnh giới, một thể duy nhất bao gồm cả trời đất vạn vật và con người mà Nho giáo thường gọi là “thiên địa nhân hợp nhất” hay “thiên địa nhân hợp đức”. Các học giả Trung Quốc khi nghiên cứu theo hướng này thường muốn khẳng định giá trị tích cực của quan niệm trời người hài hòa trong Nho giáo, để từ đó tạo ra một động lực cho quá trình xây dựng xã hội hài hòa xã hội chủ nghĩa. Bởi vì, trên sự gợi mở của triết học Nho giáo, con người và tự nhiên vốn là cùng một gốc, con người không được phép làm hại tự nhiên, mà phải tôn trọng tự nhiên, và hơn nữa, là phải thật sự yêu thương tự nhiên, dùng lý trí để không chế và điều chỉnh hành vi bản thân, khôi phục lại mối quan hệ hài hòa giữa con người và tự nhiên. Trong việc giải quyết mối quan hệ với tự nhiên, con người trải qua ba giai đoạn: sùng bái tự nhiên, chinh phục tự nhiên và hài hòa với tự nhiên. Đặc trưng của mỗi một giai đoạn thể hiện trình độ văn minh của con người trong giai đoạn đó, và cũng chính vì vậy, sự phát triển của các giai đoạn chứng minh sự phát triển không ngừng của văn minh nhân loại, sự nhận thức ngày càng toàn diện và sâu sắc hơn đối với giới tự nhiên. Con người có coi tự nhiên là một phần thân thể của mình thì mới có thể đạt tới mục tiêu hài hòa giữa con người và tự nhiên. Chính vì vậy, việc kế thừa quan niệm trời người hài hòa trong Nho giáo truyền thống sẽ có tác dụng tích cực đối với quá trình xây dựng xã hội hài hòa, đặc biệt là trong mô hình phát triển kinh tế cũng như cách thức xử lý vấn đề bảo vệ môi trường sinh thái.

3. Quan niệm hài hòa giữa người với người trong Nho giáo

Con người không thể sống đơn độc trên thế giới mà bắt buộc phải cùng sống, cùng sinh tồn với những người khác. Hơn

nữa, khi trình độ văn minh ngày càng phát triển thì sự phụ thuộc của cá nhân vào xã hội ngày càng lớn, chính vì vậy mà mối quan hệ giữa người với người phải như thế nào, chúng ta phải đối xử với người khác như thế nào, làm cách nào để sống hòa hợp được với những người xung quanh,... là những vấn đề quan trọng cần phải giải quyết. Nho giáo cho rằng, con người có cuộc sống xã hội, con người có nhân luân, con người có quy phạm đạo đức. Đây cũng chính là những thế mạnh của Nho giáo, nói cách khác, những giá trị và đặc trưng nổi bật nhất của Nho giáo được thể hiện trên các lĩnh vực này.

Đạo “Nhân” của Nho giáo

“Nhân” là quan niệm chủ chốt của Nho giáo. Nhân không chỉ là một đức tính mà còn là nền tảng cho các đức tính khác. Hàm nghĩa của khái niệm “nhân” này gồm hai điểm: *thứ nhất*, ý thức về cái chung và tâm vì mọi người (“đại công chi tâm”). Bởi vì, con người có tâm lòng vì mọi người nên mới có thể thoát khỏi hạn chế của bản năng động vật để từ đó truy cầu sự hợp lý. Đây chính là nền tảng của mọi đức tính khác. *Thứ hai*, nhân cũng là để chỉ ý chí mong muốn làm cho mọi vật được thành tựu. Nếu con người có thể thực sự có thể làm cho tất cả mọi vật đều đạt được thành tựu của nó thì con người có thể trở thành động lực cho mọi hoạt động xây dựng hay phát triển, tức là có thể sáng tạo ra văn hóa. Có một số học giả dùng khái niệm “bác ái” để dịch chữ “nhân” trong Nho giáo, chính là dịch nghĩa thứ hai của khái niệm này. Tống nho và Minh nho đặc biệt nhấn mạnh đến khía cạnh “công”, lấy chữ “công” để dịch chữ “nhân”, khôi phục lại nghĩa thứ nhất của khái niệm “nhân”. Nghĩa thứ hai gần gũi với cách dùng từ của ngôn ngữ cuộc sống thường ngày, do đó mọi người thường hiểu nhân với bình diện nhân đức. Nghĩa thứ nhất

lại là quan niệm mang tính triết học, tương đối xa lạ với các nhận thức thông thường. Tuy nhiên trong “*Luận ngữ*”, Khổng Tử đã dùng hai câu để giải thích đạo nhân: “Minh muốn đứng vững thì làm cho người đứng vững, minh muốn thông suốt thì làm cho người thông suốt” (Kỷ dục lập nhi lập nhân, kỷ dục đạt nhi đạt nhân⁽¹⁾), tức là đã xác định “coi người khác như bản thân mình”, thể hiện ý thức về cái chung và tâm vì mọi người, khẳng định hàm nghĩa “công tâm” chủ yếu của khái niệm “nhân”, cũng chính là nghĩa thứ nhất của khái niệm này, và nghĩa thứ hai dựa trên nghĩa thứ nhất mà có⁽²⁾.

Trong “*Luận ngữ*”, khái niệm “nhân” (仁) được nhắc tới 104 lần, đủ chứng tỏ tầm quan trọng và vị trí của “nhân”. Trong Nho giáo nói riêng và trong văn hóa Trung Quốc nói chung, đức hạnh “nhân” và khái niệm “nhân” với nghĩa là người nhiều lúc được đồng nhất với nhau. “*Thuyết văn giải tự*” giải thích chữ “nhân” nghĩa là “hai người”, mang hàm nghĩa thân thích, yêu thương (Nhân, thân dã, tòng nhân, nhị). Với nghĩa nguyên sơ này, nhân nghĩa là sống với người khác, đối xử với người khác một cách lương thiện và tốt đẹp, vì vậy nhân không chỉ là sản phẩm giữa hai người hay nhiều người với nhau, mà còn là đặc tính căn bản của đạo làm người. Tư tưởng này được khẳng định lại trong nhiều kinh điển Nho giáo khác: “Đạo nhân chính là con người” (Nhân dã giá, nhân dã⁽³⁾). “Nhân” là người, ngược lại, con người cũng chính là đại diện của nhân nghĩa. Nho giáo khẳng định quan điểm này: “nhân tắc nhân nghĩa”, coi nó là nền

⁽¹⁾ “*Luận ngữ*”, “*Ung dã*”

⁽²⁾ Tham khảo: Lao Tử Quang . *Từ điển Nho giáo*, mục “*Nhân*”, <http://humanum.arts.cuhk.edu.hk/ConFLex/>

⁽³⁾ “*Manh Tử*”, “*Tân tâm thương*”

tảng của giá trị đời sống. Nhân nghĩa không chỉ là tiêu chuẩn giá trị của nền tảng đạo làm người mà còn là tiêu chuẩn giá trị của các hành vi hiện thực của các cá thể trong xã hội, chính vì vậy, nó có thể đóng vai trò lý luận định hướng cho việc xây dựng sự hài hòa trong xã hội ở Trung Quốc hiện nay.

Một trong những nội dung cơ bản của học thuyết nhân nghĩa Nho giáo là quan điểm yêu người. “Nhân” tức là “yêu người” (ái nhân⁽¹⁾), “nghĩa” là “hòa hợp, chính đáng”(nghĩa giả nghi dã⁽²⁾). Yêu người nghĩa là “khắc chế bản thân, quay trở về với lễ” (khắc kỷ phục lễ⁽³⁾), “tu dưỡng bản thân để làm yên trăm họ” (tu kỷ dĩ yên bách tính⁽⁴⁾). Tuy nhiên, yêu người cũng mang nghĩa phải lấy việc yêu thương người thân của mình làm điểm xuất phát: “Đạo nhân, nghĩa là người, trước hết phải yêu thương người thân của mình” (Nhân giả nhân dã, thân thân vi đại⁽⁵⁾), v.v.. Nhân là yêu người, còn hòa hợp, chính đáng (“nghĩ”) tức là thích ứng với nhân để thương yêu người khác. Điều này cũng gọi là “Kẻ sĩ và người có lòng nhân, không vì sự sống của mình mà làm hại người khác mà chỉ tự hy sinh bản thân để hoàn thành đạo nhân” (Chí sĩ nhân nhân, vô cầu sinh dĩ hại nhân, hữu sát thân dĩ

⁽¹⁾ “Phản Tri hoi về đạo nhân, Khổng Tử trả lời: yêu người” “Luận ngữ”, “Nhan Uyên”

⁽²⁾ “Lễ ký”, “Trung Dung”

⁽³⁾ “Luân ngữ”, “Nhan Uyên”

⁽⁴⁾ “Luận ngữ”, “Hiển vấn”.

⁽⁵⁾ “Lễ ký”, “Trung Dung” Cũng cần nói thêm ở đây, quan điểm “Trước hết phải yêu thương người thân của mình” (Thân thân vi đại) với các thứ bậc: đầu tiên là yêu cha mẹ mình, sau đó là yêu anh chị em mình, sau nữa mới là yêu bạn bè, những người xung quanh mình, và cuối cùng là yêu đến mọi người là một đặc trưng trong học thuyết “yêu người” của Nho giáo, nó có sự khác biệt căn bản với các học thuyết “yêu người” khác, như quan điểm “Yêu thương rộng rãi tất cả mọi người” (kiêm ái kiêm trọng thân, giao tương ái) của Mặc Tử, tư tưởng “bác ái” trong *Thánh Kinh*, hay chủ trương “Yêu chúng sinh” của Phật giáo, v.v.

thành nhân⁽¹⁾). Đối với việc xây dựng xã hội hài hòa, tố chất tốt xấu nền tảng của con người tạo ra những tác động cơ bản đối với việc cấu thành các yếu tố nền tảng của xã hội hài hòa. Tư tưởng yêu người của Nho giáo một mặt đã nêu lên một trong những yếu tố giá trị nền tảng nhất, một mặt khác, nó cũng biểu hiện một tinh thần thực tiễn có thể ảnh hưởng tích cực đến việc xây dựng xã hội hài hòa, đó chính là việc đặt toàn bộ tâm trí vào “thi hành ơn huệ rộng rãi cho nhân dân và cứu vớt nâng đỡ mọi người” (bác thi ư dân nhi năng tề chi⁽²⁾), vui với niềm vui của nhân dân, lo âu nỗi lo của nhân dân, cũng chính như điều Mạnh Tử đã từng nói⁽³⁾. Quan niệm “thi hành ơn huệ rộng rãi cho nhân dân và cứu vớt nâng đỡ mọi người” chính là chú trọng vào cái chung chứ không tập trung vào cá nhân, đồng thời thể hiện ý thức về cái chung và tâm vì mọi người. Nho giáo chú trọng đến cái chung không phải là để loại bỏ cá nhân, nhưng là đề cao cá nhân, làm cho cá nhân hoàn thiện hơn, nâng cao nhân cách và giá trị con người. Chính vì vậy, Nho giáo nhấn mạnh đến việc quên cái riêng tư (“vong tư”) cũng chính là để phát triển cái riêng (“hữu tư”). Khắc kỷ là để thi hành nhân nghĩa, đó là một tiền đề của sự hài hòa trong xã hội.

Hòa nhi bất đồng

Một trong những giá trị tinh thần chúng ta có thể tìm thấy trong văn hóa Trung Quốc là sự tìm kiếm hài hòa phổ quát giữa con người với chính bản thân mình, giữa cá nhân với người khác, giữa con người và tự nhiên cũng như giữa con người với

⁽¹⁾ “Luân ngữ”, “Hiển vấn”

⁽²⁾ “Luân ngữ”, “Ưng dã”

⁽³⁾ “Lạc dân chi lạc giả, dân diệc lạc kỳ lạc; ưu dân chi ưu giả, dân diệc ưu kỳ ưu. Lạc dĩ thiên hạ, ưu dĩ thiên hạ”. “Mạnh Tử”, “Luông Huệ vương ha”

vũ trụ thiên địa mang tính siêu nhiên. Khái niệm “hòa” trong Nho giáo thể hiện rất rõ quan điểm này.

Ngay từ thời cổ đại, khái niệm “hòa” đã xuất hiện trong “*Kinh Thư*”, “*Kinh Thi*” và “*Kinh Dịch*”. Trong Cổ Cung tại Trung Quốc, cả ba điện lớn nhất đều được đặt tên có chữ “hòa” để khẳng định tầm quan trọng của sự hài hòa: “Bảo hòa”, “Trung hòa” và “Thái hòa”⁽¹⁾.

Khổng Tử đã từng đưa ra một câu nói nổi tiếng: “Hòa hợp nhưng không hòa tan” (hòa nhi bất đồng), ông nói: “Người quân tử hòa hợp nhưng không hòa tan, kẻ tiểu nhân hòa tan nhưng không hòa hợp” (Quân tử hòa nhi bất đồng, tiểu nhân đồng nhi bất hòa⁽²⁾). Khái niệm “hòa” trong “hòa nhi bất đồng” một mặt chủ trương sự đa dạng, một mặt chủ trương sự cân bằng, trong bất cứ điều kiện nào, đối với những ý kiến khác nhau, sự vật sự việc khác nhau đều phải giữ thái độ khoan dung, rộng lượng, vị tha. Đây cũng chính là quan niệm “lấy đức lớn để bao chứa muôn vật” (hậu đức tải vật) của Dịch học, bởi vì, “Thiên hạ dù đường đi tuy khác nhau nhưng đều quy về một mối, tính toán trăm lối nhưng đạo lý chỉ tóm vào một lẽ” (Đồng quy nhi thù đồ, nhất trí nhi bách lộ⁽³⁾). “Hòa” không chỉ là một loại đức hạnh, một tiêu chuẩn cho hành vi con người trong mỗi quan hệ xã hội mà còn là một căn cứ xác đáng để hoạch định chiến lược cũng như đưa ra các chính sách lớn của đất nước.

⁽¹⁾ Tham khảo: Tạ Địa Khôn. *Kế thừa sự sáng tạo, cùng mưu cầu phát triển, nỗ lực xây dựng xã hội hài hòa*, báo cáo Hội thảo khoa học Việt Trung “*Quan điểm phát triển khoa học và xã hội hài hòa*”, Tuyên Châu, Trung Quốc, 22-9-2006.

⁽²⁾ “*Luận ngữ*”, “*Từ Lộ*”.

⁽³⁾ “*Kinh Dịch*”, “*Hệ từ hạ truyện*”.

Một nội dung khác của xã hội hài hòa là xác định chủ thể của xã hội hài hòa chính là các chủ thể lợi ích khác nhau. Chúng ta có thể xuất phát từ quan niệm hài hòa trong mối quan hệ giữa người với người của Nho giáo để xem xét vấn đề này. Con người là chủ thể của xã hội, nếu không có mối quan hệ giữa người với người thì vấn đề xã hội hài hòa sẽ chỉ là một vấn đề hư không. Điểm xuất phát của sự hài hòa trong quan hệ giữa người với người mà Nho giáo nói đến chính là sự đảm bảo của chế độ lễ nhạc. Khổng Tử nói: “Vua ra vua, tôi ra tôi, cha ra cha, con ra con” (Quân quân, thần thần, phụ phụ, tử tử⁽¹⁾), trong trật tự đẳng cấp này, mỗi thành viên trong xã hội đều làm đúng bổn phận và trách nhiệm của mình, tạo ra sự hài hòa thường được gọi là “hòa nhi bất đồng”.

Các học giả Trung Quốc cho rằng “hòa” có thể áp dụng vào mọi mặt của đời sống xã hội. Trong quan hệ giữa người với người, “hòa” dùng để xác lập thái độ khoan dung hòa hợp với người khác, trong lĩnh vực chính trị, “hòa” có thể thúc đẩy sự phát triển của lịch sử, tạo ra sự đa dạng văn hóa, trong lĩnh vực kinh tế, “hòa” có thể đẩy mạnh sự tăng trưởng kinh tế cũng như ổn định nền kinh tế, trong lĩnh vực học thuật, “hòa” có thể tạo ra sự đa dạng về tư tưởng, là động lực của sự sáng tạo, v.v..

*

* *

Các quan niệm về hài hòa và xã hội hài hòa vẫn được thể hiện thường xuyên trong lịch sử tư tưởng Trung Quốc, từ các quan niệm thời cổ đại như đã trình bày ở trên đến tư tưởng “xã hội đại đồng” của Khang Hữu Vi, đến tư tưởng “thiên hạ vi

⁽¹⁾ “Luận ngữ”, “Nhan Uyên”

công” của Tôn Trung Sơn⁽¹⁾, đến “dân chủ chủ nghĩa xã hội”, “xã hội hài hòa xã hội chủ nghĩa” của người cộng sản Trung Quốc hiện nay.

Có thể kể ra thêm những tinh thần cơ bản của văn hóa Trung Hoa làm nền tảng cho tư tưởng xã hội hài hòa: ý chí tiến thủ liên tục “Người tự cường cố gắng không mệt mỏi, giống như trời hoạt động không ngừng” (Thiên hành kiện, quân tử dĩ tự cường bất tức⁽²⁾), tinh thần yêu nước “Mọi công dân đều phải có trách nhiệm với sự tồn vong của dân tộc” (Thiên hạ hưng vong, thất phu hữu trách⁽³⁾), tinh thần phụng sự và công hiến “Lo trước cái lo của thiên hạ, vui sau cái vui của thiên hạ” (Tiên thiên hạ chi ưu nhi ưu, hậu thiên hạ chi lạc nhi lạc⁽⁴⁾), tinh thần đoàn kết “Thời cơ và thời tiết thuận lợi không bằng địa thế thuận lợi, địa thế thuận lợi không bằng mọi người đồng tâm hiệp lực” (Thiên thời bất như địa lợi, địa lợi bất như nhân hòa⁽⁵⁾), chí khí hào hùng “Giàu sang không phóng túng, nghèo khổ không đổi chí, oai vũ không khuất phục” (Phú quý bất năng dâm, bần tiện bất năng di, uy vũ bất năng khuất⁽⁶⁾), v.v.. Đây không chỉ là những di sản mang tính biểu tượng, mà còn là tinh thần chỉ đạo của dân tộc Trung Hoa trong quá trình phát triển hiện nay. Các học giả Trung Quốc hiện đại rất chú trọng việc phát huy những tinh thần

⁽¹⁾ Tham khảo Phan Diệu Ngọc “*Tư tưởng pháp trị của Tôn Trung Sơn và ý nghĩa thực tiễn của nó đối với việc xây dựng xã hội hài hòa*”. Hội thảo của Viện Nghiên cứu Trung Quốc “*Kỷ niệm 100 năm Tôn Trung Sơn lãnh đạo biên giới Quảng Tây khởi nghĩa vũ trang chống Thanh*”, 25 - 02 - 2008.

⁽²⁾ Lời *Tương* quê *Càn*, “*Kinh Dịch*”

⁽³⁾ Chu trương của *Cổ Viêm Võ* (1613 - 1682). Cùng với *Hoàng Tông Hy* và *Vương Phu Chi*, *Cổ Viêm Võ* được coi là một trong ba nhà nho lớn cuối đời *Minh* đầu đời *Thanh*

⁽⁴⁾ Lời của *Phạm Trọng Yên* (989 - 1052) trong “*Nhạc Dương lâu ký*”

⁽⁵⁾ “*Manh Tư*”, “*Công Tôn Sư hạ*”

⁽⁶⁾ “*Manh Tư*”, “*Đặng Văn Công hạ*”

này để thúc đẩy quá trình xây dựng nền văn hóa xã hội chủ nghĩa tiên tiến mang đặc sắc Trung Quốc.

Tuy nhiên, cần xác định lại một điểm, việc nhấn mạnh các giá trị của Nho giáo không có nghĩa là đồng nhất tư tưởng xã hội hài hòa hiện đại với tư tưởng hài hòa của Nho giáo. Việc đánh đồng xã hội hài hòa với các quan điểm “xã hội đại đồng”, “thái bình thịnh thế” trong quá khứ “là bỏ quên sự khác biệt mang tính thời đại giữa “xã hội hài hoà” mà Trung Quốc hiện đang xây dựng với “xã hội hài hoà” của Trung Quốc thời cổ, không thấy Trung Quốc đương đại xây dựng xã hội hài hoà trên nền móng các hoạt động lịch sử mang tính hiện đại; đồng thời, không thấy rằng, lôgic tư bản đã sớm nghiền nát “chủ nghĩa bình quân” nguyên thủy và “hài hoà” trong “ảo tưởng đạo đức” được đặt nền móng trên chủ nghĩa đạo đức, tạo nên một loạt chênh lệch lợi ích, đối kháng lợi ích không thể điều hoà, những mâu thuẫn nghiêm trọng trong thế giới hiện thực mà sức mạnh đạo đức khó có thể hoá giải”⁽¹⁾. Tìm ra và khẳng định tư tưởng xã hội hài hòa có nền tảng lý luận từ kho tàng triết học truyền thống, là đã tiếp sức sống cho tư tưởng này, vấn đề còn lại là, phát triển các kênh đối thoại đa dạng hơn nữa giữa truyền thống và hiện đại mà ở đặc biệt là giữa chủ nghĩa Mác và Nho giáo để tìm ra nhiều lời giải đáp hữu hiệu cho hiện thực xã hội hài hòa.

⁽¹⁾ Dương Doanh, Lý Chí Cường. “Khảo sát phương thức tư duy của xã hội hài hòa”, Tạp chí *Triết học*, số 4, 2007.

KẾ THỪA SÁNG TẠO, ĐỒNG LÒNG PHÁT TRIỂN, NỖ LỰC XÂY DỰNG XÃ HỘI HÀI HOÀ

Tạ Địa Khôn^()*

Kính thưa các quý vị đại biểu!

Đầu tiên, tôi xin thay mặt Viện Triết học, Viện Khoa học xã hội Trung Quốc, nhiệt liệt chào mừng các vị khách quý, các vị đại biểu, đặc biệt là các vị đại biểu đến từ Việt Nam. Ngoài ra, tôi cũng xin bày tỏ lòng cảm ơn chân thành đến Đại học Hoa Kiều, đơn vị tổ chức hội thảo và các đồng chí làm công tác chuẩn bị cho hội thảo lần này.

Giới triết học Trung - Việt trong những năm gần đây đã duy trì và phát triển mối quan hệ hợp tác hữu hảo. Viện Triết học Trung Quốc và Viện Triết học Việt Nam đã tiến hành tổ chức được một số hội thảo khoa học ở cả hai nước, những hội thảo khoa học này, một mặt thúc đẩy mối quan hệ hợp tác hữu nghị giữa hai nước, mặt khác thúc đẩy sự phát triển học thuật, giúp cho hai bên hiểu hơn những vấn đề cùng quan tâm. Chủ đề của hội thảo lần này là **“Quan điểm phát triển khoa học và xã hội hài hoà”**, đối với các nhà nghiên cứu Trung Quốc và Việt Nam vừa có ý nghĩa lý luận vừa có ý nghĩa thực tiễn sâu sắc.

^(*) Giáo sư, Tiến sĩ, Phó Viện trưởng Viện Triết học, Viện Khoa học xã hội Trung Quốc

Trung Quốc đã tiến hành cải cách mở cửa trên 20 năm, nền kinh tế phát triển với tốc độ cao. Tuy nhiên, đồng thời với việc mang lại cho quần chúng nhân dân những thành quả của sự phát triển, cũng xuất hiện nhiều vấn đề cấp bách như: sự phát triển không đồng đều giữa các khu vực, môi trường ô nhiễm, tài nguyên cạn kiệt, sự phân phối nguồn tài nguyên bất hợp lý, công bằng xã hội không được đảm bảo, v.v.. Do vậy, làm thế nào để vừa duy trì được tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế, lại vừa có thể thực hiện sự phát triển một cách cân đối nhịp nhàng, toàn diện của cả chính thể xã hội, nhằm đạt được mối quan hệ hài hoà giữa con người và tự nhiên, con người và xã hội, con người và con người, là nhiệm vụ quan trọng của chúng ta. Tại Hội nghị TW lần thứ 4, Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ 16, đồng chí Hồ Cẩm Đào, Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Trung Quốc đã chỉ ra rằng, phải lấy quan điểm phát triển khoa học làm quan điểm chỉ đạo, nỗ lực xây dựng lý luận về xã hội hài hoà xã hội chủ nghĩa, đó chính là xem xét một cách đầy đủ, cân đối nhịp nhàng mối quan hệ giữa phát triển và cải cách, từ đó thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội và sự phát triển toàn diện của con người. Việc đưa ra lý luận này đã phản ánh Đảng Cộng sản Trung Quốc có sự nhận thức một cách sâu sắc hơn đối với quy luật phát triển kinh tế xã hội trong giai đoạn mới. Tại cuộc Hội thảo lần này, các nhà nghiên cứu lý luận Trung Quốc và Việt Nam sẽ tập trung vào chủ đề này, từ các phương diện phát triển kinh tế, công bằng xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái, lý luận văn hoá, luân lý đạo đức, v.v. để tiến hành thảo luận và đối thoại, không chỉ làm sâu sắc và hoàn thiện trên khía cạnh lý luận, mà trên bình diện thực tiễn, việc xác lập quan điểm này có ý nghĩa to lớn đối với chúng ta.

Trên góc độ văn hoá và học thuật, các quốc gia Đông Á cũng rất trọng thị khái niệm “hài hoà”, khái niệm này cũng có một lịch sử lâu đời. Đối với Trung Quốc, khái niệm “hoà” đã xuất hiện từ thời cổ đại. Trong sách “*Thượng thư – Vực Nghiêu*” khi chỉ ra mối quan hệ qua lại giữa các nước chư hầu, đã đưa ra quan điểm “Hiệp hoà vạn bang”. Trong “*Kinh Thi*” cũng có “diệc hữu hoà canh, ký giới ký bình”, ở đây là xuất phát từ sự dung hoà của tính đa dạng để lý giải về “hoà”. Trong “*Chu Dịch*” khái niệm “hoà” được biểu hiện càng rõ nét, “Thiên đạo biến hoá, các chính tính mệnh, bảo hoà thái hoà, nãi lợi trinh. Thủ xuất thứ vật, vạn quốc hàm ninh” (tạm dịch: Đạo trời biến hoá, nhưng giữ được cái hoà thì cũng giữ được điều tốt lành, mọi dân tộc mới duy trì được an ninh). Rõ ràng là, trong sự biến đổi của xã hội, việc con người đảm bảo “hoà”, duy trì “hoà” là vô cùng quan trọng, chỉ có “hoà” vạn vật mới có thể sinh trưởng, vạn quốc mới có thể bình an. Các nhà tư tưởng về sau đều chú ý đề cao tư tưởng báo hoà, ba đại diện của Cổ Cung được đặt tên là “Báo hoà”, “Trung hoà”, “Thái hòa”. Về sau, Nho giáo và Đạo giáo - những nhân tố ảnh hưởng đến văn hoá Trung Quốc hơn 2000 năm - không chỉ kế thừa tư tưởng nêu trên, mà còn phát triển tư tưởng này trên nhiều khía cạnh khác nhau. Khổng Tử xuất phát từ góc độ luân lý để nói về “hoà”, ông nói “Quân tử hoà nhi bất đồng”. Mặt khác, Khổng Tử gắn “hoà” với Lễ đương thời, ông nói “Lễ chi dụng, hoà vi quý”. Tác dụng của “Lễ” là cần phải đạt tới “hoà”, như vậy đã vượt ra khỏi phạm trù luân lý của mối quan hệ giữa người với người, mà biểu hiện ý nghĩa xã hội của “hoà”. Mạnh Tử tiếp tục nhấn mạnh ý nghĩa của “hoà”, ông nói “thiên thời địa lợi nhân hoà”, “nhân hoà” và “thiên thời địa lợi” tương ứng, không có nhân hoà, thiên thời địa lợi không phát huy được tác dụng. Đạo gia thì xuất phát từ vũ trụ quan để

xem xét “hoà”. Lão Tử trong *Đạo đức kinh* có viết, “vạn vật phụ âm nhi bao dương, xung khí dĩ vi hoà” (tạm dịch: vạn vật dựa vào âm mà bao lấy dương, lấp đầy khí để đạt được cái hoà). “Hoà” ở đây chứa đựng ý nghĩa bản thể luận. Từ nhà Tần trở về sau, các chế độ phong kiến hết sức chú trọng đại thống nhất, về bản chất là trái ngược với tư tưởng: “dân vi bản, quân vi khinh” của Nho giáo, do đó cũng trái ngược với quan niệm về “hoà”. Trong một khoảng thời gian khá dài từ sau nhà Tần, quan niệm “hoà” giống như một dạng “mạch ngầm” cứ âm ỉ cháy mãi, chẳng hạn, trong nông nghiệp có câu : “Thiên địa tứ thời hợp kỳ tự” (trời đất bốn mùa có trật tự của nó), đây chính là tư tưởng “thiên nhân hợp nhất”. Chính sách “hoà thân” đời Hán chính là sự vận dụng linh hoạt quan niệm “hoà” trong chính trị. Mỗi quan hệ cân bằng âm dương, việc điều trị một cách biện chứng trong y học cổ truyền, chính là sự thể hiện quan niệm “hoà” trong y học cổ truyền Trung Quốc. Qua sự trình bày ở trên có thể thấy trong truyền thống hàng nghìn năm của Trung Quốc, “hài hoà” là hạt nhân của nhân sinh quan, giá trị quan, triết học quan của người Trung Quốc. Những năm gần đây, việc quan tâm nghiên cứu, thảo luận các khái niệm như “hoà”, “hợp hoà”, “trung hoà”, “hài hoà”, v.v., đã thể hiện giới nghiên cứu học thuật hết sức coi trọng truyền thống này.

Nhưng, khi chúng ta kế thừa phát huy những tinh hoa của văn hoá Trung Quốc, nhiệm vụ còn quan trọng hơn là kết hợp với hiện thực, học tập những kinh nghiệm của các nước khác, đưa ra những nhận định và phân tích của mình, làm cho khái niệm “hài hoà” chứa đựng nội dung, ý nghĩa thời đại, từ đó góp phần xây dựng xã hội hài hòa, đó chính là trách nhiệm không thể chối từ của những nhà nghiên cứu hiện nay.

Việt Nam là một quốc gia láng giềng của Trung Quốc, trên phương diện truyền thống văn hoá chịu nhiều sự ảnh hưởng của văn hoá Trung Quốc, các thế hệ người Việt Nam trước đây có một bộ phận không nhỏ biết chữ Hán, am hiểu văn hoá Nho giáo. Trong tình hình hiện tại tuy đã khác trước, nhưng truyền thống thì vẫn tồn tại, vẫn còn ảnh hưởng. Huống chi Việt Nam hiện nay tập trung phát triển kinh tế cũng phải đối mặt với những vấn đề mà ở một trình độ nào đó khá giống với Trung Quốc. Vì thế, hôm nay các nhà nghiên cứu hai nước cùng ngồi ở đây, cùng thảo luận về quan điểm phát triển khoa học, cùng trao đổi học hỏi lẫn nhau, để nhằm đạt được ước nguyện của mọi người về xã hội hài hoà, điều đó không cần nói cũng đã rõ.

Nhân dịp này, xin kính chúc các nhà nghiên cứu vấn đề này của hai nước có thể đi sâu nghiên cứu tìm hiểu, đồng lòng phát triển. Cũng xin chúc cho Hội thảo thành công tốt đẹp, chúc tất cả mọi người có những giây phút vui vẻ thoải mái tại Vũ Di Sơn, nơi có thiên nhiên tươi đẹp, phong cảnh hữu tình.

Xin chân thành cảm ơn!

Người dịch: TS. Chu Văn Tuấn
(Viện Triết học, Viện Khoa học xã hội Việt Nam)

BÀN VỀ VẤN ĐỀ SÁNG TẠO LÝ LUẬN CỦA QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN KHOA HỌC

Ngô Nguyên Lương^()*

Tại Hội nghị Trung ương lần thứ 3, Đại hội Đảng lần thứ 16, lần đầu tiên trong lịch sử Đảng Cộng sản Trung Quốc đã đưa ra quan điểm “kiên trì lấy dân làm gốc, chính đôn toàn diện, điều chỉnh, quan điểm phát triển có thể duy trì”, tại Hội nghị TW lần thứ 4, Đại hội Đảng lần thứ 16 lại xem quan điểm “chính đôn và thực hiện quan điểm phát triển khoa học” như là năng lực và kinh nghiệm lãnh đạo cao nhất của Đảng. Việc đồng chí Hồ Cẩm Đào đưa ra sự phát triển và sáng tạo trên góc độ lý luận, thực tiễn đã nhận được sự đồng tình và ủng hộ của toàn Đảng, toàn dân, đối với quốc tế cũng nhận được sự hưởng ứng nhiệt liệt. Các cấp Đảng chính quyền đều tích cực học tập, tích cực quán triệt, giới nghiên cứu lý luận cũng tiến hành nghiên cứu và thảo luận, toàn quốc đẩy lên phong trào học tập, nghiên cứu, tuyên truyền và quán triệt quan điểm phát triển khoa học sôi nổi. Chúng ta tổ chức buổi hội thảo hôm nay, chính là hưởng ứng lời kêu gọi của đồng chí Hồ Cẩm Đào, thúc đẩy, tuyên truyền, nghiên cứu, học tập đối với quan điểm phát triển khoa học. Do

^(*) Giáo sư, Viện Triết học, Viện Khoa học xã hội Trung Quốc

có mục đích như vậy. bài viết của tôi đứng ở góc độ xem xét tính sáng tạo lý luận của quan điểm phát triển khoa học.

1. Hình thái mới của quan điểm phát triển của triết học Mác

Quan điểm phát triển khoa học mà Đảng Cộng sản Trung Quốc đưa ra được xây dựng và đúc rút từ cơ sở nền tảng của triết học Mác, hay nói cách khác, quan điểm đó có cơ sở triết học và tiền đề lý luận là triết học Mác. Đồng thời, việc Đảng ta đưa ra quan điểm phát triển khoa học cũng là sự phát triển và sáng tạo đối với triết học Mác.

Đối với triết học Mác mà nói, quan điểm phát triển và vấn đề phát triển hoàn toàn không phải là vấn đề mới, khái niệm mới đến bây giờ mới đưa ra. Triết học Mác ngay từ những ngày đầu xuất hiện đã nghiên cứu vấn đề phát triển, đã chứa đựng quan điểm phát triển. Nhưng từ quan điểm và cách nhìn nhận của ngày hôm nay, khái niệm quan điểm phát triển và phát triển[•] được sử dụng trong truyền thống của triết học Mác, có thể chia thành 3 cấp độ sau đây:

Cấp độ thứ nhất là chỉ quan điểm phát triển và phát triển trên ý nghĩa thế giới quan và vũ trụ quan. Trong phạm vi này, lĩnh vực, đối tượng nghiên cứu, thảo luận của quan điểm phát triển và phát triển là rộng nhất, có cấp độ cao nhất, bao gồm cả thế giới tự nhiên, xã hội và tư duy. Đối với quan điểm phát triển trong phạm vi ý nghĩa này, chúng ta có thể tìm thấy câu trả lời trong định nghĩa của Mác và Ăngghen về phép biện chứng. Còn ở cấp độ này, người sử dụng một cách rõ ràng cụ thể khái niệm “quan điểm phát triển” chính là Lênin; trong “*Bàn về phương pháp biện chứng*” Người đã trình bày hai loại quan điểm phát triển.

Cấp độ thứ hai là chỉ quan điểm phát triển và phát triển trong phạm vi ý nghĩa của quan điểm lịch sử xã hội.

Ph.Ăngghen trong tác phẩm “*Phê phán Selig*” đã chỉ ra: “Chủ nghĩa duy vật lịch sử hiện đại xem lịch sử như là quá trình phát triển của nhân loại, mà nhiệm vụ của nó là phát hiện qui luật vận động của quá trình này”⁽¹⁾, do đó, chủ nghĩa duy vật lịch sử được khái quát là khoa học về những qui luật phát triển chung nhất của xã hội và kết cấu xã hội. Bản thân quan điểm duy vật lịch sử chính là quan điểm phát triển xã hội. Sự phát triển của xã hội mà quan điểm duy vật lịch sử nghiên cứu, tuy vừa bao gồm hình thái xã hội đang ở trong một giai đoạn biến đổi về lượng, nhưng cũng lại bao gồm sự biến đổi về chất từ hình thái xã hội này sang hình thái xã hội khác. Nhưng trọng tâm nghiên cứu của nó là sự biến đổi về chất của hình thái xã hội, là sự phát triển của xã hội có tính chất nhảy vọt và có tính cách mạng. Chính vì thế, quan điểm duy vật lịch sử trở thành vũ khí tinh thần của giai cấp công nhân và nhân dân lao động để tiến hành cách mạng.

Kể từ khi Mác và Ăngghen qua đời, thế giới trải qua nhiều biến đổi to lớn, đặc biệt là từ nửa cuối thế kỷ XX trở về sau, chủ đề của thời đại dần dần chuyển từ cách mạng và đấu tranh sang hoà bình và phát triển. Đảng Cộng sản Trung Quốc sau khi Trung Quốc được thành lập không lâu, trong một thời gian khá dài, vẫn sử dụng lý luận cách mạng để lãnh đạo và xây dựng xã hội mới, kết quả là phạm phải không ít sai lầm. Tại Hội nghị lần thứ 3, Đại hội Đảng lần thứ 11, sau khi tổng kết những bài học kinh nghiệm lịch sử, mới thực hiện chuyển đổi trọng tâm công việc của Đảng, mới từ góc độ xây dựng đưa ra vấn đề phát triển. Do vậy, Đảng Cộng sản Trung Quốc hôm nay đưa ra quan điểm

⁽¹⁾ C Mác, Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.20, tr. 28.

phát triển khoa học, vốn không phải quan điểm phát triển ở cấp độ thứ nhất, cũng không phải quan điểm phát triển ở cấp độ thứ hai. Phát triển mà chúng ta đang thảo luận ở đây chủ yếu là chỉ sự phát triển của lực lượng sản xuất, phát triển trên lĩnh vực kinh tế, phát triển trên lĩnh vực văn hoá khoa học kỹ thuật; là sự cải thiện đời sống chính trị, đời sống tinh thần, đời sống vật chất của quần chúng nhân dân; đó cũng chỉ sự tiến bộ đối với diện mạo của xã hội, trật tự xã hội, phong khí xã hội; đó cũng là sự bảo vệ và sử dụng một cách hợp lý nguồn tài nguyên môi trường. Tuy cũng có liên quan đến quan hệ sản xuất, đến kiến trúc thượng tầng, liên quan đến chế độ kinh tế và chế độ chính trị, nhưng “liên quan” ở đây không có nghĩa là tiến hành cách mạng đối với chế độ chính trị và chế độ kinh tế, không phải là dùng một hình thái xã hội này thay thế một hình thái xã hội khác, mà là thông qua sự cải tạo, đổi mới chế độ và thể chế hiện hành để khắc phục những trở ngại mang tính cơ chế trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá, phát triển con người và môi trường, v.v.. Do vậy, phát triển được trình bày ở đây là chỉ một loại hình thái xã hội đang ở trong giai đoạn biến đổi về lượng; còn quan điểm phát triển được trình bày ở đây, chính là quan niệm và lý luận lấy hình thái xã hội đang ở trong giai đoạn chuyển biến về lượng làm đối tượng nghiên cứu. Loại quan điểm phát triển này đối với những hình thái xã hội đang ở trong giai đoạn chuyển biến về lượng không phải là áp dụng thái độ đối lập, phá vỡ, cách mạng mà là áp dụng thái độ hợp tác, hoàn thiện và xây dựng. Do vậy, đối với những hình thái xã hội đang tồn tại hiện thực mà nói, chính là một loại quan điểm phát triển xây dựng. Chúng ta có thể gọi loại quan điểm phát triển này là quan điểm phát triển trong cấp độ thứ 3 của triết học Mác. Đây chính là nói, vấn đề phát triển mà Đảng Cộng sản Trung Quốc thảo luận hôm nay chưa hề được nêu ra một cách chính thức, cũng như chưa được triển khai trong lịch sử triết học Mác.

Quan điểm phát triển khoa học mà Đảng Cộng sản Trung Quốc thảo luận hôm nay đối với lịch sử phát triển của triết học Mác là thuộc về lĩnh vực mới, cấp độ mới và thời kỳ mới, đó chính là quan điểm phát triển xây dựng. Quan điểm phát triển này trước sau kiên trì tôn trọng qui luật phát triển của xã hội và tôn trọng địa vị chủ thể lịch sử của người dân, kiên trì đấu tranh tư tưởng và vì lợi ích của quảng đại quần chúng nhân dân, kiên trì hoàn thành các hạng mục công tác của Đảng và thực hiện tính nhất trí lợi ích của người dân, và có mối quan hệ mật thiết gắn bó với cuộc sống hiện thực và cuộc sống hàng ngày của quảng đại quần chúng nhân dân. Do vậy, chúng ta có thể nói một cách hùng hồn rằng, Đảng Cộng sản Trung Quốc đưa ra và thực thi quan điểm phát triển khoa học, là sự phát triển và làm phong phú thêm triết học Mác, thậm chí còn có thể nói, quan điểm phát triển khoa học mà Đảng ta đưa ra trở thành hình thái đương đại của triết học Mác.

2. Khái quát mới đối với lý luận phát triển xã hội chủ nghĩa mang đặc sắc Trung Quốc

Năm 1956, sau khi chúng ta hoàn thành việc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với chế độ sở hữu tư liệu sản xuất, bước vào giai đoạn xây dựng chủ nghĩa xã hội, Mao Trạch Đông đã phát biểu “Bàn về mười quan hệ lớn” và “Bàn về việc giải quyết đúng đắn vấn đề mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân”, mở đầu cho việc nghiên cứu con đường hiện đại hoá xã hội chủ nghĩa ở Trung Quốc.

Đặng Tiểu Bình đã tiếp tục những thành quả tích cực của Mác, Lênin, Mao Trạch Đông đối với quan điểm phát triển, trên cơ sở phản ánh tinh thần thời đại và thực tiễn phát triển Trung Quốc đương đại, đã đưa ra vấn đề xây dựng và phát triển chủ

nghĩa xã hội mang đặc sắc Trung Quốc, đưa quan điểm phát triển của chủ nghĩa Mác lên một giai đoạn mới. Ông luận thuyết cho tính quan trọng của phát triển, cho rằng phát triển là chủ đề của thế giới cũng như của Trung Quốc đương đại; Ông cũng đã trình bày ý nghĩa bản chất của phát triển, cho rằng phát triển chính là hiện đại hoá chủ nghĩa xã hội, cho rằng xây dựng hiện đại hoá xã hội chủ nghĩa là con đường cơ bản và là con đường phát triển của Trung Quốc; Ông cũng cho rằng, nội dung hạt nhân của phát triển là phát triển kinh tế, đề ra cần phải phát triển kinh tế với tốc độ cao, cần phải nỗ lực để sau vài năm có thể bước lên một nấc thang mới, nhưng đồng thời cũng cần quan tâm đến hiệu quả, đến sự phát triển một cách ổn định, cân đối. Ông đã đề ra chiến lược phát triển 3 bước cho việc xây dựng hiện đại hoá xã hội chủ nghĩa. Ông chỉ ra, đồng thời với việc xây dựng văn minh vật chất, cũng cần phải xây dựng văn minh tinh thần xã hội chủ nghĩa. Ông cho rằng, chỉ có xây dựng tốt văn minh tinh thần và văn minh vật chất, mới chính là chủ nghĩa xã hội mang đặc sắc Trung Quốc.

Giang Trạch Dân, thế hệ lãnh đạo thứ 3 của Đảng, đã kiên trì và làm phong phú thêm lý luận phát triển của Đặng Tiểu Bình. Điều này biểu hiện ở chỗ: chỉ ra việc cần thiết phải thông qua các phương pháp phát triển để giải quyết các vấn đề tư tưởng; chỉ ra con đường phát triển vừa cần phải nhanh, vừa phải có chất lượng cao; phát triển cần phải có tư duy mới, cần thực hiện phương thức tăng trưởng kinh tế trên cơ sở chuyển từ hình thức “quảng canh” sang hình thức “thâm canh”; chỉ ra cải cách càng sâu sắc triệt để càng cần phải giải quyết đúng đắn các quan hệ lợi ích, cần phải làm cho quảng đại quần chúng cùng được hưởng thành quả phát triển kinh tế xã hội; từ chiến lược phát

triển cao tốc tiếp đến cần tính đến bố cục hợp lý của kinh tế khu vực cũng như tính quan trọng của sự phát triển cân đối nhịp nhàng, thực hiện chiến lược phát triển về phía Tây, tăng tốc độ phát triển ở miền Trung; thực hiện chiến lược “khoa giáo hưng quốc”, xem khoa học kỹ thuật và giáo dục là ở địa vị cần ưu tiên phát triển, dựa trên sự sáng tạo của khoa học, tiến hành sự phát triển nhảy vọt đối với lực lượng sản xuất xã hội; thực hiện tiếp tục các chiến lược phát triển, chỉ ra việc cần phải giải quyết một cách đúng đắn mối quan hệ giữa môi trường, tài nguyên, nhân khẩu và phát triển kinh tế, nỗ lực thực hiện phát triển sản xuất, đời sống giàu có và môi trường trong sạch. Tóm lại, phát triển trước sau cần phải thực hiện tư tưởng trọng yếu của thuyết “Ba đại diện”.

Tổng Bí thư Hồ Cẩm Đào đưa ra quan điểm phát triển khoa học, một mặt là sự kế thừa những tư tưởng quan trọng trong thuyết “Ba đại diện” của Đặng Tiểu Bình, một mặt là sự phát triển và làm phong phú thêm những tư tưởng của Đặng Tiểu Bình. Đồng chí Hồ Cẩm Đào chỉ rõ, “Quan điểm phát triển khoa học đã tổng kết hơn 20 năm kinh nghiệm thành công của cái cách mở cửa và quá trình hiện đại hoá của Trung Quốc, thể hiện quy luật khách quan của sự phát triển kinh tế xã hội, phản ánh nhận thức mới của Đảng đối với vấn đề phát triển⁽¹⁾. Nhận thức mới này biểu hiện ở chỗ: 1. chỉ ra một cách rõ ràng bản chất và hạt nhân của quan điểm phát triển khoa học là lấy dân làm gốc, khoa học làm rõ nội dung của việc lấy dân làm gốc. Đây chính là cần phải thực hiện tốt, duy trì tốt, phát triển tốt các lợi ích căn bản của quảng đại quần chúng nhân dân, lấy đó làm điểm xuất

⁽¹⁾ Hồ Cẩm Đào. *Đưa quan điểm phát triển khoa học xuyên suốt toàn bộ quá trình phát triển*, Cầu Thi, số 1, 2005.

phát và mục tiêu cuối cùng của phát triển; 2. đối với các nội hàm như toàn diện, cân đối, có thể duy trì phát triển cần phải tiến hành luận thuyết một cách toàn diện, có hệ thống. Phát triển toàn diện có nghĩa là lấy xây dựng kinh tế làm trung tâm, thúc đẩy một cách toàn diện kinh tế, chính trị, văn hoá; xây dựng văn minh vật chất, văn minh tinh thần, văn minh chính trị và xã hội hài hoà cùng với sự phát triển toàn diện của con người; phát triển cân đối nhịp nhàng chính là thực hiện sự phát triển cân đối giữa thành phố và nông thôn, giữa các khu vực, giữa kinh tế và xã hội, làm cho quan hệ sản xuất phù hợp với yêu cầu phát triển của lực lượng sản xuất, kiến trúc thượng tầng phù hợp với cơ sở hạ tầng; còn “có thể duy trì phát triển” chính là thúc đẩy mối quan hệ hài hoà giữa con người và tự nhiên, thực hiện phát triển kinh tế sao cho có sự cân đối với nhân khẩu, tài nguyên môi trường, kiên trì phát triển sản xuất, đời sống sung túc, môi trường trong sạch. 3. thông qua “5 trụ tính thống nhất” thực hiện yêu cầu cơ bản của quan điểm phát triển khoa học, lại còn chỉ ra cần phải xây dựng thể chế cơ chế có hiệu quả của “5 trụ tính thống nhất”. 4. cần xây dựng quan điểm phát triển khoa học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội, đối với phương châm chỉ đạo, thực thi chính sách, cần chú trọng tăng cường cho những mặt yếu kém. 5. Cần phải kết hợp một cách chặt chẽ việc chỉnh đốn quan điểm phát triển khoa học với việc kiên trì những thành quả chính trị đạt được. 6. cần kết hợp việc chỉnh đốn quan điểm phát triển khoa học với phương pháp tư tưởng khoa học.

Tóm lại, chúng ta thấy rằng, do Đảng ta đứng trên thực tiễn mới, nắm chắc những biến đổi của chủ đề thời đại, vận dụng lý luận cơ sở của chủ nghĩa Mác để nghiên cứu những vấn đề quan trọng trong hiện thực, không ngừng làm sâu sắc thêm qui luật phát triển xã hội trong giai đoạn phát triển hoà bình, đối với qui

luật xây dựng chủ nghĩa xã hội, nhận thức qui luật lãnh đạo của Đảng Cộng sản, thông qua những vấn đề do Mao Trạch Đông đưa ra, sự sáng tạo toàn diện của Đặng Tiểu Bình và sự phát triển tiếp tục của Giang Trạch Dân, và tiếp theo là sự sáng tạo và khái quát hơn nữa của Tổng Bí thư Hồ Cẩm Đào, lý luận phát triển chủ nghĩa xã hội mang đặc sắc Trung Quốc, quan điểm phát triển đã trở thành quan điểm phát triển khoa học mang tính hệ thống và chín muồi.

3. Sự vận dụng mang tính Trung Quốc hoá đối với thành quả phát triển văn minh của nhân loại

Trong phạm vi thế giới mà nói, lý luận phát triển và thực tế của quan niệm phát triển là sự tổng kết và phản tư đối với quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Do đã từng có hàng loạt vấn đề mang tính toàn cầu dẫn đến những hậu quả nghiêm trọng, từ sau những năm 60 của thế kỷ XX, nhân loại bắt đầu tổng kết, phản tư đối với những mâu thuẫn và vấn đề mô hình phát triển, quan niệm phát triển truyền thống; từ quan điểm phát triển kinh tế phiến diện, mô hình phát triển hướng đến quan điểm phát triển mới có thể duy trì, sự chuyển biến của mô thức phát triển đã trở thành trào lưu thời đại mang tính toàn cầu hoá.

Năm 1992, Thủ tướng Trung Quốc Lý Bằng dẫn đầu một đoàn đại biểu sang Braxin tham dự một cuộc họp của Liên hiệp quốc về vấn đề phát triển và vấn đề môi trường. Hội nghị đã yêu cầu Trung Quốc cần phải tích cực thực hiện những văn kiện quan trọng mà Đại hội đã thông qua, như “Nghị trình của thế kỷ XXI”, “Tuyên ngôn phát triển và môi trường”. Kể từ đó, vấn đề có thể tiếp tục phát triển đã trở thành nội dung quan trọng trong các bài phát biểu của các đồng chí lãnh đạo Đảng và Nhà nước. Có thể nói, từ năm 1992 đến 2002 là 10 năm Đảng và Nhà nước

Trung Quốc chủ yếu tập trung quanh vấn đề phát triển, là 10 năm học tập, tiếp thu những thành quả văn minh đương đại, là 10 năm kết hợp thành quả phát triển thực tiễn của Trung Quốc với thành quả văn minh này.

Tháng 10 năm 2003, Hội nghị TW lần thứ 3 khóa 16 đã thông qua “Quyết định của Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc đối với các vấn đề về hoàn thiện các thể chế kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa”, trên thực tế là chỉ ra việc luận giải một cách toàn diện đối với quan điểm phát triển khoa học. Đưa “quan điểm phát triển”, quan điểm thể hiện chủ đề của thời đại, vào trong Nghị quyết của Đảng, đồng thời cho rằng, quan điểm phát triển khoa học đối với toàn bộ quá trình cải cách mở cửa và quá trình hiện đại hoá vốn có vai trò chỉ đạo. Đây chính là sự thăng hoa của việc Đảng Cộng sản Trung Quốc đã kết hợp giữa thực tế Trung Quốc và thành quả phát triển văn minh nhân loại. Dứng từ góc độ này mà xem xét, quan điểm phát triển của Đảng cũng chính là sự vận dụng mang đặc thù Trung Quốc đối với những thành quả phát triển của nền văn minh nhân loại, cũng là sự giải đáp mang đặc thù Trung Quốc đối với những vấn đề phát triển của nhân loại hiện nay. Sự giải đáp, vận dụng và kết hợp này gắn chặt với thực tế phát triển của Trung Quốc, đó là sự kết hợp, vận dụng và giải đáp trong sáng tạo. Lấy dân làm gốc, phát triển toàn diện, phát triển cân đối, có thể tiếp tục phát triển, những khái niệm này cũng là điểm chung giữa Trung Quốc và quốc tế trong quan điểm phát triển, là do Trung Quốc học tập, tiếp thu nhưng căn cứ vào thực tế của chúng ta để tìm ra sự giải thích của bản thân mình. Lấy xây dựng kinh tế làm trung tâm, trên cơ sở đó thực hiện phát triển toàn diện; Hội nghị TW lần thứ 3, khóa XVI đã đưa ra “5 trụ tính thống nhất”, “5 kiên trì”; Trong các bài phát biểu, Hồ Cẩm Đào đã chỉ ra cần giải quyết đúng đắn “3 mối

quan hệ”: đối với việc giải thích các khái niệm như “lấy dân làm gốc”, v.v. đều đưa vào nội dung của Trung Quốc, làm cho các khái niệm đó chứa đựng đặc thù của Trung Quốc; còn như nói: quan điểm phát triển khoa học của chúng ta gắn kết chặt chẽ với chế độ, lý luận chủ nghĩa xã hội mang màu sắc Trung Quốc, thì cũng có nghĩa rằng quan điểm phát triển khoa học của Trung Quốc có sự khác biệt với quan niệm phát triển của nước ngoài. Đóng vai trò hạt nhân của lý luận phát triển, quan điểm phát triển của chủ nghĩa xã hội mang màu sắc Trung Quốc đã quyết định chiến lược phát triển, mô thức phát triển, con đường phát triển của chủ nghĩa xã hội mang đặc sắc Trung Quốc.

4. Sự giải đáp mới cho những vấn đề mới, giai đoạn mới và thế kỷ mới

Từ những năm 70 của thế kỷ trước, khi Trung Quốc bắt đầu cải cách mở cửa và tiến hành sự nghiệp hiện đại hoá cho đến nay, việc xây dựng quá trình hiện đại hoá, đặc biệt là xây dựng kinh tế, trải qua hơn 20 năm phát triển với tốc độ cao, đã giành được những thành tựu vĩ đại. Trung Quốc đã trở thành một nền kinh tế có sức ảnh hưởng lớn đối với nền kinh tế thế giới, được gọi là “thị trường thế giới”, lực lượng sản xuất có sự phát triển to lớn, đời sống nhân dân đã được nâng cao. Nhưng, chúng ta cũng cần tỉnh táo mà nhận ra rằng, do hơn hai mươi năm kinh tế phát triển với tốc độ cao, hơn nữa, do các thể chế kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa đang trong quá trình xây dựng và hoàn thiện, do vậy, trong quá trình phát triển kinh tế và xã hội, một số mâu thuẫn và vấn đề bắt đầu bộc lộ, điều đó không chỉ ảnh hưởng đối với sự ổn định của xã hội, mà còn ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế. Ví dụ như các vấn đề: tài nguyên, vấn đề môi trường sinh thái, vấn đề tam nông, sự cách biệt giữa các khu vực, vấn đề khoảng cách thu nhập, phân hoá giàu nghèo, vấn đề việc làm.

vấn đề mất cân đối giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển toàn diện con người, vấn đề không cân đối giữa việc hoàn thiện các thể chế kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa và việc thúc đẩy nền dân chủ chính trị xã hội chủ nghĩa, chưa có sự cân đối giữa việc thực hiện văn minh vật chất, văn minh tinh thần, văn minh chính trị và văn minh sinh thái, v.v... Những vấn đề nêu trên nếu không có sự giải quyết kịp thời, thoả đáng thì mục tiêu xây dựng toàn diện xã hội sẽ rất khó có thể thực hiện thành công.

Ngoài ra, năm 2003, thu nhập bình quân đầu người ở Trung Quốc đạt 1000 USD, đến 2020 khi mà mục tiêu xây dựng xã hội trung lưu đã đạt được, thu nhập bình quân đầu người sẽ đạt mức 3000 USD, lúc đó Trung Quốc sẽ trở thành nước có thu nhập trung bình trên thế giới. Kinh nghiệm phát triển của các nước phát triển cho thấy, đây là giai đoạn mấu chốt, quan trọng nhất trong quá trình phát triển đất nước. Cùng với việc giải quyết vấn đề no ấm, người dân từ chỗ đòi hỏi các nhu cầu cơ bản, bắt đầu chú ý nâng cao chất lượng cuộc sống. Nhu cầu của người dân ngày càng đa dạng, điều đó cũng là sự kích thích cho thị trường phát triển, tăng tốc công nghiệp hoá, thúc đẩy quá trình đô thị hoá, làm cho phát triển đạt đến thời hoàng kim của nó. Nhưng đây cũng là giai đoạn rất dễ nảy sinh mâu thuẫn giữa phát triển kinh tế và vấn đề nhân khẩu, vấn đề tài nguyên môi trường; giữa phát triển kinh tế và phát triển văn hoá xã hội và giữa các tầng lớp khác nhau trong xã hội, lại thêm cạnh tranh trên thế giới ngày càng khốc liệt, môi trường bên ngoài biến đổi phức tạp. Nếu như xử lý những vấn đề đó không đúng đắn, rất dễ đánh mất cơ hội phát triển, dẫn đến kinh tế không ổn định, thậm chí làm cho xã hội mất ổn định. Đúng như đồng chí Hồ Cẩm Đào đã nói: “Đây là một thời kỳ vừa có những động lực và tiềm lực phát triển to lớn, nhưng lại có rất nhiều khó khăn và nguy cơ, vừa là

thời kỳ có những cơ hội hiếm có lại vừa có rất nhiều thách thức, có thể nắm được cơ hội hay không, giải quyết được vấn đề hay không, thực hiện sự phát triển mới hay không, đó là một sự kiểm nghiệm quan trọng đối với năng lực lãnh đạo của Đảng, cũng chính là sự kiểm nghiệm quan trọng đối với sức sáng tạo và sự tập trung sức lực của toàn dân tộc”. Ông còn nói: “Muốn giải quyết vấn đề phát triển Trung Quốc, muốn thực hiện phát triển vừa với tốc độ cao vừa có chất lượng tốt, cần phải củng cố vững chắc và tích cực thực hiện quan điểm phát triển khoa học... chỉ có quán triệt thực hiện quan điểm phát triển khoa học, mới có thể đảm bảo cho việc phát triển xã hội toàn diện, mới có thể cơ bản thực hiện hiện đại hoá. Chúng ta nhất định phải tăng cường quán triệt tính tự giác và tính kiên trì trong việc thực hiện quan điểm phát triển khoa học kết hợp với thực tiễn, giải quyết một cách đúng đắn mối quan hệ giữa việc lấy phát triển kinh tế làm trung tâm và việc phát triển toàn diện, giữa phát triển nhanh và phát triển cân đối, nhịp nhàng, giữa phát triển hiện tại và có thể duy trì phát triển, cần phải đưa quan điểm phát triển khoa học bao trùm tất cả các phương diện và toàn bộ quá trình phát triển, thúc đẩy tất cả các ngành nghề phát triển nhanh hơn, chất lượng cao hơn”⁽¹⁾. Do vậy, quan điểm phát triển khoa học chính là chiến lược chỉ đạo tư tưởng của Đảng trong tình hình mới, giải quyết những vấn đề mới, giải quyết một cách thoả đáng những mâu thuẫn và quan hệ phát sinh trong quá trình phát triển, thúc đẩy sự điều chỉnh kết cấu kinh tế và sự chuyển biến phương thức tăng trưởng kinh tế, đảm bảo kinh tế tiếp tục được phát triển một cách

⁽¹⁾ Hồ Cẩm Đào. *Đưa quan điểm phát triển khoa học bao trùm toàn bộ quá trình phát triển*, Cầu Thị, số 1, 2005.

nhanh và vững chắc, đảm bảo lấy dân làm gốc, đảm bảo cho việc xây dựng xã hội hài hoà và xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Kiên trì và quán triệt quan điểm phát triển khoa học là một nhiệm vụ của toàn xã hội, đòi hỏi phải có sự nỗ lực của toàn Đảng, toàn dân, đòi hỏi phải có sự kết hợp liên kết của tất cả các lĩnh vực, các giai tầng, Viện Khoa học xã hội Trung Quốc cũng có “trách nhiệm không thể để cho ai được”. Xoay quanh việc quán triệt và kiên trì quan điểm phát triển khoa học, xoay quanh sự phát triển phong phú tự thân của quan điểm phát triển khoa học, các lĩnh vực triết học, kinh tế học, xã hội học, chính trị học, luật học, văn học, văn hoá, v.v.. đều đang đặt ra những vấn đề cần nghiên cứu, các nhà khoa học xã hội, triết học hoàn toàn có thể có những đóng góp của bản thân, giúp cho chúng ta, dưới sự chỉ đạo của đồng chí Hồ Cẩm Đào, kiên trì và quán triệt quan điểm phát triển, xây dựng một cách toàn diện xã hội hài hoà và xã hội chủ nghĩa, không ngừng phát huy sáng tạo đối với sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội mang màu sắc Trung Quốc.

Người dịch: TS. Chu Văn Tuấn

(Viện Triết học, Viện Khoa học xã hội Việt Nam.)

KHẢO SÁT PHƯƠNG THỨC TƯ DUY CỦA XÃ HỘI HÀI HOÀ^(*)

Dương Doanh ^(**)
Lý Chí Cường ^(***)

Việc nhìn nhận lôgic của sự biến động nội tại trong đời sống, cũng như đề xuất chiến lược xây dựng, phát triển “xã hội hài hoà” phải được bắt rễ trong bối cảnh lịch sử của sự chuyển đổi đời sống xã hội Trung Quốc đương đại, đặt trên nền tảng những phán đoán khoa học về tính chất, trạng thái, đặc trưng, xu thế biến đổi của các mâu thuẫn phức tạp trong xã hội, cho đến việc tự giác một cách sâu sắc về mục tiêu giá trị trong nội tại đời sống. Vì vậy, tư duy phát triển hình thức mới cho việc xây dựng “xã hội hài hoà” có gốc từ quy định lôgic của sự thống nhất giữa tính hiện thực và tính tương lai, tính hợp quy luật và tính hợp mục đích, tính cá thể và tính xã hội, lý luận và thực tiễn. Nó có một ý nghĩa hiện thực trực tiếp.

I. Trong nghiên cứu lý luận và hoạt động thực tiễn của việc “xây dựng xã hội hài hoà” hiện nay, sự sai lệch tư duy về nhận

^(*) Bài viết này là kết quả của một giai đoạn nghiên cứu trong đề tài khoa học cấp Nhà nước: “*Phát triển đời sống: góc độ mới trong nghiên cứu triết học Mác*” (Số hiệu đề tài: 05BZX005).

^(**) Giáo sư, Tiến sĩ, Viện trưởng Viện Nghiên cứu triết học Mác, Đại học Hoa Kiều, nghiên cứu viên hậu tiến sĩ Khoa Triết học, Đại học Nam Khai, Trung Quốc.

^(***) Phó Giáo sư, Viện Nghiên cứu triết học Mác, Đại học Hoa Kiều, Trung Quốc

thức và sự nhầm lẫn về nguyên tắc giá trị đối với “xã hội hài hoà” dẫn đến một loạt các sai lầm về tư duy, hình thành các phương thức tư duy sai lầm, ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính chính đáng và tính khoa học của việc nghiên cứu lý luận về “xã hội hài hoà”.

1. Phương thức duy tâm về lịch sử. Phương thức này nhìn nhận việc xây dựng xã hội mang một tính chất riêng đơn thuần là một quá trình của quan niệm. Xây dựng một xã hội cần đối mặt trực diện với mâu thuẫn hiện thực, thông qua việc giải quyết mâu thuẫn hiện thực để xây dựng một thể chế xã hội hợp lý. Để xây dựng xã hội hài hoà, cần dũng cảm nhìn thẳng vào những mâu thuẫn hiện thực dẫn đến bất hài hoà, hiện thực hoá sự hài hoà nhờ việc giải quyết các mâu thuẫn đó. Căn cứ vào phép biện chứng duy vật, việc xây dựng xã hội hài hoà phải lấy vô số các vấn đề bất hài hoà khác nhau làm tiền đề, nghĩa là phải đối diện với những vấn đề của hiện thực. Còn phương thức duy tâm về lịch sử luôn luôn tránh mâu thuẫn hiện thực, cho rằng thay đổi quan niệm thì sẽ thay đổi ngay được hiện thực. Phương thức này không thể nào lý giải được quan niệm thực ra là sự phản ánh mâu thuẫn hiện thực, không hiểu rằng lý tưởng xây dựng xã hội hài hoà là yêu cầu khách quan của nền tảng kinh tế xã hội chủ nghĩa của chúng ta, không chú ý đến các hiện tượng bất hài hoà trong xã hội hiện tại có căn nguyên từ vô số các hành vi phá hoại nền tảng kinh tế xã hội chủ nghĩa, bởi vì không coi trọng vấn đề phương hướng cải cách chính đáng. Do đó, nếu theo phương thức này, kết quả tốt nhất mà sự nỗ lực xây dựng xã hội hài hoà mang lại cũng chỉ là giải quyết được phần ngọn, chứ không giải quyết tận gốc rễ, căn bản của vấn đề.

2. “**Phương thức chủ nghĩa đạo đức**”. “Chủ nghĩa đạo đức”⁽¹⁾, xét về bản chất, có hai tầng hàm nghĩa liên quan chặt chẽ đến nhau, *một là*, viện đến nguyên tắc nhân tính trừu tượng, lấy thước đo luân lý hoặc tiêu chí đạo đức của bối cảnh siêu lịch sử để tiến hành phán đoán đạo đức và đánh giá luân lý ngoại tại của cuộc sống hiện thực, quan hệ cuộc sống cũng như nguyên tắc cuộc sống; *hai là*, tiến hành phục hồi đạo đức cho cuộc sống hiện thực, lấy đạo đức làm thước đo tối thượng, tuân theo lập trường giá trị “bản thể đạo đức” của chủ nghĩa đạo đức. Sự thiết định tiên nghiệm về nhân tính của chủ nghĩa đạo đức dẫn đến tính phản lịch sử và bản chất trừu tượng của “chủ nghĩa đạo đức”, tạo nên một loại quán tính tư duy mạnh mẽ được sinh ra từ trước thời hiện đại, cố định hoá tư duy của con người. Trong nghiên cứu “xã hội hài hoà” hiện nay, loại phương thức tư duy này biểu hiện đặc biệt nổi trội, những ảnh hưởng tiêu cực của nó có thể được xếp lên hàng đầu.

Loại phương thức này coi “xã hội hài hoà” mà Trung Quốc đương đại muốn xây dựng có tính nhất trí hoặc tính đồng chất về giá trị nội tại với cuộc sống “viên dung” trong ý nghĩa nhân luân Trung Quốc cổ đại, cho rằng xã hội hài hoà chính là xã hội “đại đồng”, là một xã hội “nước nhỏ dân ít” (tiểu quốc quả dân), “thái bình thịnh thế” với các tính chất tình cảm tràn trề, nhân luân có thước độ, tông pháp có trật tự, địa vực có giới hạn, lời nói có giới hạn, quan hệ giữa người với người là hoà mục; rằng, phương pháp và cách thức hiện thực hoá xã hội hài hoà quan trọng nhất là dựa vào giáo hoá đạo đức, giải phóng sức mạnh quy phạm luân lý để quản chế các khó khăn về mặt đạo đức do

⁽¹⁾ Dương Doanh. *Bàn về luân lý chính trị của chủ nghĩa phi đạo đức*. Tạp chí *Triết học động thái*, kỳ 2, 2005.

việc hiện nay “nhân tâm không bằng đời xưa” (nhân tâm bất cổ), đồng thời đạo đức hoá và tinh thần hoá nội tại các mâu thuẫn trong đời sống xã hội hiện thực, nuôi dưỡng sự khoan dung và nhân nhĩn cá nhân thì có thể hoá giải được sự chênh lệch về lợi ích của mọi người, thậm chí có thể hoá giải cả một hệ thống các hiện tượng tha hoá, bất công bằng và phi nghĩa trong xã hội.

Phân tích thấu suốt phương thức này, chúng ta có thể dễ dàng nhận ra lôgic tư duy nội tại và lập trường giá trị của nó: “Phương thức chủ nghĩa đạo đức” lấy việc thẩm định và chẩn đoán đạo đức cho đời sống xã hội làm căn cứ hiện thực, lấy giáo hoá đạo đức làm liều thuốc trị liệu, hoá giải sự bất hài hoà trong xã hội, lấy “khoan dung” đạo đức của cá thể làm trung gian, lấy bản vị đạo đức trừu tượng làm thước đo giá trị, lấy việc hoá giải xung đột đạo đức giữa các cá thể, các cộng đồng làm mục tiêu, lấy hài hoà của trật tự luân lý xã hội làm quy chuẩn, lấy “thẩm mỹ đạo đức” để tiến hành khảo sát toàn bộ hiện trạng xã hội. Đây là sự trỗi dậy và biến dạng của các dấu tích tư duy đạo đức xã hội không rõ ràng trong thời hiện đại. Sai lầm căn bản của phương thức này là bỏ quên sự khác biệt mang tính thời đại giữa “xã hội hài hoà” mà Trung Quốc hiện đang xây dựng với “xã hội hài hoà” của Trung Quốc thời cổ, không thấy Trung Quốc đương đại xây dựng xã hội hài hoà trên nền móng các hoạt động lịch sử mang tính hiện đại; đồng thời, không thấy rằng, lôgic tư bản đã sớm nghiền nát “chủ nghĩa bình quân” nguyên thuỷ và “hài hoà” trong “ảo tưởng đạo đức” được đặt nền móng trên chủ nghĩa đạo đức. tạo nên một loạt chênh lệch lợi ích, đối kháng lợi ích không thể điều hoà, những mâu thuẫn nghiêm trọng trong thế giới hiện thực mà sức mạnh đạo đức khó có thể hoá giải. Chính vì vậy, “phương thức chủ nghĩa đạo đức” đã rơi vào sai lầm của sự lệch lạc đời sống và đảo lộn giá trị, tư duy đó là một loại tư duy

hướng về quá khứ, mang tính phản động, thực chất là tuân theo nguyên tắc “phục cổ” giá trị đạo đức. Không thể phủ nhận rằng, do ảnh hưởng của nhiều nguyên nhân từ tâm lý văn hoá dân tộc, trong lý luận nhìn nhận đánh giá và tiến hành xây dựng hiện thực xã hội hài hoà ở Trung Quốc hiện nay, “phương thức chủ nghĩa đạo đức” vẫn được duy trì trong quan niệm của mọi người, thậm chí còn khống chế phương thức tư duy và phán đoán giá trị của họ; do vậy, chúng ta cần phải đặc biệt coi trọng vấn đề này, đồng thời phải xử lý tốt các mặt tiêu cực của nó.

3. “Phương thức đấu tranh giai cấp”. Nếu như nói “phương thức chủ nghĩa đạo đức” không coi sự chênh lệch lợi ích dẫn đến tính đa dạng và sự thay đổi phức tạp cho phương thức tồn tại và lập trường giá trị, lấy sự phục hồi đời sống cổ đại hay phương thức sống mà kinh tế tiểu nông đóng vai trò chủ đạo làm cốt lõi, tiền đề và điểm bắt đầu cho việc xây dựng xã hội hài hoà, lấy luân lý, đạo đức làm tiêu chuẩn để đánh giá đời sống xã hội có hài hoà hay không, hoặc phạm vào sai lầm của chủ nghĩa đạo đức trùu tượng, phi lịch sử, thì “phương thức đấu tranh giai cấp” lại đi sang một cực đoan khác. Nó mở rộng và phát triển một loạt mâu thuẫn lợi ích và mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân được sinh ra từ kết cấu nhị nguyên trong đời sống kinh tế hiện thực Trung Quốc sang lĩnh vực chính trị, lĩnh vực ý thức: cường điệu sự thay đổi kết cấu quyền sở hữu tài sản xã hội, vốn là đối tượng của “chuyên chính” nay đã chuyển sang lĩnh vực của nhân dân, cho rằng “chủ doanh nghiệp tư nhân” chính là “nhà tư bản” mà không nhận thức được điều đó thuộc phạm trù người lao động hợp pháp, v.v.; cường điệu và cứng nhắc hoá các mâu thuẫn có thể điều chỉnh, hoá giải thông qua sự điều chỉnh và sáng tạo chế độ xã hội, liên tục khẳng định tính đối lập, thậm chí đối kháng giữa “kẻ bóc lột” và “người bị bóc lột”, đồng thời diễn

giải một cách lệch lạc cái gọi là tính đối lập hay tính đối kháng này thành mâu thuẫn mang tính đối kháng giữa “chính phủ và dân chúng”, “Đảng và không Đảng”, cá nhân và xã hội. Chính vì vậy, trong kết cấu của loại phương thức này, xây dựng xã hội hài hoà là không ngừng triển khai đấu tranh giai cấp, đồng thời dựa vào lý do duy trì quyền lực để phê phán và phủ định “đặc quyền thối nát”, “đám đông thể lực mạnh”, v.v..

Nói một cách khách quan, phương thức này nhận ra sự chênh lệch về lợi ích của xã hội, tính đa dạng và tính phức tạp của mâu thuẫn xã hội. Bởi vì, cùng với quá trình xây dựng kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa, sự phân hoá lợi ích, phân hoá giai tầng trong lĩnh vực đời sống kinh tế xuất hiện một loạt hiện tượng tha hoá, “vật” biến thành mục đích, con người ngày càng bị đẩy ra khỏi cuộc sống của chính mình; trong quá trình xây dựng văn minh chính trị xã hội chủ nghĩa, không xử lý kịp thời một loạt sự hủ bại, đặc quyền lẫn tha hoá quyền lực, không có sự bảo đảm thường xuyên cho quyền lực và lợi ích của nhân dân; lĩnh vực đời sống công cộng xã hội mới ở thừa sơ khai, giám sát xã hội vẫn còn dựa vào các thể lực cũ. Từ góc độ phát hiện mâu thuẫn xã hội, loại phương thức này là tích cực và có ý nghĩa. Song, trên nguyên tắc giá trị và phương thức tư duy, loại phương thức này lại có vấn đề nghiêm trọng. Nó đã đánh đồng một cách sai lầm giai đoạn đầu của sự phát triển chủ nghĩa xã hội với giai đoạn tích lũy nguyên thủy của chủ nghĩa tư bản, tạo ra sự đảo lộn lịch sử trong việc xác nhận bối cảnh đời sống. Đồng thời, đặc tính tư duy phiến diện của nó vẫn tuân thủ tính đối kháng và do vậy, như là phiên bản đương đại của tư duy đấu tranh giai cấp nhị nguyên đối lập cũ. Phương thức này chọn lựa, miêu tả một loạt các mâu thuẫn hiện thực, mở rộng phạm vi của mâu thuẫn, vẽ một cách sai lầm đường biên của mâu thuẫn không đối kháng

thành mâu thuẫn đối kháng, cắt đoạn và cố định hoá vấn đề đang phát triển - biểu hiện cụ thể của phương thức tư duy kinh nghiệm. Biểu hiện ra bên ngoài của nó là đặt nguyên tắc giá trị "lợi ích nhân dân" lên cao nhất, song trong tầng sâu chính là tuân thủ chủ nghĩa cá nhân hẹp hòi và chủ nghĩa đạo đức trống rỗng, bởi vì tầm nhìn của loại phương thức này chỉ thấy "vấn đề" chứ không thấy sự tiến bộ và phát triển của xã hội; chỉ nhìn thấy nhân tố bất lợi trong quá trình xây dựng xã hội hài hoà chứ không nhìn thấy cơ sở vững chắc mà tiến bộ xã hội đã đặt nền tảng cho quá trình xây dựng xã hội hài hoà; chỉ nhìn thấy sự chênh lệch về lợi ích trong nhân dân chứ không nhìn thấy tính nhất trí nằm trong sự chênh lệch đó. Vì vậy, *một mặt*, nó ra sức quán triệt sự khoan dung mang ý nghĩa đạo đức chung chung; *mặt khác*, lại thiếu sự khoan dung chân thực, mang tính lịch sử đối với phát triển xã hội và quan trọng hơn nữa, phương thức này làm mất đi tính lịch sử của tự thân đời sống. Vì vậy, xét về mặt bản chất của nó, loại phương thức này không phải là tư duy mang tính xây dựng.

4. "Phương thức thực chứng hoá". Phương thức này lại thiên lệch về việc nghiên cứu sự hài hoà tự thân của các lĩnh vực, các ngành nghề, các chức vụ, các khu vực khác nhau, mà thiếu hẳn việc khảo sát sự hài hoà trong quan hệ nội tại giữa chúng và đưa ra bức tranh rời rạc về quá trình xây dựng xã hội hài hoà. Nếu như vậy thì kết quả của nó chỉ là sự hài hoà cục bộ. Loại phương thức tư duy này lấy ngành nghề, khu vực... làm biên giới để tiến hành xây dựng xã hội hài hoà, đặt các ngành nghề, khu vực trong mỗi quan hệ mang tính ngoại tại, hệ quả tiêu cực mang lại là chỉ có thể bảo vệ ngành nghề, bảo vệ địa phương, khiến cho sự chênh lệch và mâu thuẫn giữa các ngành nghề, các khu vực ngày càng trở nên sâu sắc và phức tạp hơn. Điều này

hoàn toàn ngược với nguyên tắc tính chính thể của tư duy hài hoà. Quan hệ giữa cách thức và mục đích ở đây đã rơi vào thế đối lập sâu sắc.

Đồng thời, phương thức này còn dựa vào những nguyên tắc lượng hoá, hạ thấp việc xây dựng xã hội hài hoà thành các tiêu chuẩn vật hoá mang tính định lượng, có thể đo đếm, có thể chỉ số hoá. Do vậy, để đánh giá một xã hội có hài hoà hay không, các tham số và thước đo quan trọng nhất nằm ở trạng thái biến đổi của "hệ số Gini", ở mức độ tham dự chính trị của công chúng, cũng như ở mức độ công khai hoạt động của chính phủ cho đến mức độ hài lòng của người dân, thậm chí là tỉ lệ tội phạm xã hội, v.v.. Đúng là những chỉ số có thể lượng hoá này có ý nghĩa trên một trình độ nhất định, thể hiện trạng thái hiện thực và tính khả năng thay đổi mâu thuẫn của nó trong quan hệ mâu thuẫn giữa các lĩnh vực thuộc đời sống xã hội khác nhau có điều hoà hay không. Song, "xã hội hài hoà" không chỉ là trạng thái xã hội được kỹ thuật hoá, lượng hoá tiêu chuẩn, càng không phải là một hạng mục công trình được kỹ thuật hoá, mà nó là sự vận động của cả hệ giá trị mang tính chính thể, tự mình cải tạo của xã hội hiện thực, trong đó bao hàm việc xác lập, thay thế và thực thi nguyên tắc giá trị hệ thống và sự sinh thành hệ thống giá trị mới. Do đó, về mặt bản chất, xây dựng xã hội hài hoà là tích cực phát triển những cái hữu ích và loại bỏ những cái lỗi thời trong một loạt các mâu thuẫn của đời sống hiện thực. Phương thức nghiên cứu thực chứng đánh đồng quá trình cải tạo giá trị xã hội với thực tiễn một "công trình" xã hội được cụ thể hoá, dừng lại ở bình diện tính nhận biết, chú trọng đến các biểu hiện cảm tính về trạng thái quan hệ xã hội, quán triệt nguyên tắc tư duy công cụ, yếu kém trong việc vươn tới giá trị căn bản của xã hội hài hoà. Đây là kết quả tất yếu của phương thức tư duy kỹ thuật hoá và

thực chứng hoá. Phương thức này sẽ dẫn đến việc theo đuổi các đặc trưng biểu hiện ra bên ngoài và bởi vậy, nó là phương thức tư duy dừng ở bề mặt, cần phải được nâng cao, cần được sâu sắc hoá hơn nữa.

5. “Phương thức Utopia” (xã hội không tưởng). Tư duy Utopia là một loại tư duy mang tính giải phóng hướng về tương lai, nó lấy việc phê phán hiện thực làm phẩm chất cho tính siêu việt và tính tương lai của mình. Giống như một số nhà nghiên cứu đã chỉ ra: “Tác dụng của Utopia là cổ vũ nhân dân rũ bỏ sự trói buộc của lịch sử, phản đối các quy tắc thông thường, phá vỡ các trật tự mặc định. Từ trong bản chất, tư tưởng Utopia đã bao chứa “tính lật đổ”, nó khiến cho nhân dân dám tưởng tượng, không chịu bất cứ sự hạn chế nào”⁽¹⁾. Chính vì có đặc trưng nội tại mang tính đột phá đối với hạn định hiện thực xuất phát từ lập trường tương lai, nên nó luôn mang trong mình giá trị dẫn đường không bao giờ tụt hậu, có khả năng khích lệ, khơi gợi sức mạnh tinh thần to lớn. Tuy nhiên, “Utopia” sở dĩ là Utopia, bởi vì bản thân nó không có cơ sở và điều kiện hiện thực, cắt đứt mối liên hệ nội tại giữa “vốn là” và “nên là”, dồn sức thiên lệch về phía “nên là”, xây dựng “chí thiện” vĩnh hằng mà coi nhẹ tác dụng nâng đỡ của sức mạnh vật chất, coi nhẹ tính quy định lịch sử của “nên là”, của lý tưởng cũng như tính thay đổi, tính sinh thành không ngừng của mục tiêu tương lai, khiến nó tự rơi vào trạng thái trống rỗng, chung chung. Đây là sự phân định mang tính nguyên tắc với con đường do chủ nghĩa hiện thực tương lai mở ra mà chủ nghĩa Mác đã nhấn mạnh.

⁽¹⁾ Trương Huệ Hoa. *Đại cách mạng và Utopia*. Trung Quốc đối ngoại phiên dịch xuất bản công ty. 9 - 2003

Không thể phủ nhận rằng, trong nghiên cứu xây dựng “xã hội hài hoà” tồn tại một phương thức tư duy mà chúng ta gọi là “phương thức nghiên cứu Utopia”. Phương thức này không coi việc xây dựng xã hội hài hoà là một hoạt động hiện thực, luôn vận động không ngừng trong thực tiễn và là quá trình lịch sử tự phủ định, tự phát huy cái hay và rũ bỏ cái dở, tự xây dựng đời sống xã hội; không coi xã hội hài hoà là một quá trình điều chỉnh và hoàn thiện không ngừng các nhân tố bất hài hoà trong xã hội hiện thực. Nó quên rằng, việc xây dựng xã hội hài hoà chính là quá trình tự mình thay đổi, tự mình cách mạng các loại quan hệ trong thế giới sống chứ không thể có một trạng thái đã hoàn thành. Vì vậy, phương thức này biến “xã hội hài hoà” thành một mục tiêu “nên là”, một “mục tiêu” trong trạng thái “chờ đợi” xa xăm đối với chúng ta, một “sự thực mục tiêu” mang tính có thể miêu tả với tính chất đã định sẵn. Đây là sự thể hiện cụ thể của tư duy mang tính thực thể. Chính vì vậy, phương thức này coi nhẹ điều tra hệ thống và tìm hiểu sâu sắc về tính phức tạp, tính gay gắt của mâu thuẫn hiện thực trong nền kinh tế thị trường hiện đại, “lấy tưởng tượng thay cho hiện thực”, cuối cùng xây dựng mục tiêu giá trị mà xã hội hài hoà tạo ra cũng chính là đánh mất đi sức mạnh quy phạm giá trị và sức mạnh phát động hiện thực của nó. Đi từ mục tiêu, nguyên tắc, lý luận, tức là xuất phát từ cái đáng làm (cái nên là, phải là), từ lý tưởng, dựa theo sự lôgic “nên là”, phương thức này suy luận ra con đường tinh thần của nó, biểu hiện như một hướng đơn nhất mang tính phủ định và siêu việt về hiện thực; song, đối với hiện thực, nó lại thiếu sự phân tích, mổ xẻ sâu sắc, đồng thời chúng ta cũng không thể tìm thấy ở nó điểm khởi đầu siêu việt cũng như nền tảng sinh thành mang tính tương lai.

Đương nhiên, chúng ta khái quát những sai lầm tư duy trong việc nghiên cứu “xây dựng xã hội hài hoà” thành bốn khuynh hướng cơ bản, song rõ ràng là không chỉ có bốn sai lầm này. Trên thực tế, sai lầm tư duy tồn tại dưới vô vàn hình thái khác nhau, nhưng là sự biến dạng của bốn phương thức tư duy sai lầm cơ bản này. Đồng thời, do lôgic quan hệ giữa lý luận và hiện thực nên sai lầm của tư duy sẽ gây ra những điều bất hợp lý trong thực tiễn, bắt chúng ta trả giá một cách không cần thiết cho việc xây dựng xã hội hài hoà hiện thực. Vì vậy, việc xử lý tốt vấn đề này không chỉ có ý nghĩa về mặt lý luận, mà còn mang giá trị hiện thực trực tiếp.

II. “Xây dựng xã hội hài hoà” mang trong mình một phương thức tư duy vô cùng độc đáo, chỉ có tiến hành tìm hiểu, phản tư, phê phán, chỉnh sửa và vượt qua tư duy sai lầm mới thể hiện tính hợp lôgic và tính khả thi hiện thực của việc xây dựng “xã hội hài hoà” từ bình diện ý thức, quan niệm và phương thức tư duy.

Trước hết, “xây dựng xã hội hài hoà” bao hàm lôgic mang tính phủ định đời sống, cụ thể hoá thành tư duy mang tính sinh thành thực tiễn. “Xã hội hài hoà” không phải là “sự thực” ngay hiện tại, mà là định hướng giá trị “xây dựng” cần đạt đến. “Xây dựng”, về mặt bản chất, là khởi đầu, phát động tư duy, ý thức và nhận thức một cách đầy đủ về hiện thực, đưa đến hệ thống hoá các hoạt động thực tiễn cảm tính. Đây là yêu cầu nội tại buộc chúng ta phải tuân theo nguyên tắc của chủ nghĩa hiện thực, quán triệt mục tiêu giá trị lý tưởng; đồng thời, bằng hoạt động thực tiễn, loại bỏ hàng loạt nhân tố “mang tính bất hài hoà” tồn tại trong đời sống hiện thực. Nếu không như vậy, chắc chắn sẽ xuất hiện sự phân liệt nhị nguyên, bước vào vết xe đổ của

“Utopia”. Bởi vì, xã hội hài hoà không bao giờ thoát ly khỏi “hiện thực”, dựa theo “phải nên như thế” mà nguyện vọng chủ quan muốn xây dựng; trái lại, nó phải bắt rễ từ đời sống hiện thực. về mặt bản chất, là sự vứt bỏ cái xấu và phát triển cái tốt của bản thân cuộc sống hiện thực. Với xã hội hiện thời, đó chính là cuộc sống hiện thực không ngừng tiến hành hoạt động siêu việt mang tính phủ định chính mình. Đặc trưng lôgic này đã thể hiện rất rõ trong việc C.Mác phê phán các nhà “chủ nghĩa xã hội không tưởng” khi họ coi “chủ nghĩa cộng sản” như là một sai lầm mà tư duy phạm phải do dựa theo một lôgic chủ quan nào đó để xây dựng “lý tưởng”. C.Mác nói: “Đối với chúng ta, chủ nghĩa cộng sản không phải là **trạng thái** cần phải xác lập, không phải là hiện thực cần thích ứng với **lý tưởng**. Cái chúng ta gọi là chủ nghĩa cộng sản là một sự vận động **mang tính hiện thực** để tiêu diệt trạng thái xã hội hiện tại. Điều kiện của cuộc vận động này được sinh ra từ các tiền đề hiện hữu”⁽¹⁾. Chúng ta thấy rằng, việc chẩn đoán, nắm bắt một cách chính xác, sâu sắc tính chất, trạng thái đời sống hiện thực cùng những mâu thuẫn của nó cũng trực tiếp trở thành điều kiện chủ quan của nền tảng hiện thực cho việc “xây dựng xã hội hài hoà”. Nhân tố này trực tiếp ảnh hưởng đến tính đáng tin của nguyên tắc “tất cả phải xuất phát từ thực tế” cũng như tính khả thi của sách lược, chiến lược hoạt động thực tiễn.

Ở đây, chúng ta phải tuân thủ nguyên tắc phương pháp luận “chủ nghĩa duy vật” của chủ nghĩa Mác, kiên quyết không che giấu, không tô vẽ các vấn đề của hiện thực, phải xuất phát từ lập trường lý luận khách quan, “thực tiễn” chứa đựng trong đó sự bảo đảm nhận thức đúng đắn hiện thực chân chính. Bởi lẽ, hoạt

⁽¹⁾ *Tuyển tập Mác - Ăngghen*, q.1. Nhân dân xuất bản xã, 1995.

động thực tiễn là một quá trình thông qua phương pháp vật chất để không ngừng giải quyết các vấn đề hiện thực. không ngừng phát hiện vấn đề, giải quyết vấn đề, xây dựng nội dung chân thực của thực tiễn. Do vậy, “xây dựng xã hội hài hoà”, về mặt bản chất, chính là xuất phát từ bối cảnh đời sống Trung Quốc đương thời phát triển theo tính hiện đại để giải quyết những vấn đề tồn tại trên các bình diện chính trị, kinh tế, văn hoá tinh thần và xã hội của đời sống hiện thực Trung Quốc; từ đó, khiến “xã hội hài hoà” không ngừng nảy nở, phát triển và được “hiện thực hoá”. Chính xem xét từ ý nghĩa này, đời sống hiện thực không ngừng thông qua giải quyết mâu thuẫn để hướng tới tương lai, tạo thành tính quy định lôgic nội tại tự thân “xây dựng xã hội hài hoà”. Điều này, về cơ bản, đã phủ định phương thức tư duy tĩnh tại.

Thứ hai, việc “xây dựng xã hội hài hoà” phải tuân thủ tư duy của chính chủ thể đời sống. Xây dựng xã hội hài hoà là một công trình hệ thống hoá lập thể, đa chiều cạnh; nó đòi hỏi xuất phát từ các bình diện ý thức, tư duy hài hoà, xây dựng chế độ hài hoà, cơ chế và mô thức vận hành hài hoà, tâm lý hài hoà, tình cảm hài hoà,... để tiến hành xem xét và kiểm tra. Chỉ có như vậy mới không dẫn đến tình trạng một bình diện nào đấy, một mắt xích nào đấy bất hài hoà gây nên sự gãy đoạn hài hoà xã hội hay nảy sinh xung đột mới. Vì vậy, trong đời sống xã hội, bất luận chủ thể là cá thể hay tập thể đều lấy góc độ sinh tồn tự thân làm điểm khởi đầu, biến công trình xã hội vĩ đại là xây dựng hệ thống xã hội hài hoà thành ý thức và hành vi tự giác của mỗi một chủ thể đời sống, điều này thể hiện một cách sâu sắc tính chủ thể của xã hội hài hoà.

Nói một cách cụ thể, xây dựng xã hội hài hoà phải được tiến hành từ 3 phía là chính phủ, đoàn thể xã hội và cá nhân, mỗi

phía đều làm hết sức mình, đều hợp tác hỗ trợ lẫn nhau. Trong đó, 1/ Chính phủ giữ chức năng mang tính chủ đạo không thể thay thế. Đóng vai trò hàng đầu trong cơ cấu quyền lực công cộng xã hội, chức năng trọng yếu của chính phủ là thông qua cải cách sâu rộng hơn, cải biến và thể hiện chức năng phục vụ hiện đại của nó, quán triệt ý thức quản lý nhà nước theo quan điểm phát triển khoa học, nâng cao chức năng điều chỉnh chiến lược của chính phủ, thực hiện hành chính theo pháp luật, thể hiện tinh thần pháp trị hiện đại; từ đó, thực hiện việc quyết định và điều tiết chênh lệch lợi ích xã hội, thu hẹp khoảng cách về lợi ích trong xã hội, giảm thiểu biến động xã hội do các loại mâu thuẫn gây ra, hoá giải sự căng thẳng của các loại mâu thuẫn, tập hợp các nguồn lực có lợi, bảo hộ sự phát triển xã hội lành mạnh, tốt đẹp, đồng thời thể hiện một cách đúng đắn địa vị mang tính chủ đạo của chính phủ trong quá trình xây dựng xã hội hài hoà. 2/ Cộng đồng là sức mạnh chủ thể của việc xây dựng xã hội hài hoà. Trong quá trình xây dựng xã hội hài hoà, cộng đồng gắn kết với chính phủ và cá nhân, lôi kéo truyền thống và hiện đại, đối thoại dân tộc với thế giới, trở thành sức mạnh tổng hợp xã hội to lớn một cách tự nhiên và khách quan. Nhìn trong lịch sử, quần chúng không ngừng phân hoá, hợp nhất và phát sinh, khiến đời sống xã hội có nội dung ngày càng phong phú, có quan hệ ngày càng phức tạp. Đồng thời, quyền lợi và lợi ích xã hội cũng thể hiện ra thông qua sự tồn tại đa dạng hoá của các cộng đồng, sự khác biệt giai cấp giản đơn và vĩ mô trước đây cùng với những mâu thuẫn mang tính đối kháng do nó sinh ra đã được thay thế bởi những mâu thuẫn mang tính phi đối kháng của sự đa dạng hoá các tổng hợp lợi ích khác nhau. Điều này yêu cầu cộng đồng phải được bồi dưỡng các hình thái mới của giá trị quan văn hoá cộng đồng hiện đại, tăng cường sự tác động qua lại giữa nó

với nhà nước, với chính phủ; thực hiện và nâng cao việc nhà nước, chính phủ dựa vào sức mạnh tổng hợp xã hội của cộng đồng, cho đến việc xác lập các phương thức cho nguyên tắc quan hệ hiện đại giữa các cộng đồng khác nhau, phát huy chức năng giá trị đặc biệt của nó là hoá giải các mâu thuẫn quan hệ lợi ích khác nhau. 3/ Cá nhân là đối tượng thụ hưởng cuối cùng của việc xây dựng xã hội hài hoà, đồng thời là chủ thể sáng tạo đích thực của xã hội hài hoà. Nếu tách rời từng cá nhân cụ thể trong đời sống hiện thực, xã hội hài hoà chỉ còn là hư vô, trống rỗng; vì vậy, nền tảng cốt lõi nhất để xây dựng xã hội hài hoà là phải phát huy một cách toàn diện tính sáng tạo chủ thể của cá nhân. Điều này yêu cầu mỗi một cá thể trong đời sống hiện thực trước hết phải thiết lập ý thức tự giác của chủ thể xã hội hài hoà, từ đó xác lập một quan niệm sống thống nhất giữa trách nhiệm, quyền hạn và lợi ích, bồi dưỡng năng lực cá thể, không ngừng nâng cao quan niệm nghề nghiệp cho đến xây dựng một quan niệm công dân thống nhất giữa pháp trị hiện đại và luân lý hiện đại.

Thứ ba, “xây dựng xã hội hài hoà” phải quán triệt tư duy biện chứng, phi tuyến tính, quan hệ đa diện. Đối mặt với không gian sống hiện đại, đời sống chính trị, đời sống kinh tế, đời sống văn hoá, đời sống xã hội đã trở nên tương đối độc lập, tự chủ, đồng thời được nới rộng ra rất nhiều giới hạn phát triển; cơ thể xã hội hiện đại không còn là một xã hội có tính đơn chất, mà mang trong mình những mâu thuẫn vô cùng đa dạng và nhiều tầng bậc. Diện mạo chính thể xã hội cũng như các xu hướng phát triển bị chế ước bởi rất nhiều quan hệ chông chéo. Vì vậy, xây dựng xã hội hài hoà phải đối diện với các mâu thuẫn mang tính biến động, tính giao thoa và tính đa tầng được thể hiện thành “sinh thái mâu thuẫn”, phải sửa đổi phương thức tư duy cơ giới, tuyến tính và phiến diện, đồng thời tuân thủ và xây dựng tư duy

tương thích với xã hội hài hoà. Chỉ như vậy mới có thể vừa nắm bắt được cốt lõi, vừa chú trọng đến toàn cục trong việc kiến thiết chính trị, kinh tế, văn hoá và xã hội; từ đó, mới duy trì được độ chặt chẽ của các mối liên quan mật thiết, có trật tự giữa các công việc kiến thiết. Đồng thời, “xã hội hài hoà” không phải là một “thực thể” được vật hoá một cách tĩnh tại, mà là một sự sinh thành trong mối quan hệ vận động của đời sống hiện thực. Điều này yêu cầu chúng ta phải vượt qua tư duy mang tính thực thể, xác lập phương thức tư duy quan hệ, chống lại tư duy cứng nhắc và thiên lệch.

Thứ tư, “xây dựng xã hội hài hoà” thấm nhuần nguyên tắc và ý thức giá trị “lấy con người làm gốc” – cái nền tảng bảo đảm và trợ giúp tính hợp pháp của việc xây dựng xã hội hài hoà. “Con người” vừa là sức mạnh chủ thể trong quá trình xây dựng xã hội hài hoà, vừa là đối tượng thụ hưởng cuối cùng những thành quả của việc xây dựng xã hội hài hoà; thước đo của con người, thước đo của chủ thể là nguyên tắc cuối cùng, cao nhất, được nhìn nhận từ chính ý nghĩa này. Việc xây dựng xã hội hài hoà chứa đựng trong nó đầy đủ nguyên tắc nhân đạo và sự quan tâm sâu sắc đến đời sống tinh thần của con người. Đây chính là sự cụ thể hoá và hiện thực hoá quy định giá trị và tinh thần luân lý của chủ nghĩa xã hội. Vì vậy, xây dựng xã hội hài hoà, về mặt bản chất, phải tiến hành phản tư, phê phán và cải tạo các quan điểm, nguyên tắc giá trị đã tồn tại trong các chế độ cho đến việc xác lập và hiện thực hoá các ý thức giá trị và nguyên tắc giá trị mới. Xa rời thước đo giá trị và tư duy giá trị “lấy con người làm gốc”, việc xây dựng xã hội hài hoà sẽ mất phương hướng và động lực cơ bản của nó, và chắc chắn sẽ xuất hiện hàng loạt hiện tượng tha hoá mới.

Trong thực tiễn xây dựng xã hội hài hoà, sự kiên trì “lấy con người làm gốc” tuyệt đối không phải là một mệnh đề trừu tượng, mà cần hiện thực hoá một cách cụ thể, quán triệt bằng được nguyên tắc “lợi ích nhân dân cao hơn hết”; từ đó, quyền lợi hợp pháp của quần chúng nhân dân có được bảo vệ hay không, yêu cầu phát triển chính đáng của quần chúng nhân dân có được đáp ứng hay không, tính tích cực, tính sáng tạo của nhân dân có được tôn trọng và cổ vũ hay không, năng lực của con người có được phát huy hay không,... chính là tiêu chuẩn cuối cùng để kiểm nghiệm việc xây dựng xã hội hài hoà thành công hay thất bại. Nói một cách đơn giản, chỉ có cụ thể hoá ý thức giá trị và nguyên tắc giá trị “lấy con người làm gốc” thành tư duy giá trị “lấy con người làm gốc”, hiện thực hoá nó trong việc thực thi đổi mới chế độ, hoạch định chính sách, thì mới có thể khiến việc xây dựng xã hội hài hoà trở thành nguồn hạnh phúc chân thực cho nhân dân.

Thứ năm, quan điểm duy vật về lịch sử là hòn đá tảng lý luận cho “xây dựng xã hội hài hoà”. Quan điểm phát triển khoa học là sự vận dụng đương đại của quan điểm duy vật về lịch sử, là bảo đảm lý luận cho việc xây dựng thuận lợi xã hội hài hoà. Bởi vì, quan điểm phát triển khoa học vượt lên trên tư duy nhị nguyên vốn tách rời tính hợp quy luật và tính hợp mục đích, nó nhấn mạnh đến sự thống nhất giữa “tính hợp quy luật” và “tính hợp mục đích” trong thực tiễn hiện thực; đồng thời, quan điểm phát triển khoa học cũng vượt khỏi xu thế giá trị phát triển xã hội đơn hướng và biến dạng, nó chú trọng đến phát triển điều hoà tính chỉnh thể, tính thống nhất xã hội, từ đó đảm bảo cho quá trình phát triển xã hội điều hoà trật tự, tràn đầy sức sống. Đây là

nguyên tắc chỉ đạo căn bản, không những có thể cổ vũ mạnh mẽ tính năng động chủ quan của nhân dân, mà còn tránh rơi vào sai lầm xuất phát từ nguyên tắc, mục đích và nguyện vọng chủ quan; không những tuân theo quy luật nội tại của việc kiến thiết chính trị, kinh tế, văn hoá và xã hội, mà còn không rơi vào tình trạng thụ động tiêu cực; không những có thể tôn trọng đặc trưng tính cục bộ và yêu cầu tính khác biệt trong quá trình phát triển, mà còn thể hiện xu thế mang tính chỉnh thể và tính toàn cục của sự phát triển, từ đó thực sự thống nhất “hiện thực” và “tương lai”, “nên là” và “đang là” của sự phát triển xã hội Trung Quốc trong việc xây dựng thực tiễn chủ nghĩa xã hội mang màu sắc Trung Quốc, kiên trì lôgic sâu sắc của phép biện chứng thực tiễn và lập trường chủ nghĩa hiện thực trong việc giải quyết các vấn đề của quá trình phát triển.

Từ những phân tích trên đây, chúng ta có thể thấy rằng, “xây dựng xã hội hài hoà” có lôgic tư duy nội tại hoàn chỉnh. Nói một cách khái quát, nó lấy quan điểm duy vật về lịch sử, quan điểm phát triển khoa học làm nền tảng lý luận, lấy việc nắm bắt mâu thuẫn vốn có của đời sống hiện thực làm khởi điểm lôgic, đưa quan điểm “lấy con người làm gốc” làm lập trường và nguyên tắc giá trị, lấy tư duy mang tính sinh thành thực tiễn, tư duy mang tính chủ thể đời sống cũng như tư duy quan hệ, tư duy tương lai và tư duy khoan dung,... làm đặc trưng. Việc làm rõ lôgic hệ thống này giúp thiết lập phương thức tư duy hài hoà đúng đắn, vừa tránh được các loại sai lầm của tư duy, vừa là tiền đề cơ bản cho việc tiến hành thuận lợi thực tiễn xây dựng xã hội hài hoà. Bởi vì, việc “xây dựng xã hội hài hoà” được đặt trên chính yêu cầu nội tại của sự phát triển xã hội Trung Quốc đương

đại, quyết định phương thức sinh tồn của chúng ta trong tương lai. Theo đó, việc tăng cường nghiên cứu một cách khoa học về vấn đề này mang ý nghĩa sống còn trực tiếp và sâu sắc.

Người dịch: ThS. Nguyễn Tài Đông
(*Viện Triết học, Viện Khoa học xã hội Việt Nam*)

KIÊN TRÌ ĐẶC SẮC HÀI HOÀ, SÁNG TẠO GIÁ TRỊ QUAN ĐÔNG Á MỚI

Tôn Vỹ Bình ()*

Trong những quốc gia có nền văn hoá Nho giáo, có thể coi Trung Quốc (bao gồm Đài Loan, Hồng Kông, Macao), Hàn Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Việt Nam, Singapo như là đại biểu cho giá trị quan Đông Á. Đó là giá trị lâu đời, là một bộ phận hợp thành không thể thiếu và là cội nguồn của nền văn hoá nhân loại. Trong xu thế toàn cầu hoá hiện nay, giá trị quan Đông Á phải làm gì để, một mặt, duy trì những thành công của cải cách, đáp ứng được yêu cầu hiện đại hoá và xu thế phát triển của thời đại, thông qua “tổng hợp sáng tạo”, bảo tồn và phát huy tinh hoa, thúc đẩy Đông Á đạt được sự phát triển mới; mặt khác, kiên trì và phát huy tính chất đặc sắc của giá trị quan Đông Á, chống lại sự bá quyền của văn hoá phương Tây, góp phần tạo nên tính đa dạng và phong phú của văn hoá thế giới, đó là những vấn đề cấp bách đang đặt ra cho chúng ta.

Đối lập với giá trị quan phương Tây lấy xung đột và cạnh tranh làm nền tảng, giá trị quan Đông Á lấy nguyên tắc hài hoà làm nền tảng. “Hài hoà” ở đây là chỉ các sự vật khác nhau, các bộ phận khác nhau của sự vật, các thành phần khác nhau cùng

(*) Giáo sư, Viện Triết học, Viện Khoa học xã hội Trung Quốc.

tồn tại cộng sinh bên cạnh nhau một cách hoà bình, nhịp nhàng. Nói cách khác, giá trị quan Đông Á lấy hài hoà làm đặc trưng cơ bản có ý nghĩa vô cùng quan trọng.

I. Phát huy truyền thống văn hoá “Biển nạp trăm sông”, xây dựng giá trị quan Đông Á mang tính bao dung

Văn hoá Đông Á như con sóng triều dồn dập, cuộn dâng không ngừng trong dòng sông lịch sử. Từ xưa đến nay, văn hoá Đông Á luôn luôn lấy thái độ cởi mở, bao dung, thân nạp tất cả các con “suối nhỏ” chảy về từ muôn hướng, tạo nên đặc trưng năng động tính của văn hoá thế giới. Chúng ta rất khó phủ nhận rằng, so với tính “đơn thuần” và tính mạch lạc rõ ràng của giá trị quan trong văn hoá phương Tây, giá trị Đông Á rõ ràng đã trải qua rất nhiều biến đổi, đã luôn bao dung và hấp thu rất nhiều yếu tố văn hoá khác; so với những giá trị quan đã bị diệt vong hoặc sắp bị diệt vong, giá trị quan Đông Á vẫn còn giữ được tính kế thừa lịch sử, hơn nữa còn có tính bao dung, tinh thần học hỏi và năng lực tự đổi mới.

Văn hoá Đông Á vốn có đặc điểm cởi mở khoáng đạt, khiêm dung. Trong *Chu Dịch, thiên Triện truyện* viết: “Thiên hành kiện, quân tử dĩ tự cường bất tức. Địa thế khôn, quân tử dĩ hậu đức tải vật”. *Chu Dịch* chủ trương học tập “Thiên hành kiện”, nghĩa là cương kiện, tiến thủ không ngừng; lại cũng cần phải có “địa thế khôn”, thực hành cái đức khoan dung, bao dung vạn vật, làm cho chúng tương hỗ hài hoà. Chu Hy trong “*Sùng Hậu luận*” viết: “Thiên bất sùng đại tắc phúc đạo bất quang, địa bất thâm hậu tắc tải vật bất bác, nhân bất đôn bàng tắc đạo bất viễn”. Tinh thần quảng đại và cởi mở này cũng như yêu cầu của “hậu đức tải vật” chính là tiền đề của tính phong phú đa dạng và sinh thành biến hoá của giá trị quan Đông Á.

1. *“Kiêm dung kết hợp, đa nguyên cùng tồn tại”*

Tuy rằng, trong lịch sử Đông Á, các nhà thống trị trên cơ sở thống nhất chính trị, cũng luôn muốn thống nhất trên lĩnh vực tư tưởng, văn hoá. Chẳng hạn, trong một số triều đại phong kiến Trung Quốc đã từng có những chính sách “đốt sách chống Nho”, “truất bỏ bách gia, độc tôn nho thuật”, “bài Phật”, “văn tự hầu”, còn trong thế kỷ XX đã từng phát sinh “đại cách mạng văn hoá”; trong lịch sử của Triều Tiên, Nho giáo cũng thường gạt bỏ các tư tưởng khác, cụ thể đã từng có “bài Phật”, cự tuyệt Thiên Chúa giáo, v.v.. Đây là sự tiêu diệt tính đa dạng văn hoá. Tuy nhiên, về tổng thể mà nói, nền văn hoá Đông Á vẫn mang đậm tính đa dạng, phong phú, cho dù có lúc lấy giá trị quan của Nho giáo, nhưng cũng có khi lấy giá trị quan của Đạo giáo, thuận theo tự nhiên thực hành thái độ vô vi, cũng có khi lấy giá trị quan Phật giáo coi tất cả là hư vô, cuộc đời con người là bể khổ, v.v.. Giống như Việt Nam, Nho, Phật, Lão tam giáo hợp nhất, trong lịch sử tuy có lúc thì trọng Nho, có lúc trọng Phật, nhưng về cơ bản vẫn là sự hợp nhất, dung hoà của cả 3 đạo, do đó còn gọi là “tam giáo đồng nguyên”.

Trong lịch sử, Nho giáo chiếm địa vị chủ đạo, tuy không ít những giai đoạn Nho giáo bị bài trừ, nhưng vẫn luôn có sự bao dung lớn, không ngừng hấp thu, dung hoà với các nền văn hoá khác. Như Đông Trạng Thư bao dung tư tưởng Pháp gia, Âm dương gia; Lý học đời Tống hấp thụ tư tưởng Phật và Đạo. Tân Nho giáo chính là sự điều hoà giữa các tư tưởng pháp trị, nhân quyền, nô lệ và dân chủ, v.v.. Nho giáo Nhật Bản có mối quan hệ mật thiết với Trung Quốc và Hàn Quốc, nên càng chú ý đa nguyên, bao dung và dung hoà. Ngoài một số ít ngoại lệ, Nhật Bản cũng đã nỗ lực để kết hợp Nho học, Phật, Đạo và Thần đạo

Nhật Bản lại với nhau, dung hoà chúng với nhau. Trước thời kỳ Giang Hộ, Nho, Phật, Lão và cả Thần học đều có thể cùng tồn tại, hầu như không có chuyện Nho giáo phê phán các đạo khác. Trong giai đoạn Giang Hộ, Lâm Mộng Sơn chủ trương, “Triều đại này Thần đạo là vương đạo, vương đạo là Nho giáo, do vậy không có khác biệt”, “thần đạo nghĩa là lý”⁽¹⁾, ông đã cải tạo cái Lý của Chu Hy và thay thế Thần đạo Nhật Bản, thực hiện Thần Nho hợp nhất; “Thùy Gia thần đạo” của Sơn Kỳ An Tề thì lại lấy “thần thùy dĩ kỳ đảo vi tiên, minh gia dĩ chính trực vi bản” trong “Thần đạo ngũ bộ thư” làm cơ sở, lại kết hợp với thuyết âm dương ngũ hành, cộng thêm hai yếu tố nữa trở thành thiên thần thất đại của Nhật Bản, “thiên thần là thứ nhất, thiên địa nhất khí chi thần, tiếp theo là thủy, hoả, mộc, kim, thổ, cuối cùng là âm dương”⁽²⁾, từ đó mà thực hiện Thần Nho hợp nhất. Những ví dụ nêu trên đã thể hiện tinh thần kiêm dung của Nho học.

Cụ thể mà nói, cho dù giữa các nền văn hoá đa nguyên Đông Á không ít lần xung đột và đối lập, nhưng phần lớn thời gian là tồn tại trên cơ sở “mỗi người mỗi việc”. Như văn hoá Nho giáo đề xướng con người lập đức, lập ngôn, lập công, nội thánh mà ngoại vương. Nhưng các sỹ đại phu, văn nhân ngay khi đối lập và mâu thuẫn với tầng lớp quan lại, tầng lớp cai trị, không thoả chí nguyện liền lui về ở ẩn, xa lánh cuộc đời. Do đó mà Đông Á cổ đại ẩn sỹ, xuất gia, ni cô, hoà thượng rất nhiều, Phật giáo, Lão giáo phát triển. Có quan điểm cho rằng, người Đông Á “lúc làm quan thì là Nho, không làm quan nữa thì là Đạo”. Như Liệt Văn Sâm từng nói “Trong lịch sử, người Trung Quốc là “Tiên là Nho, lùi là Đạo” - họ vừa có tư tưởng trị quốc

⁽¹⁾ Vĩnh Điền Quảng Trí. *Lịch sử tư tưởng triết học Nhật Bản*. Thương vụ ấn thư quán, 1978, tr. 70.

⁽²⁾ *Sđđ.*, tr. 101

bình thiên hạ của Nho giáo, vừa có sự nỗ lực truy cầu mỗi quan hệ hài hoà với tự nhiên của Đạo giáo, Nho và Đạo kết hợp với nhau mới có thể tạo nên một con người hoàn thiện”⁽¹⁾. Thậm chí trong cùng một chủ thể tính đa nguyên, đa dạng văn hoá cũng có thể cùng tồn tại dung hoà lẫn nhau, hợp nhất với nhau. Ví dụ, cho dù người theo Phật giáo, Cơ Đốc giáo ở Hàn Quốc nhiều, nhưng đa số đều tự nhận là “tín đồ Phật giáo theo phương thức Nho giáo, tín đồ Kitô giáo theo phương thức Nho giáo”. Năm 1997, Thiên Chúa giáo Hàn Quốc từng có một cuộc điều tra đối với các tín đồ, kết quả là tín đồ Thiên Chúa giáo ở Hàn Quốc cử hành nghi lễ theo phương thức của Nho giáo, thừa nhận người con trai trưởng có quyền chủ đạo trong gia đình, dòng họ, v.v. điều này thể hiện sự bao dung và khẳng định giá trị quan Nho giáo⁽²⁾.

Sự khoan dung, đa nguyên cùng tồn tại trong văn hoá như trình bày ở trên đã thể hiện rõ tính đa dạng, phong phú và cởi mở của văn hoá Đông Á.

2. Chú trọng học tập, vì cái tôi sử dụng

Các dân tộc Đông Á là khu vực trọng thị giáo dục, học tập nhất trên thế giới. Tuy trong lịch sử, không thiếu những trường hợp đóng cửa, cự tuyệt văn hoá và giao lưu với bên ngoài, như Nhật Bản có một giai đoạn cho rằng Cơ Đốc giáo là tà giáo, đồng thời cấm sách phương Tây, thực hành chính sách đóng cửa; Nhà Thanh Trung Quốc cho rằng “sản vật đầy đủ, không gì là

⁽¹⁾ Liệt Văn Sâm. *Nho giáo Trung Quốc và vận mệnh hiện đại của nó*, Trịnh Đại Hoa, Nhiệm Thanh dịch, Nxb Khoa học xã hội Trung Quốc, 2001, tr. 37.

⁽²⁾ Tham khảo Thôi Anh Chấn, *Phân tích luận đàm Nho giáo của xã hội Hàn Quốc*. Viện Nghiên cứu Nho giáo của Đại học Thành Quân Hàn Quốc biên tập “Nghiên cứu văn hoá Nho giáo” (tiếng Trung), 2001.

không có” nên không cần giao lưu với bên ngoài. Nhưng nói chung, Đông Á trọng thị giáo dục, chú trọng học tập, không hạn chế việc hấp thu tinh hoa các nền văn hoá khác. Diện mạo giá trị quan đa dạng, phong phú của Đông Á như hôm nay, đó là do kết quả của quá trình tiếp thu, học tập lâu dài.

Ở Trung Quốc, sau thời Ngũ Tán, đã từng có sự tiếp thu với qui mô lớn Phật giáo Ấn Độ, từ đó giúp cho Nho, Phật, Lão kết hợp, dung hoà. Cuộc vận động Dương Vụ (còn gọi là cuộc vận động Tự cường, hay Đồng Quang Tân Chính, từ 1860 - 1890 - ND) là một phong trào học tập Tây phương của Trung Quốc cận đại, phong trào này lấy “Trung thể Tây dụng” (Trung Quốc làm căn bản, Tây phương làm cái sử dụng) làm cương lĩnh lý luận. Trong quãng thời gian mấy chục năm, Lâm Tắc Từ, Ngụy Nguyên, Tăng Quốc Thâm, Lý Hồng Chương, Tả Tôn Đường, v.v. đã lập dịch quán, dịch sách, mở các lớp học để truyền bá văn hoá Tây phương, xây dựng xưởng đóng tàu, cục hoá khí, chế tạo súng, thuyền, pháo, v.v.; sau đó chuyển sang công nghiệp dân dụng và thương nghiệp. Từ đây về sau, Tây học dần dần trở thành đối tượng học tập chủ yếu của Trung Quốc.

Trong lịch sử, bán đảo Triều Tiên có một thời gian dài bị nền văn hoá đặc sắc của Trung Quốc cuốn hút và học tập để quốc Trung Hoa, đồng thời lấy tên gọi là “tiểu Trung Hoa”. Sau khi chiến tranh hai miền kết thúc, Hàn Quốc đã nỗ lực học tập Tây phương, đặc biệt là Mỹ, thông qua lựa chọn, tiếp thu chế độ dân chủ, thể chế kinh tế thị trường, mô hình pháp trị phương Tây, v.v.. đồng thời kết hợp với truyền thống văn hoá, đặc biệt là kết hợp với văn hoá Nho giáo, sáng tạo lên “Hán giang kỳ tích”, trở thành một đất nước công nghiệp hoá hiện đại. Mô hình Hàn Quốc, cũng

như như kinh nghiệm sáng tạo của Hàn Quốc là “sách giáo khoa sống” của Trung Quốc trong giai đoạn trước mắt.

Nhật Bản càng là một điển hình trên thế giới về việc coi trọng học tập. Trước đây, Nhật Bản cũng là một quốc gia học tập Trung Quốc, chủ yếu trên lĩnh vực chế độ chính trị và tư tưởng văn hoá. Vào giai đoạn cận đại, các giáo sỹ và thương gia phương Tây bắt đầu truyền bá văn hoá, kỹ thuật, khoa học phương Tây vào Nhật Bản. Sau sự thất bại thảm hại của chiến tranh Á phiến ở Trung Quốc, Nhật Bản cũng bắt đầu có sự xung đột, đặc biệt là sau năm 1854 khi Mỹ ép Nhật Bản “khai quốc”, thì tư tưởng của phương Tây ồ ạt tràn vào Nhật Bản, phần tử trí thức Nhật Bản đã rất nhanh chóng đưa ra chủ trương “đương vụ”, “biến pháp”. Thời Minh Trị Duy tân, Nhật Bản đưa ra khẩu hiệu “thoát Á nhập Âu” (thoát khỏi châu Á, học tập châu Âu - ND), toàn diện thực hành các chính sách như “văn minh khai hoa”, v.v., học tập các thành tựu khoa học kỹ thuật phương Tây. Chính phủ lúc đó đã phát động khẩu hiệu “người người nói chuyện học tập Âu Mỹ, nhà nhà đọc sách Anh, Pháp”. Thông qua cải cách Duy tân, chưa đầy nửa thế kỷ Nhật Bản đã phát triển vượt bậc. Sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai, Nhật Bản dưới sự trợ giúp của Mỹ đã tiếp tục cải tạo Nhật Bản theo mô hình phương Tây, toàn lực học tập phương Tây, sáng tạo nên “mô hình Nhật Bản”, trở thành cường quốc kinh tế thứ hai trên thế giới”. Kể từ Minh Trị Duy tân lại đây, mối quan hệ giữa Trung Quốc và Nhật Bản chuyển hướng ngược lại, Nhật Bản lại trở thành một tấm gương, thành đối tượng cần học tập của Trung Quốc, cũng chính là cầu nối để Trung Quốc tiếp thu, học tập văn hoá phương Tây. Ví dụ như cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, lưu

học sinh Trung Quốc tại Nhật tăng cao, trong một mức độ nhất định, Nhật Bản trở thành trung gian cho việc Trung Quốc học tập, tiếp thu văn hoá, khoa học kỹ thuật phương Tây.

3. Cầu thực thuận biến, tự đổi mới

Có lẽ bất cứ nền văn hoá nào cũng đều có tính bảo thủ, càng những nền văn hoá lâu đời, đậm đà bản sắc thì điều đó càng rõ. Trong lịch sử và hiện thực Đông Á, vấn đề “tôn tổ pháp tông”, tôn trọng thánh hiền, “cái pháp của tổ tông không được cải biến”, cũng như việc phản đối cải cách, đổi mới là rất rõ nét. Như Trung Quốc từng được coi là “đế quốc trung ương”, với 5000 năm lịch sử huy hoàng, từng biểu hiện thái độ ngạo mạn, hay kiêu ngạo vô lối. Một số người cho rằng, Trung Quốc không những không cần học tập văn hoá các nước khác mà còn có trách nhiệm giáo hoá cho “tứ di” (các dân tộc xung quanh-ND). “Dùng Hạ biến di” (Nhà Hạ biến đổi, cai trị các nước khác) được coi là thường lý, còn “dùng di biến Hạ” đương nhiên bị coi là nghịch lý. Nhưng, văn hoá Đông Á vốn có truyền thống biện chứng sâu sắc, bao gồm các nội dung và yêu cầu như: tự đổi mới, cầu thực thuận biến, dựa theo chiều hướng khách quan mà đi theo.

Nho giáo bắt đầu từ thời Tiên Tần, bắt đầu coi trọng mối quan hệ giữa “kinh” (tính tuyệt đối của nguyên tắc) và “quyền” (linh hoạt biến thông). Tuy về tổng thể, “quyền” thuộc về “kinh”, nhưng Nho giáo cũng hoàn toàn không phủ nhận quyền biến. Đồng Trọng Thư cho rằng, trong quá trình biến hoá, cần phải dựa trên tiền đề là sự cho phép của nguyên tắc “kinh”, mới có thể linh hoạt áp dụng đối sách “quyền”. Trình Tử bàn về Kinh Dịch có viết : “Biết thời cơ, nắm tinh thể, đó là chỗ sở dụng của học dịch”, lại nói : “Tuỳ thời biến dịch, đó vẫn là lẽ thường”.

Vào thời cận đại, quá trình cải biến của Đông Á càng mạnh mẽ hơn. Cuộc vận động Dương Vực của Trung Quốc và Nhật Bản lấy khổng chế “đi” làm mục đích, kiên trì truyền thống danh giáo cương thường, “biến khí không biến đạo”, hoặc “Đông dương đạo đức, Tây dương nghệ thuật (kỹ thuật)”. Chính biến Mậu Tuất của Trung Quốc và Duy tân Minh Trị của Nhật Bản là vì “tôn vương nhượng di”. dùng phương pháp phương Tây tiến hành cải cách kinh tế, chính trị theo phương thức quân chủ lập hiến. Sau chiến tranh thế giới thứ hai, Nhật Bản, Hàn Quốc dưới sự trợ giúp của Mỹ đã tiến hành cải cách một cách triệt để, toàn diện theo mô hình pháp chế, kinh tế thị trường, dân chủ chính trị phương Tây. Trung Quốc, Việt Nam vào cuối thế kỷ XX, cũng lấy cải cách mở cửa như là quốc sách cơ bản, tiến hành cải cách một cách toàn diện đối với thể chế kinh tế, văn hoá, chính trị.

Trên khía cạnh văn hoá, vấn đề “cầu thực thuận biến”, tự đổi mới đã tạo nên sức mạnh cho việc tự hoàn thiện, tự đổi mới, tự phát triển của Đông Á. Thuận ứng mà không mâu thuẫn với xu thế lịch sử; cầu thực, duy thực mà không cầu hư danh, giúp cho văn hoá Đông Á có một không gian rộng lớn để phát triển mà không dẫn đến sự ngưng đọng khô cứng.

Tóm lại, vấn đề đa nguyên văn hoá, vấn đề “kiêm dung kết hợp, đa nguyên cùng tồn” giúp cho văn hoá Đông Á giống như biển lớn vừa bao la vừa phong phú; vấn đề chú trọng học tập, “vi ngã sở dụng” tạo cho văn hoá Đông Á có năng lực hấp thu, đồng hoá với các nền văn hoá khác; còn vấn đề cầu thực thuận biến lại làm cho văn hoá Đông Á không ngừng tự phát triển, tự hoàn thiện, luôn thuận theo xu thế phát triển của lịch sử, cầu thực mà không phải hư danh, văn hoá Đông Á cứ luôn tràn đầy sức sống và có không gian rộng rãi để phát triển. Do vậy, “biển nạp trăm

sông” là sự phác họa lịch sử và hiện thực của giá trị quan Đông Á. Trong quá trình toàn cầu hoá hiện nay, giá trị quan văn hoá Đông Á cần tiếp tục phát huy truyền thống “biển nạp trăm sông”, kiên trì nỗ lực học tập, tiếp thu tất cả mọi yếu tố hợp lý, tiên tiến, xây dựng tính bao dung, tính đa dạng, tính độc đáo của giá trị quan văn hoá Đông Á. Đồng thời, dựa trên tinh thần và phương thức đó mà gây ảnh hưởng, bồi dưỡng, vun đắp những giá trị phổ biến và các giá trị đạo đức, để giúp các giá trị đó trở thành những giá trị quan văn hoá mang tính khoan dung mà không khát khe, bao dung mà không bài trừ, đa dạng mà không đơn nhất, thuận biến mà không xơ cứng.

II. ĐỐI MẶT VỚI SỰ XUNG ĐỘT GIÁ TRỊ QUAN, CẦN DUY TRÌ ĐẠO TRUNG DUNG, TRUY CẦU HÀI HOÀ

Trong thế giới hiện nay, phương Tây lấy chủ nghĩa cá nhân, cạnh tranh và xung đột làm cơ sở và giá trị quan văn hoá phổ biến, mối quan hệ giữa người với người, người với tự nhiên ngày càng căng thẳng, sự mất cân bằng trong đời sống tinh thần của con người ngày càng nghiêm trọng. Lấy hài hoà, trung dung làm khuynh hướng giá trị quan Đông Á, rõ ràng có thể giúp ích cho việc giải quyết các xung đột giá trị văn hoá hiện nay.

1 Trong mối quan hệ giữa con người và tự nhiên cần duy trì “thiên nhân hợp nhất”, con người và tự nhiên quan hệ hài hoà

Dưới ảnh hưởng của một số quan điểm như trời và người đối lập, “nhân định thắng thiên”, v.v. và sự thôi thúc về lợi nhuận của nền kinh tế thị trường, con người luôn xem tự nhiên như là đối tượng để chinh phục, cải tạo và lợi dụng. Do đó đã phá vỡ cân bằng sinh thái, làm mất cân bằng mối quan hệ giữa

con người và tự nhiên, tạo nên vấn nạn ô nhiễm môi trường, đó là những vấn đề mà con người đang phải đối mặt.

Giá trị quan Đông Á giải quyết mối quan hệ giữa trời và người dựa trên nguyên tắc cơ bản là hài hoà. “Hoà thực sinh vật, đồng tác bất kế”⁽¹⁾ (hoà sinh vạn vật, còn đồng thì không làm cho sự vật tiếp tục phát triển). “Hoà” là cơ sở sinh thành vạn vật, vạn vật đều do “hoà” mà sinh, đồng thời cùng tồn tại trong trạng thái “hoà”. “Hoà” là chức năng và tính chất cơ bản của sự vật, nó sản sinh ra sự vật mới. Còn trong “đồng tác bất kế”, “đồng” nghĩa là không có mâu thuẫn, là sự đồng nhất không có khác biệt về chất, đó là hai sự vật tương đồng tương hợp với nhau, do đó, vừa không thể sản sinh ra sự vật mới, mà cũng không thể giúp cho sự vật tiếp tục phát triển.

Văn hoá Đông Á yêu cầu con người giữ mối quan hệ hài hoà với tự nhiên, thuận theo tự nhiên. Đạo giáo nhấn mạnh: “Thiên đạo tự nhiên”, “không tranh chấp với tự nhiên”, tất cả để cho tự nhiên, vô vi mà trị. “*Trung Dung*” biểu thị “hoà” của tự nhiên, là “vạn vật cùng sinh trưởng mà không tương hại, đạo cùng song hành mà không ngược lại”. “*Dịch truyện*” viết: “Bậc đại nhân hợp với đức của trời đất, hợp với cái sáng của nhật nguyệt, hợp với trật tự của bốn mùa...” nghĩa là thuận theo tự nhiên, dựa vào qui luật của tự nhiên để hành động, đạt đến sự hài hoà cao độ giữa con người và tự nhiên.

Bất luận là Đạo gia với quan điểm “đạo pháp tự nhiên”, hay là Nho giáo với quan điểm “thiên nhân hợp nhất”, “thiên nhân hợp đức”, đều nhấn mạnh mối quan hệ hài hoà, cân đối giữa con người và tự nhiên, tất cả đều nhấn mạnh việc có thể tiếp tục phát triển. Điều

¹⁾ *Quốc ngữ - Trịnh ngữ.*

này có ý nghĩa quan trọng trong việc giải quyết sự đối lập giữa con người và tự nhiên, cũng như quan điểm tước đoạt tự nhiên.

2. Trong mỗi quan hệ giữa người với người, kiên trì “quản thế bán vị”, đề cao trật tự và tinh thần đồng đội

Trong vòng xoáy của nền kinh tế thị trường, sự theo đuổi điên cuồng đối với lợi nhuận kinh tế đã che mờ nhân tâm, làm độc hại môi trường xã hội và phá huỷ mối quan hệ giữa người với người. Các vấn đề như cạnh tranh sinh tồn, lợi ích cá nhân, đề cao nhu cầu và dục vọng, xung đột giữa người với người ngày càng nghiêm trọng, thậm chí “người đối với người là sói”, “người khác là địa ngục”, v.v.. đang là những vấn đề quan tâm của xã hội.

“Hoà vi quý”, trọng “hoà”, đó là cách giải quyết mối quan hệ người - người của giá trị quan Đông Á. Nho giáo lấy “nhân” làm gốc. “kỷ sở lập nhi lập nhân, kỷ sở đạt nhi đạt nhân”⁽¹⁾. Ta và người đều lập, ta và người đều đạt, nghĩa là người người hài hoà. “Lễ chi dụng, hoà vi quý”⁽²⁾, mục tiêu và sự vận dụng Lễ để duy trì trật tự xã hội cũng nằm ở “hoà”. Khổng Tử còn nhấn mạnh “Quân tử hoà nhi bất đồng, tiểu nhân đồng nhi bất hoà”⁽³⁾ (Bậc quân tử hòa nhưng không đồng với người khác, kẻ tiểu nhân đồng nhưng không hòa với người khác), trong mệnh đề “hoà nhi bất đồng” cho phép sự khác biệt, cá tính, đa dạng tính cùng tồn tại, đó là thái độ cơ bản trong quan hệ với người và phương pháp giải quyết sự việc, cũng là căn cứ phán đoán và xuất phát điểm của tất cả ngôn hành của con người. Lý tưởng của Nho giáo là đạt được “xã hội đại đồng” hài hoà tốt đẹp, vui

⁽¹⁾ Luận ngữ - Ung dã

⁽²⁾ Luận ngữ - Học nhi

⁽³⁾ Luận ngữ - Tử Lô

về. Mặc gia có quan điểm “kiêm tương ái, giao tương lợi”, “Ái vô biệt đẳng”, “phi công”, mục tiêu trực tiếp cũng là hài hoà. Ví dụ Mặc Tử viết “Yêu người như yêu bản thân”, “yêu người, người tất từ đó mà yêu mình, làm lợi cho người, người cũng tất từ đó làm lợi cho mình”⁽¹⁾.

Trong *Trung Dung* có viết “hoà dã giả, thiên hạ chi đạt đạo dã” (“hoà là cái đạo của thiên hạ”)⁽²⁾. Đông Á luôn đề cao hoà bình, cùng tồn tại, hoà khí sinh tài, “gia hoà vạn sự sinh”. Mạnh Tử thì cho rằng: “thiên thời không bằng địa lợi, địa lợi không bằng nhân hoà”, Đông Trọng Thu thì cho rằng, “đức không gì to lớn hơn hoà”⁽³⁾. Nhật Bản vào thế kỷ XVII có đưa ra 17 điều hiến pháp, trong đó cũng nhấn mạnh “dĩ hoà vi quý”. Trong mệnh đề “hoà vi quý”, cơ sở của việc trọng “hoà” là dựa trên sự nhận thức “hoà thực sinh vật” (có được hoà sẽ làm cho vạn vật sản sinh). Đó cũng chính là chuẩn tắc để giải quyết các sự vật, hiện tượng, cũng là chuẩn tắc cho việc trị vì quốc gia, cũng là mục tiêu truy cầu cao nhất của con người. Giá trị này cũng giúp cho sự ổn định và trật tự của xã hội, ngăn ngừa khả năng dẫn đến mâu thuẫn, đối kháng và bất ổn định xã hội.

3. *Trong mối quan hệ giữa tinh thần và thể xác, truy tìm tu thân dưỡng tính, truy tìm hài hoà nội tại, lương tâm yên bình*

Cùng với sự phát triển như vũ bão của khoa học, kinh tế, xã hội, mối quan hệ giữa con người với tự nhiên, với người khác, với xã hội cũng có nhiều biến đổi, trạng thái tinh thần nội tại của con người bắt đầu mất đi sự cân bằng. Toàn bộ xã hội vì phát triển mà phát triển, vì tăng trưởng mà tăng trưởng, tăng trưởng

⁽¹⁾ *Mặc Tử - Kiêm ái*

⁽²⁾ *Trung Dung*

⁽³⁾ Đông Trọng Thu. *Xuân thu phồn lộc - Tuân thiên chi đạo*

trở thành một loại cạnh tranh không lý tính, không mục đích, bản thân sự phát triển kinh tế trở thành mục đích, bản thân con người không phải là trung tâm của sự phát triển mà trở thành công cụ, phương tiện phát triển kinh tế; trước tình hình sự phát triển của các công cụ khoa học tiến tiến, nhất là trong lĩnh vực tự động hoá, hiện tượng con người trở thành “nô lệ cho máy móc”, “người là nô lệ của vật” càng trở nên phổ biến. Mối quan hệ giữa người với người lạnh nhạt, con người trở nên cô đơn, do đó xuất hiện sự lo lắng, căng thẳng, bất an.

Đứng trước vấn đề này, Nho, Phật, Lão đều cho rằng do lòng tham, do nhu cầu và dục vọng, do công danh, lợi lộc chi phối tinh thần của con người, dẫn đến sự mất cân bằng. Tuy Nho giáo ở một phạm vi nhất định, khẳng định nhân loại vốn có bản năng lợi kỷ, và nhu cầu bản thân đó chính là động lực phát triển của nhân loại, nhưng cũng lại cho rằng, lợi kỷ lợi nhân dễ dẫn tới lòng tham, từ đó dễ dẫn đến vi phạm các nguyên tắc đạo đức. Do vậy, Nho, Phật, Lão đề xướng “tiết dục”, thậm chí là “vô dục”, không chế dục vọng của bản thân. Nho giáo còn hy vọng, thăng hoa lợi kỷ, phát huy lợi tha, chế ngự và hướng dẫn lợi kỷ, thực hiện “lưỡng tâm điều hoà”.

Truyền thống văn hoá Đông Á thậm chí xem con người như một tiểu vũ trụ, thông qua học thuyết âm dương để lý giải sự hài hoà cân đối của tiểu vũ trụ. “Trị khí dưỡng tâm chi thuật, huyết khí cương cường, cương nhu chi dĩ điều hoà”, “cương nhu đắc đạo vị chi hoà”. Chẳng hạn như thân thể có hiện tượng quá nóng, thì cần phải dùng loại thuốc có tính mát để hạ nhiệt, nếu thân thể xuất hiện hiện tượng quá lạnh, thì cần phải dùng loại thuốc có tính nóng để nâng cao nhiệt độ; mùa đông lạnh thì cần phải bổ sung các chất có tính nóng, mùa hè nóng thì cần phải bổ sung những

chất có tính mát, đó là thực tiễn và lý luận cơ bản của y học cổ truyền, nhằm duy trì sự cân bằng, hài hoà trong cơ thể.

Truyền thống văn hoá Đông Á xem hài hoà như là một giá trị cao nhất, đồng thời coi con người là “quý nhất trong thiên hạ”, đối với quan niệm và hành vi của con người thì yêu cầu thực hành đạo trung dung, thực hành hài hoà, do đó, đối với vấn đề giải quyết sự xung đột và mất cân bằng trong tinh thần thì có ý nghĩa hết sức quan trọng.

III. Tôn trọng giá trị cơ bản của xã hội hiện đại, duy trì tương lực cần thiết giữa truyền thống và hiện đại

Giá trị quan mới của Đông Á không phải là giá trị quan tự đóng kín và cách biệt với thế giới, không phải là cự tuyệt và bài trừ giá trị quan phổ biến của nhân loại, mà là cùng với quá trình toàn cầu hoá, sáng tạo ra các giá trị quan mới, phù hợp với các giá trị văn minh hiện đại trên cơ sở truyền thống văn hoá của Đông Á. Giá trị quan mới này phản đối “lấy đặc thù làm đặc thù”, nếu như một mực nhấn mạnh cá tính và đặc thù hoá, lấy đặc thù làm định hướng, bài trừ các giá trị phổ biến và cơ bản, độc lập, cách ly và đóng kín chỉ có thể là Đông Á tự thân. Do vậy, chủ trương duy trì tương lực cần thiết trong mối quan hệ giữa truyền thống và hiện đại đã được kinh nghiệm của thế giới hoặc Đông Á chứng minh là những giá trị cơ bản và phổ biến làm cơ sở cho việc định hướng và xây dựng những giá trị mới.

1. Dưới tiền đề dân chủ, vẫn nhấn mạnh nghĩa vụ và trách nhiệm của cá nhân đối với quốc gia, xã hội và tập thể

Từ xưa đến nay, Đông Á đã có truyền thống tư tưởng tương tự như “dân vi bản, quân vi khinh”, lấy lợi ích quốc gia, dân tộc làm trọng, ưu tiên lợi ích của tập thể, cộng đồng. Nho giáo đề

xương “cầu lợi quốc gia, bất cầu phú quý”, “cầu lợi xã tắc, bất cố kỳ thân” (cầu lợi cho quốc gia mà không cầu phú quý, cầu lợi cho xã tắc mà không cầu cho bản thân). nhấn mạnh trước là quốc gia, sau đến gia đình, trước là tập thể sau đến cá nhân, coi thường chủ nghĩa cá nhân tự tư tự lợi. “Thiên hạ hưng vong, thất phu hữu trách” (thiên hạ hưng vong, người dân phải có trách nhiệm). Trong đời sống hiện thực, Đông Á cũng nhấn mạnh ý thức tập thể và ý thức quốc gia. Hàn Quốc, Trung Quốc, Hồng Kông, Đài Loan, Singapo, v.v.. lấy “trung”, “hiếu” làm cơ sở, dùng mô hình chủ nghĩa tập đoàn gia tộc quản lý doanh nghiệp.

Trong quá trình toàn cầu hoá đã nổi lên những vấn đề mang tính toàn cầu, đòi hỏi việc quan sát và giải quyết các vấn đề toàn cầu, cũng như đưa ra các hình thức hợp tác và phát triển chung của nhân loại. Lợi ích cá nhân phục tùng lợi ích tập thể và lợi ích quốc gia, lợi ích dân tộc phục tùng lợi ích toàn cầu, mỗi một chủ thể giá trị đều cần có nghĩa vụ và trách nhiệm của mình, đó trở thành nguyên tắc cần thiết và không thể thiếu. Do vậy, truyền thống văn hoá chủ nghĩa tập thể của Đông Á, giá trị quan “thiên hạ hưng vong, thất phu hữu trách” trở thành cái nuôi dưỡng, bồi đắp cho nền đạo đức toàn cầu mới, là cội nguồn giá trị để hun đúc lên giá trị phổ biến toàn cầu.

2. Dưới tiền đề pháp trị, phát huy một cách đầy đủ lý luận của Nho giáo trong vấn đề lấy “lễ” làm hạt nhân để điều tiết đạo đức

“Lễ” là yêu cầu và chuẩn tắc cơ bản trong giá trị quan Nho giáo đối với vấn đề đảm bảo và duy trì trật tự xã hội. Khổng Tử viết : “Bất tri lý, vô dĩ lập”⁽¹⁾, chỉ có biết lễ mới có thể tự lập, tự

⁽¹⁾ *Luận ngữ - Nghiêu viết.*

lập rồi mới có thể thành nhân. Khổng Tử còn nói “khắc kỷ phục lễ vi nhân”⁽¹⁾, chú trọng khắc chế ngôn hành của bản thân, làm cho phù hợp với lễ, để đạt đến nhân. Cho dù lễ trong Nho giáo vốn chứa đựng tính đẳng cấp, quá phiền phức, khó để thực hiện, tuy nhiên kiên trì thực hiện cũng giúp cho việc duy trì trật tự xã hội, tạo ra lễ giáo, đồng thời nó cũng biểu hiện sự tu dưỡng của mỗi con người.

Trong thế giới đương đại, cùng với sự phát triển, mở rộng và phức tạp của các mối quan hệ, sự tranh giành lợi ích giữa các chủ thể giá trị ngày càng rõ ràng, phổ biến, sự không thoả mãn trong các mối quan hệ ngày càng tăng cao, điều này đang rất phổ biến ở Trung Quốc ngày nay. Có lẽ điều này có mối quan hệ mật thiết với sự đứt đoạn của truyền thống Nho giáo Trung Quốc. Hàn Quốc là một quốc gia duy trì và bảo tồn các giá trị Nho giáo tương đối tốt, tuy đã trở thành một quốc gia pháp quyền, nhưng lễ nghĩa Nho giáo vẫn được duy trì và cắm rễ sâu trong xã hội. Hơn nữa, lễ nghĩa của Nho giáo và sự tu dưỡng vốn có cơ sở xã hội phổ biến, ngay cả tín đồ Phật giáo, tín đồ Cơ Đốc giáo cũng đều tự nhận là “tín đồ Phật giáo theo phương thức Nho giáo”, “tín đồ Thiên Chúa giáo theo phương thức Nho giáo”. Điều này đã cho thấy, những giá trị truyền thống tích cực hoàn toàn có thể chiếm một vị trí quan trọng.

Không chỉ giữa cá nhân với cá nhân có thể lấy lễ để cư xử với người, lấy lễ để thuyết phục người, mà các quốc gia, dân tộc cũng cần lấy lễ để xử lý các mối quan hệ, đặc biệt là giải quyết các xung đột

⁽¹⁾ Luận ngữ - Nhan Uyên

3 *Đồng thời với việc dốc toàn lực phát triển kinh tế, cần duy trì mối quan hệ cân bằng giữa nghĩa và lợi*

Trong truyền thống Đông Á, quan điểm nghĩa, lợi tuy cũng có không ít những nội dung hạn chế, nhưng cũng có rất nhiều yếu tố có thể tiếp thu. Chẳng hạn, Khổng Tử đã từng chỉ ra, cần phải làm cho dân giàu, sau đó mới có thể dạy dỗ họ. Khổng Tử cũng đề cao đối với nhu cầu cảm tính, nhu cầu truy tìm phú quý của con người. Khổng Tử còn nói: “phú và quý là nhu cầu của con người”. Khổng Tử đặc biệt nhấn mạnh, việc đạt được phú và quý cần phải tuân theo “đạo” và “nghĩa”. Rõ ràng, những tư tưởng trên đây chứa đựng ý nghĩa hiện đại và tính hợp lý.

Rất nhiều công ty ở Đông Á đã từng vận dụng thành công quan điểm nghĩa, lợi của Nho giáo trong việc quản lý kinh doanh. Một nhà kinh doanh nổi tiếng Nhật Bản, đã từng sáng lập trên 500 công ty, trong hoạt động kinh doanh của mình, luôn kiên trì lý luận “luận ngữ cộng với bản tính”, hay còn gọi là “lý luận kinh tế và đạo đức hợp nhất”. Ông rất đề cao và có sự kiến giải độc đáo đối với quan điểm của Khổng Tử trong *Luận ngữ* “Phú và quý là nhu cầu của con người”⁽¹⁾. Theo ông, phú quý là nhu cầu của con người, điều này hoàn toàn đúng đắn, nhưng để đạt được phú quý, cần phải có “đạo”, “đạo” ở đây là chỉ lợi ích chung, lợi ích của quốc gia, của dân tộc; nếu như cá nhân hay xí nghiệp truy cầu lợi nhuận, chỉ cần có lợi đối với quốc gia, xã hội, là có thể phù hợp với “đại nghĩa”. Ông lấy lợi ích quốc gia làm trung gian, kết hợp kinh tế và đạo đức, nghĩa và lợi, tinh thần vô sỷ với phương thức kinh doanh tư bản chủ nghĩa, từ đó mà cải tạo quan điểm truyền thống về nghĩa và lợi tạo nên giá trị quan cho sự phát triển của công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa.

⁽¹⁾ *Luận ngữ - Lý nhân*

Giải thích lại quan điểm về nghĩa và lợi, quan điểm về cân bằng, chính là đem lại cho thời đại toàn cầu hoá những chuẩn tắc hành vi mới. Mặt khác, còn là sự bổ sung sửa chữa đối với giá trị quan phương Tây trên các phương diện lợi ích, nhu cầu, hưởng thụ. Trong điều kiện toàn cầu hoá, các loại lợi ích xung đột, tranh chấp quyết liệt, tuy nhiên, các chủ thể giá trị cần phải tôn trọng lẫn nhau, hạn chế nhu cầu lợi ích và dục vọng quá đáng, càng không thể cá lớn nuốt cá bé, lấy giàu chèn ép nghèo, lấy mạnh đàn áp yếu, v.v. mà cần phải hợp tác lẫn nhau, cùng nhau giải quyết những xung đột lợi ích, thông qua sự hợp tác trao đổi mà cùng đạt được sự phồn vinh. Có thể thấy, trong giá trị quan Đông Á, tư tưởng nghĩa, lợi cân bằng hài hoà có vai trò hết sức to lớn trong việc điều tiết quan hệ lợi ích giữa các dân tộc, quốc gia, giữa các nền văn minh, trong việc hoá giải các loại mâu thuẫn, nâng cao sự hài hoà và thịnh vượng của thế giới.

4 Đồng thời với quá trình nâng cao chất lượng đời sống người dân, cần duy trì phẩm chất cần cù, tiết kiệm

Văn hoá Đông Á từ trước đến nay rất coi trọng cần cù và tiết kiệm. Đông Á từ xưa đã có quan điểm “khổ tận cam lai”, “có khổ mới có vui”, coi thường tư tưởng “thích an nhàn, ngại lao động”. “không làm mà hưởng”, v.v.. Người Đông Á tin rằng, “hạnh phúc không từ trên trời rơi xuống”. khó khăn của hiện thực chỉ có thể thông qua lao động vất vả mới có thể dần dần được cải thiện, tương lai tốt đẹp chỉ có thể thông qua đôi tay lao động vất vả. Theo thống kê, trong giai đoạn kinh tế phát triển hưng thịnh ở Nhật Bản, thời gian lao động của người Nhật mỗi năm nhiều hơn thời gian lao động của các nước Âu Mỹ là gần 600 giờ. Người Nhật hầu như không nghỉ các ngày lễ Tết, vẫn đi

làm bình thường, thậm chí đã xuất hiện hiện tượng “lao động quá sức mà chết”.

Sự tiết kiệm và đạm bạc của người Đông Á cũng rất phổ biến. Nho giáo đề ra “một rá cơm, một gáo nước, ở nhà tranh, không làm mất đi cái vui”; đạo giáo thì “dựa theo đạo mà làm”, lấy tự nhiên, vô vi làm phương thức tồn tại; Phật giáo thì càng yêu cầu tiết chế dục vọng, đề xướng khổ hạnh. Mặt khác, khu vực Đông Á tài nguyên tương đối thiếu, Trung Quốc có thể xem như tương đối cao, còn Hàn Quốc và Nhật Bản thì có thể xem như “nghèo tài nguyên”, nếu như không thực hành tiết kiệm, sẽ rất khó đối phó với thiên tai, nhân họa. Chính vì nguyên nhân như vậy, Đông Á luôn có tỷ lệ dự trữ cao trên thế giới cũng như thái độ tiết kiệm. Tuy nhiên, chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa hưởng lạc và chủ nghĩa tiêu dùng của phương Tây, một bộ phận thanh niên cũng dần dần học theo nhu cầu xa xỉ, nhưng đa số người dân Đông Á vẫn sinh sống đơn giản.

“Chúng ta chỉ có một địa cầu”, tài nguyên trên địa cầu là có giới hạn, nguy cơ cạn kiệt tài nguyên đã thường xuyên gõ cửa nhân loại. Nếu như toàn thế giới đều theo chủ nghĩa tiêu dùng, chủ nghĩa hưởng lạc, thì ngày tận thế của trái đất không xa. Do vậy, người Đông Á lấy cần cù để sáng tạo nên giá trị mới, lấy tiết kiệm để giám bớt lãng phí và xa xỉ, đó là những giá trị toàn cầu phổ biến không thể thiếu.

Qua sự trình bày ở trên, hình thái mới của giá trị quan Đông Á không phải là sự phục hưng một cách đơn giản từ các giá trị quan truyền thống, mà là xuất phát từ thực tiễn của cuộc sống hiện tại, đáp ứng đòi hỏi của thời đại toàn cầu hoá, kết hợp tinh hoa giá trị quan truyền thống Đông Á với những giá trị cơ bản toàn cầu để từ đó tạo nên giá trị quan hiện đại. Nó không né

tránh thời đại và yêu cầu của thời đại, mà là phát triển cùng với sự phát triển của thời đại, nó cũng không phủ định sự nghiệp toàn cầu hoá đạt được những kết quả thực tiễn, mà muốn chủ động hoà nhập vào tiến trình tiến trình toàn cầu hoá, cùng với mối quan hệ qua lại với thế giới, hấp thu các giá trị cơ bản toàn cầu (khoa học, dân chủ, nhân quyền, pháp trị, v.v..), lấy đó làm cơ sở cho giá trị quan Đông Á. Đồng thời, giá trị quan Đông Á kiên quyết cự tuyệt, phản đối bất kỳ hình thức nào của chủ nghĩa bá quyền và chủ nghĩa coi phương Tây như là trung tâm, duy trì và phát huy những đặc sắc và cá tính của giá trị quan Đông Á truyền thống.

Tóm lại, giá trị quan Đông Á coi trọng hài hoà, đề cao đạo trung dung. Giá trị quan này là sự bổ sung cho sự khuyết thiếu trong giá trị quan phương Tây. Thế giới hiện đại đang phải đối mặt với nguy cơ khủng hoảng giá trị sâu sắc, giá trị quan Đông Á có thể đóng góp to lớn vào sự phát triển của văn hoá thế giới và chiếm một vị trí quan trọng, cũng như có một sự ảnh hưởng ngày càng lớn trong văn hoá thế giới.

Người dịch: TS. Chu Văn Tuấn

(Viện Triết học, Viện Khoa học xã hội Việt Nam)

BÀN VỀ MỐI QUAN HỆ BIỆN CHỨNG GIỮA QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ XÃ HỘI HÀI HOÀ

Dương Quốc Học ()*

Xã hội hài hoà và quan điểm phát triển khoa học vốn là hai khái niệm không có quan hệ gì với nhau, thế nhưng trong quá trình xây dựng xã hội hài hoà, quan điểm phát triển khoa học đã trở thành tư tưởng khoa học và phương pháp luận mà chúng ta cần phải tuân theo. Nói chung, hài hoà biểu thị sự vật ở trong trạng thái bình ổn, có trật tự, cân đối, nó vừa là một trạng thái tồn tại của khách thể, vừa là một dạng đánh giá, nhận thức của con người. Dùng quan điểm phát triển xã hội học để xem xét thì xã hội hài hoà là một trạng thái xã hội đối lập với xã hội không có trật tự, xã hội xáo trộn, xã hội không có công bằng, xã hội dị dạng hay xã hội bệnh tật; xã hội hài hoà là chỉ hệ thống xã hội có kết cấu ưu việt, vận hành trơn tru, có sức sống, phát triển hài hoà, các thành viên trong xã hội đều cảm nhận thấy sự công bằng.

1. Nội hàm nhân văn và bản chất nhân văn của xã hội hài hoà

Tổng Bí thư Hồ Cẩm Đào từng chỉ ra 6 nội hàm cơ bản của xã hội hài hoà, đó là: “dân chủ pháp trị, công bằng chính nghĩa.

(*) Viện Nghiên cứu Văn hoá Vũ Di, Học viên Vũ Di.

trật tự ổn định, thành tín hữu ái, tràn đầy sức sống, con người và tự nhiên có mối quan hệ hài hoà”⁽¹⁾. Sự khái quát này có nội hàm nhân văn và bản chất nhân văn rất sâu sắc, nó thể hiện rõ sự khẳng định và đề cao, bảo đảm vai trò của con người, con người là gốc, đồng thời phẩn đấu việc thực hiện lấy con người làm căn bản. Nói một cách cụ thể, chính là cần phải thoả mãn những nhu cầu cơ bản của con người, đảm bảo quyền bình đẳng và tăng cường hạnh phúc bình yên cho con người, làm cho con người vui vẻ hài lòng và thúc đẩy sự phát triển toàn diện của con người, “kiên trì thông qua việc nhân dân ủng hộ hay không ủng hộ, tán thành hay không tán thành, hài lòng hay không hài lòng, để kiểm nghiệm tất các quyết sách của chúng ta”⁽²⁾. Muốn lấy con người làm gốc thì cần phải lấy sự phát triển của con người làm mục tiêu, lấy sự phát triển của sự vật làm phương tiện, công cụ, kiên trì lấy sự phát triển của con người để định nghĩa, qui hoạch, đánh giá và điều chỉnh sự phát triển của vật. Cụ thể mà nói, chính là cần phải lấy nhu cầu kinh tế và sự phát triển kinh tế của con người làm mục tiêu để xác định mục tiêu tăng trưởng kinh tế; lấy nhu cầu chính trị và sự phát triển chính trị của con người làm mục tiêu để xác định mục tiêu xây dựng văn minh chính trị; lấy nhu cầu văn hoá và sự phát triển văn hóa của con người làm mục tiêu để xác định mục tiêu xây dựng văn minh tinh thần; lấy nhu cầu môi trường sinh thái và thể chất khoẻ mạnh của con người làm mục tiêu để xác định mục tiêu văn minh sinh thái. Nói tóm lại, chính là

⁽¹⁾ Hồ Cẩm Đào. *Bài phát biểu trong lớp thảo luận chuyên đề cho các cán bộ các cấp về năng lực xây dựng xã hội hài hoà xã hội chủ nghĩa*, Bắc Kinh, *Quang Minh Nhật báo*, ngày 27 tháng 6 năm 2005.

⁽²⁾ Hồ Cẩm Đào. *Bài phát biểu trong Hội thảo lý luận về những tư tưởng quan trọng của “Thuyết ba đại diện”*, Bắc Kinh, *Cầu Thị*, số 12, 2003.

lấy sự phát triển con người làm mục tiêu, giá trị cao nhất, từ đó trở thành nguyên tắc và thước đo cơ bản, dần dần hạn chế và xoá bỏ những yếu tố gây tổn hại đến sự thịnh vượng và quyền lợi của con người, ngăn chặn sự phát triển vô nghĩa, bất hợp lý đối với sự phát triển toàn diện và hạnh phúc của con người.

1.1. Nội hàm vật chất của xã hội hài hoà

Trên phương diện hình thái vật chất, xã hội hài hoà thể hiện sự tăng trưởng một cách có hiệu quả của nền kinh tế, nguồn tài nguyên được tiết kiệm và sử dụng một cách hợp lý, môi trường thân thiện với con người, công bằng trong phân phối thu nhập, đời sống người dân phồn thịnh, sản phẩm xã hội dồi dào, xã hội được đảm bảo kiện toàn, cùng hưởng các thành quả phát triển. Muốn thực hiện một cách toàn diện các mục tiêu trên đây, cần phải dựa trên nhà nước pháp quyền để phòng tránh và sửa chữa những sai sót, kỳ thị, bất công và hiện tượng phân hoá lưỡng cực (phân hoá giàu nghèo), tăng cường và thúc đẩy một cách có hiệu quả dân chủ, công bằng, trật tự ổn định, thành tín hữu ái, sức sống dồi dào và quan hệ hài hoà giữa con người và tự nhiên.

1.2. Nội hàm tinh thần của xã hội hài hoà

Trên phương diện tinh thần mà xem xét, xã hội hài hoà là sự phản ánh và là cách gọi chủ quan của con người đối với trạng thái tồn tại xã hội. Bởi vì, chủ thể nhận thức và định nghĩa “hài hoà” chính là con người, “hài hoà” trong xã hội hài hoà hoàn toàn không phải là yếu tố mang tính thực thể trong hệ thống xã hội, mà là một loại nhu cầu tinh thần và mục tiêu lý tưởng của nhân loại. Sự kỳ vọng và truy cầu đối với xã hội hài hoà từ trước đến nay luôn là động lực tinh thần quan trọng để thúc đẩy xã hội

tiến bộ. Cũng giống như khái niệm “thiện” và khái niệm “đẹp”, khái niệm “hài hoà” thuộc về một loại phán đoán giá trị, xã hội có hài hoà hay không thực chất chính là con người căn cứ vào mục tiêu giá trị và thước đo giá trị của bản thân để đưa ra phán đoán giá trị. Nội hàm của xã hội hài hoà bao gồm sự hài hoà của trạng thái tâm lý và sự hài hoà của yếu tố thân thể và tinh thần của con người. Nội dung tinh thần quan trọng này, bao hàm mức độ thoả mãn của người dân được nâng cao và sự tăng cường hạnh phúc của người dân, đó chính là thước đo chủ quan cơ bản.

1.3. Sự điều chỉnh đa nguyên của xã hội hài hoà

“Hài hoà” trong xã hội hài hoà là sự phát triển kết hợp của nhiều nhân tố xã hội, nó biểu hiện ở kinh tế, chính trị, văn hoá. Như trong lĩnh vực kinh tế có nhiều thành phần kinh tế cùng tồn tại, có nhiều loại hình xí nghiệp cùng cạnh tranh, có nhiều loại sản phẩm để chọn lựa; trong lĩnh vực chính trị có nhiều bên tham dự, nhiều đảng hợp tác; trong lĩnh vực văn hoá thì có trăm nhà đua tiếng, v.v.. Xã hội đơn nhất, đơn điệu, xơ cứng và im lặng, thì không thể có sức sống mạnh mẽ, đó không phải là xã hội hài hoà.

Xem xét từ góc độ phát triển, xã hội hài hoà là xã hội ổn định có trật tự. Nhưng ổn định ở đây là một loại ổn định tương đối và là một loại ổn định không ngừng phát triển, không phải là sự ổn định đầy đủ, ổn định “cưỡng chế” và ổn định tuyệt đối. Phát huy tinh thần của khoa học, đề cao giải phóng tư tưởng, kích lệ khả năng tự chủ sáng tạo, để cho toàn thể hệ thống xã hội không ngừng tiến bộ, phát huy sáng tạo, vận động không ngừng. đây là yêu cầu bản chất và đặc trưng bản chất quan trọng nhất của xã hội hài hoà.

2. Mối quan hệ giữa xã hội hài hoà và quan điểm phát triển khoa học

Như vậy, xã hội hài hoà và quan điểm phát triển khoa học có mối quan hệ với nhau như thế nào? Quan điểm phát triển khoa học gắn liền với các quan điểm và phương pháp mang tính khoa học đối với những yêu cầu, nội hàm, mục đích, bản chất của sự phát triển, ý nghĩa cơ bản của nó là “kiên trì lấy con người làm gốc, chỉnh đốn toàn diện, điều chỉnh, thúc đẩy sự phát triển toàn diện của con người và kinh tế xã hội”⁽¹⁾. Quan điểm phát triển khoa học là sự tổng kết một cách sâu sắc những bài học kinh nghiệm và là sự khái quát những thành công của hơn hai mươi năm phát triển kinh tế của Trung Quốc, đó cũng là phương hướng và con đường đúng đắn của sự nghiệp hiện đại hóa Trung Quốc trong thế kỷ XXI. Đặt quan điểm phát triển khoa học và xã hội hài hoà trong mối liên hệ để xem xét, có thể nói, xã hội hài hoà là mục tiêu giá trị, là kết quả truy cầu và nhiệm vụ cơ bản đối với quan điểm phát triển khoa học. Phát triển của “khoa học” tất nhiên phải là sự phát triển hài hoà, điểm mấu chốt và mục tiêu cơ bản của quan điểm phát triển khoa học chính là phải kiến thiết xã hội hài hoà xã hội chủ nghĩa. Tiêu chuẩn quan trọng nhất của việc kiểm nghiệm tính hiệu quả thiết thực của quan điểm phát triển khoa học là ở chỗ xem có hay không sự thúc đẩy và thực hiện việc phát triển xã hội hài hoà. Đứng ở góc độ quan điểm phát triển khoa học mà xem xét, nó vừa là điều kiện nhận thức và chỉ đạo tư tưởng của việc xây dựng xã hội hài hoà, lại vừa là con đường và phương pháp cơ bản cho việc xây dựng xã hội hài hoà. Xã hội hài hoà có thể được xây dựng thành công hay

⁽¹⁾ Nghị quyết của Đảng Cộng sản Trung Quốc về việc hoàn thiện các vấn đề thể chế kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa. Nxb Nhân dân, Bắc Kinh, 2003.

không máu chốt là ở chỗ có thể đưa ra và thực hiện quan điểm phát triển khoa học đúng đắn hay không.

3. Những trở ngại của việc xây dựng quan điểm phát triển khoa học và quan điểm xây dựng xã hội hài hoà

Hơn hai mươi năm qua, trên phương diện thực tiễn và lý luận của việc xây dựng thể chế kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa và phát triển kinh tế xã hội của Trung Quốc đều đã đạt được những thành tựu to lớn, được thế giới ghi nhận, nhưng cũng còn tồn tại rất nhiều vấn đề và mâu thuẫn. Ví dụ, kết cấu kinh tế không hợp lý, quan hệ phân phối còn chưa hợp lý, thu nhập của nông dân tăng chậm, mâu thuẫn trong công ăn việc làm bộc lộ rõ, áp lực về tài nguyên thiên nhiên rất lớn, năng lực cạnh tranh tổng thể của nền kinh tế không lớn, xã hội không có sự hài hoà toàn diện. Ngoài ra, còn tồn tại rất nhiều yếu tố không ổn định, chủ yếu như: sự phát triển kinh tế và sự phát triển của con người không cân đối, sự phát triển của kinh tế và sự phát triển của chính trị, văn hoá, xã hội, môi trường không cân đối; thành thị và nông thôn phát triển không đồng đều; trình độ đô thị hoá và công nghiệp hoá ở mức thấp, sự phát triển của cá nhân và khu vực chênh lệch quá cao; các xí nghiệp phát triển lộn xộn, xung đột và mâu thuẫn giữa các công ty, xí nghiệp nhỏ lẻ và các công ty, xí nghiệp lớn căng thẳng; ngoài ra, các hiện tượng suy thoái ngày càng lan rộng, v.v.. Những mâu thuẫn và vấn đề nêu trên có rất nhiều nguyên nhân, trong đó nguyên nhân căn bản nhất là chậm đổi mới thể chế.

Nội hàm của xã hội hài hoà rất phong phú, không chỉ là lĩnh vực tăng trưởng kinh tế, mà còn bao gồm sự tiến bộ khoa học giáo dục, thiết lập pháp chế, xã hội dân chủ và nhân văn, là một loại tạo thuận lợi cho sự giàu có của toàn xã hội, con người

và tự nhiên cùng phát triển hài hoà cộng sinh. Từ góc độ quan niệm hiện đại mà xem xét, GDP và tốc độ tăng trưởng không còn là tiêu chuẩn đánh giá quan trọng nhất đối với trình độ phát triển. Xã hội hài hoà cần phải lấy sự cân đối nhịp nhàng giữa kinh tế, xã hội và tự nhiên làm nguyên tắc. Ở đây, nội hàm phát triển kinh tế bao gồm kết cấu cân đối, ngành nghề phong phú và liên tục tăng trưởng; nội hàm của phát triển xã hội thì không chỉ bao gồm tất cả các thành viên trong xã hội đều có các cơ hội ngang nhau, mà quan trọng hơn là chỉ sự ổn định của chính thể xã hội và văn minh tiến bộ; còn nội hàm của phát triển tự nhiên bao gồm tính đa dạng và cân đối của bản thân giới tự nhiên, cũng như phù hợp với sự sinh tồn của con người. Chỉ có sự phát triển nhịp nhàng của kinh tế, xã hội và tự nhiên, mới có thể đồng thời nâng cao đời sống vật chất xã hội, duy trì văn minh sinh thái và xây dựng văn minh tinh thần. Do vậy, việc xây dựng xã hội hài hoà cần phải tiến hành điều chỉnh và sáng tạo đối với hệ thống xã hội, cơ chế sản xuất kinh doanh, v.v.. Hạt nhân của vấn đề xây dựng kinh tế thị trường là trên cơ sở xoá bỏ chế độ kỳ thị, thực hiện sự phát triển cân đối đồng đều giữa thành thị và nông thôn, giữa các khu vực, giữa kinh tế và xã hội, giữa con người và tự nhiên, giữa quốc nội và quốc ngoại, v.v.. Trong quá trình xây dựng xã hội hài hoà, việc cải cách và hoàn thiện cơ chế hiện hành là động lực quan trọng cho việc phát triển hài hoà và duy trì tốc độ tăng trưởng.

Nhưng, hiện tại chúng ta vẫn đang phải đối mặt với những khó khăn như: việc chuyển đổi phương thức tăng trưởng kinh tế chậm chạp, khả năng duy trì tốc độ phát triển yếu, năng lực cạnh tranh của toàn bộ nền kinh tế không cao, hiệu quả của các xí nghiệp, doanh nghiệp nhà nước thấp, v.v., những cái này đều ít nhiều chịu ảnh hưởng từ thể chế kinh tế kế hoạch trước đây.

Hơn 10 năm lại đây, từ Trung ương đến địa phương, từ các bộ ngành đến các xí nghiệp đều dốc hết sức lực thực hiện chiến lược phát triển kinh tế và phương thức tăng trưởng kinh tế mới, trên mỗi một phương diện đều giành được những tiến bộ nhất định. Nhưng đứng trên góc độ tổng thể mà xem xét, không chỉ trong lĩnh vực kinh tế vẫn còn tồn tại một cách phổ biến những hiện tượng như coi trọng tốc độ mà coi nhẹ hiệu quả, coi trọng số lượng mà coi nhẹ chất lượng, coi trọng đầu vào mà coi nhẹ đầu ra, coi trọng khuếch trương ra bên ngoài mà coi nhẹ nâng cao nội lực bên trong. Trong các lĩnh vực khác như giáo dục, văn hoá, v.v. cũng không phải là ngoại lệ. Về nguyên nhân, ngoài vấn đề thể chế và cơ chế ra, còn có quan điểm phát triển không khoa học, sự mơ hồ và phiến diện xuất phát từ căn bệnh thành tích là những nguyên nhân trực tiếp.

Một mặt, do khi tiến hành thực hiện các chủ trương đường lối, chính sách dưới sự chỉ đạo của chính phủ, các cấp đều xuất phát từ đặc thù phát triển kinh tế ở địa phương, do đó, đưa ra những qui hoạch phát triển kinh tế mang tính khiên cưỡng đối với sự chỉ đạo của chính phủ, dẫn đến tình trạng chông chéo, trùng lặp, cho dù có kinh doanh thua lỗ, thường xuyên ở trong tình trạng bi bết vẫn không bị đào thải. Còn những vấn đề dựa vào sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật, cải biến kết cấu kinh tế bất hợp lý, điều tiết tài nguyên, bảo vệ môi trường sinh thái, v.v. đều phải thông qua sự can thiệp của chính phủ mới có thể đạt được mục tiêu. Sự yếu kém của doanh nghiệp nhà nước xuất phát từ sự chi phối của cơ chế đối với cơ cấu quản lý và quyền hạn sản xuất v.v., chỉ có hai con mắt: một thì quan tâm đến "thị trường", một thì quan tâm đến "thị trường", con mắt thứ hai, to hơn, sáng hơn.

Mặt khác, sự chuyển đổi cơ cấu, chức năng của chính phủ hết sức chậm chạp, tình trạng “khuyết vị trí”, “sai vị trí”, “vượt vị trí” (việt vị) diễn ra khá phổ biến, một bộ phận cán bộ lãnh đạo quản lý trình độ yếu kém, lại có thói quen dùng tư duy kinh tế kế hoạch hoá áp dụng cho kinh tế thị trường, trong quá trình cải cách, phát triển, kêu gọi đầu tư cũng như đưa ra các quyết sách đầu tư, v.v., thường vượt quyền, bao sần, can thiệp trực tiếp đối với các hoạt động kinh doanh của các chủ thể kinh tế thị trường; ngoài ra, việc xây dựng cơ chế tài chính diễn ra vô cùng chậm chạp...

Ngoài ra, việc cải cách thể chế chính trị rõ ràng là chậm chạp hơn so với cải cách thể chế kinh tế, hạn chế của vấn đề xây dựng chế độ cán bộ nhân sự đã dẫn đến mâu thuẫn giữa tốc độ tăng trưởng nền kinh tế với việc khuếch trương số lượng. “Hiệu ứng chu kỳ chính trị” của nền kinh tế Trung Quốc là rất rõ, cụ thể, kinh tế tăng trưởng và đầu tư tăng trưởng cao, thường là lúc chuyển đổi giữa nhiệm kỳ này và nhiệm kỳ khác của chính quyền địa phương. Vấn đề tuyển chọn và đề bạt cán bộ, cũng như cơ chế quản lý hành chính đều tồn tại nhiều bất cập, cơ chế giám sát xã hội đối với bộ máy quyền lực cũng rất yếu kém. Việc đề cao nhiệm kỳ, chú trọng khuếch trương số lượng, không chú ý đến việc nâng cao tổ chất trong việc sử dụng, đánh giá và tuyển chọn cán bộ, sẽ dẫn đến mối quan hệ giữa chu kỳ kinh tế và chu kỳ chính trị. Nếu như không chú ý đến những bất cập của cơ chế, chỉ bám vào việc thực hiện các đường lối, chủ trương chính sách của chính phủ cũng như sự điều chỉnh hành vi của chính phủ để đưa ra các chính sách, văn bản, v.v., thì hãy còn là trị phần ngọn mà chưa trị tận gốc.

4. Sự thống nhất biện chứng giữa quan điểm phát triển khoa học, quan điểm về xã hội hài hoà và quan điểm cải cách khoa học

Từ góc độ thao tác mà nói, sự thống nhất giữa kết cấu hiện đại hoá xã hội chủ nghĩa và “tam quan” (3 quan điểm trên), được thể hiện ở các phương diện sau đây:

4.1. Nhận thức đúng đắn nội hàm khoa học của hiện đại hoá. Việc lý giải nội hàm của hiện đại hoá, ở Trung Quốc đã có một quá trình lâu dài và dần dần. Từ giai đoạn đầu của cải cách mở cửa trong các lĩnh vực, như nông nghiệp, công nghiệp, quốc phòng, hiện đại hoá khoa học kỹ thuật đến hiện đại hoá kinh tế, dân chủ hoá chính trị đến hiện đại hoá con người, tiếp đến là văn minh vật chất, văn minh tinh thần, văn minh chính trị và việc xây dựng xã hội hài hoà, nội hàm của hiện đại hoá xã hội chủ nghĩa không ngừng được làm phong phú và hoàn thiện hơn.

4.2. Giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa đổi mới, ổn định, phát triển và cải cách. Mức độ cải cách và tốc độ phát triển, mức độ đổi mới, trình độ ổn định kết hợp với nhau, lấy cải cách để thúc đẩy phát triển, đổi mới, bảo đảm sự ổn định, dùng cải cách triệt để và kinh tế thị trường, phòng chống tội phạm, hoá giải nguy cơ, tăng cường năng lực của thể chế kinh tế trong khi tiếp tục thúc đẩy cải cách trên cơ sở duy trì ổn định và phát triển có lợi.

4.3. Lấy quan điểm cải cách khoa học để chỉ đạo sự phát triển toàn diện nền kinh tế xã hội, hoàn thiện việc xây dựng những thể chế cơ bản đối với lý luận về xã hội hài hoà và quan điểm phát triển khoa học. Trước mắt quán triệt quan điểm phát triển khoa học, mấu chốt của việc xây dựng xã hội hài hoà xã hội

chủ nghĩa của Trung Quốc là khắc phục sự rệu rã, tăng tốc cải cách và đổi mới thể chế, nỗ lực xây dựng quan điểm phát triển khoa học và thể chế cơ bản của lý luận về xã hội hài hoà. Căn cứ vào hơn 20 năm cải cách thể chế kinh tế ở Trung Quốc cho thấy, học tập kinh nghiệm cải cách thể chế và sự phát triển kinh tế thị trường của các nước trên thế giới, nội hàm cơ bản của quan điểm cải cách khoa học, hoặc đổi mới cơ chế bao gồm những phương tiện sau:

Phải kiên trì quan điểm cải cách lấy con người làm gốc, dân giàu nước mạnh, dựa trên nguyên tắc công bằng và hiệu quả, thực hiện sự thống nhất giữa giải phóng và phát triển lực lượng sản xuất với giải phóng và phát triển con người, giữa thị trường hoá, quốc tế hoá và pháp chế hoá. Kiên trì quan điểm cải cách lấy con người làm nền tảng, chính là kiên trì thành quả cải cách để sao cho có được sự thừa nhận của toàn bộ các thành viên trong xã hội, điều này thể hiện cải cách đạt được “tính hợp pháp”, cũng có nghĩa đây là tiền đề cơ bản của tính công chính xã hội, cũng chính là quan điểm cải cách cần phải kiên trì của việc xây dựng xã hội hài hoà xã hội chủ nghĩa.

4.4. Đối với vấn đề phù hợp giữa thể chế chính trị, thể chế kinh tế và sự chuyển đổi xã hội, v.v. trên cơ sở yêu cầu xây dựng chủ nghĩa xã hội mang đặc sắc Trung Quốc và phát triển kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa, ổn định từng bước và thúc đẩy cải cách chính trị, kiên trì mối quan hệ qua lại giữa cải cách kinh tế và cải cách chính trị, chỉ khi pháp chế và dân chủ xã hội chủ nghĩa song hành, cải cách chính trị mới thực sự thành công. Cải cách chính trị được triển khai từng bước, trong phạm vi hiến pháp và pháp luật, thúc đẩy sự xác lập và hoàn thiện nền dân chủ

chính trị xã hội chủ nghĩa, đồng thời là sự bảo đảm của thể chế chính trị đối với việc xây dựng xã hội hài hoà xã hội chủ nghĩa.

4.5. Thúc đẩy việc chuyển đổi chức năng cơ bản của hoạt động của chính phủ. Cải cách chính phủ và chuyển biến chức năng của chính phủ cũng vốn là nội dung quan trọng của cải cách thể chế kinh tế, cũng đồng thời là mấu chốt quyết định tiến trình cải cách thể chế kinh tế.

Tóm lại, xã hội hài hoà là yêu cầu cơ bản nhất của mục tiêu hiện đại hoá. Tính khoa học của quan điểm phát triển khoa học, chính là ở chỗ: trên một trình độ nhất định nó phản ánh yêu cầu và qui luật của sự phát triển hài hoà, có thể thúc đẩy xã hội thực hiện mục tiêu hài hoà, do vậy, bỏ qua mục tiêu hài hoà chính là quan điểm phát triển phi khoa học, phát triển phi khoa học sẽ rất khó để thực hiện sự hài hoà của xã hội.

Người dịch: TS. Chu Văn Tuấn
(Viện Triết học, Viện Khoa học xã hội Việt Nam)

TU TƯỞNG HÀI HOÀ TRONG VĂN HOÁ TRUYỀN THỐNG TRUNG - VIỆT

Hà Thành Hiến ()*

Từ góc độ triết học mà xem xét, hài hoà chỉ trạng thái tồn tại và phát triển một cách cân đối của sự vật, là giai đoạn lý tưởng và hình thái hoàn mỹ của sự thống nhất và đối lập. Hài hoà, tuy chứa đựng những sự vật khác nhau hoặc những phương diện đối lập, mâu thuẫn với nhau, nhưng sự thống nhất của chúng lại chính là đòi hỏi và là xu thế tất yếu của sự phát triển xã hội loài người và thế giới khách quan. Nếu không, môi trường tồn tại của con người sẽ bị phá hoại, loài người không thể phát triển.

Ngày 19 tháng 9 năm 2004, tại Hội nghị Trung ương lần thứ 4, Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ 16 Đảng Cộng sản Trung Quốc đã chính thức đề ra mục tiêu lịch sử: “xây dựng xã hội hài hoà”. Kể từ đó đến nay, Đảng Cộng sản Trung Quốc đã lãnh đạo toàn dân bước vào sự nghiệp xây dựng xã hội hài hoà xã hội chủ nghĩa và giành được những thành tựu to lớn. Tháng 10 năm 2006 diễn ra Hội nghị Trung ương lần thứ 6, Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ 16. Hội nghị tiếp tục thảo luận vấn đề xây dựng xã hội hài hoà xã hội chủ nghĩa, đồng thời tiến hành xây dựng một cách toàn diện xã hội hài hoà xã hội chủ nghĩa. Hội nghị chỉ ra, trước mắt, xã hội Trung Quốc, về tổng thể mà nói là một xã hội hài

(*) Giáo sư, Viện Triết học, Viện Khoa học xã hội Trung Quốc

hoà, nhưng cũng đang tồn tại không ít những vấn đề và mâu thuẫn ảnh hưởng đến hài hoà xã hội. Các đồng chí lãnh đạo Đảng yêu cầu luôn luôn tỉnh táo, đề phòng nguy cơ, nhận thức sâu sắc đối với đặc trưng mang tính giai đoạn trong sự phát triển của đất nước, phân tích khoa học đối với những vấn đề và mâu thuẫn ảnh hưởng đến xã hội hài hoà của Trung Quốc, tăng cường chủ động, tích cực đối diện với những mâu thuẫn, giải quyết mâu thuẫn, gia tăng những nhân tố hài hoà, giảm bớt, hạn chế những nhân tố không hài hoà, không ngừng thúc đẩy xã hội hài hoà. Cần phải tuân theo “pháp quyền dân chủ, công bằng chính nghĩa, thành tín hữu ái, tràn đầy sức sống, ổn định trật tự, con người và tự nhiên hài hoà”, để giải quyết vấn đề lợi ích trực tiếp nhất, thiết thực nhất của quần chúng nhân dân, toàn lực phát triển xã hội, thúc đẩy công bằng và chính nghĩa trong xã hội, tăng cường năng lực sáng tạo của xã hội, thúc đẩy sự phát triển cân đối giữa xây dựng kinh tế và xã hội, xây dựng chính trị và văn hoá. Đồng thời lấy xây dựng xã hội hài hoà xã hội chủ nghĩa làm nội dung xuyên suốt toàn bộ quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội mang đặc sắc Trung Quốc.

Kiến thiết xã hội hài hoà, chính là xuất phát từ toàn cảnh của việc xây dựng xã hội trung lưu (xã hội tiểu khang) trong tổng thể của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội mang đặc sắc Trung Quốc, từ đó đặt ra những nhiệm vụ chiến lược quan trọng. Xây dựng xã hội hài hoà cũng phản ánh yêu cầu nội tại của việc hiện đại hoá xã hội chủ nghĩa và việc xây dựng phú cường, dân chủ, văn minh, đồng thời cũng thể hiện ý nguyện chung của toàn Đảng toàn dân.

Thực hiện xã hội hài hoà, xây dựng xã hội tốt đẹp, không chỉ là mục tiêu phấn đấu của Đảng Cộng sản Trung Quốc, mà

còn là mục tiêu chung của toàn nhân loại. Từ xưa đến nay, đã có rất nhiều nhà tư tưởng từng đưa ra vô số những học thuyết khác nhau đối với việc xây dựng xã hội hài hoà. Xây dựng xã hội hài hoà, Đảng Cộng sản Trung Quốc không chỉ căn cứ vào đặc trưng của thời đại, vào hoàn cảnh Trung Quốc và sự tổng kết kinh nghiệm thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội để từ đó đề ra mục tiêu phấn đấu và những nhiệm vụ chiến lược, mà còn tiếp thu những yếu tố tích cực và những thành quả hữu ích trong văn hoá truyền thống của nhân loại liên quan đến phương diện tư tưởng hài hoà.

Mọi người đều biết, hài hoà là khái niệm hạt nhân trong triết học của trường phái Pythagore (triết học Hy Lạp cổ đại). Trường phái này cho rằng, hài hoà là quy tắc cơ bản của số, mà số lại là nguồn gốc của các sự vật trong thế giới. Do đó, theo quan niệm của trường phái Pythagore, không chỉ có số, mà còn âm nhạc, mỹ học, thậm chí là toàn bộ vũ trụ đều là hài hoà. Hài hoà chính là thiện, hài hoà cũng chính là cái đẹp. Điều này thể hiện trong mệnh đề nổi tiếng của trường phái này: “cái gì là thông tuệ nhất? trả lời: con số; cái gì là đẹp nhất? trả lời: hài hoà”. Quan điểm hài hoà của trường phái Pythagore có ảnh hưởng sâu rộng trong lịch sử triết học phương Tây. Còn trong lịch sử triết học Trung Quốc, tư tưởng hài hoà vốn là “*dài lâu mãi mãi, rộng lớn sâu xa*”. Tư tưởng này, cho đến nay vẫn chứa đựng ý nghĩa gợi mở quan trọng, nó ngày càng nhận được sự quan tâm của các quốc gia trên thế giới, trở thành tài sản tinh thần và di sản văn hoá của toàn thể nhân loại.

Các nhà tư tưởng Trung Quốc cổ đại có những luận thuyết đặc sắc về vấn đề: sự hài hoà giữa tinh thần và thân thể con

người, sự hài hoà giữa con người với con người, sự hài hoà giữa con người và xã hội, sự hài hoà giữa con người và tự nhiên.

Ngay trong chữ giáp cốt và chữ khắc trên đồng, đã xuất hiện chữ “hoà”. Quan niệm về “hoà” có nguồn gốc sớm nhất từ khái niệm “nhạc” trong hoạt động đồng cốt của xã hội nguyên thuỷ, người ta cho rằng, cái đẹp của nhạc là ở “hoà”, cũng chính là hài hoà. Sau đó khái niệm “hoà” được đưa vào phạm vi của luân lý đạo đức, thậm chí là quy tắc của vũ trụ, do vậy mà trở thành phạm trù triết học quan trọng. Sử Bá thời Tây Chu đã đề ra mệnh đề nổi tiếng “hoà thực sinh vật, đồng tắc bất tục” (*Quốc ngữ, Trịnh ngữ*), biểu thị bản chất của khái niệm “hoà” là sự thống nhất của tính đa dạng. Yên Anh tiến thêm một bước, phát huy tư tưởng của Sử Bá, đưa ra quan điểm “tương thánh”, “tương tế”, “tế kỳ bất cập, dĩ tiết kỳ quá” (*Tà truyện, Chiêu Công*). Quan điểm này về sau đã được phái Nho gia phát triển thành nội dung cơ bản của văn hoá lễ nhạc. Sự nghiêm khắc của lễ biểu hiện ở bên ngoài, sự hoà thuận của âm nhạc thì ẩn ở bên trong. Lễ dùng để phân biệt đẳng cấp sang hèn; nhạc dùng để truy cầu hoà đồng. Nhạc bao gồm âm nhạc, vũ điệu, thơ ca,... nó vốn chứa đựng đặc trưng hài hoà, đồng thời được gán cho cái thuộc tính đạo đức, có thể từ góc độ tâm lý tình cảm giúp cho nội tâm của mỗi cá nhân cũng như mối quan hệ giữa con người với con người đạt được sự vui vẻ, cân bằng, trung hoà, nhịp nhàng, từ đó phát huy đồng lòng giữa mọi người, phát huy sự đoàn kết xã hội. Công năng của lễ và nhạc tuy có sự khác biệt, nhưng mục đích cuối cùng đều là thực hiện hài hoà. “Lễ chi dụng, hoà vi quý” (*Luận ngữ. Học nhi*), hài hoà vẫn luôn là khuynh hướng giá trị cao nhất. Nho giáo đề xướng đạo Trung dung, với hàm nghĩa

là: trung chính, trung hành, trung đạo, trung hoà, v.v... khi được vận dụng đối với chính trị quốc gia và quan hệ xã hội, thì trở thành nguyên tắc hài hoà được tôn sùng. Nguyên tắc này được các nhà chính trị gia, tư tưởng gia tôn là “nhật quỹ” (quỹ đạo của mặt trời). Trọng Trường Thống nhấn mạnh rằng: “hài hoà là nguồn gốc của thái bình” (*Hậu Hán thư* - Trọng Trường Thống), Đạo giáo, Phật giáo cũng có những tư tưởng tương tự như vậy.

Mối quan hệ tương hỗ giữa con người và tự nhiên, trong tư tưởng của các nhà tư tưởng cổ đại Trung Quốc, đặc biệt là các nhà Nho, được diễn đạt bằng quan điểm “thiên nhân hợp nhất”. Khẳng định con người và thế giới tự nhiên thống nhất, nhấn mạnh con người cần phải tôn trọng tự nhiên, chăm sóc tự nhiên, bảo vệ tự nhiên, không được phá hoại tự nhiên. Trong quan điểm: “cần phải thương dân, thương dân thì yêu vật” (*Mạnh Tử - Tận tâm thượng*) của Mạnh Tử, vừa chứa đựng ý nghĩa hài hoà xã hội, lại vừa chứa đựng ý nghĩa hài hoà giữa con người và tự nhiên. Trung Dung có viết: “chí trung hoà, thiên địa lập yên, vạn vật dục yên” (tạm dịch: hoà làm cho trời đất lập, vạn vật được nuôi dưỡng sinh trưởng). Quan điểm này chứa đựng tư tưởng trời, người, đất cần cộng sinh để cùng tồn tại và phát triển hài hoà. Trương Tải trong *“Chính Môn”* cũng đề cao quan điểm “thiên nhân hợp nhất” và quan điểm: “mọi người với ta là đồng bào, vạn vật với ta cũng vậy”. Những kiến giải trên không chỉ thể hiện quan niệm về xã hội hài hoà, mà còn phù hợp với nguyên tắc về môi trường sinh thái hiện đại đối với mối quan hệ giữa con người và tự nhiên, rất đáng nghiên cứu. Đạo giáo tôn sùng chủ nghĩa tự nhiên, phản đối tất cả hành vi vi phạm qui luật

của tự nhiên, phá hoại trạng thái tự nhiên. Lão Tử chủ trương: “đạo pháp tự nhiên”; Trang Tử thì đề ra “trời đất và ta cùng sinh, mà vạn vật với ta là một” (Trang Tử - *Tề vật luận*). Phái Đạo gia đều chủ trương con người cần phải thuận theo tự nhiên, trở về với tự nhiên, thực hiện con người và đất trời hài hoà thống nhất. Còn lòng từ bi, yêu người như yêu bản thân, che chở vạn vật, chúng sinh bình đẳng, v.v.. mà Phật giáo chủ trương đều có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển hài hoà của mối quan hệ giữa con người và tự nhiên.

Tôn chỉ của *Kinh Dịch* đó chính là hài hoà, *Kinh Dịch* bàn nhiều đến biến hoá, phát triển, đối lập, thống nhất nhưng cuối cùng vẫn qui về hài hoà. Kinh dịch đề xướng “hiệu pháp thiên địa, tự cường bất tức, hậu đức tái vật”, “thiên hành kiện, quân tử dĩ tự cường bất tức”, “địa thế khôn, quân tử dĩ hậu đức tái vật”. “Tự cường bất tức” thể hiện tinh thần nỗ lực phấn đấu trước sau như một, “hậu đức tái vật” thể hiện tinh thần trách nhiệm khiêm dung thiên hạ.

Trên phương diện quan hệ giữa con người với con người và phương diện chính trị xã hội, Nho giáo đặc biệt nhấn mạnh tính quan trọng của hài hoà. Khổng Tử nói: “Quân tử hoà nhi bất đồng, tiểu nhân đồng nhi bất hoà” (Tạm dịch: Bậc quân tử hài hoà nhưng không đồng, kẻ tiểu nhân đồng nhưng lại không hoà) (*Luận ngữ - Tử Lộ*); “quân vô bản, hoà vô quá, yên vô khuynh” (*Luận ngữ - Lý thị*). Các quan điểm đó đều chỉ rõ vai trò quan trọng của hài hoà đối với việc duy trì đoàn kết và ổn định xã hội. Học trò của Khổng Tử đưa ra quan điểm nổi tiếng “hoà vi quý” (*Luận ngữ - Học nhi*), luận điểm này đã có sự ảnh hưởng vô cùng sâu rộng trong lịch sử. Tuân Tử chủ trương “hợp quân minh phân”, đồng thời chỉ ra mối quan hệ giữa hài hoà và việc

nhân loại ngày càng tăng việc lợi dụng và cải tạo giới tự nhiên. Mặc dù lý tưởng xã hội đại đồng của Nho giáo chứa đựng tính chất không tưởng, rất khó có thể trở thành hiện thực, nhưng nó luôn là mục tiêu cao cả và là cảnh giới lý tưởng mà các nhà tư tưởng trong lịch sử truy cầu, luôn dẫn dắt và cổ vũ con người nỗ lực phấn đấu. Khang Hữu Vi cũng đã phát huy, bổ sung thêm nội dung thời đại đối với tư tưởng trên của Nho giáo, điều đó được thể hiện trong cuốn “*Đại đồng thư*” - cuốn sách có ảnh hưởng sâu sắc đối với lịch sử Trung Quốc cận đại. Mao Trạch Đông và Đảng Cộng sản Trung Quốc cũng đã tiếp thu tư tưởng đại đồng trong lịch sử để vận dụng vào quá trình lãnh đạo sự nghiệp cách mạng. Mao Trạch Đông từng nói: “Mục tiêu cuối cùng của người cộng sản, đó là thực hiện thế giới đại đồng”.

Các nhà tư tưởng cổ đại chủ trương mối quan hệ đoàn kết, hữu hảo giữa dân tộc với dân tộc, quốc gia với quốc gia: đề xướng “vạn bang hài hoà” (*Thượng thư - Nghiêu điển*); “lấy đức phục người” (*Mạnh Tử - Công Tôn Sửu thượng*). Khổng Tử thì nói “bốn biển đều là anh em” (*Luận ngữ - Nhan Uyên*), lại nói “Người ở xa không phục thì cần phải tu sửa văn đức, sửa văn đức thì tất sẽ yên” (*Luận ngữ - Lý thi*). Mạnh Tử thì cho rằng: “Thiên thời không bằng địa lợi, địa lợi không bằng nhân hoà” (*Mạnh Tử - Công Tôn Sửu hạ*). Như vậy, cả Khổng Tử và Mạnh Tử đều chủ trương lấy văn đức để cảm hoá ngoại bang, lấy hoà bình để giải quyết quan hệ quốc tế, để từ đó đạt được “vạn quốc bình an” (*Kinh Dịch - Càn - Triện*).

Nho giáo chú trọng tu thân dưỡng tính, Đạo giáo thì chú trọng dưỡng thân luyện tính, còn Phật giáo chú trọng minh tâm kiến tính, tất cả đều nhấn mạnh thông qua tu dưỡng đạo đức, thực hiện siêu vượt của cái tôi, từ đó mà đạt được sự hài hoà giữa tinh thần và thể xác, đó cũng chính là cảnh giới “thiện”. Đối

với việc nâng cao đạo đức, phát huy tinh thần nhân văn của con người trong giai đoạn hiện đại thì những quan điểm trên vẫn luôn có ý nghĩa quan trọng.

Tư tưởng hài hoà trong văn hoá truyền thống Trung Quốc, tuy chứa đựng không ít những yếu tố hạn chế, do ảnh hưởng của chế độ phong kiến, nhưng những yếu tố tích cực vẫn luôn là cơ sở, cội nguồn tư tưởng quan trọng cho việc xây dựng xã hội hài hoà xã hội chủ nghĩa.

Trong văn hoá truyền thống Việt Nam, những nguồn suối của tư tưởng hài hoà cũng vô cùng phong phú.

Việt Nam nằm ở vị trí trung tâm của Đông Nam Á, nằm trên con đường giao thông quan trọng giữa Đông Á và Nam Á, đó cũng là điểm hội tụ của nhiều nền văn hoá khác nhau. Dân tộc Việt Nam vốn có tính cách khoan dung, cởi mở. Do vậy, trong truyền thống văn hoá Việt Nam, tinh thần bao dung, đa nguyên cùng tồn tại là rất rõ nét.

Trong lịch sử Việt Nam, đã từng có những thời kỳ lấy Phật giáo và Nho giáo làm tư tưởng chủ đạo, nhưng trên tổng thể xã hội mà nói, đặc biệt là trong dân gian, Nho, Phật, Lão hợp nhất, tam giáo dung hoà luôn là xu hướng chính và kết cấu cơ bản. Tam giáo hợp nhất, ở Việt Nam thường gọi là “Tam giáo đồng nguyên”, đây chính là hình thái biểu hiện và đặc trưng chủ yếu của tư tưởng hài hoà trong truyền thống văn hoá Việt Nam.

Xu hướng tam giáo hợp nhất trong giai đoạn Hán - Ngụy⁽¹⁾ đã thiết lập lên kết cấu cơ bản của văn hoá truyền thống Việt

⁽¹⁾ Tác giả dùng cách phân kỳ lịch sử của Trung Quốc, không phù hợp với cách phân kỳ của Việt Nam. Một số luận điểm khác của tác giả trong bài này chưa thật chính xác. Do đó độc giả cần lưu ý khi sử dụng (ND)

Nam. Trong lịch sử Việt Nam, tam giáo nói chung đều tồn tại một cách hoà bình, ranh giới giữa chúng không rạch ròi phân biệt, rất nhiều người theo hai hoặc cả ba đạo, vừa theo đạo Nho, vừa theo đạo Phật, vừa theo đạo Lão, đó là hiện tượng bình thường, không bị coi là kỳ lạ. Mức độ dung hoà của Nho, Phật, Lão trong lịch sử Việt Nam sâu sắc hơn so với Trung Quốc, mặt khác, sự kết hợp giữa Nho, Phật, Lão với tín ngưỡng dân gian và các tôn giáo khác, nhất là Thiên Chúa giáo cũng mật thiết hơn so với Trung Quốc. Sớ dĩ như vậy, một mặt là do sự phát triển tự phát của xã hội dân gian, mặt khác là do triều đình phong kiến đề xướng, thúc đẩy, thậm chí là dùng tới các phương tiện, biện pháp để thực thi.

Các triều đình phong kiến Việt Nam đã hết sức nỗ lực thúc đẩy tư tưởng hài hoà, để giúp cho gia đình hoà mục, xã hội ổn định và chính quyền được củng cố. Căn cứ vào những tư liệu đã có, trong “Đại Việt sử ký toàn thư - Bản ký - Lý ký) đã xuất hiện tư tưởng “hoà hợp”. Lý Thái Tông (1028 - 1054) lấy ngày sinh của mình cũng là ngày lễ chung, đồng thời với quần thần thì cùng vui cùng hưởng. Điều này không chỉ giúp cho mối quan hệ hài hoà giữa quân - thần, mà còn giúp ích cho việc thúc đẩy sự hài hoà trong chính thể xã hội. Lý Thái Tông còn chỉ ra: “đồng tâm đồng đức, sự nghiệp tất thành công; có quân có thần, có gian nguy nào mà không vượt qua”.

Giai đoạn Việt Nam mới giành được độc lập, nhà Đinh đầu tiên đặt ra việc tam giáo cùng được tôn trọng. Thời tiền Lê bắt đầu áp dụng tam giáo trong việc thi tuyển. Đến nhà Trần thì đã tổ chức nhiều cuộc thi tam giáo. Trần Thái Tông (1218 - 1277) sáng lập Thiền phái Trúc Lâm, đồng thời đề xướng “tam giáo

hợp nhất”. Đến thời Hậu Lê thì phát triển tư tưởng “tam giáo đồng nguyên”, tư tưởng này được duy trì và kéo dài cho mãi đến hôm nay. Sau giai đoạn cận đại, ở Việt Nam dấy lên phong trào “tam giáo hợp nhất”. Cuối thế kỷ XIX, cùng với sự truyền bá rộng rãi của Thiên Chúa giáo, lại xuất hiện quan điểm “Tứ giáo hợp nhất”. Trong lịch sử Việt Nam, cuốn: “*Bàn về tam giáo đồng nguyên*” của Trịnh Chuyết Phu và cuốn: “*Đạo giáo nguyên lưu*” của Hoà thượng Phúc Điền là hai tác phẩm tiêu biểu trong việc đề cao và thúc đẩy tư tưởng hài hoà và tam giáo giáo đồng nguyên. Còn trong giai đoạn hiện đại, hai tôn giáo là Cao Đài và Hoà Hảo cũng hết sức đề cao tư tưởng dung hoà, khiêm dung, đồng thời chủ trương các tôn giáo cùng tồn tại hài hoà cộng sinh với văn hoá.

Những đặc trưng như đã trình bày ở trên của văn hoá Việt Nam, đã hun đúc tư tưởng, tình cảm, tính cách của con người Việt Nam, tạo nên tinh thần dân tộc độc đáo của Việt Nam. Xem xét một cách tổng thể, dân tộc Việt Nam vốn có tinh thần cởi mở, văn hoá Việt Nam vốn có tinh thần bao dung, đa nguyên cùng tồn tại, tích cực học tập, tiếp thu các nền văn hoá khác.

Đảng và Chính phủ Việt Nam tiếp tục phát huy tư tưởng hài hoà trong truyền thống, đồng thời bổ sung thêm những nội hàm mới, vận dụng vào sự nghiệp đổi mới và đã giành được nhiều thành tựu quan trọng. Những tư tưởng mà Nho giáo đề xướng, như hài hoà trung dung, khiêm cung lễ giáo, trên dưới trật tự, tôn sư trọng đạo, v.v.. đã trở thành phương diện quan trọng trong đặc trưng của dân tộc Việt Nam.

Người dịch: TS. Chu Văn Tuấn

(Viện Triết học, Viện Khoa học xã hội Việt Nam)

“HÀI HOÀ” DƯỚI GÓC NHÌN CỦA LUẬT TỰ NHIÊN

Lưu Tô Dân^()*

Với tư cách một khái niệm triết học, thuật ngữ “hài hoà” (harmony) đã sớm xuất hiện ngay từ giai đoạn ra đời của triết học Đông Tây (Hy Lạp cổ đại và Trung Quốc cổ đại). Với ngôn ngữ phương Tây, từ tiếng Anh “harmony” chính là “harmonie” trong tiếng Hy Lạp, có gốc là động từ “harmozein”, có nghĩa là “thích hợp ở bên nhau” (fit together), thường được dịch thành “hài hoà”. “Hài hoà” là khái niệm hạt nhân của học phái Pythagore, dùng để biểu đạt giai điệu âm nhạc, đồng thời cũng biểu đạt sự vận động theo tỉ lệ phù hợp trên quy mô vũ trụ của mặt trời, mặt trăng và các hành tinh. Trong khi Thales, Anaximenes coi bản nguyên của thế giới là nước, khí, học phái Pythagore lại tìm ra quan hệ toán học. Khi học phái Pythagore nói rằng số là nguyên lí khởi nguyên, ý của họ là mọi sự vật tự nhiên đều được tạo nên từ một nhân tố chứa đựng một tỉ lệ hài hoà nào đó, đây chính là quan niệm toán học hài hoà của học phái Pythagore. Đối với họ, dây đàn dài ngắn khác nhau sẽ tấu nên âm điệu khác nhau; một là điểm, hai là đường, ba là bề mặt, bốn là hình thể, hình thể lại sản sinh muôn vật; mười thiên thể vận hành hài hoà, cũng tương tự một bản nhạc vô thanh. Số tạo

^(*) Phó Giáo sư, Tiến sĩ, Đại học Hoa Kiều.

nên hài hoà, hài hoà tức là số. Trong âm nhạc có số, trong vũ trụ có số, có số tức là có hài hoà, hài hoà chính là thiện, hài hoà chính là đẹp. Heraclitus cho rằng, vạn vật là sự hài hoà của các mặt đối lập. Y học Hy Lạp cổ đại xem sức khoẻ là sự hài hoà của các nhân tố đối lập trong cơ thể. Tuy nhiên, Aristotle lại nói: “Rõ ràng, quan điểm cho rằng sự vận động của thiên thể tạo nên hài hoà, [...] nói thế nào đi chăng nữa, cũng không phải là sự thực”⁽¹⁾. Dương nhiên, quan điểm về “hài hoà” có rất nhiều cách biểu đạt, dù cho nhiều cách biểu đạt như vậy có thể là đúng hoặc là sai, nhưng điều quan trọng là, các tư tưởng kể trên đã cho thấy “hài hoà” thực sự là một khái niệm cực kì quan trọng trong tư tưởng triết học phương Tây cổ đại.

“Hài hoà” trong tư tưởng Trung Quốc cổ đại là giải nghĩa của “hoà”, mang hai lớp nghĩa: thứ nhất là “điều hoà quan hệ nhiều mặt”, phân biệt với “giống nhau”; thứ hai là “ở giữa”, “đúng đắn”, phân biệt với “dâm”, “loạn”, “không đúng đắn”. Trong kinh sách Trung Quốc cổ đại, khái niệm “hòa” ra đời rất sớm, các văn bản khắc trên mai rùa, xương thú, đồ dùng bằng đồng đều thấy có chữ “hoà”; trong “*Kinh Dịch*”, quẻ “đoài”, “hoà” tượng trưng cho sự tốt đẹp, thuận lợi; trong “*Thượng Thư*”, “hoà” được vận dụng rộng rãi vào các lĩnh vực gia đình, nhà nước, thế giới để miêu tả trạng thái điều hoà trên dưới, quản lý tốt đẹp bên trong các tổ chức này.

Tóm lại, tư tưởng triết học hài hoà của các nhà Nho có thể được chốt lại ở bốn điểm sau: Thứ nhất, giá trị của hài hoà “hoà là quý” – hài hoà là giá trị quý báu nhất dưới gầm trời này. Thứ hai, bản chất của hài hoà “hoà hợp mà không hoà lẫn” – hài hoà không có nghĩa là giống nhau hoàn toàn mà là trạng thái dựa vào

⁽¹⁾ Aristotle. *De Cealo*, 290b12-13

nhau cùng tồn tại của những cái khác nhau. Thứ ba, tác dụng của hài hoà “hoà sẽ có nhiều sức mạnh” – hài hoà tạo nên sự bền chặt bên trong của tổ chức, từ đó gia tăng sức mạnh tổng hợp. Thứ tư, phép biện chứng của hài hoà “phải dùng hoà hoá giải thù hận” – mâu thuẫn của bất cứ sự vật nào, trái qua xung đột và đấu tranh, cuối cùng nhất định phải dùng phương thức “hài hoà” để giải quyết.

Dù là phương Đông hay phương Tây, điểm chung mà từ “hài hoà” (harmony) thể hiện là trạng thái sinh tồn và phát triển điều hoà của sự vật, nó được xem là trạng thái quý báu nhất, tốt đẹp nhất dưới gầm trời này, là giá trị được con người theo đuổi không ngừng nghỉ. Vì vậy, có thể nói, “hài hoà” là mục đích cơ bản mà mọi quy phạm xã hội đều hướng tới, là cái sống ngay trong các quan niệm đạo đức của luật pháp, cũng tức là nói, “hài hoà” có thể thể hiện ra là một loại “luật lí tưởng” theo nghĩa siêu hình của nó; “trật tự của tự do” vừa là tiền đề vừa là sự bảo đảm của nó; về bản chất nó thể hiện là quan hệ lợi ích được đạo đức hoá trong trật tự của tự do.

I. Ý niệm luật tự nhiên

Theo quan điểm của Friedrich August Hayek (1899-1992), trật tự xã hội hoàn chỉnh, không chỉ đơn giản có được bởi sự tác động lẫn nhau của các hành vi cá nhân, mà được làm nên bởi sự tác động lẫn nhau giữa một bên là chủ thể hành vi và một bên là quy tắc hành vi xã hội được biểu hiện ra như là kết cấu trừu tượng phổ biến. Do vậy, tính phổ biến, tính xác định, các quy tắc phù hợp với bình đẳng giữa người và người, đã trở thành yếu tố hạt nhân nội tại cho sự hài hoà của toàn bộ trật tự xã hội, về mặt bản chất, yếu tố hạt nhân ấy được thể hiện thành một ý niệm khách quan, tức là “luật cần phải” (luật lí tưởng, thuật ngữ này sẽ

dùng từ đây) – hình thức vốn có của luật. “Luật lí tưởng” là “nguyên tắc luật pháp” (“principles of law”, hay “philosophy of law”)⁽¹⁾ và lí tưởng giá trị mà luật pháp hiện tại ra sức hướng theo, do đó có thể nói rằng, “luật tự nhiên”, với tư cách là thước đo giá trị mang tính chân lí (luật lí tưởng) và tiêu chuẩn đánh giá luật thực tại, chứa đầy đủ cái ý nghĩa “Ý niệm” (Idea) của Platon, vì vậy, với tư cách là tồn tại ý niệm, “luật tự nhiên” (natural law) trở thành sự chú giải và biểu đạt có tính chất bản thể luận siêu hình cho “hài hoà”.

“Luật tất yếu” hay luật tự nhiên, cũng là trạng thái đầy đủ về mặt đạo đức của tồn tại pháp luật, nó cùng với luật hiện thực trong xã hội tạo nên một kiểu tồn tại nhị nguyên. “Luật tự nhiên” với tư cách là thuật ngữ chung của các nhà triết học và luật học, thông thường chỉ quyền lợi chung cho mọi người hay hệ thống chính nghĩa. Với tư cách là hệ thống quy tắc hành vi chính đáng được thừa nhận phổ biến, luật tự nhiên luôn luôn là cái đối chiếu với “luật thành văn” (tức luật do con người làm ra, hay luật thực tại) do nhà nước chính thức ban bố và thực hành. Bắt đầu từ những tư tưởng luật học đầu tiên của phương Tây, lí luận về luật tự nhiên xuất hiện từ góc độ giá trị luật pháp có “tính mục đích”. Theo truyền thống tư duy nhị nguyên chủ nghĩa phương Tây, luật tự nhiên như là ý niệm tồn tại của “hài hoà”, nó thuộc vào thế giới tinh thần hay “thế giới khách quan” đối lập với thế giới hiện tượng, do vậy mà trở thành cơ sở triết học siêu hình và thước đo giá trị của luật thực tại trong xã hội hiện thực. Dù rằng, “đối với Marcus Tullius Cicero (106 - 43 TCN.) mà nói, luật tự nhiên là một hình thức của chính nghĩa xã hội, là nền tảng xây

⁽¹⁾ Giambattista Vico. *Khoa học mới* (Chu Quang Tiềm dịch). Nxb Văn học nhân dân Bắc Kinh, 1986, tr. 23-24.

dựng toàn bộ kết cấu xã hội người”⁽¹⁾, đối với Thomas Aquinas, luật tự nhiên tức là “luật vĩnh hằng, là sản phẩm của Đấng sáng tạo được thừa hưởng”⁽²⁾, đối với Jean-Jacques Rousseau, luật tự nhiên chính là “âm thanh ngọt ngào của thiên tính”⁽³⁾ hay là theo quan điểm của Kant, luật tự nhiên được giải thích là mệnh lệnh của “lí tính thuần túy”, thì luật tự nhiên vẫn được xem là một loại lựa chọn lôgic phù hợp với cái thiện chân chính của lí tính thực tiễn, trong quá trình tìm tòi cái thiện của nhân tính⁽⁴⁾. Tư duy của tất cả các nhà tư tưởng này đều đã biểu đạt nỗ lực của lí tính người, dựa vào mô thức tư duy nhị nguyên chủ nghĩa để tìm tòi phương án giải quyết mâu thuẫn phổ biến và trạng thái hài hoà của xã hội con người. Theo đó có thể nói, luật tự nhiên chính là “luật lí tưởng”, là một kiểu niềm tin đã ăn sâu vào đời sống bên trong của con người, là đạo đức chính trị cao nhất trong xã hội con người, sự thống nhất giữa tinh thần của con người (tinh thần khách quan) với thế giới tinh thần, cái được thể hiện thông qua tinh thần của con người hiện thực (tự do ý chí). Như George Wilhelm Friedrich Hegel từng nói: “Luật pháp tự thân là thứ luật được đặt định trong thực tại khách quan của chính nó, nghĩa là, tư tưởng đem công bố những quy định rõ ràng của mình, những thứ được xem là luật và có tác dụng thực tại, để cung cấp cho ý

⁽¹⁾ Carlyle, R.W. & Carlyle *AJA History of Medieval political Theory in the West*, 6 vols, Edinburg & London: W. Blackwood and Sons, 1903-1936, Volume One, P.6

⁽²⁾ St. Thomas, *Summa Theological*, I-II, q91, 2. “It is therefore evident that the natural law is nothing else than the rational creature’s participation of the eternal law”.

⁽³⁾ St. Thomas, *Summa Theological*, I-II, q91, 2: “It is therefore evident that the natural law is nothing else than the rational creature’s participation of the eternal law”. (Jean-Jacques Rousseau, *Bàn về khế ước xã hội*, Hà Triệu Vũ dịch, NXB Thương vụ Bắc Kinh, 1980, tr.191)

⁽⁴⁾ John Finns, *Natural Law and Natural Rights*, Oxford University Press, 1980. P125-127

thức. Thông qua những quy định này, luật trở thành luật hiện thực thông thường"⁽¹⁾. Luật là mục tiêu của pháp luật, pháp luật là cái được cố định lại của luật. Rõ ràng là, ở đây, cái Hegel gọi là "luật" chính là "luật lí tưởng".

C.Mác cũng nhấn mạnh "luật" tồn tại trên pháp luật chính là quyền lợi cần phải có, về mặt đạo đức, muốn nhấn mạnh tới sự tồn tại của "luật lí tưởng". C.Mác cho rằng, pháp luật cần phải "là kẻ biểu đạt cho tính phổ biến và tính chân chính cho bản chất luật của sự vật. Do vậy, bản chất của luật của sự vật không cần phải chiều theo pháp luật, mà hoàn toàn ngược lại, pháp luật lại cần phải thích ứng với bản chất của luật của sự vật"⁽²⁾. Ở đây, "bản chất của luật của sự vật" theo Mác chính là chỉ các khái niệm pháp luật, như tự do, lí tính v.v.. Rõ ràng, có thể nhận ra trong tư tưởng của Mác các dấu tích của tư tưởng về luật tự nhiên. Trên thực tế, dù là ở dưới một hình thức lịch sử nào đó của quan niệm về luật tự nhiên, việc "phát hiện" những quan hệ lôgic giữa luật tự nhiên với "chính nghĩa khách quan" rốt cục vẫn là việc được hoàn thành bởi lí tính, và quá trình "phát hiện" luật tự nhiên chính là quá trình lí tính trong một bối cảnh văn hoá nhất định, dưới một "kịch bản" định hướng giá trị nhất định, lợi dụng những tài liệu tư tưởng đã có, tiến hành tái tạo lại ý niệm luật tự nhiên. Về sau, Mác từ bỏ lập trường luật học tự nhiên của việc xây dựng ý niệm về luật trên năng lực lí tính trừu tượng của con người và cho rằng, nguồn gốc của "luật lí tưởng" chính là đời sống vật chất của con người, "luật lí tưởng" là cái phản ánh hoạt động sống xã hội và quan hệ giao tiếp của con người, là cái biểu hiện quan hệ lợi ích của con người. Tuy nhiên, nói như vậy

⁽¹⁾ Georg Wilhelm Friedrich Hegel, *Nguyên lí triết học pháp luật* (Triết học pháp quyền - ND) Phạm Dương dịch, Nxb Thương vụ Bắc Kinh, 1961, tr.218

⁽²⁾ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.40, Nxb Nhân dân Bắc Kinh, 1982, tr.139.

không có nghĩa là có thể phủ nhận rằng Mác có lập trường thống nhất đối với việc phân chia giữa luật và pháp luật. Nếu chúng ta giải thích việc các khái niệm “tự nhiên”, “Chúa”, “tính người”, “thiện” v.v.. lặp đi lặp lại trong lịch sử tư tưởng về luật tự nhiên như là một loại “thực tại khách quan”, giải thích “lí tính” như là một loại công cụ của hoạt động phản tư về chúng, thì khi đó, “luật tự nhiên” lại có thể được giải thích hoặc quy kết như là cái được hàm chứa – thông qua sự thể hiện ra ngoài hay “phát tiết” của lí tính – ngay bên trong một trình tự có tính quy phạm nào đó của cái “thực tại khách quan” kể trên, cũng tức là sự nắm bắt chủ quan của chủ thể người đối với “luật lí tưởng”, xuất phát từ lợi ích của bản thân mình. Có thể thấy, “luật lí tưởng” có được sự thừa nhận chung của các nhà tư tưởng – cho dù cái “luật lí tưởng” này căn cứ trên “tự nhiên”, “Thượng đế”, “tính người”, “thiện”, hay là căn cứ trên “đời sống vật chất của con người”.

Dẫu cho đối với Trung Quốc khái niệm “luật tự nhiên” là “hàng ngoại”; dù rằng các nhà Nho hoàn toàn không nêu lên rõ ràng khái niệm về “luật tự nhiên”; dù tư tưởng về luật tự nhiên xét đến cùng có phải là tư tưởng vốn có của các nhà Nho hay không, đó luôn là vấn đề chưa có sự thống nhất trong giới học thuật. Chúng ta không thể “giản tiện” như Lương Khải Siêu, trong *“Bàn về lịch sử phát triển của pháp lí học Trung Quốc”*, coi pháp lí học của nhà Nho chính là luật tự nhiên, đánh đồng lí luận về pháp lí của nhà Nho với lí luận luật tự nhiên trong bối cảnh văn hoá phương Tây, thì ít nhất chúng ta cũng không thể theo đó mà phủ nhận việc Trung Quốc cổ đại đã có quan niệm về luật tự nhiên, hay là một cái gì đó gần như là tư tưởng về luật tự nhiên. Tuy các nhà Nho không có sự giải thích khoa học, rõ ràng, có hệ thống về luật tự nhiên, nhưng cũng đã sớm có những

biểu đạt tư tưởng hay quan niệm tương tự. Các nhà Nho với tư tưởng “Trời người hợp nhất” làm nền tảng, bắt đầu từ “lí luận về bản tính người” của mình, khẳng định “tính người đồng nhất với Trời”. Khổng Tử nêu ra “Tính tương cận, tập tương viễn giả” (Tính vốn gần nhau, do tập nhiễm mà xa khác nhau - ND). Mạnh Tử cho rằng, trong bản tính con người có bốn cái gốc rễ là nhân - nghĩa - lễ - trí, tức là “Ai cũng có lòng thương người, hổ thẹn, lòng cung kính, khả năng phân biệt đúng sai. Lòng thương người là “nhân”, lòng hổ thẹn là “nghĩa”, lòng cung kính là “lễ”, khả năng phân biệt đúng sai là “trí”. Nhân - nghĩa - lễ - trí, con người vốn có, không phải có do bên ngoài”. Cũng có thể nói, nhân - nghĩa - lễ - trí chính là năng lực lí tính mà toàn thể loài người đều có được, loại lí tính này là cái vốn có, là cái không phải có được từ bên ngoài của con người. Vì vậy, loại lí tính phổ biến này chả lẽ lại không phải là giống nhau bên trong dù hình thức bên ngoài khác biệt với luật tự nhiên của phương Tây hay sao?

Cũng có người theo quan điểm khác. Ví dụ Lí Ước Sắt từng nói: Ở Trung Quốc, do luật tự nhiên từ trước đến nay luôn không được coi là luật, nên đã được đặt một cái tên thuộc mảng giao tiếp xã hội là “lễ”, vì vậy, luật tự nhiên trong xã hội Trung Quốc quan trọng hơn nhiều trong xã hội phương Tây”. Nghĩa là, các nhà Nho thường hay đem tư tưởng về luật tự nhiên vận dụng vào trong đời sống xã hội, làm nên một thể chế lễ nghĩa hoàn chỉnh, đồng thời xem nó là thể chế cơ bản của xã hội Trung Quốc cổ đại, ảnh hưởng lên Trung Quốc suốt mấy nghìn năm lịch sử. Xuất phát từ tư tưởng như vậy, các nhà Nho đã tạo nên một quan niệm chính trị - luật pháp hoàn chỉnh, chủ yếu bao gồm hai mặt sau: Thứ nhất, lấy đức “nhân” làm gốc, từ đó “yêu con người” và “quý trọng nhân dân”; Thứ hai, nhấn mạnh giáo dục

“lễ nghĩa” (các nhà Nho vận dụng tư tưởng về luật tự nhiên vào các vấn đề thuộc đời sống xã hội, về sau dần dần tạo ra “tam cương ngũ thường” được xã hội phong kiến ủng hộ mạnh mẽ). kêu gọi “nhân trị”.

Đương nhiên, học thuyết hay lí luận có liên quan đến luật, dù thuộc kiểu loại nào đi chăng nữa, đều không tách rời chủ đề thời đại, “bối cảnh” lịch sử văn hoá và “hư cấu thuần túy” của hiện trạng nguồn lí luận, là nguyên lí nền tảng được các nhà tư tưởng rút ra, trong điều kiện không gian - thời gian do các nhân tố kể trên tạo ra, dùng để đạt tới trạng thái hài hoà phổ biến trong xã hội. Học thuyết về luật tự nhiên của Marcus Tullius Cicero là sự cố gắng đi từ lí luận chính trị Hy Lạp cổ đại và triết học Stoics (khắc kỉ - ND) để tìm cách giải quyết các xung đột của nền cộng hoà La Mã giai đoạn cuối, và cũng là sự theo đuổi của ông đối với trật tự hài hoà và đời sống hoà bình; đối mặt với xung đột và mâu thuẫn quyết liệt giữa lí tính và niềm tin thời Trung cổ. Thomas Aquynas đã mượn lí luận về luật tự nhiên để chú giải, đó là khát vọng của ông đối với việc tạo nên sự hài hoà giữa thần thánh và trần tục, giữa lí tính và niềm tin, đối với việc thực hiện xã hội hài hoà và hoà bình toàn nhân loại trong điều kiện bị thống trị bởi Chúa và giáo hội. Vì thế, “hài hoà” không chỉ là trạng thái mang tính kết quả mà luật theo đuổi, nó còn là yếu tố bên trong của ý niệm luật tự nhiên được biểu hiện thông qua trạng thái này.

II. Trật tự của tự do

Trật tự của tự do là trạng thái tồn tại của hài hoà. Luật pháp luôn xem tự do và trật tự là hai mục tiêu giá trị cơ bản, tuy nhiên giữa tự do cá nhân và trật tự xã hội luôn có một “trương lực” rất lớn – khi tự do cá nhân còn trong giai đoạn mầm mống, cá nhân

chỉ có thể phụ thuộc vào gia đình và xã hội, tự do cá nhân không thể trở thành một cực độc lập đối xứng với trật tự xã hội; nhưng đến khi cá nhân giành được địa vị độc lập tương đối của mình, tự do cá nhân liền trở thành một cực độc lập, khi đó bắt đầu có sự đối lập và xung đột giữa tự do cá nhân và trật tự xã hội. Một cách tương ứng, “trương lực” giữa tự do cá nhân và trật tự xã hội biểu hiện rõ ràng qua sự tác động qua lại lẫn nhau của ba loại cánh giới tinh thần dưới đây.

Cấp độ tư tưởng thứ nhất là, “trương lực” giữa chúng thể hiện trong khuôn khổ của trật tự xã hội, nêu cao quan điểm ưu tiên chính thể hơn cá biệt, của xã hội hơn cá nhân, trật tự xã hội hơn tự do cá nhân. Platon, Aristotle, Thomas Hobbes, Rousseau v.v.. là những nhà tư tưởng theo quan điểm này. Từ góc độ xây dựng thể chế nhà nước và trật tự quốc gia, Platon chỉ rõ, “Chính nghĩa là mọi người đều biết rằng nên làm công việc của mình, không nên để ý đến những việc của người khác: khi người buôn bán, người làm công, lính vệ quốc đều phải làm công việc theo chức trách của mình, không can thiệp vào công việc của giai cấp khác, toàn bộ thành bang sẽ ở trạng thái có chính nghĩa”⁽¹⁾; Aristotle cho rằng, con người sinh ra đã là động vật chính trị, “con người là loài động vật tự nhiên hướng về sinh hoạt thành bang”⁽²⁾, từ đó đặt tính tự nhiên của con người vào trong khuôn khổ trạng thái “tự nhiên” của sự gắn bó chặt chẽ với xã hội, kinh tế, chính trị và tư tưởng văn hoá của hành vi con người; Rousseau và Thomas Hobbes thì coi “khế ước xã hội” là khái niệm của hệ thống triết học của mình, so sánh hai người thì thấy, dường như Rousseau nhấn mạnh “quan điểm tập thể” hơn, còn ở

⁽¹⁾ Russell Bertrand *Lịch sử triết học phương Tây I* (Hà Triệu Vũ dịch). Nxb Thương vụ Bắc Kinh, 1961, tr.153

⁽²⁾ Ernest Barker. *The Politics of Aristotle* Oxford University Press, 1964, p.5

Thomas Hobbes, “quan điểm tập thể” luôn luôn công bằng chính trực, luôn luôn căn cứ trên lợi ích công cộng, tuy nhiên “quan điểm tập thể” không phải là ý chí cá nhân hay ý kiến đám đông, cũng không đơn giản là ý chí của nhân dân, nó là lợi ích chung và là chính nghĩa vĩnh hằng của cả ý chí cá biệt lẫn ý chí nhân dân⁽¹⁾.

Cấp độ tư tưởng thứ hai là, trong trạng thái thăng bằng giữa tự do cá nhân và trật tự xã hội, sức nặng của tự do cá nhân không ngừng tăng lên, cá thể là trên hết, nhấn mạnh giá trị tự do cá nhân. Protagoras, Epicurus, John Locke, v.v., là các nhà tư tưởng tiêu biểu cho quan điểm này. Nếu chúng ta hiểu “con người” trong câu nói “con người là thước đo của vạn vật” của Protagoras là loài người trong sự đối lập tương đối với vạn vật trong vũ trụ, khi đó rõ ràng câu nói này biểu đạt quan điểm lấy con người làm trung tâm; còn nếu “con người” ở đây được hiểu là cá nhân trong sự đối lập tương đối với các cá nhân khác, khi đó rõ ràng câu nói của Protagoras lại là sự biểu đạt của chủ nghĩa cá nhân, thậm chí của chủ nghĩa duy ngã. Epicurus tiếp thu học thuyết nguyên tử của Democritus, cho rằng mọi vạn vật trong thế giới đều được tạo nên bởi các nguyên tử và cái trống rỗng, ông tuy không phủ nhận sự tồn tại của thần, nhưng kiên quyết phân đối quan niệm cho rằng thần thống trị và sắp xếp hết thảy mọi thứ trong vũ trụ, và cho rằng thần tồn tại bên ngoài thế giới và không có quan hệ gì với con người, hạnh phúc đời người chính là phá bỏ nỗi sợ hãi đối với cái chết và thần linh, hưởng thụ niềm vui sướng lành mạnh mãi mãi. Locke đưa ra khái niệm “trạng thái tự nhiên”, trạng thái tự nhiên ở ông là loại trạng thái “chịu

⁽¹⁾ Russell Bertrand *Bàn về khoa học và nghệ thuật* (Hà Triệu Vũ dịch) Nxb Thương vụ Bắc Kinh, 1963, tr.25.

tác dụng chi phối của cái luật tự nhiên ai ai cũng tuân theo”⁽¹⁾. Trong trạng thái này, địa vị con người bình đẳng, ý chí và hành vi con người tự do.

Cấp độ tư tưởng thứ ba, là cái mang đặc tính biện chứng. Cả hai loại cảnh giới trên đều có xu hướng chia tách trật tự xã hội và tự do cá nhân. Sự thực là, dù cho tự do cá nhân là gốc hay trật tự xã hội là gốc, thì đều phải căn cứ vào điều kiện hiện thực của truyền thống lịch sử, chính trị, kinh tế, văn hoá nhất định, vì vậy có thể nói rằng quan hệ giữa tự do cá nhân và trật tự xã hội là quan hệ thống nhất biện chứng. Trong triết học chính trị của Hegel, quan niệm bình đẳng và các yếu tố của chủ nghĩa cá nhân bị loại bỏ, nhưng tự do cá nhân được giữ lại, phủ định và khẳng định cùng tồn tại. Tuy rằng, mũi nhọn phê bình của Hegel là trực tiếp chĩa vào chủ nghĩa cá nhân, ông phê bình Kant cũng bởi vì “mệnh lệnh tuyệt đối” của Kant đã để cho lí tính cá nhân quá nhiều không gian tự chủ và tự do, do vậy mà có sắc thái chủ nghĩa cá nhân quá mức⁽²⁾. Nhưng, sự nương tựa lẫn nhau giữa tự do cá nhân và trật tự lại thể hiện là mục tiêu chính trị của nhà chính trị bảo thủ Hegel. Về thái độ đối với chủ nghĩa cá nhân và chủ nghĩa tập thể, Hegel cho rằng, sự nhấn mạnh một chiều đối với bất cứ bên nào, đều sẽ rơi vào thất bại của sự trừu tượng. “Bên chủ nghĩa cá nhân, là cái cá nhân kiểu mầm mống, không có tính lịch sử, tự mình hài lòng với mình; bên chủ nghĩa tập thể, là cái nhà nước của con người nhưng lại độc lập, thoát li cuộc sống sinh động của con người”. Theo quan điểm của Hegel, con người và nhà nước nằm trong quan hệ thống nhất nội tại. Nhà

⁽¹⁾ John Locke. *Bàn về chính quyền II* (Diệp Khải Phương dịch). Nxb Thương vụ 1964, tr.6.

⁽²⁾ Burns, Tony. *Natural Law an Political Ideology in the Philosophy of Hegel*. Avebury, 1996, p.60.

nước là hình thức tất yếu của sự tự triển khai bản thân của con người. Vì vậy, tự do theo quan điểm của Hegel là việc con người thực hiện nghĩa vụ của chính mình dưới tiền đề là nhận thức nhà nước như một thực thể cộng đồng có tính lịch sử, đó chính là tự do tích cực⁽¹⁾. Hegel cho rằng, kết cấu xã hội và chính trị nhất định phải khiến cho mọi người, khi đã nhận thức được rằng phúc tùng nhà nước là nghĩa vụ của họ, tự nguyện thực hiện nghĩa vụ chính trị của mình, đồng thời kết cấu xã hội và chính trị cũng phải bảo vệ được tự do của cá thể xã hội⁽²⁾.

Xem xét từ góc độ thống nhất biện chứng, cách thức tư duy về mối quan hệ giữa tự do cá nhân và trật tự xã hội được xây dựng trên nền tảng thống nhất giữa tính xã hội và tính chủ thể của con người, hiểu tự do là tự do trong trật tự và trật tự là trật tự của tự do. Trong bối cảnh tư tưởng như vậy, cái ý niệm đạo đức mà các quy phạm xã hội theo đuổi, nếu được đặt không cao hơn tự do của trật tự - sẽ có thể đưa tới chủ nghĩa vô chính phủ, cuối cùng lại là hại đến tự do cá nhân; còn nếu không cao hơn trật tự xã hội - thì một trật tự chuyên chế sẽ tiêu diệt sức sống và sức sáng tạo của con người, kết quả là sẽ đưa tới một thế giới chết chóc. Vì vậy, cái trạng thái mà bối cảnh tư tưởng đó hướng đến chính là trạng thái cân bằng giữa tự do và trật tự, nó giống với quan điểm hài hoà “hoà hợp mà không hoà lẫn” được nêu lên bởi các nhà Nho.

Trong tác phẩm *Luận ngữ - Tử Lộ*, Khổng Tử nói “Quân tử hoà nhi bất đồng, tiểu nhân đồng nhi bất hoà” (Quân tử hoà

⁽¹⁾ Gunnar Skirbekk [Norway, sinh năm 1937]. *Lịch sử triết học phương Tây - Từ Hi Lạp cổ đại đến thế kỉ XX* (Đồng Thế Tuấn dịch). Nxb Tác phẩm dịch Thượng Hải, 2004, tr.420

⁽²⁾ Burns, Tony, *Natural Law an Political Ideology in the Philosophy of Hegel*, Avebury, 1996, P.132

hợp mà không đồng nhất, tiểu nhân đồng nhất mà không hoà hợp - ND), tức là câu nói “hoà hợp mà không hoà lẫn” nêu trên. Câu nói này chỉ ra đặc trưng bản chất của hài hoà theo quan điểm nhà Nho. “Hoà” ở đây là chỉ thể thống nhất được cấu tạo nên bởi nhiều thành phần có tính chất khác nhau hay đối lập nhau, các thành phần này vừa đối lập với nhau vừa bổ sung, điều hoà lẫn nhau để tạo nên trạng thái mới, sinh ra sự vật mới. “Đồng” ở đây là chỉ các nhân tố, âm thanh, ý kiến không khác nhau, là sự tăng thêm các sự vật hoàn toàn giống nhau, không tạo ra trạng thái mới, không sinh ra sự vật mới. Như vậy, có thể thấy, “hài hoà” trong quan điểm của Khổng Tử, về bản chất, chính là sự thống nhất của những cái khác biệt, chứ không phải là sự giống nhau đơn giản.

Có liên quan đến sự phân biệt “hoà” và “đồng” trên, trong các tác phẩm *Quốc ngữ* và *Tả truyện* có những sự trình bày chi tiết hơn nữa. *Quốc ngữ* chỉ rõ: “Hoà đem lại sự sinh sôi, đồng đem lại sự kết thúc”, ý nói chỉ có “hoà” mới là nguyên lí của sự sinh sôi của sự vật, còn “đồng” không có mặt đối lập nên không thể sinh ra bất cứ sự vật mới nào. *Tả truyện* – Năm Thiệu Công 20 ghi chép về một cuộc nói chuyện của vua với Yến Anh thông qua phân tích sự khác nhau giữa hai khái niệm “hoà” và “đồng”, nhằm khuyên nhủ việc Tề Cảnh Công thích nghe lời kẻ tiểu nhân. Vua bảo có, bề tôi cũng bảo có, tức là “đồng” (a dua). Vua nói *không* mà vẫn có thể *có*, bề tôi hiến tặng cái *có* vứt bỏ cái *không* của mình, tức là “hoà”. Vua phải nêu cao “hoà” chứ không phải là “đồng”. Như thế bởi vì, quản lí nhà nước cũng như nấu ăn vậy, “hoà - giống như nấu món súp từ rất nhiều thành phần nguyên liệu, phải khéo chế biến từng thứ, từng bước một, mới có món súp thơm, ngon, đẹp mắt, bổ”, dùng “hoà” để quản

lí thế giới, nghĩa là phải quản lí tốt rất nhiều phương diện khác nhau, có vậy mới được việc được cá lòng người, mới có thể tìm ra điểm cân bằng giữa tự do cá nhân và trật tự xã hội.

So sánh tự do với trật tự, tự do là gạt bỏ hạn chế, trói buộc, cường quyền, thể hiện ra như là một kiểu “không hạn chế”; ngược lại trật tự lại là một thứ “có hạn chế”, tìm ra được điểm cân bằng giữa chúng, chính là căn cứ và nền tảng để các quy ước xã hội có thể được tạo ra và phát huy tác dụng. John Locke từng dựa vào luật tự nhiên để phân chia tự do thành tự do tự nhiên và tự do xã hội, ông cho rằng, tự do tự nhiên chịu sự quy định của luật tự nhiên mà có được tính hiện thực, luật tự nhiên về thực chất là quy phạm đạo đức; tự do xã hội thì lại chịu sự quy định của luật pháp được con người làm ra mà có được tính hiện thực. Dù là loại quy định nào, đều có mục đích là định hướng cho con người có được tự do. Locke nêu ra quan điểm, “Tự do của con người sống trong xã hội, không chịu sự chi phối của bất cứ quyền lập pháp nào không được xây dựng dưới sự đồng ý của những người sống trong nhà nước đó, không chịu sự thống trị và chi phối của các ý chí hay các hệ thống luật pháp do các cơ quan lập pháp làm ra mà không căn cứ trên việc các cơ quan này nhận được sự uỷ thác của nó. Tự do của những người sống dưới một chính phủ nào đó, cần phải có những quy tắc ổn định, lâu dài làm tiêu chuẩn cho đời sống, loại quy tắc này do cơ quan lập pháp của xã hội làm ra và phải được tất cả các thành viên xã hội tuân theo. Tự do như vậy là có thể thực hiện theo ý chí của bản thân khi mà mọi thứ còn chưa bị quy định bởi các quy tắc, chứ không phải là bị chi phối bởi một ý chí thay đổi tùy tiện, không tính

toán trước được sự việc và phán đoán thiếu lí tính”⁽¹⁾. Theo quan điểm của Locke, mục đích của luật pháp, không phải là hạn chế và vứt bỏ tự do, mà là giữ gìn và mở rộng tự do. C.Mác đã thẳng thắn khẳng định rằng, “Đứng trước cuộc sống của con người, tức đứng trước cuộc sống tự do, luật pháp phải nhường bước”⁽²⁾. Ông cho rằng, tự do tồn tại dưới hình thức luật pháp, tự do tồn tại trong các quy định luật pháp, sự tồn tại của tự do mang tính phổ biến, tính lí luận và không bị quyết định bởi cá nhân riêng lẻ, các bộ luật Kinh Thánh của tự do của nhân dân⁽³⁾. Qua đó có thể thấy, hài hoà như là trật tự của tự do, nghĩa rằng, dù là trật tự đạo đức, trật tự luật pháp hay các trật tự xã hội khác, đều phải lấy tự do làm quy định bản chất và mục tiêu theo đuổi cuối cùng. Nói tự do của trật tự, tức là nói rằng trật tự chính là quy hoạch, thứ tự, mức độ và tiêu chuẩn. Chỉ có trong không gian và thời gian của trật tự, tự do mới tồn tại hiện thực, hài hoà cũng mới được thực hiện. Vì vậy, có thể nói rằng, hài hoà tự bản thân nó thể hiện ra là một loại quan hệ lợi ích được đạo đức hoá.

III. Quan hệ lợi ích được đạo đức hoá

Tính chất hai mặt của con người đã quyết định thực chất của hài hoà là quan hệ lợi ích được đạo đức hoá. Mác nói, “con người là động vật xã hội theo nghĩa đầy đủ của nó, là động vật chỉ sống trong xã hội mới có thể tồn tại độc lập được”⁽⁴⁾. Con người vừa là một tồn tại xã hội, vừa là một tồn tại cá thể, sự “độc

⁽¹⁾ John Locke. *Bàn về chính quyền* (Diệp Khởi Phương dịch). Nxb Thương vụ Bắc Kinh 1964, tr.16.

⁽²⁾ C Mác và Ph.Ăngghen *Toàn tập*, t 1, Nxb Nhân dân, Bắc Kinh, 1956, tr.72

⁽³⁾ C.Mác và Ph.Ăngghen *Sđđ.*, t.1, tr.72.

⁽⁴⁾ C Mác và Ph.Ăngghen *Toàn tập*, t.12 Nxb Nhân dân, Bắc Kinh, 1962, tr.734

lập” này cần có tiền đề là các quy định xã hội tất yếu. trong khi tiền đề này lại bao hàm nội tại một sự phủ định ở trình độ nhất định đối với con người tự thân. Tính tất yếu xã hội của sự tồn tại và phát triển của con người là động lực trực tiếp đưa tới sự mâu thuẫn giữa nhu cầu cá nhân với nhu cầu xã hội, nhu cầu của cá nhân khác, và mâu thuẫn này lại đem đến vấn đề tìm tòi việc điều hoà quan hệ giữa những nhu cầu này và đạt tới trạng thái hài hoà như thế nào, tức là yêu cầu giữa người với người, giữa cá nhân và chính thể xã hội phải đạt tới một cách thức kết hợp thích đáng nào đó. “Cách thức kết hợp thích đáng” ở đây chính là “sự chiếm hữu toàn diện của quan hệ xã hội đối với bản thân” mà Mác đã nói, tức là mỗi một người đều có thể thoải mái đem sức mạnh của người khác, sức mạnh của xã hội chuyển hợp thành sức mạnh bản chất của riêng mình. mỗi một người đều có thể vứt bỏ một cách tự giác tính đa dạng và tính ngẫu nhiên của nhu cầu, lợi ích bản thân, đạt tới tính thống nhất của lợi ích xã hội. Loại quy tắc tiêu chuẩn dùng để xử lí các quan hệ lợi ích trong giao tiếp giữa người và người, trực tiếp bắt nguồn từ tính tất yếu xã hội của sự phát triển tự thân của con người, hoàn toàn không phải là sự lặp lại đơn giản các quan hệ lợi ích hiện thực, mà là sự biểu đạt một cách lí tính mối liên hệ tất nhiên ẩn giấu đằng sau các quan hệ lợi ích, cái thoát nhìn bên ngoài mang đầy tính ngẫu nhiên đa dạng. Sự biểu đạt này là “sắp xếp” theo bản tính của nó các quan hệ lợi ích thoát nhìn rất hỗn loạn tạo thành một kết cấu đẳng cấp có trình tự, và thông qua cái kết cấu đẳng cấp có trình tự này truyền đạt thông điệp rằng các quan hệ lợi ích này “cần phải thế nào”. “Cần phải thế nào” là câu hỏi và suy tư chứa đựng

trong nó các giá trị đạo đức – quan hệ lợi ích hiện thực của con người rõ ràng “cần phải mang tính chất như thế nào”? Đáp án của câu hỏi này chính là quan hệ lợi ích được đạo đức hoá, bởi vì nội dung mà loại quan hệ này biểu đạt là phủ định biện chứng tính hợp mục đích và tính hợp quy luật trên góc độ quan niệm của các quan hệ lợi ích của giao tiếp người hiện thực.

Quan hệ lợi ích được đạo đức hoá là các quan hệ lợi ích cá nhân hỗn loạn được sắp xếp trình tự một cách lí tính căn cứ theo “bản tính” của chúng, và “bản tính” chính là “tính của tự nhiên”, tức là “luật đạo đức tự nhiên”, là “luật tự nhiên” (Thuật ngữ “luật tự nhiên”, không chỉ dùng để gọi cái xu thế và khuynh hướng tự nhiên của đời sống con người đã được phản tỉnh bởi lí tính con người, mà còn dùng để gọi cái kết quả phản tỉnh mà lí tính tuyên bố ra, tức là lí tính thông qua đó mà công bố mệnh lệnh. Vì vậy, “luật tự nhiên” là một thuật ngữ rất “đắt” để nói về “luật đạo đức tự nhiên” (Natural Moral Law) hoặc “luật tự nhiên đạo đức”). Locke dựa theo lí luận về luật tự nhiên phân chia tự do thành tự do tự nhiên và tự do xã hội, thực chất là nhìn nhận luật tự nhiên như là quy phạm đạo đức. Luật tự nhiên là một loại “luật thuộc về bản tính” con người, theo bản tính của mình, là một loài động vật có trí tuệ và thân thể, sống trong xã hội và dựa vào vạn vật để sinh sống và phát triển. Từ góc độ “luật tự nhiên” nhu là “luật có tính bản chất” suy tư về các quan hệ nảy sinh trong đời sống con người, cái đầu tiên cần phải suy tư là những quan hệ trên góc độ bản thân con người là một chỉnh thể, một hệ thống. Cấu tạo của con người, về mặt siêu hình học là có sự định hướng mang tính tinh thần, về mặt vật lí học là có trí tuệ và thể xác, với các bộ phận và chức năng của nó, là thứ có trình tự và hệ thống. Cấu tạo của con người hiển nhiên là phải có thể xác, có

tính động vật, và đời sống của con người, gồm cả tính động vật, phải là một sự việc tự nhiên. Con người không nên hoang tưởng rằng có thể tách rời với thể xác của mình, hi vọng có thể sống một cuộc sống thuần túy tinh thần. Tuy vậy, con người không phải là một động vật bình thường; con người có trí tuệ, nếu chỉ sống một cuộc sống dựa theo tính động vật, sẽ là một cuộc sống không hợp với bản tính người. Đây chính là, nhìn từ góc độ thuộc tính bản chất "tính chất nguyên gốc" khiến con người là con người.

Quan hệ lợi ích được đạo đức hoá là một loại trật tự tự sinh ra, tự phát triển, là các quy định được sinh ra từ thuộc tính bản chất của sự vật, nên có đặc trưng của tính nguyên gốc, với các biểu hiện chính là: quan hệ lợi ích được đạo đức hoá là đòi hỏi quyền lợi được sinh ra một cách trực tiếp và gián tiếp trong các điều kiện sinh hoạt vật chất xã hội nhất định, do nguồn gốc trực tiếp của nó là các điều kiện sinh hoạt kinh tế xã hội đầy đủ, liên hệ rất chặt chẽ với các quan hệ kinh tế xã hội, có tính chất tất nhiên khách quan, thể hiện như là một loại quy ước, chế độ tồn tại tự do tự tại. Vì vậy, quan hệ lợi ích được đạo đức hoá không phải là bất cứ loại quan hệ hay quy phạm thông thường, cụ thể nào, mà là một loại khuôn vàng thước ngọc cho các quy phạm, cũng giống như là luật tự nhiên đối với luật được con người định ra (Luật được con người định ra chính là mệnh lệnh mang tính lí trí do những người có trách nhiệm cụ thể công bố nhân danh lợi ích chung). Do vậy, chủ thể dựa vào lí tính ý thức một cách tự giác về quan hệ lợi ích được đạo đức hoá và phát biểu ra điều đó, tức là tạo ra các quy phạm có tính bên ngoài.

Quan hệ lợi ích được đạo đức hoá nằm trong các loại quan hệ của cuộc sống con người. "Không có bất cứ ai có thể là một

hòn đảo đứng riêng lẻ ra, hoàn toàn độc lập; mỗi người đều là một phần của lục địa rộng lớn, là một bộ phận của toàn thể"⁽¹⁾. Tồn tại của con người, ngoài khía cạnh lấy sự sáng tạo ra chính mình làm tiền đề cho tồn tại hệ thống ra, con người phát sinh ít nhất ba loại quan hệ với môi trường xung quanh như sau: Loại thứ nhất, quan hệ giữa người và người. Con người là động vật xã hội, có nam có nữ, cần có xã hội và muốn tổ chức ra xã hội. Con người không thể tách rời cộng đồng, cần sống cuộc sống xã hội, chính là yêu cầu của luật tự nhiên⁽²⁾. Để phát triển bản thân, con người nhất định phải dựa vào người khác, vì vậy con người không thể sống cô lập. Bất cứ ai cũng đều, ít nhất là hoặc về mặt vật chất, hoặc về mặt tinh thần, cần đến sự giúp đỡ của người khác. Loại thứ hai, quan hệ giữa người và vật. Vật chất là thứ mà sự sống của con người không thể tách rời, không chỉ có nghĩa là điều kiện vật chất cần cho ăn - mặc - ở - đi lại của nó, mà còn có nghĩa là điều kiện vật chất con người cần để phát triển cuộc sống "trời cho", phát triển sinh hoạt xã hội. Loại thứ ba, quan hệ con người và xã hội. Aristotle cho rằng con người sinh ra đã là động vật xã hội; Thomas Aquinas cho rằng con người sinh ra đã là động vật xã hội; C.Mác cho rằng con người là thứ động vật chỉ trong xã hội mới có đời sống độc lập. Có thể thấy rằng, các nhà tư tưởng, dường như không có ngoại lệ, đều nhấn mạnh tính quyết định của cuộc sống cộng đồng xã hội đối với con người. Từ góc độ ba loại quan hệ này sinh trong cuộc sống của con người, quan hệ của con người là có tính đa nguyên, có xác suất tương đối...

⁽¹⁾ Thomas Merton *No Man is An Island* A Dell Book, Dell Publishing Co New York, 1957, p.21.

⁽²⁾ St. Thomas, *Summa Theologica*, I-II, 1994, p. 2.

Quan hệ lợi ích được đạo đức hoá là tồn tại ý niệm có tính tinh thần, nó tồn tại một cách khách quan đối lập với ý thức cá thể. Luật tự nhiên với tư cách là tồn tại ý niệm mang tính tinh thần thì tương ứng với “cái thiện vĩnh hằng và sự công bằng chính trực”, mà mục tiêu giá trị của “hài hoà” chính là thực hiện công bằng và chính nghĩa, nó gắn bó một cách chặt chẽ với tinh thần công bằng chính nghĩa của luật tự nhiên. C.Mác cho rằng, “công bằng rốt cuộc chỉ là sự biểu hiện quan niệm hoá, thần thánh hoá của các quan hệ kinh tế hiện thực trên góc độ bao thủ hay cách mạng của nó”⁽¹⁾. Vì vậy, “người làm luật cần phải coi mình như là một nhà khoa học. Họ không phải là người tạo sinh ra luật, cũng không phải là người phát minh ra luật, mà luôn luôn chỉ là sự biểu đạt, mô tả bằng luật pháp, họ làm cho luật ngầm chứa bên trong các quan hệ tinh thần biểu hiện ra thành luật pháp và được thực hành một cách có ý thức”⁽²⁾. Quan hệ giữa “luật ngầm chứa bên trong các quan hệ tinh thần” này với “luật pháp được thực hành một cách có ý thức” là loại qua hệ có thể được suy luận tương tự với quan hệ giữa “luật tự nhiên” và “luật nhân định”. Do vậy, luật tự nhiên là cái gìn giữ chính nghĩa và tự do, là luật pháp của các quy định bắt buộc dựa trên bản tính tự nhiên. Luật tự nhiên yêu cầu đạt tới một sự thống nhất hài hoà giữa tự do và xã hội, bản chất của nó là sự thống nhất về phương diện pháp luật giữa người và người, giữa người và tự nhiên, giữa người và xã hội, tất cả “luật nhân định” đều phải nhất trí lẫn nhau với cái lí tính trong phạm vi của “luật tự nhiên”⁽³⁾, chỉ có

⁽¹⁾ C. Mác và Ph. Ăngghen *Toàn tập*, t.1. Nxb Nhân dân, Bắc Kinh, 1956, tr.2

⁽²⁾ C. Mác và Ph. Ăngghen *Toàn tập*, t.18. Nxb Nhân dân, Bắc Kinh, 1965, tr.310

⁽³⁾ Thomas Aquinas *Summa Theologica* 1-II 90, 1-95,2

như vậy mới có thể có được sự yên ổn và hài hoà cho xã hội. Quan hệ lợi ích được đạo đức hoá, thông qua hoạt động thực tiễn của chủ thể biểu đạt sự tồn tại, các thuộc tính và sự biến hoá hợp quy luật của khách thể, phản ánh sự tồn tại và phát triển của khách thể và chủ thể có thuộc tính thống nhất lẫn nhau, từ đó phản ánh sự tồn tại giá trị khách quan giữa chủ thể và khách thể.

Người dịch: ThS. Trần Thúy Ngọc

*(Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn,
Đại học Quốc gia Hà Nội)*

二十一世纪初在越南与中国可持续发展和所有制问题

前言	7
第一部分：所有制问题 (2004年10月越中研讨会)	
1. 阮仲准：对所有制思想的更新及其对今日越南发展的战略意义	11
2. 范文德：在越南的所有制更新之问题：一些理论基础	21
3. 梁越海：在越南今日的私人经济之发展趋向	34
4. 梁亭海：在越南今日的国家资本主义经济之发展	47
5. 武文园：股份制：一个实现所有形式之多样化的重要手段	62
6. 阮文试：在越南对土地资源的国家所有之问题	74
7. 邓友全：各种所有形式的共存与交叉：一个历史的必然性以及对越南社会主义定向的市场经济发展之不可缺的要求	83
8. 吉梁志：鼓励支持与引导非公有经济体的发展：是中国不可改变与坚持的政策	97
9. 李景源：生产力之标准 - 邓小平的理论基础	106
10. 何成轩：各有特色，各有千秋：中越改革开放之比较	129

第二部分：可持续发展之问题

(2006年9月越中研讨会)

- | | | |
|-----|----------------------------------|-----|
| 11. | 梁越海：可持续与和谐之社会发展：一些主要理论与实践之问题 | 151 |
| 12. | 阮庭和：人与自然之间的同进化原则是牢固发展的基础 | 167 |
| 13. | 武文园：今日越南可持续发展的经济增长与社会稳定以及生态保护之关系 | 180 |
| 14. | 阮才东：和谐社会思想的儒教基础 | 190 |
| 15. | 谢地坤：继承创新，共谋发展，努力构建和谐社会 | 209 |
| 16. | 吴元梁：论科学发展观的理论创新 | 214 |
| 17. | 杨营与李志强：和谐社会之思维方式的考察 | 228 |
| 18. | 孙伟平：坚持和谐特色，创建新的东亚价值观 | 247 |
| 19. | 杨国学：论和谐社会与科学发展的辩证关系 | 268 |
| 20. | 何成轩：中越传统文化中的和谐思想 | 280 |
| 21. | 刘素民：自然法视域中的“和谐” | 290 |

CONTENTS

Introduction	7
---------------------------	---

PART 1: OWNERSHIP *(October 2004 Conference)*

1. Nguyen Trong Chuan - The renovation on the notion of ownership and its strategic significance for the development of Vietnam today.....	11
2. Pham Van Duc - The renovation on ownership in Vietnam: some theoretical arguments.....	21
3. Luong Viet Hai - The tendency of the development of private economy in Vietnam today.....	34
4. Luong Dinh Hai - The development of state capital economy in our country today.....	47
5. Vu Van Vien - Equitization -- an important measure to diversify forms of ownership.....	62
6. Nguyen Van Thuc - The State ownership on land resources in Vietnam	74
7. Dang Huu Toan - The existence of interlaced forms of ownership -- a historical necessity and pressing demand in the development of socialist-oriented market economy	83
8. Ji Liang Zhi - Chinese consistent policy-guidelines on encouraging, supporting and guiding the development of non-state owned economic sectors	97
9. Li Jing Yuan - The productive forces as criteria – the cornerstone of Deng Xiao Ping’s theory.....	106

10. **He Cheng Xuan** - Diversity with specific identity: a comparison between the open innovation in Vietnam and China129

PART 2: SUSTAINABLE DEVELOPMENT

(September, 2006 Conference)

11. **Luong Viet Hai** - Sustainable and harmonious social development: Main Theoretical and Practical issues today151
12. **Nguyen Dinh Hoa** - A Sustainable development based on the Co-evolution between man and nature167
13. **Vu Van Vien** - The relationship between economic growth, social stability and environmental protection in the sustainable development in Vietnam Today180
14. **Nguyen Tai Dong** - The Confucian foundation of the idea of harmonious society190
15. **Xie Di Kun** - Creative inheritance, Consensus on development, striving for building a harmonious society.....209
16. **Wu Yuan Liang** - On the issue of theoretical creativity in the conception of scientific development214
17. **Yang Ying** and **Li Zhi Qiang** - The inquiry of the mode of thinking on harmonious society228
18. **Sun Wei Ping** - The insistence on the specific features of harmony, the creation of new East-Asian Values.247
19. **Yang Guo Xue** - On the dialectical relationship between the notion of scientific development and that of harmonious society268
20. **He Cheng Xuan** - The idea of harmony in the Sino - Vietnamese traditional culture280
21. **Liu Su Min** - Harmony” under the angle of natural laws ...290